

Trần Ngọc Dụng

Linguistics, TESOL,
Vietnamese Literature, Lexicography and Etymology

An Introduction to
The Vietnamese Language & Literature

Giới Thiệu Ngôn Ngữ & Văn Chương

VIỆT NAM

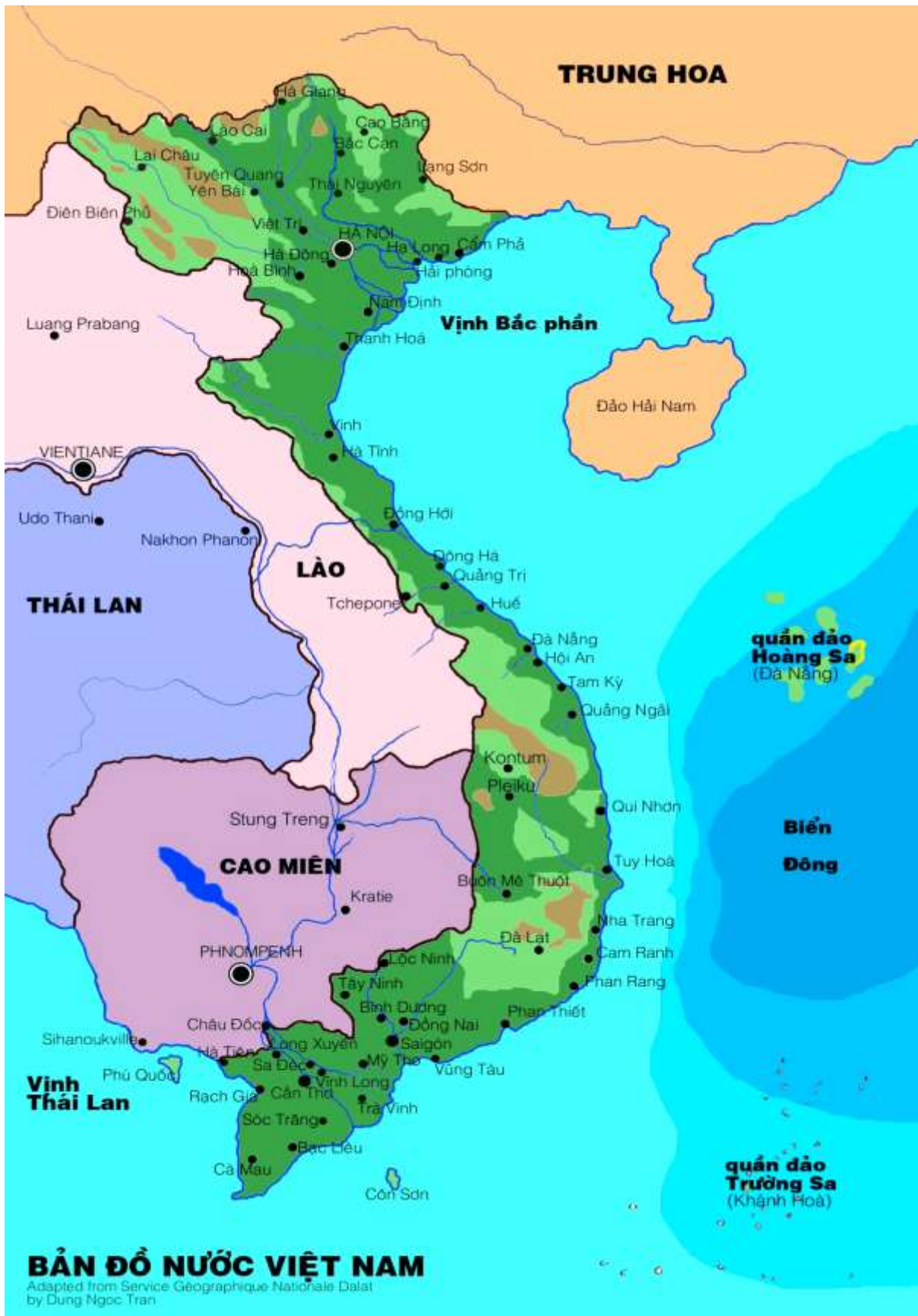


SÁCH DÀNH CHO GIẢNG VIÊN



Tinh Hoa Viet Nam

2015



GIỚI THIỆU
NGÔN NGỮ & VĂN CHƯƠNG
VIỆT NAM



Sách Dành Cho Giảng Viên
(Teacher's Manual)

Trần Ngọc Dụng

Linguistics, TESOL &
Vietnamese Literature



Copyright Tinh Hoa Viet Nam®
Garden Grove 92840
ISBN 0-9755502-3-3

Cover photo: Thác Bản Giốc (Ban Gioc Fall), North Vietnam
Illustrators: Trần Phan Ngọc Minh, Dong Nguyen, VPS Cliparts, tranh dân gian
Reviewers: Phan Thế Tân, Vũ Thị Gia, Laurence Surfas

This material is prepared for multi-level Vietnamese classes. Unless for class instructional purpose, no parts of this material may be reproduced for commercial in any forms or by any means.

Tài liệu này được biên soạn cho các lớp tiếng Việt trung và cao cấp. Mọi hình thức sao chép hay tái chế ngoài mục đích giảng dạy đều không được chấp nhận.

For information, please contact:

Tran Ngoc Dung
email: dungtan@hotmail.com
tinhhoavietnam@hotmail.com
www.tinhhoavietnam.net

First impression 2004
Second edition 2007
Third edition 2011
Fourth edition 2015

Printed in America

Xin hồn thiêng sông núi
phò trợ cho dân Việt được trường tồn,
văn hoá Việt được phát huy,
tiếng Việt được phát triển
xán lạn.

Xin dâng lên hương hồn thân phụ
Trần Ngọc Anh
với tất cả niềm kính mến
và lòng biết ơn



Cảm tạ

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của GS Phạm Công Tín (UCLA) đã đóng góp những ý kiến quý báu trong việc soạn thảo sách này. Chúng tôi cũng xin cảm ơn ông Daly Chris là người Mỹ đã dùng quyển sách này để học tiếng Việt trong suốt mùa hè năm 2001. Mong ước của Daly là sẽ dịch *Tiếng Trống Mê Linh* ra tiếng Anh. Chúc ông Daly thành công. Chúng tôi không quên cảm ơn những sinh viên của trường UCI và Coastline Community College từng sử dụng sách này trong nhiều năm qua đã có những thắc mắc rất quý báu giúp chúng tôi điều chỉnh cho phù hợp với trình độ và mục tiêu học tập. Cảm ơn cô Vũ Thị Gia đã dày công đọc từng trang và có thêm ý kiến về khía cạnh văn học rất xác thực và phong phú. Cảm ơn Phan Thế Tân, người vợ hiền và cần mẫn, đã bỏ nhiều thời gian để đọc lại bản thảo sau cùng.

Chúng tôi rất biết ơn các vị trưởng thượng đã cống hiến cho đời những tác phẩm để bây giờ chúng tôi sử dụng làm sách giáo khoa cho các thế hệ hôm nay và về sau. Vì tình trạng ly tán do hoàn cảnh lịch sử đẩy đưa, các tác giả được chúng tôi chọn dùng có vị đã khuất. Những vị còn sống thì không biết đang lưu lạc phương nào nên rất khó xin phép trực tiếp. Kính mong quý vị hoan hỷ cho phép chúng tôi làm công việc trích dẫn này.

Cố gắng của chúng tôi tuy có nhiều nhưng sơ sót thì chắc chắn không thể nào tránh khỏi. Xin quý vị cao minh chỉ giáo để chúng tôi hoàn thiện tập sách này.

Acknowledgments

We would like to thank Professor Tin Pham at UCLA, who has given us great contributive ideas to the completion of this material. My thanks also go to Mr. Daly Chris who devotedly used this book to study Vietnamese during the summer of 2001. Daly has been trying to acquire his Vietnamese for his utmost goal: translating *Tiếng Trống Mê Linh* (The Drums of Mê Linh) into English. We wish you the best of luck, Daly!

We would never forget suggestions and queries from students at UCI and Coastline Community College, who have been using this book during the last two years (2003-05). Their suggestions and queries gave hints as to proper adjustments and to better focus on the introduction to Vietnamese language and literature.

We personally wish to thank Ms Vu Thi Gia, who spent numerous hours to skim over every single page of the book and had her thoughts into the enhancement of the gist of the literature contents. Special thanks to my devoted wife, Phan Thế Tân, who spent hours after hours to go over the final draft for typo errors of the final draft.

We wish to express our gratitude to the authors who have brought to the world great books and works we have used as excerpts. Because of a special situation, in which some of these authors may have passed away and some may be scattering throughout the world making a courteous permission almost impossible, may our effort be granted.

No matter how careful we have been, typo mistakes or contextual errors are inevitable. Any suggestive contributions to perfect the book are highly appreciated.

The author

Mục lục – Contents

Cảm tạ – Acknowledgments	6
Lời nói đầu – Preface	9
Sơ Lược về Địa lý và Lịch sử Việt Nam (mưu gian của Trọng Thủy, 1200 năm bị đô hộ, bài học Trọng Thủy tái diễn dưới thời Triệu Việt Vương, nam bắc phân tranh lần thứ nhất) A summary on Vietnam Geography and History	15
Hồi Con Rồng Cháu Tiên The Dragon and the Fairy (a poem)	21
Cách Làm Một Bài Giảng Văn Cho Lớp Việt Trung/cao cấp 1 – Bài làm mẫu <i>đi, không, nước</i> (24) How to conduct a Lesson on Vietnamese literature – intermediate level – A sample	23
Cách Làm Một Bài Giảng Văn Cho Lớp Việt Trung/cao cấp 2 How to conduct a Lesson on Vietnamese literature – intermediate and advanced level	29
Bài giảng văn mẫu cho lớp Trung cấp 2 – Chiều buồn A sample – A melancholic afternoon....	31
PHẦN MỘT – NGŪ PHÁP PART ONE – A GLANCE AT GRAMMAR POINTS	34
A. Sơ lược Cú Pháp tiếng Việt – Giới thiệu, Chủ ngữ/vị ngữ, thuật ngữ, bảy mẫu câu (35) An introduction to Vietnamese grammar – Subject, predicate, modal, seven sentence patterns.....	35
B. Cách Chấm Câu: chấm, phẩy, chấm phẩy, hai chấm, than, hỏi, ba chấm, ngoặc đơn, ngoặc kép, ngang nối, gạch dài, gạch chéo, ứng dụng (40) Punctuation: period, comma, semi-colon, colon, exclamational mark, question mark, elliptical marks, parentheses, quotation marks, dash, hyphens, slash, applications	40
C. Mỹ Từ Pháp: ẩn dụ, biếm ngữ, điển tích, điệp ngữ, điệp thanh, đảo ngữ, hoán dụ, hội ý, ngụ ngữ, nhân cách hoá, khiêm ngôn, thậm xưng, thành ngữ, thể tử, tượng hình, tượng thanh, ví von, ứng dụng (44) Rhetorical expressions: allegory,	44
PHẦN HAI – VĂN XUÔI -- PROSE	
A. Truyện Cổ.....	48
Truyện Lưu Bình và Dương Lễ -- Phân biệt tr-/ch- (47) Tại sao gọi là tiếng Hán (52)	49
Ông Quan Lùn Họ Lý – Phân biệt -n và -ng (57), <i>được, cần, thương, người, đến</i> (57)	56
Ngưu Lang Chức Nữ – Từ ghép (65), phân biệt Nho/Nôm (73), loại từ (68)	65
Sơn Tinh Thủy Tinh – Phân biệt d- /gi- (76), <i>câu, châu, lưu, tinh, thanh</i> , phân biệt hỏi/ngã (82)	77
Mỵ Châu & Trọng Thủy	88
Truyện Trầu Cau – Phân biệt c-/t- (96)	93
B. Các Bài Trích Giảng Văn Mới	106
Tôi đi học <i>cảm, con, cảnh, tự, giác</i> (105) Phân biệt s-/x- (106).....	106
Lá rụng (quan niệm của mỗi người về chiếc lá rụng)	113
Một Đứa Bé Mồ Côi (từ-ngữ gốc tiếng Pháp được Việt-hoá)	119
Lão Hạc	127
Mối Già Thông Thái	133
Cù-lao Ông Chưởng.....	139
Động Vật Có Bốn ... Bánh	147
Tác Dụng của Ca Dao.....	151

PHẦN BA – VĂN VẦN – VERSES.....	155
A. Văn thể – Đại cương, quy tắc về vận/đối	155
B. Thơ Lục Bát - Luật bằng/trắc, Lệ bất luận, Lục bát biến thể	162
C- Thơ Thất Ngôn – Vận thơ, phép đối, luật thơ, niêm, bố cục	165
D- Thơ Tứ Tuyệt – <i>Con voi, Khóm gừng tôi, Đè chùa vô vi, Con cóc, Khuê oán, Thái vô tích</i> <i>Tương tư</i>	169
Đ- Hát nói – Hát nói nguyên thể, <i>Gặp người cũ, Cánh bèo</i> , Hát nói biến thể, <i>Tiền biệt, Say</i>	171
E- Song Thất Lục Bát – Trích đoạn <i>Chinh Phụ Ngâm</i> của Đoàn Thị Điểm	175
G- Thơ tự Do - Trích thơ: <i>Màu thời gian</i> , (Ảnh hưởng thơ Pháp, <i>Thu Ngâm</i>).....	176
H- Các Thể Thơ Khác – thuận nghịch độc, Liên hoàn, yếu hậu, Lục ngôn thể, Tiết hạ, Vĩ tam thanh, Song điệp, Liên ngâm, Phú, Văn tế	179
I- Phần Trích Thơ Và Bình Giảng.....	181
Cảnh Bích-câu.....	181
Tương Tư.....	185
Buồn Đêm Đông – Sadness on a Winter Night (<i>Tương tư</i> của Ý Nương)	190
Hai Sắc Hoa Ty Gôn – The Antigone	195
Tôi Yêu – I Love (<i>Tịch Mịch, Người Trâu</i>)	198
Thú Đau Thương – The Joy Of Being Miserable.....	200
Nhớ Rừng	201
In Remembrance of the Forest.....	202
Ông Đồ – The Scholar Tutor (<i>Anh hùng vô danh</i> , Nguyễn Ngọc Huy (203)	Error!
Bookmark not defined.	
K- Trích Thơ các Thể loại.....	208
Thơ lục bát: <i>Truyền thuyết nguồn gốc dân tộc Việt Nam, Thề non nước</i> , <i>Áo bông che bạn</i>	208
Thơ Đường: Tứ tuyệt: <i>Xuân miên, Đối thi, Tương tư</i> (Tản Đà), <i>Tự thuật, Ông phổng đá</i> , Ngũ ngôn: <i>Viên trung thảo, Mưa</i> ; Ngũ ngôn trường thiên: <i>Nguyệt hạ độc chước, Chiều</i> , Thất ngôn: <i>Hiền thê, Qua đèo ngang</i> ; Thất ngôn trường thiên: <i>Ghen</i>	208
PHỤ LỤC -- APPENDIXES.....	213
A- Tiểu sử các Tác Giả.....	213
C- Dẫn Tích.....	223
Bài diễn văn của George Graham Vest	226
D- Sách Tham Khảo.....	227
Phê Bình Và Nhận Xét Về Sách Đây	229
Đôi giòng về tác giả:	230



Lời nói đầu

Đây là tập sách giáo khoa được biên soạn cho lớp tiếng Việt trung và cao cấp dành cho sinh viên Việt Nam và sinh viên ngoại quốc học tiếng Việt. Mục đích của tập sách là giới thiệu cho sinh viên gốc Việt hay ngoại quốc học tiếng Việt về văn chương Việt Nam.

Chúng tôi sắp xếp nội dung của các bài giảng trong tập sách theo thứ tự thường thấy trong hầu hết các sách giáo khoa về ngôn ngữ và văn chương. Đó là truyện cổ, văn và thơ, theo trình độ từ dễ đến khó. Trong cả ba loại văn vừa kể, chúng tôi đều giới thiệu những tác giả và thi sĩ rất được nhiều người Việt biết đến trong thời xưa cũng như thời nay qua các bài viết phản ánh lối suy nghĩ và đường hướng tư duy trong văn chương Việt Nam.

Trong mỗi bài đọc đều có các phần để sinh viên thảo luận, tìm hiểu về từ vựng và cấu trúc câu, nhân vật, hoàn cảnh, văn cách, chủ đích, hình ảnh, và biểu tượng. Sinh viên được yêu cầu khảo sát tất cả các mục vừa nêu. Đồng thời sinh viên cũng sẽ được yêu cầu viết về các phần giải thích hay phân tích về nội dung của mỗi bài đọc. Ngoài ra phần phụ lục sẽ giúp cho sinh viên những chi tiết cần thiết để hoàn tất một bài giảng văn.

Mỗi khoá học chúng tôi đề nghị nên khảo sát bốn bài đọc của mỗi thể loại.

Preface

This collection, for intermediate and advanced Vietnamese classes, is designed for heritage and non-heritage learners. Its content as well as its academic level is simply not an anthology, but a comprehensive guide to reading and understanding Vietnamese literature at the beginning level.

We arrange the sections of the book in the order commonly accepted by the Vietnamese – folk story, non-fiction or fiction, and poetry – for these genres form a natural progression from the less to the more difficult. In the first section, we wish, through literature, to introduce to learners Vietnamese way of life and way of thinking in the very remote past and in the present time as well. In the latter sections we have sought to provide a number of well-known authors and poets in the near past to the contemporary, reflecting the current of thoughts and trends in the Vietnamese literary canon.

Each reading selection covers elements for discussions such as author's background, language features, character, setting, tone, theme, imagery, and symbolism. Learners are required to master these elements. They are also guided to write their own annotation or analysis on the reading.

The appendix will provide the students with essential information for their assignments.

During a semester, it is suggested that learners would cover as many as four reading excerpts from each section.

Cùng các thầy/cô thân mến

Đây là tập sách dùng để giảng dạy tiếng Việt cho sinh viên các trường đại học tại Hoa Kỳ và tại các trung tâm Việt Ngữ. Để đạt được hiệu quả cao nhất trong việc truyền bá ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam qua văn chương, soạn giả sách này, có lời đề nghị nên sử dụng như sau:

I. Tổng quát:

A. Thời lờõing:

1. Thời lượng cho mỗi bài là hai buổi nếu mỗi buổi là 2g30 phút, và ba buổi cho các lớp 2g mỗi buổi. Từ đó định ra bao nhiêu bài cho mỗi khoá học (10 tuần/khoá hay 16 tuần/khoá). Như thế trung bình mỗi khoá học chúng ta có thể dạy từ 5 đến 8 bài.
2. Lý tưởng nhất là nên dùng sách này cho ba lớp liên tiếp nhau: Lớp một dạy hết phần truyện cổ; lớp hai hết phần trích văn và lớp ba phần thơ. Cả ba lớp đều chú trọng đến địa lý và lịch sử Việt Nam.
3. Các khoá trung cấp một nên dùng khoảng 4 bài về truyện cổ và 1 hay 2 bài trích văn nếu là học kỳ 10 tuần. Hoặc 4 truyện cổ và 3 bài trích văn nếu là lớp 16 tuần/khoá. Buổi cuối trước khi thi nên dành thời gian giới thiệu về thơ lục bát tiếng Việt.
4. Các khoá cao cấp hai nên dùng 1 truyện cổ, 3 bài trích văn và 2 bài thơ (khoá 10 tuần) và 1 truyện cổ, 4 bài trích văn và 3 bài thơ (khoá 16 tuần).

B. Trình ñoàisinh viên:

Sách này có thể dùng để dạy cho nhiều lớp. Tùy theo trình độ của học viên hay sinh viên, giảng viên sẽ chọn các phần trong sách để dạy. Tuy nhiên trình độ tối thiểu phải là trung cấp trở lên, nghĩa là sinh viên/học viên đã biết nghe hiểu và biết nói và viết rành tiếng Việt.

1. Trình độ trung cấp:

- GV dùng những phần về từ-vựng gồm giải nghĩa chữ khó, các bài tập về HOI-NGAI CH-TR, N-NG, C-T, S-X, v.v....
- Bài tập đọc có thể cắt làm đôi để củng cố thêm phần từ-vựng.
- Cho sinh viên/học viên đặt câu với những chữ mới học, viết các bài đối thoại.
- Cho một vài bài tập về đồng nghĩa và phản nghĩa.
- Ôn phần văn phạm: cách dùng chữ LÀ, THÌ.

2. Trình độ cao cấp:

- GV chú trọng phần đồng nghĩa/phản nghĩa, chữ Nho, học/luận về thơ
- Cho sinh viên viết ít nhất ba bài luận về: Lưu Bình-Dương Lễ, Sơn Tinh-Thủy Tinh, Trầu Cau, viết truyện ngắn,

C. Cách trình bày một bài:

1. Vì mỗi loại lớp đều có dàn bài và câu hỏi để sinh viên tìm hiểu, quý thầy/cô nên giải thích cho sinh viên theo thứ tự đã cho để sinh viên ghi chép theo. Vì lý do này mà quyển sách dành cho Giảng Viên được chuẩn bị rất công phu, còn sách của sinh viên toàn là các mục để trống cho sinh viên ghi chép. Một phần để luyện cho sinh viên luyện nghe và viết. Một phần khác là tạo bầu không khí bắt buộc sinh viên phải chú ý đến lời giảng dạy của quý vị thầy cô.
2. Phần giải thích từ-ngữ, xin nhấn mạnh đến kho tàng từ-vựng tiếng Việt gồm chữ Nho và tiếng Việt thuần túy. Cả hai loại từ-vựng này hoà với nhau trong kho tàng từ-vựng chung cho chúng ta sử dụng. Cần nhấn mạnh đến việc sử dụng từ đồng nghĩa và phản nghĩa. Từ loại của tiếng Việt cũng là điểm ít người lưu tâm đến. Cần cho sinh viên thấy mối tương quan giữa các từ loại trong câu và tầm quan trọng của một từ có thể đóng nhiều vai trong câu. Mỗi bài đều có phần phân tích từ loại.
3. Phần giải thích ngữ-pháp thì nên theo một số mẫu câu do chúng tôi đề nghị để tập cho sinh viên Việt Nam lẫn ngoại quốc làm quen với lối phân tích ngữ pháp theo phương pháp Âu Tây. Lưu ý đến câu không có chủ từ. Khác với các thứ tiếng phương Tây: câu ra lệnh có chủ từ ngôi thứ hai được hiểu ngầm. Tiếng Việt có cấu trúc câu: không có chủ từ có thể ở bất cứ ngôi nào. Thứ nhất cũng được, thứ hai, hay thứ ba cũng được.
4. Phần nội dung bài, nhất là phần nhận xét và phê bình bài văn, xin quý thầy/cô giảng rộng thêm những điểm do chúng tôi đề nghị trong từng bài.
5. Phần tập viết, có thể dùng để bắt sinh viên làm ngay tại lớp bằng cách chia thành từng nhóm để viết các mẫu đối thoại.
6. Phần tập viết văn dùng để ra bài cho sinh viên về nhà làm và sẽ nộp sau.

II. Nội dung giảng dạy:

A. Phần Sơ Lược về Nhà Lý và Lịch Sử Việt Nam:

1. Phần nhà Lý GV sẽ nêu các điểm nổi bật về hình thể VN, như :
 - VN hình chữ S, có bờ biển dài, tiện lợi cho việc di chuyển, đánh cá và khai thác hải sản. Nhược điểm của VN là tuy có bờ biển dài nhưng chưa có kỹ nghệ đóng tàu phát triển mạnh, chưa có đội thương thuyền và lực lượng hải quân hùng hậu.
 - Tài nguyên về lâm sản khá dồi dào, nhiều khoáng sản và thác ghềnh tiện lợi cho việc khai thác thủy điện. Nhiều thú rừng, gỗ quý.
 - Vùng biên giới tiếp giáp với Lào, Cao Miên và Tàu khiến viện giao thương dễ dàng.

2. Phần sôiky Phần này rất quan trọng đối với sinh viên; nhất là các em sinh trường tại Hoa Kỳ hay tại các nước khác ngoài Việt Nam. Trong phần này có thể chia làm năm phần chính:

- Thời coiñai: Từ đời Hồng Bàng, Kinh Dương Vương, rồi Hùng Vương, Thục, Triệu, từ 2879 đến 258 trước tây lịch (ttl).
- Thời Bắc thuộc: Suốt gần 1200 năm bị người Hán đô hộ, từ 207 ttl đến 938 sau tây lịch (stl).
- Thời ñộc lập tòi chui Khởi sự từ Ngô Quyền đến cuối triều Nguyễn, từ 939 đến 1884.
- Thời Pháp ñoaihoai Từ cuối đời Vua Tự Đức, khoảng 1884 đến 1948.
- Thời cai vañhiên ñai: Từ khi Vua Bảo Đại thoái vị năm 1948 đến nay.



Bà Trưng
Tranh dân gian

- Điều quan trọng cần nêu cho sinh viên hay học viên thấy rõ tình trạng nước Việt bị ngoại xâm là chính yếu. Vậy mà tiếng Việt không mất, văn hoá VN vẫn còn giữ được phần nào.
- Nước Tàu “vĩ đại” ở phương Bắc luôn luôn tìm cách thôn tính nước Việt nên lúc nào cũng tìm cách gây xáo trộn, khiến người Việt chúng ta không có thời gian ñể xây dựng vañphat triển.

B. Phần truyện cổ

1. Phần nội dung: Khi giảng dạy phần truyện cổ, mong quý thầy/cô nêu các điểm đặc sắc nhất của hầu hết các truyện được trích dẫn trong sách này. Đó là:
 - Các truyện này kể lại lối suy nghĩ và nếp sống của người Việt Nam trước thời kỳ bị người Tàu đô hộ (207 ttl – 937 stl).
 - Qua các truyện cổ này, chúng ta đều nhận thấy: người Việt không có óc kỳ thị giàu nghèo, nghĩa là không hề có vấn đề “môn đẳng hộ đối” (chính xác hơn: *môn đương hộ đối*) trong hôn nhân; nhất là tự do luyến ái, mà phần lớn là do bên phái nữ chủ động, đối nghịch hẳn với văn hoá phương Bắc.
 - Ngược lại công chúa (trong Ngưu Lang Chức Nữ – dị bản Việt, Sơn Tinh-Thủy Tinh) công chúa chịu kết hôn với anh chàng cùng đinh, hay thần núi (tức tiểu phu) mà vẫn vui vẻ, hạnh phúc. Hoặc trong truyện Trầu Cau, ông quan họ Lưu sẵn sàng gả con gái mình cho con trai nhà họ Cao mất cha mất mẹ.
 - Truyện cổ Việt Nam phản ảnh rất đậm nét nền văn hoá nông nghiệp.
 - Truyện cổ Việt Nam cho thấy sự bình đẳng nam nữ và tinh thần trọng phái nữ rất cao trong văn hoá cổ đại Việt Nam.
 - Truyện cổ Việt Nam nói lên tinh thần sống hoà thuận từ trong gia đình ra ngoài xã hội, một xã hội bình đẳng cao độ, không phân biệt giai cấp.
 - Ngược với tất cả các truyện cổ phương Tây, Trung Hoa và Ấn Độ, những nhân vật trong truyện cổ Việt Nam đều từ địa vị cao sang xuống sống hoà đồng

với giới bình dân nghèo khó và tạo dựng cuộc sống tự lập: An Tiêm, Chử Đồng Tử, Ngưu Lang Chức Nữ, .

- Từ đó chúng ta có thể kết luận rằng, thói tục “chồng chúa vợ tôi” là bị ảnh hưởng ngoại lai du nhập vào, làm băng hoại tinh thần Việt Nam
- Đó là những nét rất đặc biệt của truyện cổ Việt Nam.

2. Phần cấu trúc truyện cổ Việt Nam cần nêu rõ khái niệm về thần linh và tục lệ thờ cúng đa thần của người xưa, một đặc tính chung của nhân loại: dân tộc nào cũng có nguồn gốc là truyền thuyết dựa vào đấng vô hình nào đó. Chẳng hạn như người Hy Lạp có thần Zeus, người Nhật có Thái-dương thần nữ, người Tàu có ông Bàn Hổ sống 800 tuổi, thì người Việt Nam là con cháu con Rồng cháu Tiên đâu gọi là hoang đường.



Rồng lượn – tranh dân gian

Đặc điểm của truyền thuyết con Rồng cháu Tiên cần lưu ý đến là:

- Rồng tượng trưng cho nước, biển; Tiên cho núi non, vùng cao.
- Rồng tượng trưng cho sức mạnh, tánh cương quyết và sự dũng cảm; Tiên nói lên sự uyển chuyển, dịu dàng và thương yêu.

■ Từ ngàn xưa người Việt Nam có tinh thần bình đẳng, dân chủ và không hề có tình trạng “trọng nam khinh nữ” như chúng ta thường nghe nói đến. Đó chỉ là sự hiểu biết sai lạc và thiếu khách quan.

■ Những đức tính tốt này đã bị người Tàu tiêu diệt và thay thế bằng văn hoá *nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô* hoặc *bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại* của họ.

C. Bài trích văn căn và hiện nay:

Về phần các bài trích văn trong sách này chúng tôi mong quý thầy/cô chuyển đến sinh viên các điểm chính sau đây:

1. Văn phong tiếng Việt dựa trên lối văn hiện đại, ảnh hưởng cấu trúc ngôn ngữ phương Tây. Xin quý thầy/cô áp dụng cách phân tách từ loại của phương Tây trong những trường hợp nào thích ứng.
2. Nêu rõ sự khác nhau của từ-ngữ gốc Hán và từ-ngữ tiếng Việt thuần túy bằng cách cho thí dụ (theo thí dụ của mục Từ-ngữ gốc Hán). Bắt sinh viên đặt câu với những từ-ngữ này để họ biết phân biệt hai loại từ-ngữ này được dùng trong sinh hoạt hằng ngày như thế nào. Xin xem kỹ các thí dụ trong từng bài.
3. Xin quý vị lưu ý đến mỹ từ pháp được sử dụng trong bài. Đây là tiết mục khá thú vị, giúp cho sinh viên hiểu cách nói văn vẻ của người Việt. Nổi bật trong mục này là phần áp dụng thành ngữ trong sinh hoạt hằng ngày. Vui lòng tham khảo mục A – Mỹ Từ Pháp và tùy theo ý quý vị chọn, có thể dùng những loại mỹ từ nào thích hợp với bài giảng.

4. Trong các bài trích văn cũng như thơ đều có nhiều điển tích. Để giúp quý thầy/cô khỏi mất công tìm tòi, chúng tôi kèm theo các điển tích này trong phần phụ lục ở cuối sách.

D. Phần trích thơ:

Trong phần trích thơ, trước hết xin quý thầy/cô lưu ý đến các điểm sau đây:

1. Ôn lại phần ngữ âm tiếng Việt theo đúng tiêu chuẩn quốc tế, nghĩa là phải được hệ thống hoá và dựa trên căn bản ngữ học để có thể giải thích được mọi hiện tượng phát âm có trong tiếng Việt.
2. Sau khi ôn xong phần ngữ âm này, quý thầy/cô sẽ đi vào phần giảng về thơ: luật thơ, và các thể loại thơ. Ở lớp trung cấp xin lưu ý đến *thơ lục bát* mà thôi. Lớp cao cấp sẽ đề cập thêm vài thể thơ khác như tứ tuyệt, ngũ ngôn, thất ngôn bát cú, hát nói. Chúng tôi đã sưu tầm sẵn mỗi thể loại một vài bài để quý vị tiện việc tham khảo.
3. Phần giảng giải cho mỗi bài thơ đều có sẵn. Quý thầy/cô có thể theo đó mà tiến hành lớp học. Tuy nhiên đây chỉ là những bài chúng tôi đưa ra làm tiêu biểu. Quý vị có thể thay thế bằng bất cứ bài nào khác tùy quyền. Tuy nhiên, chúng tôi rất mong quý thầy/cô nhấn mạnh đến nét đặc trưng của thơ lục bát, một thể loại thơ độc đáo của người Việt.

- GV có thể giới thiệu thêm bài trích đoạn từ truyện Kiều hay các tác phẩm khác như Lục Vân Tiên để làm thăng hoa nét độc đáo của thi văn Việt Nam.
- GV cũng nên khuyến khích sinh viên làm thơ, vì trong ngôn ngữ Việt Nam sẵn có tính chất thơ và nhạc trong đó.

Cuối cùng chúng tôi rất mong quý vị cao minh chỉ ra hoặc góp ý về những sai sót về hình thức, lỗi chính tả lẫn nội dung trong sách này để chúng tôi kịp thời sửa chữa. Tác giả chân thành cảm ơn quý vị trước.



Con đò - Tranh khắc tay - Trần Phan Ngọc Minh

Các Chữ Viết Tắt (Abbreviations)

dt	danh từ (noun)	mñch	mệnh đề chính (main clause)
ñt	đại từ (proform/pronoun)	mñph	mệnh đề phụ (dependent clause)
ñañ	đảo ngữ (anastrophe)	möoin	từ mượn của ngoại quốc (loan word)
ñgt	động từ (verb)	Noim	chữ Nôm (tiếng Việt thuần túy)
ñieñ	điển tích (literary allusion)	phoi	phó từ (adverbial)
ñtlk	động từ liên kết (linking verb)	stl	sau tây lịch (after Christ, AD)
ñtk	động từ không trọn (transitive verb)	tañ	tán thán từ (interjection)
ñtv	động từ trọn vẹn (intransitive verb)	thngöi	thành ngữ (idiom)
gH	từ-ngữ gốc Hán (Sino origin)	thoi	thổ ngữ (dialect, regional dialect)
gt	giới từ (preposition)	thöc	thực từ (function word)
hö	hư từ (function word)	tiêu	tiểu từ (particle)
lgt	lượng tự (quantifier)	tröi	trợ từ (auxiliary verb)
lot	loại từ (classifier)	trt	trạng từ (adverb)
lt	liên từ (conjunction)	tt	tính từ (adjective)
ltk	liên từ kết hợp (coordinating conjunction)	ttl	trước tây lịch (before Christ, BC)
ltp	liên từ phụ hợp (subordinating conjunction)	tuc	tục ngữ (proverb)
		vö	vị ngữ (predicate)

Lưu ý: GV nên giải thích thêm cho SV về thực từ/thể từ và hư từ/dụng từ:

- Thực từ là tiếng tự nó có nghĩa sẵn, như *nhà, xe, chim, bàn, ghế, ...* Còn gọi là *thể từ*
- Hư tự là tiếng tự nó không có nghĩa nếu đứng riêng một mình, như *và, mà, là, tuy nhiên, có lẽ, v.v..* Còn gọi là *dụng từ*. Những tiếng này đóng vai phụ thuộc trong câu để làm cho rõ nghĩa của câu.
- Tiểu từ: tiếng đệm để diễn tả ý nghĩa, như *à, vậy, hả, ...*
- Chữ Nôm là loại chữ dùng chữ Hán để “viết” tiếng Việt. Một cách tổng quát, một chữ Nôm thường có hai phần: phần âm và phần nghĩa. Khi viết thì trông giống tiếng Hán nhưng khi đọc thì vẫn là cách đọc của người Việt.



Sơ Lược về Địa lý và Lịch sử Việt Nam

Thưa quý thầy cô.

Phần này nên “bắt” sinh viên đọc để họ có căn bản tối thiểu về đất nước và lịch sử Việt Nam. Những điểm cần lưu ý khi giảng về bài này:

I. Địa lý:

***Lưu ý: Dùng bản đồ ở bìa trong của sách để nói về phần này.**

- Việt Nam là xứ hầu như nóng quanh năm và rất ẩm. Rất nhiều núi rừng và sông ngòi.
- Với bờ biển khá dài so với diện tích, VN có vị trí thuận lợi cho việc giao thương, có rất nhiều thắng cảnh và bãi biển rất tốt..
- Tuy có chiều dài không tương xứng với chiều ngang, việc giao thông không mấy khó khăn và địa phương ngữ không gây trở ngại trong việc liên lạc. Nói cách khác các miền có thể hiểu nhau tương đối dễ dàng.
- VN là nước nông nghiệp nhưng số đất đai canh tác không nhiều và có rất nhiều nơi khô cằn. Tuy nhiên nông nghiệp VN là lúa nước, vì vậy người Việt lấy con trâu làm biểu tượng (không phải con bò, và cần dịch rõ *water buffalo*, chứ không phải con ox).
- Tuy nhiên vì giao thông còn thiếu thốn nên cuộc sống dân chúng ở nông thôn vẫn nghèo dưới mức trung bình so với mức sống của người dân thành phố.
- Việt Nam không có kỹ nghệ đóng tàu tối tân và không có đội thương thuyền lớn có thể chuyên chở hàng viễn dương.

Những chi tiết sinh viên cần nhớ:



Việt Nam có hình chữ S trong vùng Đông nam châu Á, trải dài từ kinh tuyến 102,08° đến 109,28° đông và từ vĩ tuyến 8,02° đến 23,23° bắc Bắc bán cầu, với diện tích đất là 330.991 cây số (cs) vuông. Lãnh hải là diện tích biển dọc theo đường duyên hải có bề ngang 12 hải lý (1 hải lý = 1853,25 mét hay 6080,20 xích Anh). Việt Nam có bờ biển dài 3.260 cs. Dân số Việt Nam, theo thống kê năm 1999, là 76.324.753 người (số liệu của Tổng Cục Du Lịch VN năm 2000) [1 xích Anh 尺 = 1 foot, không phải bộ, yard ‘mã’ = 1 mét Anh]

Chiều dài theo đường chim bay của Việt Nam từ điểm cực bắc đến cực nam là 1.650 cs; chiều ngang rộng nhất là 600 cs và hẹp nhất là 50 (tại Quảng Bình). Núi và rừng

chiếm gần 65% diện tích. Đỉnh núi cao nhất là Fancipan ở Lào Cai, 3.143 mét (ba ngàn một trăm bốn mươi ba mét).

Việt Nam là nước nông nghiệp với hai đồng bằng quan trọng: Đồng bằng sông Hồng Hà (khoảng 15.000 cs vuông) và đồng bằng sông Cửu Long (40.000 cs vuông).

Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới nên có khí hậu nóng và ẩm. Miền Bắc có bốn mùa nhưng miền Nam chỉ có hai mùa: mưa và nắng. Nhiệt độ trung bình từ 22^o đến 27^o. Hàng năm có khoảng 100 ngày mưa với lượng mưa trung bình là 1500 đến 2000 mm.

Việt Nam có nhiều tài nguyên về khoáng sản và hải sản. Các danh lam thắng cảnh như Sa-pa, Tam-đảo, Hạ-long, cố đô Huế, chùa Non-nước, Đà-lạt, núi Sam, Hà Tiên, ... rất thích hợp cho việc mở mang ngành du lịch.

II. Lịch sử:

Theo các vết tích đào được cho thấy Việt Nam có thời tiền sử khoảng từ 6 đến 10 ngàn năm tại vùng Hoà-bình, Bắc-sơn.

Theo sử liệu thì Việt Nam bắt đầu từ thời Hồng Bàng (2879 trước tây lịch – ttl) và kéo dài đến năm 258 ttl. Gần 2.500 năm này Việt Nam trải qua ba triều đại: Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và Hùng Vương. Hiện nay chúng ta chỉ còn những sử liệu nói về triều đại Hùng Vương mà thôi. Thời Hùng Vương có quốc hiệu là Văn Lang và thủ đô ở Phong-châu (Phủ-thọ ngày nay). Ngày 10 tháng ba âm lịch hàng năm là ngày giỗ tổ Hùng Vương.



1. Thời đại thượng cổ:

Các triều đại sau Hùng Vương gồm có:

- Nhà Thục (258 – 207 ttl): Theo sử liệu thì triều đại Hùng Vương có 18 đời. Cuối đời vua Hùng Vương thứ mười tám, Thục Phán thay quyền và lập nên nhà Thục, lấy vương hiệu là An Dương Vương, đặt quốc hiệu là Âu Lạc, đóng đô ở Cổ-loa (tức Hà-nội ngày nay). Trong thời gian này nhà Thục luôn luôn bị Triệu Đà ở phía bắc hăm he xâm chiếm.

■ Xin quý vị GV đề cập đến chuyện Trọng Thủy và Mỵ Châu làm bài học về âm mưu gian trá của nhà Triệu nhằm xâm chiếm nước Việt.

- Nhà Triệu (207 – 111 ttl): Năm 207 Triệu Đà lập mưu cầu hôn để cưới con gái Thục Phán, cho con trai mình là Trọng Thủy (xem truyện Mỵ Châu & Trọng Thủy), sau đó đánh úp An Dương Vương, sáp nhập vào hai quận Quế-lâm và Nam-hải đang cai trị và lập nên nước Nam-việt, thủ đô là Phiên-ngung (thuộc Quảng-châu ngày nay). Từ thời kỳ này Việt Nam bắt đầu giai đoạn “tiền đô hộ”. Nhà Triệu có bốn đời vua: Võ

Vương, Văn Vương, Minh Vương và Ai Vương. Đến thời Ai Vương Việt Nam bị nhà Hán thôn tính (Hán Vũ Đế: 140 – 85 ttl).

- Phần này xin quý vị GV nhấn mạnh đến thời gian bị đô hộ bởi người Hán kéo dài tổng cộng từ thời Triệu Đà là 兩百年 (HAI TRĂM NĂM (1200) và ảnh hưởng của nó đối với toàn bộ xã hội, lối suy nghĩ và nếp sống của người Việt như thế nào.

2. Thời bắc thuộc (111 ttl – 939 sau tây lịch):

Sau khi chiếm Nam Việt, nhà Hán đặt tên là Giao-chỉ. Đến năm 264 thì đổi thành Giao-châu. Sang đời Đường thì lại bị đổi tên là An-Nam Phủ (679). Suốt *hơn một ngàn hai trăm năm* bị đô hộ của người Tàu người Việt phải trải qua vô vàn đau khổ vì vậy trong nước lúc nào cũng có những cuộc khởi nghĩa chống lại ách đô hộ của nhiều triều đại vua Tàu:

Từ 111 – 39 ttl Việt Nam thuộc Tây Hán. Sang năm 40 stl VN được 3 năm độc lập.

Xem thời Hai Bà Trưng (sau tây lịch).

Từ 43 – 186 thuộc Đông Hán

Từ 187 – 226 thuộc Sĩ Vương

Từ 227 – 602 thuộc các nước Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương. (Trong thời gian này, Việt Nam được tự chủ 6 năm (541 – 547). Xem thời Tiền Lý, Triệu Việt Vương, thời Hậu Lý.

Từ 603 – 906 thuộc nhà Tùy, Đường. Thời kỳ nam-bắc phân tranh lần thứ nhất (?)

Những cuộc khởi nghĩa chống quân Tàu suốt trong thời bắc thuộc:



Bà Trưng –
tranh dân gian

- Hai Bà Trưng (40 – 43): Hai bà – Trưng Trắc và Trưng Nhị – nổi lên giết Tô Định, giành được quyền bính chỉ vỏn vẹn ba năm nên chưa kịp đặt lại quốc hiệu. Hai Bà đóng đô ở Mê-linh (thuộc Vĩnh-phúc ngày nay). Từ 111 – 39 ttl Việt Nam thuộc Tây Hán.

- Bà Triệu (248 tên thật Triệu Thị Trinh, người Tàu gọi bà là Triệu Ẩu – ầu: ‘mụ’ là con đầy tớ). Bà Triệu khởi nghĩa đánh Lục Dấn nhưng không thành. VN thuộc nhà Ngô bên Tàu.

- Lý Bôn (544 – 547): Lý Bôn đánh đuổi Tiêu Tư, lập nước Vạn Xuân, đóng đô ở Long-biên (Hà-nội ngày nay), xưng Lý Nam Đế

- Triệu Quang Phục (548 – 570): nối ngôi Lý Nam Đế, xưng là Triệu Việt Vương, về sau bị rể là Nhã Lang là con của Lý Phật Tử dõng dối Lý Bôn, lập mưu sát hại.

- Nhã Lang theo chân Trọng Thủy ở rể nhà họ Triệu để sát hại cha vợ giúp cha ruột đoạt ngôi. Lịch sử tái diễn!

- Thời hậu Lý 1 (571 – 602): Lý Phật Tử hại Triệu Quang Phục để lên ngôi, đóng đô ở Ô-diên, sau dời sang Phong-châu. Lý Phật Tử làm vua được 32 năm thì bị quân Tùy đánh bại.

- Mai Thuần Loan (722): Xưng là Hắc Đế bị tướng Đường là Dương Tư Húc đánh bại.
- Phùng Hưng (791 – 802): vẫn là An Nam Đô hộ phủ, đóng đô ở Đại-la (Hà-nội ngày nay).
- Khuất Hai (906 – 923): chiếm Giao-châu, xưng Tiết độ sứ. Nhà Đường mất năm 907.
- Đỗông Ninh Nghei (923- 937) đánh quân Nam Hán (quốc hiệu Nam Hán), xưng Tiết Độ sứ, đóng đô ở Đại-la.

3. Thời kỳ tự chủ:

Thời kỳ được độc lập tự chủ bắt đầu bằng việc Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán, chấm dứt gần một ngàn hai trăm năm đô hộ của người Hán.

- Thời nhà Ngô (939 – 967) gồm tiền Ngô vương, Dương Tam Kha, hậu Ngô vương, đóng đô ở Cổ-loa.
- Nhà Ninh (968 – 980): Đinh Bộ Lĩnh dựng nghiệp lấy vương hiệu là Tiên Hoàng, quốc hiệu Đại Cồ Việt, đóng đô tại Hoa-lư (Ninh-bình hiện nay). Vì Đinh Phế Đế còn quá nhỏ (6 tuổi) Lê Hoàn tham gia nhiếp chính. Quyền hành nằm hết trong tay Lê Hoàn.
- Nhà Tiền Lê (980 – 1009) Lê Đại Hành, tên húy là Lê Hoàn, phế Đinh Phế Đế, lên ngôi, mở đầu cho triều đại nhà Lê, vẫn giữ nguyên quốc hiệu và cũng đóng đô tại Hoa-lư.
- Nhà Hậu Lý 2 (1009 – 1225): Lý Công Uẩn lên ngôi xưng là Lý Thái Tổ, đặt quốc hiệu Đại Việt, dời đô về Đại-la, sau đổi thành Thăng-long (Hà-nội ngày nay).
- Nhà Trần (1226 – 1400): Trần Thủ Độ phế Lý Chiêu Thánh lập nên nhà Trần, vẫn giữ quốc hiệu và thủ đô như cũ.
- Nhà Hồ (1400 – 1407): Hồ Quý Ly đoạt ngôi nhà Trần, đặt quốc hiệu Đại Ngu (Niềm Vui Lớn), dời đô về Tây-đô (Thanh-hoá).
- Nhà Hậu Trần (1407 – 1413): Con cháu nhà Trần mưu đoạt lại cơ đồ từ họ Hồ, nội bộ rối ren, quân Minh lợi dụng đem quân sang chiếm.
- Bắc thuộc lần hai (1414 – 1427): quân Minh xâm chiếm Việt Nam. Lê Lợi khởi nghĩa (1418 – 1427) và đánh bại quân Minh.
- Nhà Hậu Lê (1428 – 1527): Lê Lợi lập nên nhà hậu Lê, lấy lại quốc hiệu Đại Việt, đóng đô tại Thăng-long nhưng đặt tên lại là Đông-đô.



Vua Đinh Tiên Hoàng
tranh dân gian

Coi lại đây mỗi chính thời la la thời nhà Lê rồi nói bò qua phần:

- Nhà Mạc (1527 - 1543): Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, tạo nên cảnh nam-bắc phân tranh: Mạc bắc, Lê nam (1543 – 1592), rồi tam phân: Cao-bằng họ Mạc, vùng

quanh Hà-nội thuộc họ Lê (nhưng thực quyền nằm trong tay họ Trịnh) và vùng phía nam thuộc nhà Nguyễn.

- Trònh-Nguyễn phân tranh (1592 – 1777): Miền Bắc do Trịnh Kiểm chuyên quyền, lần át vua Lê, tự xưng là Chúa Trịnh; Nguyễn Hoàng vào miền Nam lập nghiệp, xưng là Chúa Nguyễn. Hai chúa lấy sông Gianh làm ranh giới và đánh nhau bảy lần. Sau đó chung sống hoà bình với nhau được hơn 100 năm (1662 – 1773).



Vua Quang Trung

- Thời Tây Sơn (1778 – 1802): Ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lập nên nhà Tây Sơn. Nguyễn Huệ có công đánh dẹp hai họ Trịnh – Nguyễn, thống nhất ba miền, đánh bại quân Thanh. Nhà Tây Sơn đóng đô ở Phú-xuân, Huế.

4. Thời cận và hiện đại:

- Nhà Nguyễn (1802 – 1945), Nguyễn Ánh lập nên, đặt kinh đô tại Huế, Thừa Thiên, đặt quốc hiệu Việt Nam.
- Thời kỳ Pháp thuộc (1856 – 1954): Pháp xâm chiếm và đô hộ Việt Nam, chia đất nước ra làm ba: miền Bắc gọi là đất bảo hộ, miền Trung thuộc triều Nguyễn (gọi là Hoàng triều cương thổ), và miền Nam là đất thuộc địa. Người Pháp gọi Việt Nam là Annam.
- Thời kỳ nam-bắc phân tranh lần hai (1954 – 1975): miền Bắc theo chế độ cộng sản được Nga-Sô và Trung Cộng yểm trợ, miền Nam được Hoa Kỳ yểm trợ. Miền Bắc lấy Hà-nội, và miền Nam lấy Sài-gòn làm thủ đô. Miền Bắc mở cuộc chiến tranh tại miền Nam và kết thúc năm 1975 sau khi Mỹ bỏ miền Nam để cộng sản vào.
- Việt Nam ngày nay (1975 đến nay): Việt Nam lấy tên là Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, thủ đô là Hà Nội.

Trải qua gần năm ngàn năm Việt Nam trải qua không biết bao nhiêu cuộc chiến. Người dân Việt vẫn một lòng giữ gìn bờ cõi, văn hoá và nhất là luôn luôn giữ gìn tiếng nói cho đến ngày hôm nay. Vì phải lo đương đầu với thiên tai và ngoại xâm Việt Nam hầu như không có thời gian để phát triển. Do đó cho đến thế kỷ 21, Việt Nam vẫn còn là một nước chậm tiến.



Dân quân đời Trần
– Tranh Ngọc Sinh

Hỡi Con Cháu Rồng Tiên!

Làm con phải nhớ ông cha,
Làm dân nhớ sử nước nhà từ xưa.
Họ nào trước đã làm vua?
Chiến tranh mấy thuở được thua thế nào.
Thường dân sinh sống cách sao,
Yêu dân mến nước bậc nào tài hoa.
Công ai mở rộng sơn hà.
Công ai gây dựng nước ta mạnh giàu.
Tội ai bán nước cầu vinh,
Tội ai dâng biển, dân mình sầu đau.
Bấy nhiêu câu chuyện trước sau,
Toàn dân biết rõ, nước mau phú cường.
Mọi người nhớ nước mà thương,
Mọi người cố chí noi gương tổ truyền.
Miễn sao rạn giống Rồng & Tiên,
Gian lao chẳng nệ, khổ phiền chẳng than.
Góp phần tô điểm giang san,
Duy trì truyền thống vẻ vang ngàn đời.
Cốt tâm có bấy nhiêu lời,
Tài quê chỉ ước cho người dân quê.

Kế Xuyên, ngày 1 tháng 5, 1949
Trần Ngọc Anh



Rồng cuộn – tranh dân gian

Cách Làm Một Bài Giảng Văn Cho Lớp Tiếng Việt Trung Cấp

1. Suy nghĩ: Suy nghĩ và thảo luận với các bạn trong nhóm về bài đọc :
2. Tô#ngõimôi: Mỗi bài sẽ giới thiệu một số từ-ngữ mới có liên quan đến bài đọc.

3. Tìm hiểu về bài đọc:

- a. Các bạn có hiểu hết nội dung của bài không? Cho biết đại ý bài này bằng cách chọn một trong những gợi ý cho sẵn.
- b. Điền vào chỗ trống trong các câu cho sẵn dựa theo bài đọc.
- c. Trả lời những câu hỏi liên quan đến bài đọc.

4. Học thêm từ vựng:

- a. Tìm các từ-ngữ được dùng trong bài đọc và các tiếng *đồng nghĩa, phản nghĩa* của chúng.
- b. Tập phân biệt danh từ *gốc Hán* và danh từ *chữ Nôm* (nếu có).
- c. Đặt câu với một từ-vựng mang nhiều từ-loại khác nhau.

5. Ngữ pháp:

- a. Khảo sát mỹ từ pháp trong bài (nếu có)
- b. Phân tích cách dùng các từ trong bài.
- c. Khảo sát cấu trúc các câu trong bài.

6. Tập viết:

- a. Dùng các mẫu câu tìm thấy trong bài đọc và đặt hai câu tương tự như mẫu câu đó.
- b. Viết một đoạn văn ngắn có cùng nội dung như bài đọc.



Cảnh chợ chồm hổm ở miền Bắc
tranh dân gian

Bài làm mẫu

Trên đê Yên-phụ một buổi chiều mùa hạ.

Nước sông Nhị-hà mới bắt đầu lên to, cuộn cuộn chảy, tưởng muốn lôi phăng cái cù lao ở giữa sông đi.

Theo giòng nước đỏ lơ đờ, những thân cây, những cành khô trôi từ rừng về, nổi lênh bênh, như một dãy thuyền nhỏ liên tiếp chạy thật nhanh tới một nơi không bờ không bến.

Đứng trên đê, bác phó nề Thức đưa mắt trông theo những khúc gỗ ấy tỏ ra ý thèm muốn, rồi quay lại, đăm đăm nhìn vợ, hỏi thăm ý-kiến. Người vợ, ngắm sóng, ngắm trời, lắc đầu thờ dài, nói:

- Gió to quá, mà đám mây đen kia ở chân trời đùn lên mau lắm. Mưa đến nơi mất, mình ạ!

Người chồng cũng thờ dài, đi lững thững. Rồi bỗng đứng dừng lại, hỏi vợ:

- Mình đã thổi cơm chưa?

Vợ buồn rầu đáp:

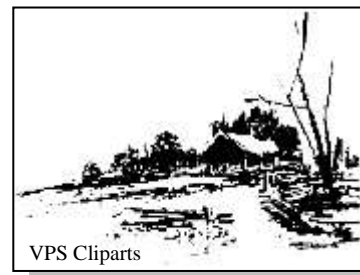
- Đã. Nhưng chỉ đủ cơm cho hai con ăn bữa chiều hôm nay.

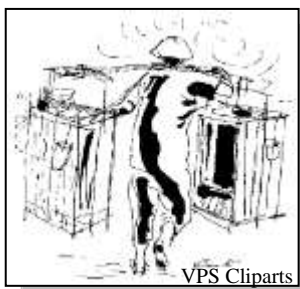
Khái Hưng, *Anh Phải Sống*
nxb Đời Nay, 1970: 5-9

1. Suy nghĩ:

Suy nghĩ và thảo luận với các bạn trong nhóm về bài đọc:

- a. Bài này nói về điều gì?
 - Bài này mô tả quang cảnh nước sông Hồng dâng cao trong mùa lũ lụt và tâm trạng của hai vợ chồng anh Thức trước những hy vọng cũng như những nguy hiểm đang chờ hai người.
- b. Qua đoạn văn này, thử đoán xem gia đình anh phó nề Thức giàu hay nghèo?
 - Gia đình anh Thức thuộc thành phần nghèo khó trong xã hội. Bữa cơm chiều đã chuẩn bị rồi nhưng không đủ cơm cho cả nhà.
- c. Tại sao anh phó nề phải đi vớt củi?
 - Nghề làm thợ hồ không đủ sống nên phải xoay xở làm việc khác, hay có thể bất cứ việc gì, để có cái ăn.





- d. Trong cuộc sống của bạn, có trường hợp nào giống như của gia đình anh chị Thức không?
- Trong cuộc sống của tôi, đã xảy ra rất nhiều trường hợp một lúc phải làm nhiều nghề mới đủ sống. (Hoặc)
 - Rất may mắn, trong cuộc đời tôi, mọi việc đều diễn biến tốt đẹp và tôi chưa hề trải qua những giai đoạn khổ cực nào.

2. Từ-ngữ mới:

Mỗi bài sẽ giới thiệu một số từ-ngữ mới có liên quan đến bài đọc.

bác phó nề người làm thợ hồ để xây nhà gạch dùng xi-măng
cái cù lao một khối đất nổi lên giữa giòng sông hay hồ
cuồn cuộn (sự chuyển động) dồn dập và mạnh mẽ
đăm đăm lối nhìn chăm chú vào một ai hay cái gì
đê Yên-phụ con đê dài chạy theo bờ sông để ngăn nước lụt (lũ) tràn sang các vùng lân cận
đi lững thững bước đi như người mất hồn, như hết sức lực
đùn lên từ dưới đất trồi lên dồn lại thành đống
giòng nước đỏ giòng nước lẫn nhiều phù sa làm cho trở thành màu đục ngầu có sắc hơi đỏ
hỏi thăm tự hỏi lấy mình; lấy làm thắc mắc nhưng chưa nói cho ai hay biết
lôi phăng kéo như giật (giật) mạnh để lôi đi
lờ đờ chậm chạp có vẻ miễn cưỡng, màu sắc thiếu tươi sáng
nổi lênh bênh nổi trôi trên mặt nước và nhấp nhô theo cơn sóng
sông Nhị-hà còn gọi là sông Hồng có chiều dài 500 km, từ thượng nguồn bắt đầu ở Vân-nam đổ ra vịnh Bắc phần, với hai phụ lưu là sông Đà (543 km) và sông Lô (277 km)
thèm muốn sự khao khát muốn có cái gì; sự ao ước muốn đạt được điều gì

3. Tìm hiểu về bài đọc:

a. *Nai yibai nay lai*: Bài này nói về hai vợ chồng anh phó nề nghèo tên Thức định đi vớt củi giữa giòng nước lũ đang dâng cao.

b. *Bai nay coitheinaat toa neilai*

Một chiều mưa lụt (lũ) _____ Giòng sông Hồng nổi giận _____

Nghề vớt củi _____ Cuộc sống dân nghèo _____

Do bạn tự nghĩ ra _____

c. *Nien van choi trong trong cai cau dooi nay bang nhing tongoi cho sain.*

cuon cuon cui lao loi noi leinh binh that nhanh khong boibein

noa mat them muon nam nam thoidai nun lein long thong

Giữa giòng sông Thu-bồn, ngang bến Cẩm-kim có _____ *cui lao* _____ tên là Cẩm-bền.

Mỗi năm cứ vào tháng bảy thì nước sông bắt đầu lên to, cuồn cuồn chảy, tưởng muốn lôi phăng mọi thứ trên sông theo giòng nước đang tuôn đi thật nhanh.

Lênh bênh theo giòng nước đục ngầu là những thân cây, những cành khô trôi lôi thôi từ rừng về. Chúng thân nhiên nhấp nhô theo sóng nước mà không hề nghĩ đang đi về một nơi không bờ bến nào.

Đứng trên cù lao anh Thảo ñaim ñaim trông theo những khúc gỗ ấy tỏ ý thèm muốn rồi ngẩng mặt lên nhìn trời, thôi dại, suy nghĩ. Từ phía biển mây đen bắt đầu ñun lên. Anh lẩm bẩm một mình:

- Gió to quá, mà đám mây đen kia ở chân trời kéo đến mau lắm. Mưa đến nơi mất.

Anh lòng thong đi tới đi lui, nửa muốn về nhà nửa muốn bơi ra giữa giòng để với củi

d. Trai lỏi những câu hỏi ve bai ñoic:

- (1) Thời gian và địa điểm: *Mùa hè trên sông Nhị Hà, khúc đê Yên Phụ.*
- (2) Nước sông Nhị-hà lúc này ra sao? *Giòng nước đỏ ngầu, bắt đầu dâng cao, chảy cuồn cuồn.*
- (3) Những thứ trôi theo giòng nước được ví như gì? *Những khúc gỗ và cành cây trôi lênh bênh như những chiếc thuyền.*
- (4) Trong lòng của Thúc nghĩ gì khi nhìn thấy những khúc gỗ kia? *Thúc dăm dăm nhìn khúc gỗ và thanb củi khô kia mà trong lòng thèm muốn được vớt hết lên bờ.*
- (5) Qua thái độ của người vợ, chúng ta có thể suy ra được điều gì? *Người phụ nữ có linh tính điềm chẳng lành nên nhìn cảnh vật mà lắc đầu thờ dãi.*
- (6) Bạn có nghĩ rằng anh Thúc sẽ quyết định ra vớt gỗ trôi giữa giòng sông kia vào bờ không? *Nghe câu trả lời của vợ, rằng không đủ com cho cả gia đình ăn bữa tối nên có thể anh Thúc sẽ quyết định ra giữa giòng để vớt gỗ. Hy vọng những khúc gỗ kia sẽ giúp gia đình anh buổi ăn tối và nhiều bữa ăn khác sẽ ngon lành.*

4. Học thêm từ vựng:

a. Tiếng đồng nghĩa, phản nghĩa trong bài này:

từ ngữ	đồng nghĩa	phản nghĩa
cuồn cuồn	ào ào	lờ đờ
lôi phăng	giật mạnh	đẩy nhẹ
cù lao	đảo nhỏ	vũng lầy
lênh bênh	lều bều, lênh đênh, bênh bồng	đứng yên một chỗ, trơ ra
không bờ bến	vô định, lảng du	có nơi nương tựa
đưa mắt trông theo	nhìn theo, ngắm nghía	nhắm mắt trầm ngâm
thèm muốn	ao ước, khao khát	thờ ơ, lạnh nhạt
ý kiến	một niệm trong đầu	vô niệm, vô tư
đùn lên	nổi thành đụn, thành đống	sụp xuống thành vũng, hố

b. Tôigoc Hain vai tòi Nôm

(1) Từ gốc Hán:

liên tiếp -- *liên*: không gián đoạn; *tiếp*: liền nhau không hở
tưởng – nghĩ đến, suy nghĩ, ngẫm nghĩ
y-kiến – điều mình nghĩ ra, việc mình nhìn thấy trong trí tưởng



(2) Từ thuần túy tiếng Nôm:

Đa số các từ-ngữ dùng trong bài này là tiếng Nôm. Xem mục 2., phần giải thích về từ-vựng.

c. Đặt câu với một từ-vựng sau đây:

Thí dụ: *nĩ* *không* *nước*

đi (đgt 1) Chúng tôi *đi* trên con đường đầy chông gai và bụi mờ (travel).

đi (đgt 2) Ai thắng thì được *đi* trước (a player’s turn to make a play).

đi (đgt 3) Công việc của tôi chưa *đi* tới đâu hết (progress).

đi (trt 1) Chị ấy bảo chúng tôi: “Đi *đi*!” (go away!)

đi (trt 2) Yêu cầu nói dứt khoát. Đừng nói *đi* nói lại, không được đâu (speak frog tongue).

đi (dt) Một lần *đi* một lần tốn kém (a trip, journey).

đi (thngữ) *Đi* đến nơi về đến chốn (a safe and happy trip). *Đi* guốc trong bụng ai (read someone like a book). *Đi* không rồi lại về *không* (come away empty-handed).

không (dt 1) ... và trên *không* những đám mây bàng bạc ... (sky)

không (dt 2) Đã nói *không* rồi mà cứ hỏi mãi (no).

không (tt 1) Đừng có đi chân *không* ngoài đó, dơ và nhiều sỏi vụn lấm (bare feet)

không (tt 2) Cho tôi thêm một cái chén *không* bà ơi (empty bowl).

không (trt 1) Cái câu đó ăn rồi đi chơi *không* chứ đâu có học hành gì! (only play)

không (trt 2) Hiện nay chúng tôi *không* biết anh ấy làm gì ở đâu. (don’t know)

không (thngữ) *Không* đội trời chung (an implacable enemy). *Không* ai đoán được chữ ngờ (anything may happen).

nước (dt 1) Bạn cần uống vừa đủ *nước* cơ thể cần trong một ngày. (water)

nước (dt 2) Việt Nam là *nước* nông nghiệp đang phát triển. (country)

nước (dt 3) Anh ấy chấp tôi ba *nước* mà tôi vẫn đánh thua anh ấy. (move)

nước (dt 4) Đợi đến đầu con *nước* thì mới cho thuyền ra khơi. (tide)

nước (dt 5) Anh sơn cho tôi hai *nước* loại sơn tốt nhất. (layer)

nước (lot) Anh ấy có *nước* da ngăm ngăm đen. (type of skin)

nước (tt 2) Anh ấy mặt *nước* nên người anh ta yếu xìu. (watery)

nước (thành ngữ) Tôi nắm rõ đường đi *nước* bước của chuyện này (to know all tricks of the trade).

5. Ngữ pháp:

a. Khảo sát mỹ từ pháp trong bài. Bài này có một số mỹ từ như:

cuồn cuộn chảy – tượng hình và điệp thanh

lôi phăng đi – lối nói tượng hình

nổi lên bèn bèn – lối tượng hình và điệp thanh

như một dãy thuyền nhỏ -- thể tử, so sánh những khúc gỗ như những chiếc thuyền nhỏ

không bờ không bến – thành ngữ, chỉ một phương trời vô định

đùn lên – lối tượng hình và so sánh với đàn mối đùn lên thành một ụ đất lớn

lờ đờ những thân cây, ... – lối đảo ngữ. Thay vì nói *những thân cây trôi lờ đờ ...*

b. Phân tích cách dùng từ-ngữ trong bài

(1) Từ-ngữ trong bài này rất đơn giản, dễ hiểu,: *một buổi chiều mùa hạ, nước sông mới bắt đầu lên to, cuồn cuộn chảy, lôi phăng, nổi lên bèn bèn, không bờ không bến, tỏ ra ý thèm muốn, lác đác thả dài.*

(2) Trong bài này có rất ít từ-ngữ gốc Hán: *liên tiếp, tưởng, ý-kiến*

(3) Cách trả lời cụt ngủn với chữ “đã” là đặc trưng của người miền Bắc: “Mình đã thổi cơm chưa?” “- Đã.”

(4) Lối đối thoại tuy rất ngắn và rời rạc, nhưng không làm cho người đọc bối rối hay thắc mắc: “Gió to quá, mà đám mây đen kia ở chân trời đùn lên mau lắm. Mưa đến nơi mất, mình ạ!” và “Mình đã thổi cơm chưa?” “-Đã.” Hoặc “Anh có muốn cái xe đó không?” “- Rất!”

(5) Tác giả dùng rất nhiều hình dung từ (tức tính từ mô tả): *cuồn cuộn, lờ đờ, phăng, lên bèn bèn, lững thững, lác đác* làm cho câu chuyện sống động.

c. Khảo sát cấu trúc các câu trong bài.

(1) Câu không có động từ: “Trên đê Yên-phụ một buổi chiều mùa hạ.” Đây là một phần của câu nguyên vẹn là “Hôm ấy là một buổi chiều mùa hạ trên đê Yên-phụ.” Trong văn chương có thể dùng cách nói này để làm cho câu văn nhẹ nhàng hơn.

(2) Câu bổ nghĩa lửng lơ (đây là một đặc tính của lối hành văn tiếng Việt):

“Nước sông Nhị-hà mới bắt đầu lên to, chảy, tưởng muốn lôi phăng cái cù lao ở giữa sông đi.” Trong câu này chủ từ là “nước” (sông Nhị-hà) làm chủ các động từ “bắt đầu lên to, chảy và lôi phăng” nhưng không thể làm chủ từ cho động từ “tưởng muốn”.

(3) Cách đặt dấu phẩy ở vài nơi không đúng chỗ:

Theo giòng nước đổ lờ đờ, những thân cây, những cành khô trôi từ rừng về, nổi như một dãy Lẽ ra nên đánh dấu phẩy như thế này:

Theo giòng nước đổ, lờ đờ những thân cây... Trên kia thì nói nước chảy cuồn cuộn, sao ở đây lại nói giòng nước đổ lờ đờ? *Những thân cây trôi lờ đờ* mới đúng.

“Người vợ, ngắm sóng, ngắm trời, thở dài, nói ...”

“Người vợ ngắm sóng, ...” chứ! Mấy dấu phẩy tiếp theo sau rất hay vì chúng tạo cho độc giả cái ấn tượng về nỗi băn khoăn, bồn chồn đang diễn ra trong đầu chị Thức.

(4) Xem cách dùng câu cụt dưới đây:

“Người chồng cũng thở dài, đi. Rồi bỗng đứng dừng lại, hỏi vợ:”

“- Minh đã thổi cơm chưa? Vợ buồn rầu đáp: - Đã.”

6. Tập viết:

- a. Trong toàn bộ câu truyện về *Anh Phải Sống* cho thấy vợ chồng anh Thức có ba đứa con: Cái Nhớn, cái Bé và thằng Bò. Trong khi cha mẹ chúng đứng ngoài bờ sông thì chúng ở nhà đang ngóng cổ chờ, đói bụng. Thằng Bò khóc hoài, chị nó dỗ không nín. Bực mình cái Nhớn bảo cái Bé đi tìm mẹ. Cái Bé không chịu và cãi lại. Vậy là hai đứa gây nhau. Viết một mẫu đối thoại về cuộc cãi vã này giữa cái Nhớn và cái Bé.

Thí dụ:

Cái Nhớn (hỏi cái Bé): Không biết bu và bố đi đâu rồi. Bé! Mà chạy ra ngoài bờ sông xem thử có bu ở đó không mà gọi bu về cho em bú kẻo nó đói bụng quá rồi.

Cái Bé (cực lại): Em không đi đâu. Chị có đi thì đi đi.

Cái Nhớn (nạt): Tao bảo mà đi mà mà không đi à? Tao đánh cho mà một tát bây giờ. Đi mau!

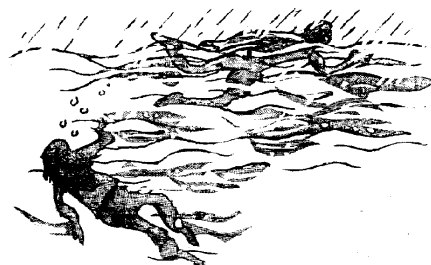
Cái Bé (mếu máo) Em cũng đang đói bụng đây này. Biết bu ở đâu mà tìm. Bu ơi, Nhớn nó đòi đánh con này bu ơi. Hu hu hu. Nhớn nó ỷ nhờ ăn hiếp con này bu ơi, bố ơi. Con đói bụng quá bu ơi, bố ơi.

Cái Nhớn (dịu giọng) Nếu mà không đi tìm bu thì mà giữ em đi để tao đi tìm bu cho, chịu không? Có nín đi không thì bảo.

Cái Bé (nín khóc nhưng vẫn không chịu đi): Hu Hu hu. ... Em không đi đâu hết. Em đói bụng, em muốn ăn. Bu ơi, con đói bụng. Bu ơi con đói bụng. Bu ơi ...

Cả ba chị em cùng bật khóc.

- b. Tập viết văn. Viết một bài văn ngắn (khoảng 200-250 chữ) về một gia đình nghèo mà anh/chị biết được. Dùng giấy riêng để viết bài này.



Anh phải sống
tranh Dong Nguyen

Cách Làm Một Bài Giảng Văn Cho Lớp Việt Cao Cấp

Sinh viên cần làm gì với một bài giảng văn? Sau đây là những điều cần thực hiện:

1. Giới thiệu:

Phần này bao gồm:

- Văn thể: Cho biết bài đọc thuộc loại gì? Trong văn thể có tiểu loại: Đó là văn miêu tả - như: văn tả cảnh, tả người, tả vật, và văn thuật sự, như tự thuật, ký ức, bút ký.
- Xuất xứ: Xem bài đọc trích từ tác phẩm nào, sách nào, tác giả là ai. Nếu không tìm được tác giả thì nên đề là “khuyết danh”. Cần ghi rõ tác phẩm do ai xuất bản, năm nào và trang số mấy (nếu được).
- Tác giả: Nói sơ lược về tác giả, chẳng hạn tên tác giả ghi trong bài đọc là bút hiệu hay tên thật. Tác giả của bao nhiêu tác phẩm, hoàn cảnh xã hội của tác giả (nếu được).

2. Phân phân tích:

- Giải thích: Các chữ khó, các thành ngữ, điển cố, v.v.. được dùng trong bài.
- Bố cục: Bài đọc có mấy phần, mỗi phần có chứa ý chính là gì. Các từ-ngữ chuyển ý từ phần này sang phần khác là gì?
- Đại ý bài đọc là gì? Nên nhớ đại ý, tức là ý của toàn bài – được diễn tả bằng một câu, chứ không phải là một đoạn văn tóm tắt hay lược truyện.
- Chủ đích bài đọc có gì đặc biệt? Chỉ thuần túy mô tả sự việc, sự vật, con người hay có ý khuyên răn người đời? Hoặc tạo ấn tượng để người đọc nổi lên lòng căm ghét, sự thương tiếc, thông cảm hay chán nản?

3. Phần nhận xét và phê bình

- Cách sắp xếp nội dung: tức phân ý tưởng chứa đựng trong bài:
 - Cách mô tả có hợp lý không?
 - Kết cấu của bài đọc có theo tiêu chuẩn nào không? Chẳng hạn như:
 - Tổng quát đến chi tiết hay ngược lại;
 - Từ xa đến gần, hay gần đến xa;
 - Từ nhỏ đến lớn hay lớn đến nhỏ;
 - Từ trước đến sau hay từ sau đến trước;
 - Từ trong ra ngoài hay từ ngoài vào trong;
 - Từ nội tâm ra ngoài cảnh hay từ ngoài cảnh vào nội tâm?
- Nhận xét về ý tưởng:
 - Ý tưởng có bộc lộ rõ ràng hay xa xôi bóng bẩy, hàm súc hay đơn sơ?



- (2) Tác giả có làm cho người đọc suy nghĩ hay liên tưởng đến điều gì khác không?
- (3) Về tâm lý, tác giả có tạo được ấn tượng gì trong tâm trí người đọc không?
- (4) Tác giả có ý muốn nhắn gửi gì với bạn đọc?
- (5) Qua bài đọc, độc giả có thể hiểu được hoàn cảnh xã hội đương thời hay không?
- (6) So sánh thời đó với thời nay tại Việt Nam.
- (7) So thời đó với hoàn cảnh sống hiện tại của anh/chị ra sao?

c. Phê bình ý tưởng:

- (1) Ý tưởng nêu trong bài đúng hay sai, hợp thời hay lỗi thời?
- (2) Ý tưởng độc lập hay nương dựa vào ai, có chịu ảnh hưởng gì không?
- (3) Tác giả có khuynh hướng gì?
- (4) Dựa theo tâm lý chung, ý tưởng của tác giả có tiêu biểu cho đa số hay thiểu số?

d. Hình thức trình bày:

- (1) Về cách dùng chữ: đơn giản hay phức tạp, từ-ngữ bình dân hay văn hoa?
- (2) Lời văn: gợi cảm, tả chân, chải chuốt, linh động, tế nhị, khoáng lạc, tao nhã, khách sáo, tối nghĩa?
- (3) Cách đặt câu có phù hợp không? Câu quá dài, câu quá ngắn
- (4) Cách chấm câu có gì khác thường, có dụng ý gì không?
- (5) Cách chuyển đoạn, chuyển ý, có hay không. Thông thường những từ-ngữ chuyển ý là *tuy nhiên, mặc dầu vậy, vả lại, bởi vậy, bởi thế, đành rằng, rồi, nhưng, dù sao, hơn nữa, do đó, hậu quả là, kết quả là, v.v..* được dùng như thế nào?

4. Kết luận

Phần này sẽ mở ra hay khép lại tùy theo nội dung bài và ý của giảng viên muốn kết thúc hay muốn diễn giải sang một hướng khác để giới thiệu một đề tài khác.

5. Viết văn:

- a. Viết mẫu đối thoại giữa hai nhân vật liên quan trong bài. Hoặc do GV cho đề tài trong lớp
- b. Viết bài văn khoảng 250 đến 300 chữ với những chủ đề ghi trong sách hoặc do gv đưa ra trong lớp.

■ Trên đây là những chi tiết để soạn một bài giảng văn theo đúng trình độ Việt ngữ lớp cao cấp. Tuy nhiên, tùy theo trình độ của sinh viên, giảng viên có thể chọn lọc các điểm nào có thể áp dụng vào bài tập đọc do quý vị chọn.



Bài giảng văn mẫu cho lớp cao cấp

Chiều buồn

Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều về.

Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây hồng như hòn than sắp tàn trong lò. Dãy tre làng trước mắt đen lại và cắt hình rõ rệt trên bầu trời.



Chiều, chiều rồi. Một buổi chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào.

Trong cửa hàng hơi tối, muỗi đã bắt đầu vo ve. Liên ngồi yên lặng, đôi mắt bị bóng tối ngập lẩn lẩn, và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn ngây thơ của cô bé. Liên không hiểu tại sao, nhưng chỉ thấy buồn man-mác trước cái giờ khắc của ngày tàn.

Liên gượng nhẹ ngồi nhìn ra phố, các nhà đã lên đèn cả rồi. Những nguồn ánh sáng của đèn chiếu ra ngoài phố khiến có từng chỗ lấp-lánh, và đường mập-mờ thêm vì những hòn đá nhỏ, một bên sáng, một bên tối.

Thạch Lam, *Gió Đầu Mùa*

1. Giới thiệu:

Bài này thuộc loại văn tả cảnh và tâm trạng của người trong cảnh.

Đây là đoạn trích trong truyện ngắn *Gió Đầu Mùa* của Thạch Lam. Đây là một trong ba tác phẩm được viết vào năm 1937, do Đời Nay xuất bản. Thạch Lam tên thật là Nguyễn Tường Lân, thuộc nhóm Tự Lực Văn Đoàn. Ông sinh tại Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, Bắc Việt. Nguyên quán huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông bắt đầu làm báo từ năm 1931 và thường viết cho các báo Phong Hoá, Ngày Nay, và Chủ Nhật.

2. Phân phân tích:

a. Từ ngữ

trống thu không: trống tại điểm canh đầu làng đánh khi trời gần tối.

thấm thía: cảm giác ăn sâu vào trong lòng khiến cho khó quên

tâm hồn: ý nghĩ và tình cảm tạo nên cuộc sống thâm kín bên trong của một người

ngây thơ: ý nghĩa và tình cảm trong trắng, đơn giản, ngay thẳng của một người, thường trong tuổi còn nhỏ

man mác: những nỗi thương, nhớ, hay buồn không rõ rệt làm cho người ta nghĩ ngợi nhiều

lấp lánh: khi sáng loé lên khi vụt tắt hay mờ đi

mập mờ: không rõ ràng

b. Boicuc: Bài này chia làm ba phần:

(1) Phần đầu từ chữ “*Tiếng trống ... đến ... chiều về.*” Mô tả quang cảnh tổng quát là một buổi chiều.

(2) Phần hai từ “*Phương tây... của ngày tàn.*” Trong phần hai này có hai phần nhỏ gọi là tiểu đoạn:

- Tiểu đoạn 1 từ “*Phương tây ... gió nhẹ đưa vào.*” Tả chi tiết bầu trời hoàng hôn mà cô bé chứng kiến.

- Tiểu đoạn 2 từ “*Trong cửa hàng ... của ngày tàn.*” Tả khung cảnh sát chung quanh và nói lên tâm trạng của cô bé trước buổi tối, những giờ cuối của một ngày.

(3) Phần ba: Từ “*Liên gượng nhẹ ... một bên tối.*” Chiều đã tắt hẳn và bóng tối đã bao trùm lên vạn vật.

c. Đại ý: Bài này mô tả buổi chiều xuống nhưng làm ảnh hưởng đến lối suy nghĩ của cô bé. Chủ đích của tác giả muốn trình bày bản chất hướng nội của cô bé, tuổi tuy còn nhỏ nhưng đã có những suy nghĩ băng quơ và đã biết buồn.

d. Chủ đích: Bài này chỉ thuần túy mô tả buổi chiều tại một thị trấn và nỗi buồn không tên của một thiếu nữ mới lớn.

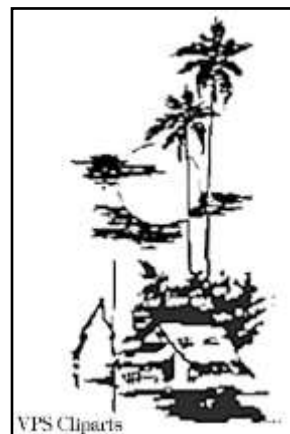
3. Phần nhận xét và phê bình

a. Nội dung:

Trước tiên tác giả giới thiệu quang cảnh buổi chiều bằng âm thanh: *tiếng trống thu không*. Sau đó mô tả quang cảnh theo thứ tự từ xa đến gần: Từ phía chân trời còn ánh nắng mặt trời và những vầng mây che dần ánh thái dương: *Phương tây đỏ rực như lửa cháy ...*. Sau đó tác giả kéo gần lại bằng lũy tre làng: “*Dãy tre làng, trước mắt ...*”

Cuối cùng là tại cái quán do Liên ngồi. Bây giờ trời đã chạng vạng tối: “*Trong cửa hàng hơi tối ...*” Tác giả pha thêm cảm tưởng của Liên: “*... và cái buồn của chiều quê thấm thía ...*”

Những chi tiết tác giả sử dụng để miêu tả buổi chiều ở thôn quê Việt Nam rất tiêu biểu: tiếng trống báo hiệu cho những người làm việc ngoài đồng biết để chuẩn bị trở về nhà. Tiếng ếch nhái kêu vang là dấu hiệu của ngày đã tàn. Tiếng muỗi kêu vo ve càng làm cho buổi tối đến thật nhanh.



Toàn bài mang một màu xám xám. Ngoại trừ màu đỏ rực như lửa cháy của ánh nắng chiều ra, tất cả cảnh vật còn lại nhuộm màu trắng đục trước khi chuyển sang màu đen của đêm.

b. Cách dùng từ ngữ

Từ ngữ sử dụng trong bài này rất đơn giản, dễ hiểu. Tuy nhiên nhiều câu trong bài khá dài. Toàn bài có 10 câu mà chỉ có 1 câu ngắn. “*Chiều, chiều rồi.*”

Vì nhiều câu dài nên trong mỗi câu chứa nhiều ý, phức tạp. “*Một buổi chiều quê êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào.*”

Về cấu trúc câu: đa số theo kết cấu thời nay, nghĩa là mỗi câu có chủ từ, động từ, túc từ hay khách từ.

Tóm lại, bài *Chiều buồn* có lối dùng chữ giản dị, nhiều chi tiết tỉ mỉ, lời văn nhẹ nhàng khiến người đọc có thể chia sẻ nỗi buồn man mác của nhân vật trong bài.

4. Kết luận

Đây là bài văn tả cảnh vừa tả tâm trạng man mác của người con gái mới lớn. Phần tả cảnh mang màu sắc vừa nhẹ nhàng vừa thoảng buồn. Nỗi buồn ấy như thế nào? Chỉ những ai đang tuổi mới lớn mới biết được. Nhiều người đặt tên cho nỗi buồn ấy là *nỗi buồn không tên*.

5. Viết văn:

a. Viết mẫu đối thoại giữa ánh sáng và bóng tối vào lúc hoàng hôn trong gia đình ông Nam.

Ánh sáng (AS): Xin chào bác bóng tối, tôi sắp sửa đi đây. Chúc bác vui vẻ.

Bóng tối (BT): Chào bác AS. Trong ngày có gì lạ không?

AS: Lạ gì, cũng chừng đó chuyện thôi. Bà chủ tôi thì hiền lành, ông chủ thì quá quắt. Sắp con thì thôi khỏi nói.

BT: Sao bác không chịu nói cho bà chủ biết bọn nó hư đốn?

AS: Nói làm gì nữa, tôi đã nhiều lần thử rồi nhưng vô hiệu. Thôi thì thầy kệ họ. Còn bác thì sao?

BT: Tôi hả? Mọi ngày như mọi ngày, tôi quen cái cảnh trong nhà này rồi. Chút nữa đây thì tôi sẽ nghe chúng nó cãi nhau, đánh lộn nhau rồi chửi bới nhau ồm tỏi.

AS: Vậy tôi may hơn bác rồi. Ban ngày chúng nó đi học hết, ông chủ thì đi làm còn một mình bà chủ ở nhà nên trong nhà không một tiếng động. Tôi tha hồ mà thông dong.

BT: Nghe bác nói mà tôi nghĩ đến thân phận tôi, sao tối tăm quá. Nhiều kẻ lợi dụng cái tối tăm của tôi mà làm vô số chuyện bất lương, tôi muốn cản cũng không được.

AS: Thôi, việc ai nấy lo, cản hay không cũng vậy. Tôi thấy trước đám con trong nhà này. Đứa nào chăm chỉ học hành thì sau này thành tài, nhàn được tấm thân. Đứa nào ham chơi lâu lổng thì phải sống nghèo khổ. Tôi nghe bà chủ khuyên chúng nó: “Thà cực trước sướng sau con ạ. Còn hơn ham chơi thì khổ suốt đời.” Vậy mà chúng đâu có thèm nghe!



BT: Thôi tôi phải làm việc, xin chào bác. Hẹn gặp lại sáng mai.

AS: Thôi chết rồi, tôi cũng phải đi chứ. Xin lỗi bác, xin chào bác luôn.



b. Hãy nói lên tâm trạng của bạn khi gặp chuyện gì buồn phiền (250 – 300 chữ)



PHẦN MỘT – NGỮ PHÁP

A. Sơ lược Cú Pháp tiếng Việt

I. Giới thiệu

Cú pháp là phép viết câu. Tiếng Việt là ngôn ngữ được La-tinh hoá sớm nhất trong tất cả các ngôn ngữ trong vùng Á châu. Cộng thêm một trăm năm đô hộ của người Pháp, Việt ngữ đã bị Âu hoá rất nhiều. Từ thực tế đó, chúng tôi thu thập được những câu văn và lời nói có cấu trúc khá rõ ràng và chặt chẽ không khác gì các ngôn ngữ Âu châu.

Một cách tổng quát, tiếng Việt thuộc loại ngôn ngữ có cấu trúc câu theo thứ tự Chủ từ + Động từ + Khách từ (Subject + Verb + Object). Với thứ tự này, nguyên tắc căn bản của nó là “thay đổi vị trí của các từ loại trong câu thì nghĩa của câu thay đổi.

Thí dụ: *Bản* nhìn thấy *con sóc*.

Nếu thay đổi vị trí giữa Bản và con sóc:

Con sóc nhìn thấy *Bản*.

Nghĩa hai câu trên đây hoàn toàn khác nhau. Hoặc:

Bản rủ tôi *đi ăn*.

Khác với: Bản bảo tôi *ăn đi*.

Nói cách khác, tiếng Việt hiện đại (thời đại hiện nay) khá giống với các thứ tiếng Âu châu về phương diện cú pháp.



II. Chủ ngữ và vị ngữ:

Nói nôm na về một câu thì chỉ có hai thành phần chính: chủ ngữ – bất cứ một sự hiện hữu nào tạo ra một hành động gì hay trạng thái nào đó thì đều thuộc về chủ ngữ. Kế đến là vị ngữ: Vị ngữ bao gồm tất cả mọi hành vi hay trạng thái do chủ ngữ tạo ra. Hành động đó như thế nào, gây ra cho ai cái gì, mức độ nhiều hay ít, tại nơi nào, thời gian nào, v.v.. Thí dụ:

Mấy chú chim non trên cành cây cổ phong đang ríu rít theo mẹ, kêu chiêm chiếp.

chủ ngữ

vị ngữ

Lối phân tích trên đây ít người biết đến, và cách gọi “ngữ” trong sách này dùng để thay thế cho ‘nhóm từ, cụm từ’ nên tác giả mạn phép dùng lối gọi và lối phân tích thông dụng để giải thích về cú pháp.

III. Từ-ngữ chỉ vai trò trong cú pháp tiếng Việt

Sau đây là những từ-ngữ chỉ vai trò cú pháp dùng trong sách này.

- *Chủ từ*: tiếng làm chủ trong câu. Chủ từ có thể là một từ hay nhiều từ. Có thể

gọi là chủ ngữ

Tôi đi làm.

Tôi là chủ từ.

Những đoá hồng xinh tươi đang khoe sắc trong mảnh vườn sau nhà.

Những đoá hồng xinh tươi làm chủ từ trong câu.

- **Nguyên tố tiếng chỉ hành động hay trạng thái do chủ từ tạo nên hay hiện diện trong đó.** Có bốn loại động từ: động từ trọn (không cần túc từ – còn gọi là tự động từ, hay nội động từ); động từ không trọn (luôn cần túc từ – còn gọi là tha động từ, hay ngoại động từ); động từ liên kết; động từ phụ.

Tôi đi làm.

Đi là động từ.

Những tia nắng mai đang *len lỏi* qua những khe hở của cành lá, lên *trèo* vào cửa sổ, *rọi* vào phòng, *nhìn* nòng một cách thích thú.

Len lỏi, trèo, rọi, nhìn là những động từ.

- **Nguyên tố liên kết:** tiếng mô tả lại chủ từ kết hợp với danh từ hay tính từ đóng vai túc từ. Trong tiếng Việt có vô số động từ loại này.

Viết này *trông* khéo.

Trông là động từ liên kết mô tả cây viết khéo.

Nhà này *ở* thích quá.

Ở làm động từ liên kết mô tả sự tiện nghi hay vị trí tốt với nhiều cảnh đẹp chung quanh khiến người *ở* cảm thấy vui trong lòng.

- **Túc từ tiếng đóng vai khách nhận lãnh hay là nạn nhân của hành động do chủ từ gây ra.** Trong mối giao tiếp thường nhật luôn luôn có chủ và khách: *Chủ đón khách; chủ mời khách; chủ tiễn khách* lúc nào cũng thấy xảy ra. Trong triết học, có chủ thể thì cũng cần đến khách thể. Có người gọi là khách từ tại ngôi

Thí dụ: Mẹ tôi thương *tôi*.

Tôi là khách từ nhận lãnh tình thương của mẹ tôi.

Nam đá *con chó*.

Con chó là nạn nhân của cái đá do Nam tạo ra.

- **Bổ từ tiếng làm rõ thêm chủ từ bằng cách định danh hay mô tả bổ nghĩa ngược lại chủ từ hay khách từ.** Bổ từ có thể là danh từ hay tính từ đóng vai.

Ông Nam làm *luật sư*.

Luật sư là bổ từ bổ nghĩa ngược lại ông Nam. (Bổ từ là danh từ.)

So sánh: Ông Nam làm *cái bàn*.

Cái bàn là khách/túc từ chứ không phải bổ từ.

Ông Nam làm *mệt*.

Mệt là tiếng tính từ làm bổ từ nói về ông Nam, mô tả tình trạng sức khoẻ không tốt của ông ta. (Bổ từ là tính từ.)

- **Vô ngôi Vị ngữ bao gồm nhiều thành phần.** Có thể gọi đây là thuật từ

Nguyên tố + khách từ + bổ từ + v.v..

Chúng tôi gọi nôm na như vậy để cho đồng nhất với các “từ” khác trong suốt quyển sách này.

IV. Về từ loại

- Danh từ: tiếng chỉ về bất cứ sự hiện hữu cụ thể hay trừu tượng nào. Nôm na, danh từ là tiếng chỉ tên của mọi thứ.

thân thể, tình yêu, sự tinh khôn, xe cộ, v.v... là những danh từ.

- Nãi từ: tiếng thế cho toàn bộ từ hay ngữ nào đóng vai chủ từ hay khách từ.

Ông già tám mươi tuổi đang kia trông còn khoẻ mạnh quá.

Ông ấy trông còn khoẻ mạnh quá.

Ông ấy là đại từ thay thế cho toàn bộ chủ từ *ông già tám mươi tuổi đang kia*.

- Phó từ: Tiếng hỗ trợ cho động từ để chỉ về mức độ chắc chắn của hành động hay trạng thái xảy ra. Có sách gọi là thái từ.

Chị Ba *không chừa* đã đến trước chúng ta rồi.

Không chừa là phó từ nói lên mức độ chắc chắn rất thấp, dùng để đoán mò. Hoặc:

Dám chiều nay trời mưa *lắm*.

Dám lắm là phó từ chỉ sự đoán gần đoán xa.

- Tính từ: tiếng chỉ tính chất của con người hay sự vật, sự việc.

Hoa này *tươi*.

Tươi là tính từ chỉ tính chất còn sức sống trong hoa.

Người kia *dữ*.

Dữ mô tả tánh tình hay thái độ bộc lộ từ bên trong người đó.

- Trạng từ: tiếng chỉ trạng thái hay mức độ của hành động mà chủ từ tạo ra hoặc đang lãnh nhận. Trạng từ cũng làm tăng hay giảm mức độ của tính từ.

Chúng tôi hiện đang *ở nhà*.

Ở nhà là trạng từ chỉ nơi chốn.

Chiếc xe này chạy *nhanh*.

Nhanh mô tả mức độ chạy của chiếc xe



- Giới từ: tiếng liên kết giữa danh từ và động từ, hoặc giữa

Tôi đi xem phim *với* anh chị tôi.

Với là giới từ nối giữa đi và anh chị

Tôi sinh *ra* đời *dưới* một ngôi sao xấu. (Vũ Trọng Phụng)

Ra và *dưới* là hai giới từ nối *sinh* và *đời*, *sinh* và *sao*.

- Liên từ: tiếng nối hai câu với nhau làm thành một. Lúc này mỗi câu trở thành một mệnh đề. Xem thêm phần nói về mệnh đề.

Có hai loại liên từ: liên từ kết hợp và liên từ phụ hợp.

- Liên từ kết hợp nối hai mệnh đề chính lại với nhau, gọi là câu ghép.

Cha tôi đi làm kiếm tiền còn mẹ tôi ở nhà để chăm sóc việc nhà.
 Còn làm liên từ nối hai mệnh đề chính lại với nhau: *Cha tôi đi làm kiếm tiền. Mẹ tôi ở nhà chăm sóc việc nhà.*

Những liên từ kết hợp thông dụng như: *còn, và, nhưng, hoặc, nên, thế nhưng, ...*

- Liên từ phụ hợp dùng để nối mệnh đề chính và mệnh đề phụ lại với nhau trong một câu phức tạp (có nơi gọi câu phức hợp).

Khi tôi nhìn những giọt mưa rơi, tôi lại nhớ những ngày thơ ấu ở quê nhà.

Khi tôi nhìn những giọt mưa rơi là mệnh đề phụ; phần còn lại là mệnh đề chính.

Các liên từ phụ hợp thường dùng như: *bởi lẽ, bởi vì, cái mà, do đó, mặc dầu, người mà, tuy nhiên, vì vậy, ...*

Đặc biệt tiếng Việt có thể dùng cả hai loại liên từ trong cùng một câu:

Mặc dầu mẹ nó từng khuyên nó nhiều lần, nhưng nó chẳng bao giờ nghe.

- Tán thán từ tiếng dùng để khen, chê, than van, ta thán, ...

Ôi chao! Bụng tôi đau quá.

Ôi chao là tán thán từ.

Hay quá! Tiếng chim hót hay quá.

Hay quá là tán thán từ.



VI. Bảy mẫu câu tiếng Việt

- a. Chủ từ + tính từ [Subject + adjective (= adj)]
- b. Chủ từ + động từ trợn vẹn + (trạng từ) [Subject + in. verb + adverb (= adv)]
- c. Chủ từ + động từ liên kết + bổ từ + (trạng từ) [Subject + linking verb + complement + adv]
- d. Chủ từ + động từ không trợn+ túc từ + (trạng từ) [Subject + tr. verb + object + (adv)]
- e. Chủ từ + đgt + khách từ + LÀ/LÀM + túc từ + (trgt) [Subject + verb + object + LÀ/LÀM + complement + adv]
- g. Chủ từ + động từ + túc từ + động từ + bổ túc từ (trgt) [Subject + tr. verb + object +verb + obj. complement + (adv)]
- h. Chủ từ + phó từ + thuật từ [Subject + modal + predicative]

LỖU Y!!!

a) Những từ loại nằm trong ngoặc đơn là tùy theo câu có khi có có khi không.

b) Nói về *động từ trợn vẹn* và *động từ không trợn*. Trước đây thường được gọi là *tự động từ* và *thụ động từ* hoặc *nội động từ* và *ngoại động từ*.

➤ *Động từ trợn vẹn* là loại động từ không cần khách từ.

Nó ngủ.

Ngủ là động từ trợn vẹn; ngắn gọn nhưng đủ nghĩa.

➤ *Động từ không trợn*: Loại động từ này luôn luôn cần đến một hay hai túc từ:

❶ *Động từ không trợn* cần một túc từ.

Không thể nói: Anh tôi *thương*.

Thương là động từ không trợn, lúc nào cũng cần đến túc từ: *thương ai, thương gì, ...* Do đó phải nói:

Anh tôi thương *chúng tôi* lắm.

② *Động từ không trọn* cần hai túc từ.

Anh tôi cho *chúng tôi quà* vào dịp Giáng Sinh.

Chúng tôi và *quà* là hai khách từ.

BAI TAP OING DUING

1. ___ Cam này ăn ngọt quá.
2. ___ Anh Nam cho tôi một quyển sách.
3. ___ Chị Hoa lúc nào cũng vui vẻ.
4. ___ Ông Bá cho tôi cây viết.
5. ___ Bài bốn khó quá sức tôi.
6. ___ Anh Tân mua một chiếc xe mới.
7. ___ Cô Thanh là sinh viên tại trường này.
8. ___ Bà ấy là cô giáo của lớp tôi.
9. ___ Hoa tươi khoe sắc.
10. ___ Nó ngủ nhiều.
11. ___ Cô ấy cho tôi quà.
12. ___ Chí trở thành kỹ sư.
13. ___ Ông ta ăn ít.
14. ___ Mẹ tôi cho tôi tiền.
15. ___ Mai thương con lắm.
16. ___ Tôi biết rồi.
17. ___ Không chừng trời sắp mưa.
18. ___ Chúng tôi gọi anh ấy là Tư.
19. ___ Hoa quỳnh khuya nở đẹp quá.
20. ___ Biết đâu chị ấy không có ý đó.
21. ___ Đó là chuyện khó tin.
22. ___ Lẽ nào cha lại ghét con!
23. ___ Đừng nói chuyện đó nữa.
24. ___ Tôi hết tiền xài rồi.
25. ___ Tôi không nghĩ gì hết.
26. ___ Ngày mai tôi sẽ lên đường.
27. ___ Quyển sách này giá 20 đồng.
28. ___ Cho tôi mượn quyển sách đi.
29. ___ Ngày mai có thể tôi đến anh.
30. ___ Họ bầu ông ấy làm trưởng toán.

Bảng trả lời	1-c	2-e	3-a	4-e	5-a	6-e	7-d	8-d	9-e	10-b
	11-e	12-d	13-b	14-e	15-e	16-b	17-b	18-g	19-b	20-h
	21-d	22-h	23-e	24-e	25-e	26-h	27-d	28-e	29-h	30-g



Lớp học ở làng ngày xưa – Tranh dân gian

B. Cách Chấm Câu

I. Tổng quát

Những dấu chấm câu thông dụng trong tiếng Việt gồm có: dấu chấm, dấu phẩy (hoặc dấu phết), dấu chấm phẩy, dấu hai chấm, dấu than, dấu hỏi, dấu ba chấm, ngoặc đơn, ngoặc kép, ngang nối, gạch dài, gạch chéo.

1. Dấu chấm (.)

Dấu chấm dùng để:

– Dứt câu có trọn ý nghĩa. Do đó không nên dùng dấu chấm trong các nhóm từ- ngữ, thành ngữ hay mệnh đề.

Chiều chưa tắt hẳn mà trăng đã lên rồi. (Đúng)

Cô gái nhà quê. (Không đúng)

2. Dấu phẩy (,)

Dấu phẩy dùng để:

– Phân các từ có cùng một từ loại: danh từ, tính từ, trạng từ hoặc động từ trong cùng một câu:

Ông Nam mới mua căn nhà sáu phòng, mới, màu trắng, thật lớn, rất đẹp.

Tinh, tiền, danh vọng là ba thứ ai cũng muốn cho nhiều.

– Phân các nhóm từ-ngữ có cùng vai trò trong câu:

Ngôi nhà của ông Nam ở trong khu Disneyland, gần hai xa lộ I-5 và 57, sau vườn có hồ bơi và nhà mát, hòn non bộ, nhiều cây ăn trái và rất nhiều hoa hồng.

– Phân trạng từ bổ nghĩa cho toàn câu với câu đó:

Bỗng nhiên, hai người cùng la lên: “Trời ơi!” (Khái Hưng, *Anh Phải Sống*)

– Phân hai mệnh đề với nhau, bất kể chính hay phụ:

Sau khi làm xong mọi việc, bà Ba ngồi tựa lưng vào ghế nghỉ một lúc.

Mặc dầu tôi đã nói với anh ấy nhiều lần, nhưng anh ấy vẫn không nghe.

Mưa vẫn rơi nặng hạt, sấm chớp vẫn ầm ầm khắp nơi.

3. Dấu chấm phẩy (;)

– Dấu chấm phẩy thường dùng để giải thích những gì đã nói trước đó:

Anh Ban là con nhà giàu; những gì anh ấy mua cũng là loại mắc tiền.

– Dấu chấm phẩy dùng để phân các ý rộng hơn bao gồm các ý nhỏ hơn đã được phân cách bằng dấu phẩy:

Nàng đặt con xuống nôi, đắp cái chăn len lên ngang cổ đứa bé; chàng đứng yên nhìn vợ bằng đôi mắt âu yếm, không nói gì; niềm hạnh phúc đang vây quanh hai người.

4. Dấu hai chấm (:)

– Dấu hai chấm dùng để kể chi tiết điều muốn nói:



Tôi cần các thứ sau đây: cái bàn viết, bộ máy điện toán, máy in, cái kệ sách, cái điện thoại và một cô thư ký thật đẹp.

- Dấu hai chấm cũng dùng để giải thích thêm điều đã nói:

Nhớ lại những ngày còn thơ ấu đầy nước mắt và đau khổ: mẹ mất sớm, phải ăn nhờ ở đậu hết nhà người này đến nhà người khác, gánh nước mòn vai, đi chân đất mòn gót, lòng tôi cảm thấy chua xót cho thân phận của kẻ mồ côi. (Trần Ngọc Dung, *Cuộc Đời Nó*)

5. Dấu than (!)

- Dấu than dùng để diễn tả cảm xúc mạnh như: than vãn, khen, chê, rên, la, kêu, hét, ra lệnh, tượng thanh (mô tả một cách sống động). Còn gọi dấu là dấu nặng:

Sao cuộc đời nó cứ cực mãi vậy kia!

Ô, hoa đẹp quá!

Cái ông này ăn nói kỳ cục!

Cút mau cho khuất mắt tao!

Đứng lại!

Trăm năm còn có gì đâu;

Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì! (Ôn Như Hầu)

Đoàn! Đoàn! Hai phát súng nổ thật chát chúa.

6. Dấu hỏi (?)

- Dấu hỏi để sau tất cả các câu hỏi trực tiếp.

Bây giờ là mấy giờ?

Anh đi đâu đó?

Chị làm gì vậy?



7. Dấu ba chấm (...)

- Dấu ba chấm dùng trong một câu chưa dứt ý vì cảm động:

Cuộc đời mà ... làm sao nói hết được. ...

- Dấu ba chấm dùng để bày tỏ sự ngạc nhiên:

Anh mà cũng đến đây à? Tôi tưởng ...

- Dấu ba chấm dùng để rút ngắn câu văn nhưng vẫn để ngỏ cho người nghe tự hiểu:

Bà ta bỏ nhà ra đi, để lại cho ông ấy mấy đứa con, một đồng nợ, và nhiều nhiều thứ rắc rối trên cuộc đời khác ...

8. Ngoặc đơn (())

- Dấu ngoặc đơn dùng để giảm thêm ý hay chi tiết có thể cần đến:

Bà Triệu (tên thật là Triệu Thị Trinh) nổi lên chống lại quân Ngô vào năm 248 nhưng không thành.

- Dấu ngoặc đơn dùng để giải thích điều không liên quan đến câu văn:

Bà Triệu (người Tàu gọi là bà Triệu Ẩu “con mụ họ Triệu”, cách gọi để sỉ nhục

uy danh của bà) dấy binh đánh Lục Dẫn là quan thái thú nhà Ngô lúc bấy giờ.

LỒU YỊ tùy theo trường hợp, dấu chấm hay dấu phẩy phải đặt trong hay ngoài ngoặc đơn. Do đó cần cần nhắc kỹ.

Ông Năm có cô con gái duy nhất tên là Thắm, nhưng trong làng ai cũng gọi cô ta là Tý Diệu (vì cô rất hay làm dáng). Dấu chấm để ngoài ngoặc đơn.

(Ông Năm có cô con gái duy nhất tên là Thắm, nhưng người trong làng ai cũng gọi cô ấy là Tý Diệu.) Dấu chấm để trong ngoặc đơn.

9. Ngoặc kép (“ ”)

– Dấu ngoặc kép dùng để làm nổi bật ý khác thường:

Chúng tôi gọi tay đó là “trùm sò”.

– Dấu ngoặc kép dùng để lặp lại câu nói trực tiếp:

Cô Ba nói: “Ngày nay tìm một người chung thủy thật khó quá!”

LỒU YỊ Đa số trường hợp câu văn tiếng Việt, các dấu chấm câu đều nằm ngoài dấu ngoặc kép.

10. Ngang nối (-)

– Dấu ngang nối các từ mượn của ngoại quốc được dịch âm sang tiếng Việt:

Thằng Tý ngắm nghía đôi sần-dan mới hoài. (Sần-dan là chữ sandal được Việt hoá.)

Tối nay chúng ta đi xem xi-nê. (Xi-nê là phiên âm từ chữ ciné của Pháp được Việt hoá.)

11. Gạch dài (—)

– Gạch dài thường dùng để diễn tả một cuộc đối thoại trực tiếp giữa hai người:

– *Anh có khoẻ không?*

– *Dạ, cảm ơn chị, tôi vẫn bình thường.*

– *Mấy hôm nay trời nóng quá.*

– *Dạ, thời tiết không hiểu sao bất thường quá. Ai cũng bệnh hết.*

– ...

– Gạch dài dùng để thêm ý thay vì dùng dấu ngoặc đơn:

Tôi ở nhà cô tôi được ba năm—vào thời gian này tôi phải làm rất nhiều công việc cho cô tôi nên không được đi học—rồi sau đó thì về ở với người dì mới bắt đầu cấp sách đến trường.

12. Gạch chéo (/)

– Gạch chéo dùng để thay cho chữ hoặc:

Ngày mai/mốt chúng tôi sẽ lên đường. (tức là ngày mai hoặc ngày mốt ...)



VPS Cliparts

II. Ứng dụng

Hãy đánh dấu chấm câu vào đoạn văn dưới đây:

Khi chị Đổ Câu về tới cổng, con Vàng nghe tiếng bước, đồ ra sữa. Một lát sau có tiếng người hỏi từ phía trong:

– Ai đó?

Nhận ra tiếng chồng, chị vờ ho “e hèm” và mắng con chó.

Chồng chị kêu lên: “À mẹ Đổ!” rồi kéo then mở cổng. Chị cúi mặt phăm phăm đi vào, nhưng dừng ngay lại. Hai cái roi vút không khí túi bụi chung quanh mình chị, vun vút khiến chị ghê lạnh cả người, nhắm mắt co tay lên ngực, đứng lặng.

Một phút sau, tiếng roi im, chị ngừng nhìn. Chồng chị và lão Năm Xười vút nắm roi dâu, đứng thờ hỏn hển; sân đất trước nhà, ô kìa, trắng xoá những hình vẽ bằng vôi: ngổn ngang những cung tên, những thẳng quỷ sứ tròn lông lốc, những mặt hổ phù. Chị định đi vào, nhưng anh Đổ vội kêu:

– Khoan đã, khoan đã!

Trong khi lão Năm Xười gài kỹ lại then cổng, anh Đổ đẩy vợ đến gần một đồng lá khô đang cháy bốc khói ở góc rào và bảo:

- Xông khói lá mỳ ky rồi hăng vô nhà.

Chị Đổ bị chồng ẩy long, bặm bặm mặt. Tuy vậy chị cũng đến đứng chạng chân trên đồng lá. Anh Đổ lừa đòn gánh xởi những cành lá cho khói có lối bốc lên. Giả cách lờ tay, anh thúc đòn gánh vào chân vợ và nói vu vu:

-

Trích truyện ngắn *Ma Đậu* (trang 456) của Bùi Hiển trong *Tổng Tập Văn Học Việt Nam*, Trung tâm Khoa Học Xã Hội & Nhân Văn Quốc Gia, nhà xuất bản Khoa học Xã hội phát hành năm 2000.

Khi chị Đổ Câu về tới cổng, con Vàng nghe tiếng bước, đồ ra sữa. Một lát sau có tiếng người hỏi từ phía trong:

– Ai đó?

Nhận ra tiếng chồng, chị vờ ho “e hèm” và mắng con chó.

Chồng chị kêu lên: “À mẹ Đổ!” rồi kéo then mở cổng. Chị cúi mặt phăm phăm đi vào, nhưng dừng ngay lại. Hai cái roi vút không khí túi bụi chung quanh mình chị, vun vút khiến chị ghê lạnh cả người, nhắm mắt co tay lên ngực, đứng lặng.

Một phút sau, tiếng roi im, chị ngừng nhìn. Chồng chị và lão Năm Xười vút nắm roi dâu, đứng thờ hỏn hển; sân đất trước nhà, ô kìa, trắng xoá những hình vẽ bằng vôi: ngổn ngang những cung tên, những thẳng quỷ sứ tròn lông lốc, những mặt hổ phù. Chị định đi vào, nhưng anh Đổ vội kêu:

– Khoan đã, khoan đã!

Trong khi lão Năm Xười gài kỹ lại then cổng, anh Đổ đẩy vợ đến gần một đồng lá khô đang cháy bốc khói ở góc rào và bảo:

- Xông khói lá mỳ ky rồi hăng vô nhà.

Chị Đổ bị chồng ẩy lưng, bặm bặm mặt. Tuy vậy chị cũng đến đứng chạng chân trên đồng lá. Anh Đổ lừa đòn gánh xởi những cành lá cho khói có lối bốc lên. Giả cách lờ tay, anh thúc đòn gánh vào chân vợ và nói vu vu:

C. Mỹ Từ Pháp

■ Tùy theo trình độ của sinh viên trong lớp, GV có thể chọn những loại mỹ từ pháp thích hợp. ■ Đặc biệt chú trọng đến những mỹ từ pháp thông dụng: *niệp thanh, niệp ngòi nài ngòi thanh ngòi thei, tōiing thanh, tōiing hình và ví von.*

I. Định nghĩa:

Mỹ từ pháp (*mỹ*: đẹp, *từ*: chữ, tiếng, *pháp*: cách, lối, phép, còn gọi là *từ hoa mỹ*) là một phương cách sử dụng từ-ngữ bóng bẩy, văn hoa để làm cho lời nói hay câu văn thêm sinh động, nhẹ nhàng, tế nhị hơn so với lời nói hay câu văn quá lộ liễu hay bình dân, không che đậy. Sau đây là những hình thức mỹ từ tiêu biểu:

II. Hình thức:

Các hình thức mỹ pháp được thấy dùng là:

1. **Ẩn dụ** (metaphore): Lối nói dùng sự so sánh. Chẳng hạn lấy tính chất thuần khiết của hoa sen để so sánh với sự trong sạch của một con người. Lối này được tìm thấy rất nhiều trong ca dao:

*Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng.
Nhụy vàng bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.* (Ca dao)



2. **Biếm ngữ** (satire): Ngôn ngữ châm biếm một cách nhẹ nhàng:

*Bao giờ chạch đẻ ngọn đũa,
Sáo để dưới nước thì ta lấy mình* (Ca dao)

3. **Điển tích** (hay điển cố -- literary allusion): Sự tích ngày xưa được sử dụng để nói được nhiều ý mà không phải nhiều lời. Xem phần phụ lục để có thêm khái niệm về các điển tích này.

châu về Hiệp phố, cầu hoàng, Tần phi, chiếc dao vàng, một đi không trở lại (tích Kinh Kha qua sông Dịch), *kết cỏ ngâm vành,* (Xem Phụ Lục – Điển tích)

4. **Điệp ngữ** (duplicative): Sự nhắc đi nhắc lại một chữ, một tiếng để tạo sự sinh động của sự việc, nhấn mạnh đến hành động nhằm tạo sự chú ý của người đọc.

Ai biết tình ai có đậm đà? (Hàn Mặc Tử, *Ai Về thôn Vĩ Dạ*)
*Còn non, còn nước, còn dài,
Còn về, còn nhớ đến người hôm nay.*
(Nguyễn Du, *Kim Vân Kiều* câu 557, 558)

5. **Điệp thanh** (derivative): Một tiếng được lặp lại hoặc hai tiếng gần tương đương đi với nhau thành cặp để làm tăng thêm hay giảm bớt mức độ mà do các tiếng đó diễn tả nếu chỉ đứng một mình.

xanh xanh, đỏ đỏ, đo đỏ, se se, chằm chằm, thoang thoang, thơm thơm cay cay, chát chát, chua chua, ngòn ngọt, lợ lợ (= lờ lợ),

■ Thường ngày người ta hay dùng điệp ngữ để làm giảm bớt cường độ của từ.

6. **Đảo ngữ** (inversion): Việt ngữ là loại ngôn ngữ thứ tự. Nghĩa là vị trí của từ-ngữ trong câu có thể làm cho nghĩa của từ-ngữ đó hay câu đó thay đổi. Nay dùng hình thức thay đổi thứ tự này để phân diễn tả trong bài thêm sống động. Trong văn thường đàm, không nên lạm dụng hình thức đảo ngữ này.

Tác gang đồng tỏa nguyên phong, (Gang tác ...)

Tịt mù nào thấy bóng hồng nào ra. (Mù tịt ...)

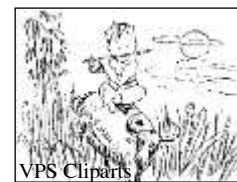
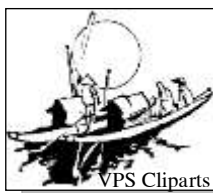
(Nguyễn Du, *Kim Vân Kiều*, câu 285, 286)

Hoặc:

Gác mái ngư ông về viễn phố, (Ngư ông gác mái ...)

Gỗ sừng mục tử lại cô thôn. (Mục tử gỗ sừng ...)

(Bà Huyện Thanh Quan, *Trời Hôm Nhớ Nhà*)



■ Đảo ngữ rất thông dụng trong thi ca. Tuy nhiên để nghe lạ tai, nhiều người thường dùng đảo ngữ: *an ủi --> ủi an, đau khổ --> khổ đau, nhà cửa --> cửa nhà, ...*

7. **Hoán dụ** (metonymy): Dùng hai danh từ có liên hệ nhân quả, liên hệ nội dung với hình thức:

*Tiệc thay! Một đóa trà mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về.*

(Truyện *Kim Vân Kiều*, câu 845–46. Đóa trà mi chỉ một thiếu nữ đẹp. Con ong để chỉ người con trai; đã tỏ đường đi lối về chỉ sự việc chàng trai đã chinh phục được người thiếu nữ kia, nhất là về thể chất.)

8. **Hội ý** (implicature): Lối nói khiến người nghe phải lấy ý mà hiểu.

*Một người dễ có mấy thân,
Hoa xuân nõông như, ngày xuân con dai*

(Nguyễn Du, *Kim Vân Kiều*, câu 1005, 1006 -- Ý muốn nói sinh mạng con người rất quý giá. Hơn nữa tuổi nàng con gái còn đang xuân sắc, tương lai còn dài, đừng nên nghĩ đến chuyện quyền sinh.)

9. **Ngụ ngữ** (allegory): Dùng một sự việc hay sự vật để ám chỉ đến một ý khác nữa:

Con nhà lính tính nhà quan.

(Ý nói nhà nghèo mà ham cuộc sống xa hoa.)

Con ếch mà muốn làm con bò.

(Ý nói sức vóc yếu đuối, nhỏ thó mà muốn ngang hàng với người to lớn và khoẻ mạnh.)

10. **Nhân cách hoá** (personification): Xem các đồ vật, con vật như con người, biết diễn tả cảm tình, ý nghĩ:

Nhớ nước đau lòng con quốc quốc.

Nước còn cau mặt với tang thương. (Bà Huyện Thanh Quan)

11. **Khiêm ngôn** (euphemistic diminutive) Lối nói mang tính cách khiêm nhường nhưng đầy lòng tự cao

Anh về kiếm vợ cho xong

Em là con tép nhỏ lộn rong khó tìm. (Ca dao)

Bông nhài bông lý bông ngâu

Chẳng bằng bông bưởi thơm lâu dịu dàng. (Ca dao)

12. **Thậm xưng** (hyperbole -- overstatement) Cách nói quá đáng về một sự việc không bao giờ xảy ra trong thực tế

Bất người ta chờ đến rục cẳng luôn. (trách yêu)

Chìm đáy nước cá lờ đờ lặn,

Lỉnh da trời nhận ngấn ngơ sa.

Hương trời đấm nguyệt say hoa,

Tây Thi mất vía, Hằng Nga giết mình.

(Cung Oán Ngâm Khúc)



13. **Thành ngữ** (idiomatic expression): Diễn tả ý nghĩa bằng một lối riêng biệt:

tan theo mây khói (tan tành, không còn gì nữa, thất bại hoàn toàn.)

râu ông nọ cắm cằm bà kia (sử dụng người, việc, vật không đúng chỗ.)

14. **Tỉ giảo** (simile): diễn tả bằng cách ví sự việc hay sự vật với một sự việc hay sự vật khác tạo nên hình ảnh linh hoạt và văn vẻ hơn.

nói lúi lo, oanh vàng thỏ thẻ, mắt phượng mày ngài, tôm tép, gió trăng

15. **Tượng hình** (pictographic): Diễn tả bằng từ-ngữ tả hình dáng, màu sắc:

cheo leo; đen đui; lốm đốm; lô nhô, khúc khuỷu; lẻo đẻo, đen đui, ...

16. **Tượng thanh** (onomatopoeia): Bắt chước theo tiếng chim, thú, sự vật, hiện tượng mà diễn tả:

âm âm; chirp chirp; eng-éc; gâu gâu; lộp độp; ò-ó-o-o-ò, meo meo, tích tắc, rào rào, rầm rầm, ...;

17. **Ví von** (analogy): Lối so sánh việc này với việc khác để làm tăng thêm ý nghĩa câu nói mà không phải trực tiếp nói đến người nào hay việc gì.

*thương người như thể thương thân anh em như thể tay chân như nước với lửa
như mặt trời với mặt trăng như chó với mèo như người đưng nước lã
như thùng không đáy như nón không quai như mèo vờn chuột
như thúng lủng khu như người chết rồi như gái một con,*

...

III. Ứng dụng

Hãy cho biết các câu trích dưới đây là hình thức mỹ từ pháp gì (vài câu được trích trong truyện Kim Vân Kiều của Nguyễn Du; số đi kèm theo là câu thứ mấy):

Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da (22). _____ ẩn dụ

Một vàng như thể cây quỳnh cành giao (144). _____ ẩn dụ

Tiệc thay cây quế giữa rừng, để cho thằn lằn thằn lằn mường nó leo. _____ biếm ngữ

Đoạn trường thay lúc phân kỳ, Vó câu khắp khển, bánh xe gập ghềnh (869–70)

_____ tượng hình

Trăm năm còn có gì đâu, Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì! (Ôn Như Hầu)

_____ ngụ ngữ

Thân em như tấm lụa đào, Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai. (Ca dao)

_____ nhân cách hoá

Nàng rằng chút phận thơ ngây, Cũng may dây cát được nhờ bóng cây (2279–80).

_____ ngụ ngữ

Thâm nghiêm kín cổng cao tường, Cận giòng lá thắm, dít đường chim xanh (267–68) .

_____ hội ý

Làm cho cho mệt cho mê, Làm cho đau đớn ê chề cho coi (1617–18). _____ thậm xưng

Sè sè nắm đất bên đường, Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh (58 – 59). _____ đảo ngữ



*Sè sè nắm đất bên đường,
Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.
By the roadside was a low pile of dirt,
Covered with withering grass and weary earth.*

A. Truyện Cổ

Trong phần truyện cổ, GV sẽ mời sinh viên trở về thời Việt Nam còn trong giai đoạn “tiền sử”. Do đó cần nhấn mạnh, theo từng chủ đề của bài, sinh viên sẽ được giới thiệu về tình bạn, tình vợ chồng, tinh thần phấn đấu để sinh tồn với thiên nhiên, con người duy tình bị con người duy lý lợi dụng như thế nào, tinh thần dân chủ và bình đẳng trong hôn nhân, và những ưu điểm khác của người Việt trước khi bị người Hán đô hộ và làm cho “hư thân mất nét” đến mức nào. Bằng chứng là Ngọc Hoàng, quan lớn chỉ có toàn con gái.

Vì những nét đặc sắc trên đây, mong quý vị GV nhấn mạnh đến các điểm sau đây:

- Người Việt không có “phân biệt giai cấp” (Công chúa lấy người chăn trâu; Ông Lưu chịu gả con gái mình cho con của bạn là mồ côi cha mẹ sao gọi có giai cấp!)
- Người Việt không chủ trương “môn đăng (đương) hộ đối”. Qua truyện Trầu Cau, Tiên Dung và Chử Đồng Tử, An Tiêm.
- Người Việt không chủ trương “trọng nam khinh nữ”. (Trong đa số các truyện cổ.)
- Người Việt không chủ trương “sống dựa giẫm vào người khác” qua hệ thống xã thôn tự trị: *phép vua thua lệ làng*
- Người Việt luôn đề cao tinh thần “sống phấn đấu để sinh tồn” một cách bền bỉ (Sơn Tinh Thủy Tinh, An Tiêm).
- Người Việt luôn luôn khôn khéo trong vấn đề ngoại giao với nước lớn bằng tài trí của mình để không bị thiệt thòi về mọi phương diện. Xem các bài về Mạc Đĩnh Chi và Ông Quan Lùn Họ Lý, Hồ Tông Thốc, để minh chứng tính cách ngoại giao khôn khéo vừa không làm méch lòng nước lớn mà vẫn giữ cho lãnh thổ được toàn vẹn với tinh thần độc lập dân tộc vừa làm vua quan họ thán phục.



Ngô Quyền đại phá quân Nam Hán
Tranh dân gian

- Truyện Lưu Bình và Dương Lễ nêu bật tình bạn giữa con người Việt Nam với nhau. Tình này được thể hiện qua việc bạn bè sẵn sàng giúp đỡ nhau một cách tận tình, thậm chí còn cao hơn tình vợ chồng.
- Ngoài tình bằng hữu, truyện Lưu Bình Dương Lễ còn cho thấy người xưa rất trọng lễ nghĩa.

Truyện Lưu Bình và Dương Lễ

Lưu Bình và Dương Lễ là hai người bạn chơi với nhau từ thuở nhỏ rất thân thiết. Dương Lễ nhà nghèo, Lưu Bình đem về nuôi, để cùng nhau đêm ngày nên sách học tập. Dương Lễ chịu khó chăm học, chẳng bao lâu thi đậu, được bổ đi làm quan. Lưu Bình thì cậy mình nhà giàu, hay chơi bời, cho nên thi mãi không đậu. Về sau lại bị giặc giã cướp phá, nhà cửa sa sút, lúc ấy muốn học, cũng không có tiền ăn học nữa, mới tìm đến nhà Dương Lễ để mong nhờ bạn cũ giúp đỡ.

Dương Lễ từ khi làm quan, vẫn có lòng nhớ Lưu Bình. Khi được tin bạn đến, trong bụng đã mừng thầm, nhưng lại nghĩ rằng: bạn ta hay chơi bời lâu lòng cho nên bây giờ mới khổ. Nếu ta đưa về nuôi, rồi lại sinh lười biếng, thì bao giờ cho thành thân được. Bèn giả làm mặt giận mà nói rằng: “Người làm quan không có bạn bè với người đói khổ”, rồi sai lính đuổi đi. Lưu Bình tức giận ra về.

Dương Lễ vào bảo người thân là Châu Long đi nuôi bạn thay mình. Châu Long vâng lời, đem tiền của ra đi, giả làm người buôn bán, đưa Lưu Bình về nuôi ăn học. Trong ba năm, Lưu Bình cố gắng hết sức. Đến khi thi đậu, Lưu Bình nhờ đến nhà Dương Lễ để tạ ơn. Dương Lễ cho Châu Long ra chào. Bấy giờ Lưu Bình mới biết Dương Lễ là người bạn đã hết lòng vì mình. Từ đó hai người lại thân thiết hơn trước.



Trích *Quốc Văn Giáo Khoa Thư*,
Việt Nam Tiểu Học Tùng Thư, 1948:114

Key terms

bạn cũ a former friend

cậy mình nhà giàu to depend on one's family's richness

chơi bời epicurean indulgence/habits

chịu khó to endure hardships

cố gắng hết sức to do one's best

đem về nuôi offer to provide shelter and food, to adopt a child

đền sách to study industriously

định to have an intention; intend

được bổ làm quan to be appointed as a mandarin

đói khổ hungry and mentally miserable
đuổi đi chase away, drive away, make someone go away
giả làm mặt giận pretend to be angry
giả làm người buôn bán to disguise oneself as a merchant
giúp đỡ to assist, help, support
hai người bạn thân two close friends
hết lòng vì mình to help someone with one’s true heart
học tập studying and practicing
khổ a mental misery
làm quan to work as a mandarin
lêu lổng to ramble (with one’s friends)
mong nhờ to expect to get some help
mừng thầm an untold delight
mới biết to become aware of
nhà nghèo a poor family

ra chào to greet someone
sai lệnh to give order to one’s subordinate
sinh lười biếng indulge in laziness
thân thiết hơn trước become even closer than before
thành thân to become successful
thay mình on one’s behalf
thi to take an examination
thuở nhỏ from early age, childhood
từ đó since then, from that time on
tức giận ra về to go home in anger
trách mắng to give someone a piece of one’s mind
trong bụng the innermost feeling
truyện written story (in contrast with *chuyện*: a story told orally)
vẫn có lòng nhớ to be on one’s mind

1. Suy nghĩ:

- Bài này nói về điều gì? Bài này nói lên tình bạn thân thiết như bà con ruột thịt, giúp đỡ nhau trong mọi hoàn cảnh.
- Một người cần có nhiều bạn hay ít bạn? Một người nên có nhiều bạn tùy theo công việc nhưng chỉ nên có ít bạn thân. Một hay hai người bạn thân là vừa đủ.
- Thế nào là bạn thân? Bạn thân là người thông cảm cho mình những khi hoạn nạn, chia sẻ với mình những lúc vui thích. Có chiều dày về quá khứ, nghĩa là phải biết nhau lâu và từng trải qua nhiều sự thăng trầm trong cuộc sống.
- Anh/chị có mấy người bạn thân? (câu này tùy theo từng sinh viên, gv chấp nhận mọi con số do sinh viên đưa ra.

2. Từ vựng

- Từ ngữ mới
truyện: câu chuyện được viết thành văn, được in ra cho nhiều người đọc. *Truyện* khác với *chuyện* là câu chuyện được truyền cho nhau bằng lời kể.
thuở nhỏ: thời gian còn con nít khoảng từ 5 đến 12 tuổi. Còn gọi là *thuở thiếu thời*.
thân thiết: rất gần gũi, thương yêu nhau như ruột thịt.
đèn sách: chong đèn thức đêm cùng với quyển sách; ý nói chăm chỉ học hành.
bổ: được cử đi làm việc, viết gọn của *bổ nhiệm*.
cậy; ý vào cái gì, chẳng hạn như ý vào sự giàu có, vào quyền thế, không tự mình lo liệu công việc hay không do sức mình làm ra.

chơi bời: ham vui, ham chơi, phung phí tiền bạc và thời gian; ngược với *chuyên cần*.
sa sút: trở nên mỗi ngày một nghèo hơn trước.

trong bụng: trong lòng, trong ý đã định như vậy.

lêu lổng: ham đi đây đi đó không chủ đích, cốt để cho thoả sự ham vui.

giả làm mặt giận: giả bộ giận dữ, có ý khích bạn mình tức mà lo học.

định: trong lòng dự tính làm việc gì.

trách mắng: *trách* là phân nân về việc gì không vừa lòng mình; *mắng* là lời nói nặng nề khó nghe nói ra vì tức giận hay vì người kia có lỗi lầm.

b. Phân biệt *tr-* và *ch-*

- GV cần nhấn mạnh đến sự khác biệt về nghĩa của các từ-ngữ bắt đầu bằng *tr-* và *ch-*. Rất nhiều người nhầm lẫn cách viết cũng như nghĩa của từ có hai âm này.
- GV nên dùng phần này làm bài tập trong lớp theo hình thức “chạy” (tương tự như *pop quiz*) và dùng các từ khác hoặc các từ đã cho dưới đây.

<i>chả</i>	chả giò, chả lụa, em chả	<i>trả</i>	trả tiền, trả lại, trao trả, trả giá
<i>chanh</i>	chanh chua, trái chanh, chanh cam	<i>tranh</i>	tranh giành, nhà tranh, cỏ tranh
<i>che</i>	che dấu, che chở, che đậy	<i>tre</i>	cây tre, tre già măng mọc
<i>chê</i>	chê bai, chê dờ, chê trách	<i>trê</i>	con trê, trôn trê
<i>chi</i>	việc chi (Trung), con chi chi	<i>tri</i>	tri thức, vô tri, tri kỷ
<i>cho</i>	cho không, cửa trời cho, cho không	<i>tro</i>	tro bếp, cháy thành tro, tro bụi
<i>chợ</i>	chợ búa, chợ trời, đi chợ	<i>trợ</i>	trợ giúp, cứu trợ, hỗ trợ, nội trợ
<i>chu</i>	chu toàn, chu vi, Bùi Chu, chu mỏ	<i>tru</i>	tru tréo, chó tru
<i>chữ</i>	chữ viết, chữ nghĩa, nói chữ	<i>trữ</i>	dự trữ, tàng trữ, trữ lượng

3. Tìm hiểu về bài đọc:

a. Đại ý bài này là gì? Đại ý bài này nêu cao tình bạn cao cả giữa một người giàu có và người kia nghèo khó nhưng lúc nào cũng xem nhau như anh em ruột thịt.

Có thể đặt lại nhan đề truyện này là:

- Tình bằng hữu _____ - Người bạn tốt _____
- Tình bạn ngày xưa _____ - Người bạn hiếm có _____
- Đầu đề khác _____

b. Đọc bài đọc trên đây rồi điền vào chỗ trống trong các câu sau đây:

boi *nhieim* *ngöôc lai* *leu loing* *nhai* *cöia* *ham vui*
noï *bain* *xuat thain* *ain oi* *nen saich* *het long*
ngö *nen* *noï* *naic* *thain* *tain* *gia canh*

Lưu Bình và Dương Lễ là _____ *noï bain* thân chơi với nhau từ thuở nhỏ. _____ *Xuat thain* nhà nghèo, Dương Lễ được Lưu Bình mời về nhà _____ *ain oi* để cùng nhau

đêm ngày ñen sách. Dương Lễ het lòng học hành nên chẳng bao lâu sau noi nait và được boi nhieim đi làm quan. Lưu Bình thì ngõoc lai ý mình giàu có, hay chơi bời leu lòng nên thi mãi không đậu. Về sau lại nhai cõn bị đốt phá, gia canh sa sút. Lúc ấy muốn học, cũng không có tiền ăn học nữa, bèn tìm đến nhà Dương Lễ để mong nhờ bạn cũ giúp đỡ.

Dương Lễ từ lâu vẫn một lòng nghe ñen bạn là Lưu Bình. Khi hay tin bạn đến, trong tham tam đã mừng thầm, nhưng lại nghĩ rằng: bạn ta hay ham vui cho nên bây giờ mới khổ.

d. Trả lời những câu hỏi sau đây:

- (1) Lưu Bình và Dương Lễ là hai người bạn chơi với nhau từ bao giờ? Hai người này chơi thân với nhau từ thuở nhỏ.
- (2) Gia đình Dương Lễ thế nào? Gia đình Dương Lễ rất nghèo khổ.
- (3) Lưu Bình và Dương Lễ cùng làm gì? Hai người cùng đi học để mong ra làm quan.
- (4) Ai chịu khó chăm học, thi đậu và được bổ đi làm quan? Dương Lễ đêm ngày đèn sách nên thi đậu và sau đó được bổ đi làm quan.
- (5) Còn Lưu Bình thì sao? Ngược lại Lưu Bình thì lêu lổng chơi bời nên thi không đậu (đổ) và về sau chịu nhiều khổ cực vì tách ăn tiêu phung phí.
- (6) Tại sao Lưu Bình về sau muốn đi học lại nhưng không được? Vì giặc giã, gia đình sa sút nên Lưu Bình muốn đi học nhưng không thể được.
- (7) Dương Lễ ra làm quan có quên bạn không? Dương Lễ sau khi ra làm quan nhưng trong lòng vẫn một lòng nhớ đến bạn.
- (8) Khi được tin bạn là Lưu Bình đến, Dương Lễ vui hay buồn? Được tin bạn đến, Dương Lễ rất vui trong lòng nhưng Dương Lễ biết lo xa hơn nên không muốn ra tiếp.
- (9) Dương Lễ giúp bạn bằng cách nào? Dương Lễ giúp bạn bằng cách cho vợ mình giả làm người đi buôn để giúp bạn ăn học.
- (10) Sau khi Lưu Bình thi đậu định đến nhà Dương Lễ để làm gì? Thi đậu xong, Lưu Bình định đến “cho Dương Lễ một trận” cho hả giận.



5. Học thêm từ-vựng

- | | | |
|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| a. <u>Tìm các chữ</u> | <u>đồng nghĩa</u> | <u>phản nghĩa</u> |
| <u>bụng</u> | lòng, dạ | trí não, đầu óc |
| <u>buôn bán</u> | thương mại, giao dịch, trao đổi | cho không, bố thí, việc thiện |

<i>cố gắng</i>	nỗ lực, ra sức	lười biếng, bỏ cuộc
<i>đèn sách</i>	học tập, học hành chăm chỉ	chơi bời lêu lổng
<i>giặc giã</i>	loạn lạc, chiến tranh	an vui, thanh bình
<i>hết lòng</i>	tận tình, nhiệt tâm, nhiệt tình	thờ ơ, lãnh đạm, hững hờ
<i>học tập</i>	ngiên cứu, tìm tòi	giảng dạy, chỉ bảo
<i>lêu lổng</i>	ham chơi, biếng học	chăm chỉ, cần mẫn
<i>lười biếng</i>	biếng nhác, trây lười	siêng năng, tích cực
<i>sa sút</i>	cơ cực, bần hàn	thịnh vượng, phát đạt
<i>thân thiết</i>	thâm tình, gần gũi	xa lạ, không quen biết
<i>trách mắng</i>	sỉ vả, chửi bới	khuyên lơn, vỗ về

b. Từ ngữ gốc Hán:

khổ: sự đau đớn về tinh thần, đắng, gian nan

sa sút: trở nên nghèo khổ; *sa*: rơi xuống, *sút*: giảm bớt

thân thiết: rất thương mến nhau như ruột thịt; *thân*: thân thể, gần gũi; *thiết*: cắt, chặt, gắn, cả thảy, đặt, thết

tức: cảm thấy bức bối không chịu nổi, phải phản ứng mạnh mẽ; *tức*: hơi thở, nghỉ ngơi, tin, sinh lợi, bức rút, khó chịu (*giận* tiếng nôm, có nghĩa nổi nóng)

trách mắng: la rầy, quở phạt vì điều sai phạm hay không làm vừa lòng người khác; *trách*: quở mắng, chê bai, bắt lỗi (*mắng*: tiếng nôm, cùng nghĩa với *trách*)

c. Đặt câu với các từ vựng sau đây:

thuở nhỏ Thuở nhỏ tôi thường theo chúng bạn đi câu, bắt cá, bắt tổ chim.

thân thiết Hương và Cầu là hai người mới quen nhau nhưng họ đối xử với nhau rất thân thiết

đèn sách Sau bao nhiêu năm đèn sách, cuối cùng Như Mai đã cầm được mảnh bằng trên tay. Nàng cảm thấy vô cùng mãn nguyện.

chăm học Chăm học là một trong những yếu tố thành công của một sinh viên.

cậy mình Ở các nước nghèo, các viên chức chính quyền thường hay cậy mình có quyền nên thường tỏ ra hách dịch với thường dân.

giúp đỡ Ai cũng cần sự giúp đỡ của người khác vì không ai có thể tự tạo ra được tất cả mọi thứ cần dùng.

mừng thầm Thấy các con học hành chăm chỉ và siêng năng, chị Ba mừng thầm trong bụng.

lêu lổng Đứa con đầu của chị ấy tư chất thông minh nhưng học hành thì rất lêu lổng.

làm mặt giận Nghe chị Tư nói khích mình, anh Tư bèn làm mặt giận, bỏ đi một mạch.

ăn học Từ ngày bắt đầu ngồi vào ghế nhà trường cho đến ngày có mảnh bằng cử nhân trong tay, một học sinh phải mất mười sáu năm ăn học.

trách mắng Cha mẹ nó thường hay trách mắng nó nhiều hơn là khuyên răn dạy bảo nên nó rất oán họ.

hết lòng Giúp đỡ người khác mà hết lòng là điều rất quý, đáng ca tụng.

6. Ngữ pháp

a. Phân tích cách dùng các từ loại trong bài:

(1) *Dương Lễ nhà nghèo, Lưu Bình đem về nuôi, ñeicùng nhau ñem ngày ñen sách học tập.* Cho biết chữ ñeitrong câu này tại sao bị phân cách với ñem vềnuôi?

Câu này có chữ ñể đứng sau dấu phẩy là nhằm nói ñến hai ñiều: a) ñưa về nhà nuôi và b) ñể cùng nhau ăn học.

(2) *Lưu Bình thì cậy mình nhà giàu, hay chơi bời, ...* Chữ *thì* ở ñây có ý nghĩa gì ñặc biệt?

Chữ *thì* ở ñây dùng ñể nói ñiều ngược lại. Có thể hiểu câu ñầy ñủ hơn như sau: Còn Lưu Bình *thì ngược lại*, ý mình giàu có, hay chơi bời....

(3) *Về sau lại bị giặc giã nhờ giúp ñỡ.* Cho biết chủ từ của câu này là gì? Tại sao tác giả viết như vậy? Có thể chấp nhận không?

Cấu trúc câu này là tiếp nối câu trước nên chủ từ của câu này vẫn là Lưu Bình. ñây là hình thức câu cụt, thiếu chủ từ. Trong văn chương cũng như trong văn nói thường ngày người Việt vẫn thường dùng câu cụt.

b. Khảo sát cấu trúc:

(1) Quan sát cách ñặt câu trong bài.

Bài này tuy là truyện cổ nhưng do các nhà viết truyện hiện ñại viết nên lối hành văn ngắn gọn và khúc chiết. Văn phong của bài này theo lối văn mới, có ñầy ñủ yếu tố của lối hành văn chịu ảnh hưởng của Pháp.

(2) Mệnh ñề: Mệnh ñề là một câu ngắn nằm trong một câu dài hơn. Có hai loại mệnh ñề: chính và phụ. Mệnh ñề chính tự nó có trọn nghĩa nên khi tách ra có thể ñứng một mình.

Thí dụ: Xét câu *Tôi cảm thấy buồn và nhớ nhà.* Và câu này sẽ trở thành mệnh ñề nếu ñứng chung với mệnh ñề phụ ñưới ñây:

Mệnh ñề phụ chưa trọn nghĩa nên không thể tự ñứng một mình.

Thí dụ: *Khi trời mưa rả rích ngoài song cửa, ...*

Chữ *khi* làm cho câu *trời mưa rả rích ngoài song cửa* trở thành mệnh ñề.

Khi trời mưa rả rích ngoài song cửa, tôi cảm thấy buồn và nhớ nhà

Chọn hai câu trong bài có mệnh ñề chính lẫn mệnh ñề phụ:

- Khi ñược tin bạn ñến, trong bụng ñã mừng thâm, nhưng lại nghĩ rằng: bạn ta hay chơi bời leu lõng cho nên bây giờ mới khổ. (Khi ñược tin bạn ñến, trong bụng Dương Lễ...)
- Nếu ta ñưa về nuôi, rồi lại sinh lười biếng, thì bao giờ cho thành thân ñược.

(3) Dấu phẩy dùng để tách các ý trong một câu; tách các mệnh đề trong cùng một câu.

Có nhận xét gì về cách dùng dấu phẩy trong bài này?

Dấu phẩy được dùng để tách rời các động từ trong cùng một câu. Ngoài ra dấu phẩy cũng dùng để phân cách nhóm giới từ với mệnh đề. Dấu phẩy cũng dùng để được tách ra bằng dấu phẩy thay vì dấu chấm phẩy.

(4) Khảo sát mỹ từ pháp trong bài.

Vì tính chất đơn giản của bài đọc nên trong bài này có rất ít từ hoa mỹ. Tuy nhiên có hai nhóm chữ có thể được xem là từ hoa mỹ. Đó là:

- *ngày đêm đèn sách*: chuyên chú vào việc học một cách chăm chỉ không kể ngày đêm
- *giả làm mặt giận*: có ý muốn cho người khác tưởng mình giận thật, trong khi đó thì ngầm giúp đỡ mà người kia không hay biết hoặc ngờ đến.

7. Tập viết:

a. Thử viết một mẫu đối thoại giữa Lưu Bình và Dương Lễ khi Lưu Bình đến thăm có ý muốn được Dương Lễ giúp đỡ.

Lưu Bình (*tỏ vẻ mừng rỡ khi gặp lại bạn cũ*): Anh Lễ, tôi là Bình đây. Anh còn nhớ tôi không? Bình hồi trước ở làng La-nang, quận Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam đây mà.

Dông Lê (*giả bộ lạnh nhạt*): Xin lỗi, tôi biết ông là ai. Anh tên Bình hả? Đến đây làm gì?

Lưu Bình (*ngỡ ngàng*): Thì ra anh đã quên tôi rồi. Không ngờ con người anh lại mau quên như vậy. Hồi xưa tôi với anh thường ngồi dưới gốc vú sữa học bài, cùng ăn chung một mâm đó mà anh lại nỡ nào không nhìn mặt tôi.

Dông Lê (*thấy tội nghiệp nhưng cố làm mặt tỉnh*): Xin lỗi anh, tôi hoàn toàn không biết anh. Anh nói vậy thì tôi nghe vậy. Thôi anh đi ra đi.

Lưu Bình (*nổi giận*): Thôi, tôi biết rồi. Ông là kẻ vong ân bội nghĩa. Tôi mà biết ông đối xử với tôi như ngày hôm nay thì, thì, thì (vừa nói vừa run) thà cơm áo đó tôi đổ cho chó ăn còn có ích hơn. Tôi biết rồi. Tôi hiểu rồi. Xin chào ông. Vĩnh biệt ông.

Dông Lê (*cố khích*): Mong ông lịch sự cho, nếu không tôi sẽ gọi lính bắt ông cho mà xem. Ông nói gì tùy ông nhưng không được vu cáo, không được nói xấu tôi.

Tôi là quan lớn đâu có người mà ông gọi là bạn như ông đâu.



b. Tập viết một đoạn ngắn (khoảng 200- 250) nói về tình bạn của chính mình hay của người quen biết lúc còn hàn vi.

TẠI SAO GỌI TIẾNG TÀU NGAY XÓA LAI TIẾNG HÁN?

- Theo sử ký của Tư Mã Thiên, một sử gia trứ danh đời Hán (khoảng 130–90 ttl) trong lịch sử nước Tàu dưới quyền cai trị của Hán Vũ Đế (140 – 85 TTL, dòng họ Lưu Bang) là thời kỳ vàng son nhất.
- Trong suốt thời gian trên 50 năm, Hán Vũ Đế bành trướng được lãnh thổ rộng nhất: phía tây bao trùm cả Tân Cương, Trung Á; phía đông gồm cả bán đảo Triều Tiên, đến Hán Thành (Seoul); phía nam gồm bắc phần nước Việt, tạo nên một cuộc thái bình mà sử Tây phương gọi là Thái Bình Hán Hoa (Pax Sinica), rộng lớn hơn cả Thái Bình La Mã (Pax Romana).
- Nhờ uy thế của Hán Vũ Đế mạnh mẽ như vậy nên người Việt chúng ta gọi người Tàu là người Hán. Người ngoại quốc cũng gọi họ là người Hán, và văn tự của người Tàu được gọi là chữ Hán.
- Chức tư mã tương đương với bộ trưởng thời nay.
 Bài Ông Quan Lùn họ Lý cần nêu các điểm sau đây:
- Việt Nam là một nước nhỏ ở phía nam nước Tàu và luôn luôn bị nước Tàu này dòm ngó để thôn tính.
- Trong quá khứ họ đã xâm chiếm và cai trị trên hơn 1.000 năm như họ đang làm tại Tây Tạng. Trong thời gian đó họ đã xóa hết những vết tích văn minh, ngôn ngữ của người Việt đồng thời áp đặt văn hoá nước họ lên người Việt chúng ta.
- Với tinh thần bất khuất, người Việt luôn luôn chứng tỏ tinh thần độc lập tự cường của mình. Truyện ông quan họ Lý là tiêu biểu cho đường lối ngoại giao khôn khéo.

Ông Quan Lùn Họ Lý

Ngày xưa có một quan nói danh họ Lý rất có tài hùng biện. Người ông rất thấp, đến nỗi ông chỉ đứng ngang nách một người bình thường.



Một ngày kia ông quan họ Lý được cử đi sứ sang Tàu để nhiều nhìn về một vấn đề chính trị quan trọng giữa hai nước. Khi ông vào bệ kiến vua Tàu, nhà vua nhìn xuống thấy người ông nhỏ bé bèn cất tiếng hỏi: “Dân Việt lùn đến thế sao?”

Ông Lý trả lời: “Thưa bệ hạ, nước Việt Nam chúng tôi có người cao, người thấp đều đủ cả. Tuy nhiên vua nước chúng tôi chọn sứ lớn con hay nhỏ con tùy theo một nội quan trọng của vấn đề cần giải quyết. Lần này vì là chuyện nhỏ nên vua chúng tôi cử tôi sang đây. Khi nào giữa hai nước có vấn đề to lớn hơn thì nhà vua sẽ chọn người cao lớn hơn đi sứ sang thông nghò cùng quy quốc.”

Vua Tàu nghe nói thế bèn ãn ão suy nghĩ: “Nếu người Việt coi vấn đề quan trọng này là chuyện nhỏ nhặt thì chắc là họ phải hung mạnh lắm.”

Nghĩ thế, vua Tàu bèn thôi không đòi hỏi nhiều nữa và vấn đề được giải quyết ngay sau đó.

Phỏng theo *Vietnamese Legends*
George Schultz, Charles E. Tuttle Co. 1968:30

Key terms

<i>bộ kiến</i> to meet with the king	<i>nhà vua</i> the king
<i>bèn cất tiếng hỏi</i> to exclaim	<i>nổi danh</i> noted for, well-known, famous
<i>chính trị</i> politics	<i>được cử đi sứ</i> to be sent as an envoy
<i>chuyện nhỏ</i> a minor matter	<i>nói chuyện với quý quốc</i> to speak with you
<i>chuyện nhỏ nhặt</i> only a minor matter, trifle	<i>hùng mạnh</i> great and powerful
<i>có vấn đề lớn</i> there is a big problem	<i>đứng ngang nách</i> just higher than a man's armpit
<i>đần đờ suy nghĩ</i> to ponder	<i>điều đình</i> to settle, negotiate
<i>đến nỗi</i> so . . . that	<i>ông quan</i> a mandarin, royal courtier
<i>lùn đến thế sao?</i> such little people?	<i>quan trọng</i> important
<i>một ngày kia</i> one day	<i>rất thấp</i> very short (of stature)
<i>mức độ quan trọng của vấn đề</i> the importance of the problem	<i>tài hùng biện</i> of great eloquence
<i>người bình thường</i> an ordinary person	<i>tùy theo</i> in accordance with
<i>người lùn, người cao</i> both little men and big men	<i>vấn đề</i> problem, issue
	<i>xem vấn đề quan trọng này</i> to consider this important matter

1. Suy nghĩ:

Suy nghĩ và thảo luận với các bạn trong nhóm về bài đọc:

- Bài này nói về điều gì? Bài này nói về sứ thần họ Lý đi sứ sang Trung Hoa.
- Cho biết “đi sứ” là gì? Đi sứ là làm đại diện một nước sang nước khác để thương thuyết hay thảo luận về vấn đề nào đó giữa hai nước.
- Ông quan họ Lý này có tài gì? Ông quan họ Lý có tài đối đáp linh hoạt, dù trong tình thế hết sức bất ngờ.
- Ngụ ý bài này nói gì? Khả năng ứng phó của sứ thần Việt Nam, đại diện cho một nước nhỏ sang Tàu là một nước lớn.

2. Từ-ngữ mới:

bộ hạ: tiếng các quan hay thường dân gọi vua khi nói chuyện trực tiếp.

bộ kiến: vào gặp nhà vua để tâu trình.

bình thường: không có gì đặc biệt hay đáng chú ý (VH: *bình* ‘ngang bằng, không nổi bật’, *thường* ‘không đặc biệt’).

chính trị: việc làm ngay thật của nhà cầm quyền để làm cho xã hội được an ổn

đắn đo: suy nghĩ, cân nhắc sự lợi hại của một việc nhưng chưa quyết định
điều đình: thảo luận để đạt được sự thoả thuận về một vấn đề gì
giải quyết: tìm cách hoàn thành công việc gì.
hùng mạnh: có sức lực, có khả năng về vật chất.
nổi danh: được nhiều người biết đến tên
quan trọng: tính cách lớn lao, có thể làm thay đổi hay ảnh hưởng đến việc khác
quý quốc: nước của quý ông (lối nói xã giao, lịch sự). Tiếng xưng tụng nước kẻ khác.
tài hùng biện: tài đối chất, trả lời những câu hỏi khó một cách hợp lý và rõ ràng
thương nghị: thảo luận, bàn bạc để tìm ra cách giải quyết một việc gì.
vấn đề: một việc quan trọng



3. Tìm hiểu về bài đọc:

a. Đại ý bài này là gì? Bài này nói lên thiện chí giao hảo của người Việt trong tinh thần bình đẳng.

Có thể đặt lại nhan đề truyện này là (chọn một):

- Một sứ giả có tài ứng đối X - Một sứ giả đáo để _____
- Sứ giả biết ứng phó _____ - Sứ thần thông minh _____
- Đầu đề khác _____

- Cho biết lý do tại sao bạn chọn như vậy. đầu đề này phù hợp với toàn bài hơn đầu đề sẵn có.

b. Dựa theo bài đọc và điền vào chỗ trống trong các câu dưới đây:

hồng lai *sức nặng* *nổi nập* *nỗ lực côi* *chuyện tranh chấp*
cát tiếng *nhanh nhai* *làng bên* *quyilang* *tầm quan trọng*
trăm ngàn *giải quyết* *lịch sử* *thảo luận* *tranh nhau cái ăn*

Ngày xưa có một chàng tú tài rất có tài nổi nập . Người anh rất ốm yếu, sức nặng của anh chỉ bằng một nửa người bình thường.

Một ngày kia anh chàng tú tài này nỗ lực côi đi thương lượng với làng bên về chuyện tranh chấp đất đai giữa hai làng.

Khi anh chàng vào gặp các hồng lai , các vị ấy nhìn thấy người anh tú tài ốm yếu bèn cát tiếng hỏi: “Dân làng bên đó thiếu ăn đến thế sao?”

Anh chàng liền nhanh nhai trả lời: “Thưa quý hương lão, làng chúng tôi có người cao, người thấp, người béo (mập), người gầy (ốm) đều đủ cả.

Tuy nhiên làng chúng tôi chọn người mập hay ốm tùy theo tầm quan trọng của vấn đề cần thảo luận .

Lần này vì là chuyện tranh nhau cái ăn nên làng chúng tôi cử tôi sang đây. Khi nào giữa hai làng có dịp ăn mừng vui hơn thì làng sẽ chọn người mập mạnh hơn đi bàn tính cùng quyilang.”

Các hương lão nghe nói thế bèn trăm ngăm suy nghĩ: “Nếu làng bên coi vấn đề tranh chấp đất đai này là chuyện tranh ăn thì chắc là họ phải lách sỏi lắm.”

Nghĩ thế, các hương lão bèn thôi không đòi hỏi nhiều nữa và vấn đề được giải quyết ngay sau đó.

c. Trả lời những câu hỏi liên quan đến bài đọc:



- Ông quan đi sứ có tài gì? Ông quan họ Lý có tài hùng biện.
- Người ông ta có gì đặc biệt? Người ông ấy rất thấp, có thể gọi là lùn tí.
- Ông ấy đi sứ đến đâu? Ông đi sứ đến Trung Hoa.
- Khi ông ta vào bệ kiến, vua Tàu nói gì? Khi ông vào bệ kiến, vua Tàu liền hỏi: “Bộ dân Việt Nam lùn đến như vậy sao (thế à)?”
- Ông quan trả lời thế nào? “Thưa bệ hạ, nước chúng tôi có đủ loại người, và tùy theo mức độ quan trọng của vấn đề mà chọn người đi sứ.

- Vua Tàu suy nghĩ thế nào? “Nếu người Việt Nam cho rằng vấn đề này không quan trọng thì ắt hẳn họ phải hùng mạnh lắm.
- Vấn đề có được giải quyết không? Vấn đề sau đó được giải quyết êm đẹp.

4. Học thêm từ vựng:

a. Tìm các chữ đồng nghĩa và phản nghĩa được dùng trong bài đọc:

Từ-ngữ	đồng nghĩa	phản nghĩa
<i>bình thường</i>	xoàng, trung bình	xuất sắc, xuất chúng
<i>chuyện nhỏ nhặt</i>	không thành vấn đề	vấn đề quan trọng
<i>điều đình</i>	thương thuyết, thương nghị	gây hấn, không biết phải trái
<i>quan trọng</i>	cần sự cứu xét kỹ (thấy nặng)	lặt vặt, nhảm nhí
<i>suy nghĩ</i>	dùng trí óc để tìm câu trả lời	vô tư lự, đầu óc trống rỗng
<i>tài hùng biện:</i>	tài ăn nói, tài cãi lý	áp úng, nói không ra lời
<i>vấn đề</i>	việc quan trọng, việc lớn	chuyện nhỏ nhặt, chuyện ruồi bu

b. Từ-ngữ gốc Hán trong bài này:

tài hùng biện: tài ‘tài năng’, hùng ‘hùng hồn, mạnh, sức mạnh của loài thú’, biện ‘nói, lý luận’

bình thường: bình ‘ngang bằng, không nổi bật’, thường ‘không đặc biệt’.

điều đình: điều ‘sửa sang cho ngay ngắn, châm chước cho thích ứng; đình ‘nơi thảo luận’.

vấn đề: vấn ‘hỏi; đề ‘bài vở, cách thức, nhãn hiệu’

chính trị: *chính* ‘ngay, thật, chắc chắn’; *trị* ‘cai quản, sửa định, chuyên lo’
bệ kiến: *bệ* ‘ván lót’ *kiến* ‘gặp, nhìn thấy’. Khi vào gặp nhà vua mà không dám nói
vậy, chỉ dám vào gặp cái bệ vua ngồi.
bệ hạ: *bệ* ‘ván lót’; *hạ* ‘bên dưới’. Khi tâu trình với vua chỉ dám nói đến cái bệ của
vua ngồi mà thôi, chứ không dám nhìn thẳng vào mặt vua.
mức độ: *mức* ‘lần, vạch’; *độ* ‘đo, chừng đo, khoảng cách’
giải quyết: *giải* ‘mở, cởi trói’; *quyết* ‘lấy làm chắc, dốc lòng’
thương nghị: *thương* ‘kế, chước’; *nghị* ‘bàn luận, tìm cách’
quý quốc: *quý* ‘sang trọng’; *quốc* ‘nước, xứ’
hùng mạnh: *hùng* ‘sức mạnh về vật chất’; *hùng mạnh* là tính từ ghép, một Hán một
Việt để làm tăng thêm ý nghĩa.

c. Phân biệt các từ *không g* và từ *có g*.

■ Trong tiếng Việt có rất nhiều từ tận cùng bằng *-n* và *-ng*. Vì một số vùng có cách
đọc hai từ này gần giống nhau nên sinh viên cần được giải thích và thực tập nhiều để
khỏi lẫn lộn, nhất là các từ có âm chính là *-a-*.

Ghi nghĩa các từ dưới đây:

<i>an</i>	bình an, an nhàn	<i>ang</i>	cái ang đong lúa
<i>ban</i>	ủy ban, ban đờ	<i>bang</i>	nước nhỏ, bang cho bằng
<i>bán</i>	mua bán, bán hàng	<i>báng</i>	báng bổ, trâu báng bẻ bụng
<i>cán</i>	cán sự, cán lên cái đỉnh	<i>cáng</i>	cáng đáng, cái cáng cứu thương
<i>chan</i>	chan hoà, chứa chan	<i>chang</i>	nắng chang chang, chói chang
<i>đán</i>	nguyên đán	<i>đáng</i>	xúng đáng, đáng kể, quá đáng
<i>đàn</i>	tiếng đàn, đàn tranh	<i>đàng</i>	đàng kia, đi đàng, ách giữa đàng
<i>gàn</i>	tánh gàn, gàn bát sách	<i>gàng</i>	gọn gàng
<i>gian</i>	gian xảo, gian nhà	<i>giang</i>	Hà giang, giang sơn
<i>hàn</i>	cơ hàn, hàn vi, hàn gắn	<i>hàng</i>	hàng hoá, đầu hàng, hàng đầu
<i>lan</i>	lan toả, hoa lan, lan can	<i>lang</i>	lang sói, lang thang,
<i>làn</i>	làn da, làn sóng	<i>làng</i>	làng xã, làng chài, lờ làng
<i>man</i>	dã man, man rợ, miên man	<i>mang</i>	mang đi, mang cá, mang ơn
<i>nan</i>	-gian nan, nan giải	<i>nang</i>	nang mực, cấm nang, nở nang
<i>ngan</i>	con ngan, (Nam) vịt Xiêm	<i>ngang</i>	bề ngang, ngang dọc, xà ngang
<i>nhan</i>	dung nhan, nhan sắc, nhan đề	<i>nhang</i>	nhang đèn, nhang khói
<i>phan</i>	họ Phan, tràng phan	<i>phang</i>	phang một gậy
<i>quan</i>	quan sát, khả quan	<i>quang</i>	quang đấng, vinh quang
<i>rán</i>	chiên, bánh rán	<i>ráng</i>	ráng sức, ngủ ráng, ráng chiều
<i>sán</i>	sán lải, sán xơ mít	<i>sáng</i>	buổi sáng, sáng sớm, trời sáng
<i>ván</i>	ván ép, ván bài, gỗ ván	<i>váng</i>	váng sữa, choáng váng

<i>vàn</i>	vô vãn, muôn vãn	<i>vàng</i>	vàng y, màu vàng, vàng son
<i>xan</i>	xan gió, xan nắng	<i>xang</i>	xênh xang, xốn xang

d. Đặt câu với một từ-vựng mang nhiều từ-loại khác nhau:

- (1) - *được* (đgt 1) Về mặt anh ấy mừng rỡ như người *được* của.
 - *được* (dgt 2) Con người đạo đức *được* lòng tôn kính của mọi người.
 - *được* (trt) Chị nói câu đó nghe *được*.
 - *được* (phó) Em tôi *được* mẹ tôi cho ba chục đồng để mua tập vở.
 - *được* (thngữ) Chết trước *được* mồ mả. *Được* chẳng hay chớ.
 - *được* (gt) Cộng hết các thứ trên bàn *được* cả thảy 13 món.
 - *được* (tt) *Được* chồng mất vợ.
- (2) - *cần* (đgt) Ông ta *cần* ba bộ bàn ghế để dọn tiệc.
 - *cần* (phó) Chúng ta *cần* mua mấy món đồ *cần* thiết cho gia đình dùng.
 - *cần* (dt 1) Hôm qua đi chợ mà quên mua *cần* về xào với mực.
 - *cần* (dt 2) Gạt cái *cần* này lên thì máy tắt.
 - *cần* (tt) Bà ta có việc *cần* nên đã đi từ sáng sớm.
- (3) - *thương* (đgt 1) *Thương* người như thể *thương* thân.
 - *thương* (đgt 2) Người xưa đã nói: “Phi *thương* bất phú.”
 - *thương* (dt 1) Ông ấy một mình đơn *thương* độc mã cự với một trung đội địch. Hôm qua ông ta phải vào nhà *thương* để cấp cứu vì ông lên cơn tim.
 - *thương* (trt) Em bé trông dễ *thương* làm sao!
 - *thương* (tt) *Thương* (thanh) thiên; *thương* hải biến vi tang điền.
- (4) - người (dt 1) Cả *người* nó đều nổi mụn trông thật dễ sợ.
 - *người* (dt 2) Trong gia đình tôi có hai *người* không đi làm việc: vợ tôi và con út tôi.
 - *người* (đt) Đây là những hình ảnh tôi muốn trao về *người*, xin *người* nhận cho. Ông Nam là *người* đã từng giúp đỡ tôi tiền bạc và công sức để làm việc này.
 - *người* (tt) Ông ta thường có những cử chỉ rất *người* mà ít người có thể làm được.
- (5) - *đến* (đgt) Khi tôi *đến* thì buổi tiệc đã gần tàn.
 - *đến* (gt) Từ nhà *đến* trường tôi mất hết nửa giờ lái xe nếu không bị kẹt xe.
 - *đến* (tt) Chuyến tàu *đến* sẽ cập sân ga số 12.
 - *đến* (trt) Thôi đừng nói *đến* cái người đó làm gì – lười biếng hết cỡ nói.

6. Ngữ pháp:

a. Phân tích cách dùng các từ loại trong bài:

- (1) Cách dùng chữ *rat*.
 - *Rat* bổ nghĩa cho động từ chỉ cảm tính hay sở thích:
Tôi *rat* thích/ta/yêu/mến/muốn/lo (cho)/sợ/thù/

– *Rất* bổ nghĩa cho trạng từ, tính từ khác:

Chị ấy làm việc *rất* siêng năng. (bổ nghĩa cho ‘siêng năng’)

Chị tôi hồi còn trẻ *rất* đẹp. (bổ nghĩa cho ‘đẹp’)

(2) Cách dùng chữ *coi* làm động từ, tính từ hoặc trạng từ:

Ngày xưa *coi* ông quan họ Lý rất *coi* tài hùng biện. (động, chủ từ hiểu ngầm)

Kẻ *coi* người không nên họ đem lòng ganh ghét nhau. (tính từ)

Coi ai ở nhà không? (động từ, chủ từ ngôi thứ nhất ẩn “tôi hỏi: “...”)

Nhà *coi* ăn *coi* để. (tính từ)

Coi chí thì nên. (động từ, chủ từ ngôi thứ ba ẩn “ai”)

Tôi nhớ *có* một lần gặp anh ấy. (trạng từ)

(3) Cách dùng chữ *lắm*. Chữ *lắm* có thể làm tính từ hoặc trạng từ. Nếu làm tính từ, *lắm* đứng trước danh từ; trạng từ thì đứng sau tiếng nó bổ nghĩa, thường là động từ hoặc tính từ:

Ông ta là đàn ông mà sao *lắm* lời. (tính từ – đứng trước danh từ *lời*)

Khu ấy có nhiều nhà đẹp *lắm*. (trạng từ bổ nghĩa cho *đẹp*)

Mấy người con bà ấy thương bà ấy *lắm*. (trạng từ bổ nghĩa cho *thương*)

(4) Phép so sánh, dùng ... *nhên nói*: *tính từ/traing từ*+ *nhên nói*. Thí dụ:

Nhà anh ấy nghèo *nhên nói* không có tiền đong gạo phải ăn khoai, sắn.

(5) Phép so sánh dùng *ngang* ...

Ông ấy lùn chỉ *ngang* nách một người bình thường.

(6) Câu phức tạp có dùng chữ *ben*.

Khi ông vào bệ kiến vua Trung Hoa, nhà vua nhìn xuống thấy người ông nhỏ bé *ben* cất tiếng hỏi: “...”.

(7) Câu điều kiện dùng “nếu.... thì chắc là ...”

Nếu anh ấy nói như vậy *thì chắc là* anh ấy đã biết hết mọi chuyện rồi.

b. Khảo sát mỹ từ pháp trong bài:

Trong bài này không có từ hoa mỹ. Tuy nhiên bài này là một trong những giai thoại (câu chuyện nói tốt về việc gì) nói về tài ứng phó của sứ thần Việt Nam khi đi sứ sang Tàu và bị vua Tàu chất vấn. Bạn có biết giai thoại nào khác không? Nếu có, hãy ghi vấn tắt vào mục 7 dưới đây, sau phần đặt câu.

7. Tập viết:

a. Dùng các mẫu câu tìm thấy trong bài đọc và đặt hai câu tương tự như mẫu câu đó.

(1) Đặt hai câu với “... *đến nỗi*”:

Chị vợ anh ấy thương anh ta *đến nỗi* những gì anh làm chị cũng đồng ý hết.

Anh ta ghét chị ấy *đến nỗi* bất cứ chuyện gì chị ấy nói ra anh cũng cho là sai.

(2) Đặt hai câu với chữ *ngang* ...

Tuy Mai đã mang đôi guốc cao gần hai tấc rồi mà cũng chỉ đứng ngang với vai Lan mà thôi.

Tóc thề đã chắm *ngang* vai nên em nay đã khác người ngày xưa.

(3) Đặt hai câu dùng trạng từ *rất*:

Tôi *rất* thích những người có tinh thần học hỏi không ngừng.

Năm nay ông ấy đã ngoài bảy mươi mà trông ông còn *rất* tráng kiện.

(4) Đặt hai câu dùng trạng từ *lắm*:

Người ta thường nói thương nhau *lắm* cần nhau đau.

Tiếng Việt có nhiều điểm khúc mắc *lắm*, nên cần phải có thời gian để giải thích.

b. Nếu gặp trường hợp như dưới đây, anh/chị sẽ phản ứng ra sao?

(1) Có người chê anh/chị ích kỷ: Thật ra, ích kỷ là một tánh nết của nhiều người.

Tuỳ theo mức độ mà sự ích kỷ được biểu lộ nhiều hay ít. Nếu có ai chê tôi ích kỷ thì tôi tự xem họ chê trong trường hợp nào, tại sao. Nếu lời chê tôi ích kỷ là đúng thì có lẽ tôi sẽ tìm cách sửa đổi. Nhưng nếu vì tánh ích kỷ của họ mà họ chê ngược lại tôi như vậy thì khỏi bàn đến.

(2) Có người chê anh/chị nghèo: Nghèo không phải cái xấu khiến cho chúng ta phải lo nghĩ. Vốn xuất thân từ một gia đình nghèo, tôi luôn luôn cố gắng vươn lên để thoát ra cảnh nghèo đó. Nhưng tôi không tìm cách làm giàu vì tôi không bao giờ muốn làm giàu. Ngược lại tôi thấy nghèo là môi trường tốt cho tôi nên người, trưởng thành, và già dặn hơn để sống với đời. Ai chế tôi nghèo tôi không bao giờ buồn.

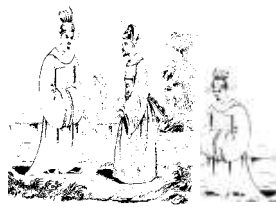


3) Có người trách anh/chị vô tình: Vô tình ư? Trong trường hợp nào? Với ai? Cái đó nên tuỳ theo tình cảm giữa tôi và người đó mà xét xem họ trách tôi như vậy có đúng hay sai. Nếu người đó đã từng cùng với tôi nằm gai nếm mật, mà bây giờ tôi khá giả hơn, trong khi người kia thì còn nghèo túng nhưng tôi không hề giúp đỡ thì người đó có quyền trách tôi vô tình. Trường hợp như vậy không những tôi đáng trách mà còn đáng khinh bỉ nữa là khác. Thái độ vô tình là mặt nổi của tánh ích kỷ và không biết tôn trọng người mình từng giao du.

c. Tập viết văn (chọn một trong hai đề):

(1) Viết một đoạn văn ngắn (200 – 250 chữ) nói về cảm tưởng của anh/chị khi bị người khác chê (dở, ngu dốt, nhà quê, hoặc nghèo – chọn một)

(2) Viết về một giai thoại tương tự như trường hợp ông quan họ Lý mà anh/chị biết.



Vai giai thoai ve ong Mac Ninh Chi

Mạc Đĩnh Chi người làng Lũng Động, huyện Chí Linh (nay thuộc Nam Sách, tỉnh Hải Dương, miền Bắc thuộc giòng dõi danh thần Mạc Hiến Tích. Thuở nhỏ ông Chi người rất xấu xí nhưng tư chất thông minh. Ông làm qua đến chức Tả-bộc-sạ dưới ba đời vua nhà Trần (Anh Tôn, Minh Tôn và Hiến Tông).

Được cử đi sứ sang Tàu nhiều lần và từng cùng vua quan Mông Cổ đàm đạo văn thơ. Ông đã dùng văn chương áp đảo họ. Ông cùng với vua nhà Nguyên xướng họa văn thơ rất tương đắc. Do đó ông được mệnh danh là “Lưỡng quốc trạng nguyên”.

Có một lần đi sứ sang Trung Hoa, đến nơi thì đúng vào lúc triều đình bên đó cử hành tang lễ cho một công chúa vừa mới từ trần. Vua Nguyên muốn thử tài ông nên cho viết bốn chữ *nhất* trên một mảnh giấy và nhờ ông viết bài văn tế công chúa. Ông liền ứng khẩu đọc liền bốn câu thơ có chữ *nhất*.

<i>Thanh thiên nhất đoá vân</i>	Trên trời một đám mây xanh
<i>Hồng lô nhất điểm tuyết</i>	Giữa lò tuyết điểm bao quanh lửa nóng
<i>Thượng uyển nhất chi hoa</i>	Vườn hoa nở một đoá hồng
<i>Dao trì nhất phiến nguyệt</i>	Dưới ao e ấp bóng Hằng đang soi.
<i>Y! Vân tán, tuyết tan,</i>	Ôi thôi, mây đã tan rồi,
<i>Hoa tàn, nguyệt khuyết!</i>	Tuyết tan, hoa rụng, trăng tàn còn đâu!

Nghe ông xướng bài văn tế ngắn gọn nhưng vô cùng ý nghĩa này vua và quần thần Tàu lấy làm kinh ngạc và thán phục.

Một lần khác, ông lại được cử đi sứ như vậy. Lần này chính ông bị hổ nhưng nhờ tài ứng biến rất linh hoạt và tài tình, ông đã “thoát hiểm” và đồng thời làm cho vua quan Tàu vừa ngưỡng vừa kính phục.

Số là sau khi vào bệ kiến vua Tàu xong, ông được triều đình khoản đãi. Trong lúc đang ăn uống, ông nhìn thấy một bức hoành phi thêu đôi chim sẻ đậu trên cành trúc rất đẹp, trông như thật. Ông Mạc Đĩnh Chi tưởng thật bèn chạy vô đến định chụp. Quan khách nhìn thấy vậy liền cười lộ lên chế diễu. Tuy biết mình “bị hổ” nhưng ông vẫn bình thản bước tới gần và giật bức hoành phi xuống, xé vụn rồi nói lớn: “Chim sẻ là loài tiểu nhân, tại sao để cho chúng cồi lên mình quân tử. Các người nhìn thấy vậy mà không biết hổ thẹn hay sao mà cười?” Tất cả quan khách đều nín thin thít đứng lặng người trong giây lát trước câu nói đó. Nói xong ông chào từ biệt mọi người và trở về quán dịch.



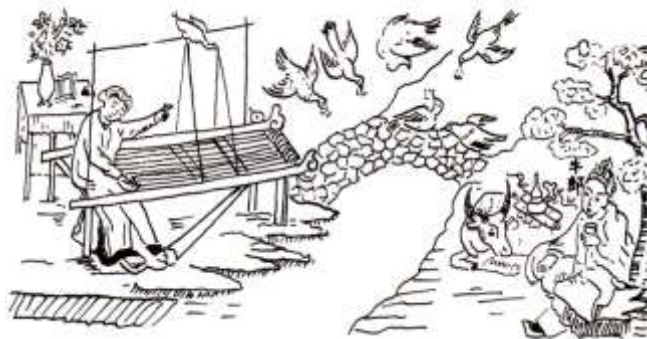
Đôi chim sẻ đậu trên cành trúc

Ngưu Lang Chử Nữ được kể ra, ngoài việc huyền thoại hoá hiện tượng mưa Ngâu vào tháng bảy hàng năm ở miền Trung và miền Bắc và hiện tượng chim quạ đột nhiên biến mất vào thời điểm này, còn để khuyên mọi người Việt luôn luôn nhớ:

- Không cần phải hai gia đình môn đăng hộ đối thì con cái họ khi lấy nhau mới có hạnh phúc.
- Tình yêu không biên giới. Thời đó đã biết ca tụng tình yêu trong hôn nhân.
- Công chúa lấy người chăn trâu không phải là chuyện bất thường.
- Hình ảnh công chúa dệt lụa bên bờ sông tiêu biểu cho công việc nội trợ của người phụ nữ Việt Nam từ ngàn xưa.
- Ngưu Lang làm mục đồng tiêu biểu cho nghề nông. Con trâu là hình ảnh rất Việt Nam. Nó là tài sản của nhà nông. Nó là cái máy cày khi còn sung sức. Lúc về già nó còn cho thịt cho cả làng, xương của nó làm nút áo, lược chải đầu, da làm mặt trống. Nói tóm lại con trâu rất hữu dụng cho người Việt.
- Sau khi cưới nhau, hai vợ chồng không biết cùng nhau xây dựng hạnh phúc mà lại ham vui chơi là chuyện không thể chấp nhận được ở mọi thời, mọi hoàn cảnh xã hội.
- Việc bị phạt một năm mới được gặp nhau một lần nói lên hậu quả tai hại của việc ham vui chơi vừa kể trên.
- Hình ảnh “thiên đình” tượng trưng cho tinh thần tin vào “duyên số” của người Việt. Duyên là cơ hội gặp nhau, nhưng có số ở với nhau được lâu bền hay không là chuyện khác.

Ngưu Lang Chức Nữ

Ngày xưa trên thiên đình, Ngọc Hoàng có nàng công chúa rất đẹp và thông minh tên là Chức Nữ. Nàng rất chăm chỉ làm việc. Mỗi sáng nàng đều ra ngồi ở khung cửi bên bờ sông Ngân để dệt lụa, và chính công chúa đã may hết y phục cho các vị thần tiên trên thiên đình. Hàng ngày tiếng thoi nũa của nàng hoà với tiếng sóng nước sông Ngân vỗ vào bờ tạo thành những âm thanh êm ái quen thuộc.



Tranh dân gian Ngưu Lang Chức Nữ

Cũng bên bờ sông Ngân, có chàng mục đồng tên là Ngưu Lang hàng ngày chăn trâu của Ngọc Hoàng gặm cỏ non tươi mát ngon lành. Chàng Ngưu Lang say mê sắc nết của công chúa, và Chức Nữ cũng ham mê chàng thanh niên làm việc chăm chỉ cần mẫn kia. Ngọc Hoàng cảm thông cho mối tình của đôi thanh niên nam nữ nên đã cho phép hai kẻ yêu nhau được thành hôn với nhiều điều duy nhất là sau khi thành vợ chồng, hai người vẫn phải tiếp tục công việc thoi dệt lụa một cách đầy đủ như trước.

Tuy nhiên hạnh phúc và tình yêu đã khiến cho cặp vợ chồng mới cưới xao lãng nhiệm vụ nhôôc giao phó. Ngày qua ngày họ đăt nhau đi rong chơi hết nơi này đến nơi khác. Họ đưà nhau đến những nôi thồ mông nhất của thiên đưòng. Lệnh của Ngọc Hoàng vì vậy mà bị hai người lãng quên. Đàn trâu không ai chăn dắt, khung cửi im tiếng thoi đưà khiến cho nhen giăng bui baim.

Biết đưọc hai người bỏ bê công việc, Ngọc Hoàng bèn nôi giận. Ngài bắt hai người phải chia tay nhau, mỗi người ở một bên bờ sông Ngân để lo tròn nhiệm vụ, và chỉ cho phép mỗi năm hai người gặp nhau một lần vào tháng Bảy âm lịch. Ngưu Lang và Chức Nữ rất buồn khoi sầu nhớ vì cảnh xa nhau. Từ đó hàng năm mỗi lần họ gặp nhau đều khóc vì vui mừng, sung sướng và rồi lại khóc vì phải chia tay nhau trong sầu khổ, nhớ nhung.

Ngày nay tại Việt Nam, nhất là ở miền Bắc, trời mùa lá phát suốt tháng Bảy, hay còn gọi là “mưa Ngâu”. Cũng suốt trong tháng này loài chim quạ không hề thấy xuất hiện. Người ta cho rằng trong bảy ngày đêm liên tiếp chim quạ đã bay lên trời để chấp cánh nhau tạo thành chiếc cầu, gọi là “cầu Ô Thước” bắc ngang qua sông Ngân cho Ngưu Lang và Chức Nữ gặp nhau.

Phỏng theo *Truyện cổ Việt Nam*
Lê Huy Lạp & Nguyễn Thị Nhung, Thế Giới 1993:27-29

Key terms

bắc qua sông to span over the river
bắt force, coerce, arrest
bên bờ sông by the river bank
bỏ bê công việc to ignore one’s job
bụi bám dust collects
buồn khổ sad and miserable, grieved
cần mẫn perseverant
cầu ô thước a bridge of crows’ wings
cảm thông to have an empathy
chấp cánh to join their wings together
chim quạ the crow
chính công chúa the princess herself
cho phép to allow, permit, grant
công việc thường ngày daily routine, chores
dắt nhau go together hand in hand
dệt lụa to weave silk cloth
duy nhất unique, sole
đi rong chơi to roam in a merry way
êm ả melodiously, tranquil, idyllic

hâm mộ to admire
hoà với in harmony with
khung cửi the weaving machine, the loom
lãng quên to be forgotten
lo tròn nhiệm vụ to fulfill one’s duty
mưa lất phất to drizzle, to be misting
mục tử waterbuffalo boy
nàng công chúa a princess
nhện giăng spiders spinning webs
nhiệm vụ duty
nổi giận to blow one’s top
nơi thơ mộng nhất the most poetic place
được giao phó to be assigned
quen thuộc be familiar
sắc đẹp one’s beauty
say mê to be fond of
sông Ngân the Milky River
thần tiên gods and fairies
thanh niên nam nữ young men and women

<i>thành hôn</i> to get married	<i>tiếng thoi đưa</i> the sound of the moving shuttle
<i>thả đàn trâu</i> to drive the herd of buffaloes	<i>tươi mát</i> fresh and cool
<i>thiên đình</i> heaven palace	<i>với điều kiện</i> on the condition that
<i>thông minh</i> intelligent	<i>xao lãng</i> to neglect
<i>tiếng sóng</i> the tapping waves against the shore	<i>y phục</i> garments

1. Suy nghĩ:

Suy nghĩ và thảo luận với các bạn trong nhóm về bài đọc.

- Đại ý bài này nói gì? Bài này nói lên hạnh phúc gia đình nên được xây dựng trên hai căn bản: sự làm việc chăm chỉ và tình thương yêu vợ chồng thì mới bền vững.
- Ngụ ý bài này nói gì? Bài này ngụ ý khuyên những cặp vợ chồng trẻ nên biết giá trị của bổn phận trong hôn nhân. Hạnh phúc gia đình phải kèm theo trách nhiệm.
- Theo anh/chị câu chuyện này còn hợp thời không? Tình yêu và hôn nhân luôn luôn là đề tài muôn thuở, nên vào bất kỳ thời đại nào cũng thích hợp.
- Vì sao? Vì bao giờ con người còn lấy gia đình làm nền tảng thì câu chuyện này vẫn còn hợp thời.

2. Từ-ngữ mới:

cần mẫn: siêng năng, hay chịu khó

cảm thông: động lòng và hiểu thấu (người khác)

dệt lụa: công việc tiêu biểu của người phụ nữ VN ở thôn quê ngày trước

êm ái: vừa nhẹ nhàng và vừa rộn rịp, nghe vui tai

giao phó: trao cho ai công việc hay nhiệm vụ gì để làm

hâm mộ: sự mến thương, ưa chuộng

hoà với tiếng sóng nước: tiếng thoi đập đều chen lẫn với tiếng nước vỗ vào bờ

mục tử: tiếng vãn về để chỉ cậu bé chăn trâu

nhiệm vụ: gánh lấy công việc; *nhiệm* là biến cách của chữ *nhậm*

điều kiện: chi tiết để phân xử hay thi hành

quen thuộc: đã biết qua nhiều lần

thần tiên: theo sách xưa, thần tiên là hai chúng sanh không có hình hài thô nặng như người mà sự hiện hữu của họ là thể hơi, gồm *thần* (thường chỉ đàn ông) và *tiên* (thường chỉ đàn bà: chúa của tiên thì gọi là *thánh mẫu*)

thanh niên nam nữ: trai gái trong tuổi vừa trưởng thành

thiên đình: cung đình của cõi tiên, thường được nghe nói trong sách vở ngày xưa

thông minh: trí sáng suốt, có thể nhìn thấy được sự việc rõ ràng và biết cách ứng phó với nó

tiếng thoi đưa: con thoi mang theo sợi chỉ chạy qua chạy về theo chiều ngang trên khung cửi do hai thanh gỗ hai bên đập đều đều theo nhịp của hai khung mang hai mảng chỉ dọc chạy lên chạy xuống để đan thành tấm vải.

y phục: trang phục, ngày trước dùng cho cả nam lẫn nữ, ngày nay chỉ dùng cho phụ nữ (âu phục và y phục)

3. Tìm hiểu về bài đọc:

a. Nội dung:

(1) Ý nghĩa sâu sắc nhất của bài này là gì? Bài này khuyên dạy vợ chồng luôn luôn xây dựng tình yêu và hạnh phúc bằng sự nỗ lực của cả hai người. Vợ cũng như chồng đều có những nhiệm vụ phải chu toàn.

(2) Về đầu đề bài này: Hãy chọn một trong những gợi ý cho sẵn. Nếu phải đặt lại đầu đề của câu chuyện kể trên, bạn chọn đầu đề nào?

- Mối tình đáng thương _____
- Mối tình chân thật _____
- Hình phạt quá tay _____
- Tình yêu không biên giới _____
- Đầu đề khác Sự Tích Mưa Ngâu

b. Điền vào chỗ trống trong các câu cho sẵn dựa theo bài đọc:

<i>thiên kim tiểu thơ</i>	<i>siếng nấng</i>	<i>thêu thùa</i>	<i>long bào</i>
<i>sảng trí</i>	<i>em ai</i>	<i>nhân sắc</i>	<i>ngay ngay</i>
<i>môôt mai</i>	<i>caim mein</i>	<i>main cain</i>	<i>chấn chat</i>
<i>chu toan</i>	<i>toaii nguyen</i>	<i>thoông giõi</i>	

Ngày xưa trên thoông giõi, Ngọc Hoàng có thiên kim tiểu thơ nhan sắc tuyệt vời và sảng trí tên là Chức Nữ. Nàng hát rất hay và siếng nấng làm việc. Mỗi sáng nàng đều ra ngồi ở khung cửi bên bờ sông Ngân để thêu thùa, và chính công chúa đã thêu hết long bào cho nhà vua. Hàng ngày tiếng hát của nàng hoà với tiếng sóng nước sông Ngân vỗ vào bờ tạo thành những âm thanh em ai, quen thuộc.

Cũng bên giòng sông Ngân, có chàng mục tử tên là Ngưu Lang ngay ngay chăn dắt đàn trâu của Ngọc Hoàng đến những vùng cỏ tươi non môôt mai. Chàng Ngưu Lang say mê nhân sắc của công chúa, và Chức Nữ cũng caim mein chàng thanh niên làm việc main cain kia. Ngọc Hoàng thương cho mối tình chấn chat nên đã cho phép hai trẻ yêu nhau được toaii nguyen với điều kiện duy nhất là sau khi thành vợ chồng, hai người vẫn phải tiếp tục chu toan công việc thường ngày một cách đầy đủ như trước.



c. Trả lời những câu hỏi liên quan đến bài đọc:

- Ngày xưa trên thiên đình có gì? *Trên thiên đình có nàng công chúa tên là Chức Nữ*
- Nàng công chúa này thế nào? *Nàng vừa có nhan sắc vừa rất siêng năng, chăm chỉ.*
- Hàng ngày nàng làm gì? *Ngồi tại khung cửi bên bờ sông để dệt vải.*
- Ngoài ra nàng còn làm gì? *Nàng rất giỏi thêu thùa và may phẩm phục cho các quan.*

- Cảnh vật chung quanh nàng thế nào? *Cảnh vật chung quanh thật nên thơ và hiền hoà.*
- Bên kia sông có ai, đang làm gì? *Bên kia sông có chàng mục tử tên là Ngưu Lang. Hàng ngày Ngưu Lang chăm lo đàn trâu cho Ngọc Hoàng thượng đế.*
- Ngưu Lang đem lòng yêu Chức Nữ đã đành, Chức Nữ cũng hâm mộ chàng mục tử.
- Ngụ ý của tình yêu này là gì? *Chức Nữ yêu Ngưu Lang là vì chàng siêng năng chăm chỉ. Ngụ ý cuộc tình này là đề cao đức tính cần cù, siêng năng của nhà nông Việt Nam.*
- Tư tưởng phóng khoáng trong chuyện này là gì? Bài nêu hai điểm đặc biệt: a) *Công chúa đem lòng thương mục tử có nghĩa là người Việt không hề có giai cấp. Ngược lại rất bình đẳng, và b) Ngọc Hoàng đồng ý gả công chúa cho Ngưu Lang có nghĩa là người Việt không cần “môn đăng (đương) hộ đối”.*
- Ngọc Hoàng trong câu chuyện này tượng trưng cho ai? *Ngọc Hoàng tượng trưng cho “duyên nợ” của đôi thanh niên nam nữ.*
- Khi vợ chồng Ngưu Lang & Chức Nữ bị phạt chỉ được gặp nhau mỗi năm một lần là ngụ ý gì? *Hình phạt này là dụng ý nhắc nhở các đôi vợ chồng muốn có hạnh phúc phải do công lao chính mình tạo nên. Có như vậy mới có hạnh phúc.*

4. Học thêm từ vựng:

a. Tìm các chữ *đồng nghĩa* và *phản nghĩa*:

<u>Từ ngữ</u>	<u>đồng nghĩa</u>	<u>phản nghĩa</u>
<i>thiên đình</i>	thượng giới, trên trời	trần gian, thế tục, cõi trần
<i>công chúa</i>	công nương, quận chúa	hoàng tử, thế tử, quận công
<i>thông minh</i>	sáng suốt, minh mẫn, khôn ngoan	ngu muội, u tối, ngu đần
<i>êm ả</i>	yên tĩnh, bình an, vắng lặng	ồn ào, náo nhiệt, náo động
<i>quen thuộc</i>	biết mặt, nằm lòng, biết lối	xa lạ, thờ ơ, lãnh đạm
<i>tươi mát</i>	nõn nà, mơn mớn,	khô cằn, chai cứng
<i>cần mẫn</i>	siêng năng, chăm chỉ, chịu khó	lười lợng, ù lì, biếng nhác
<i>thanh niên</i>	tuổi xuân, trai trẻ	già nua, cằn cõi
<i>duy nhất</i>	chỉ một, không hai, một mình	vô số, hằng hà, lênh khênh
<i>thơ mộng</i>	ẻo lả, tha thướt, thi vị	thô kệch, cục mịch, thô thiển
<i>bỏ bê</i>	làm ngơ, thờ ơ,	lo lắng, cung phụng, chăm lo
<i>buồn khổ</i>	ưu phiền, buồn bực, lo âu	vui vẻ, yêu đời, thanh thản
<i>mưa lát phát</i>	mưa bụi, mưa phùn, mưa Ngâu	nắng hanh hanh, nắng nhẹ

b. Từ-ngữ gốc Hán:

cảm thông: cảm ‘hiểu rõ tình cảnh kẻ khác’; *thông* ‘suốt, không bị ngăn trở’

duy nhất: *duy* ‘chỉ có’; *nhất* ‘một’

hâm mộ: *hâm* (tiếng *nôm*, biến cách của chữ ‘*ham*’; *mộ* ‘yêu mến’)

mục tử: *mục* ‘chăn, giắt’; *tử* ‘đứa nhỏ’

điều kiện: *điều* ‘nhánh, đoạn, chi tiết’; *kiện* ‘kêu, thưa thốt’



thành hôn; thành ‘làm nên’; *hôn* ‘cưới hỏi, nhà gái, ông bố vợ’
thiên đình; thiên ‘trời’; *đình* ‘cung điện, nơi hội họp’
thông minh; thông ‘suốt, không bị ngăn trở’; *minh* ‘sáng rộng khắp’
y phục; y ‘áo’; *phục* ‘phần mặc bên dưới’

c. Từ ghép:

- Tiếng Việt có bốn loại từ ghép. Trải qua hơn một ngàn năm lệ thuộc văn hoá của phương Bắc, tiếng Việt đã vay mượn khá nhiều từ lẫn ngữ của người Hán và chan hoà theo cách dùng của người Việt. Số lượng từ-ngữ Việt gốc Hán có thể lên đến 70% (*Tìm Về Cội Nguồn Chữ Hán*, Lý Lạc Nghi, Jim Waters, nxb Thế Giới, Hà Nội 1998:ix)
- Xem thêm phần giải thích cách dùng từ gốc Hán ở cuối bài này.

(1) Hán-Hán (viết tắt HH): Gồm hai hoặc ba tiếng đi với nhau đều gốc Hán hết. Loại này rất nhiều. Bản thân hai tiếng “danh từ” là HH: *danh* ‘tên’, *từ* tiếng hay chữ. Những danh từ HH thông dụng như:

ái dục, bốn ba, chuyên chú, dịch giả, đạo đức, giáo dục, hạnh phúc, nam phụ lão ấu, ngoại giao, ngoại ngữ, phước lộc thọ, quốc gia, thương trường, tác giả, ưu tư, văn chương,

(2) Hán-Việt: Hai hoặc ba tiếng đi với nhau gồm tiếng Hán đi với tiếng Việt: Thí dụ: *chi nhánh, chủ tớ, dân đen, sinh đẻ, hoả lò, học hỏi, hung dữ, hiền lành, hùng mạnh, kỳ lạ, lao tù, mật ong, mền mọ, nghi ngờ, tài sức, thâm sâu, tiền đưa, ưu phiền, vụ mùa,*

(3) Việt-Hán: Hai hoặc ba tiếng đi với nhau gồm tiếng Việt và tiếng gốc Hán: Thí dụ:

bàn thờ, bị động, chuột xạ, cửa khẩu, đối trá, đưa tiễn, đường thủy, ngôi vị, quê hương, người dân, thợ mộc, sao Hoả, tàu hoả, thơm phức, rèn luyện, sân thượng, thầy giáo, . . .

(4) Việt-Việt: Hai hoặc ba tiếng đi với nhau đều là tiếng Nôm. Thí dụ:

anh em, áo quần, bàn ghế, bánh trái, buôn bán, cha con, chân tay, chợ búa, đất nước, gió bụi, mây râu, mọi chuyện, nhà cửa, non nước, sông, vợ chồng, thiết tha, trai gái, trẻ con,

c. Đặt câu với những từ-ngữ sau đây:

thông minh Nguyễn Tứ là một sinh viên thông minh và lanh lợi nhưng lại rất hiền.
y phục Ngày nay phụ nữ không thích y phục của họ. Thay vào đó họ mặc âu phục như nam giới.

êm ả Những buổi chiều vàng êm ả và hiền hoà của ngày thơ ấu lại hiện ra trong đầu tôi.

quen thuộc Con đường này rất quen thuộc đối với tôi vì tôi đã từng ở trong xóm đó trên bốn năm.



mục tử Những chú mục tử đang lác lác trên mình trâu ngán nga mấy câu ca dao quen thuộc.

tươi mát Một làn nước tươi mát đang chảy trên thân thể, xoá tan đi những oi bức của ngày hè.

cần mẫn Anh Vọng là một thanh niên vạm vỡ, siêng năng, cần mẫn, hiền lành và thông minh. Đó là mẫu người lý tưởng của chị Hiền.

thanh niên Tuổi thanh niên lúc nào cũng tràn đầy nhiệt huyết với những lý tưởng cao xa.

duy nhất Là con trai duy nhất của gia đình, anh ấy được mọi người nuông chiều nên đâm ra hư hỏng.

5. Ngữ pháp:

a. Phân tích cách dùng các từ loại trong bài:

(1) Loại từ: Là tiếng dùng làm đơn vị cho một cá nhân, đồ vật, hay tập hợp cùng *loại*. Trong bài này có các loại từ như:

bờ: bờ biển, bờ sông, bờ tường, bờ đất, bờ đá, bờ vực, bờ tre, bờ vực thẳm

cặp: cặp tình nhân, cặp vợ chồng, cặp trai gái, cặp bò, cặp đi học

chàng: chàng trai trẻ, chàng chiến binh, chàng sở khanh, chàng trai nước Việt

chiếc: chiếc lá, chiếc khăn, chiếc bình hoa, chiếc xe, chiếc thuyền

đàn: đàn bò, đàn trâu, đàn cá, đàn kiến, đàn cừu, đàn chim, đàn muỗi, đàn ruồi

đôi: đôi chim non, đôi guốc, đôi tay, đôi bàn chân, đôi tình nhân, đôi bạn

kẻ: kẻ bạc tình, kẻ phản bội, kẻ sát nhân, kẻ lường gạt, kẻ chung tình

loài: loài nai, loài chim, loài động vật, loài côn trùng

nàng: nàng tiên, nàng thôn nữ, nàng bán hoa, nàng công chúa

tiếng: tiếng thở dài, tiếng than khóc, tiếng cười khúc khích, tiếng hoan hô, tiếng đả đảo, tiếng chim kêu, tiếng vượn hú, tiếng chó tru, tiếng người chạy, tiếng than khóc, tiếng cười đùa

vị: vị chức sắc, vị bô lão, vị quan khách, vị hoà thượng, vị linh mục, vị hoàng đế

Tìm thêm các loại từ khác với các loại từ trên:

Ngoài các loại từ vừa kể trên, tiếng Việt còn vô số những loại từ khác. Do đó cần nhớ rõ hai điểm quan trọng:

- Bất cứ danh từ nào cũng có thể làm loại từ. Chẳng hạn, chữ *người* trong *người bạn Mỹ*, *người Anh*
- Muốn biết danh từ đó có phải đóng vai loại từ trong câu đó hay không thì phải xem trước nó có những lượng từ (bất định hay xác định) hay không.
- Các lượng từ bất định như *những*, *các*, *vài*, *một số*, *năm bảy*, *mấy*, hoặc xác định như: *một*, *năm*, *bảy*, *chín*, ... Và những lượng từ này phải đứng ngay trước loại từ

mới được. Thí dụ: Tôi có *một số bạn* Mỹ cùng làm việc trong dự án này.

Một số bạn gồm lượng từ bất định ‘một số’ đi với loại từ ‘bạn’. Tuy nhiên nếu nói: “Tôi có *năm người bạn* Mỹ cùng làm trong dự án này.”

Năm người gồm ‘năm’ là lượng từ xác định và ‘người’ là loại từ, trong khi ‘bạn’ nói lên khái niệm về tình bằng hữu, quen biết hay đồng nghiệp.

(2) Lượng từ bất định:

các: các anh hùng, các nàng tiên, các cô thôn nữ, các vấn đề, các chàng thư sinh

mỗi: mỗi sinh viên, mỗi công dân, mỗi năm, mỗi mùa xuân, mỗi tuần trăng

những: những tiếng thở dài, những nỗi lòng, những năm tháng, những vấn đề

Phân biệt cách dùng *những* và *các*:

- Tuy *những* và *các* là hai lượng từ bất định, *những* chỉ về số nhiều một cách gián tiếp hơn *các*. Trong nhiều trường hợp *các* dùng trực tiếp với người nghe hay vật được đề cập đến.
- GV nói chuyện với sinh viên trong lớp: “*Các* anh/chị nào chưa nộp bài, hãy nộp ngay đi. Còn *những* anh chị nào đã nộp bài rồi thì có thể về được rồi.” Hoặc: “Thưa *các* anh *các* chị có mặt ngày hôm nay...” Không ai nói: “Thưa *những* anh *những* chị có mặt ...”
- Trong trường hợp *những* dùng trực tiếp như *các* thì phải có thêm chỉ định từ: *này, đó, kia, ...*:
Những quyển sách *này* các anh có thể lấy, nhưng *những* quyển sách *kia* thì đừng lấy.

Tìm thêm những từ-ngữ khác dùng với lượng từ trên đây:

“*Mỗi* ngày một việc thiện” là châm ngôn của sói con Trần Ngọc.

Các anh đi không biết ngày trở lại.

Những kẻ vô lương thường làm những điều bất nhân.

(3) Trợ từ: Trợ từ là tiếng để nhấn mạnh thêm ý nghĩa của danh từ, động từ, hay các từ loại khác. Trong bài này, *chính* là trợ từ.

Chính tôi đã đem lá thư đến tận nhà anh ấy.

Mẹ tôi nói *chính* mắt bà nhìn thấy cô Hai đi với anh Thời.

Lưu ý, *chính* còn làm tính từ có nghĩa “ngay thẳng, chủ chốt, không phải phụ”.

Đặt câu với *chính* làm trợ từ và *chính* làm tính từ:

Chính chúng tôi đã từng đến gặp ông nghị viên để trình lá thư thỉnh nguyện.

Tâm có ba việc làm nhưng việc *chính* của anh ta vẫn là nghề viết báo.

(4) Danh từ ghép: Một trong các cách thành lập danh từ ghép là dùng loại từ và lượng từ. Chẳng hạn như, loại từ *tiếng* trong *tiếng thở dài*:



Trong đêm khuya tĩnh mịch *tiếng thở dài* nghe thật náo nức.
Tội nghiệp dì Ba, giấc ngủ của dì toàn là *những tiếng thở dài*.

Loại từ *các*:

Các bà thường tụ tập tại đây để đánh bài, nói chuyện tâm phào.

Bọn cô hồn *các đảng* ngày nào cũng đi ngang và ném đá vào nhà bà Năm.

– Những loại từ thông dụng dùng để lập nên danh từ ghép là:

cái + tính từ đơn: *cái ác, cái do, cái dở, cái đẹp, cái hay, cái nghèo, cái ngu, cái nhục, cái sạch, cái thiện, cái tốt, cái xấu, v.v..*

lòng + tính từ hay động từ: *lòng ái quốc, lòng căm thù, lòng ganh tị, lòng hăng hái, lòng từ thiện, lòng tham, lòng nhân ái, lòng trắc ẩn, lòng vị tha, v.v..*

niềm + động từ hay tính từ: *niềm hãnh diện, niềm đau, niềm hy vọng, niềm tin, niềm vinh dự, niềm vui, v.v..*

nỗi + tính từ: *nỗi bất hạnh, nỗi buồn, nỗi cô đơn, nỗi khổ, nỗi đau, nỗi tủi nhục, nỗi riêng tây (tư), v.v..*

sự + động từ: *sự đi đứng, sự buôn bán, sự cãi nhau, sự hồi tưởng, sự nghiên cứu, sự thích nghi, sự va chạm, v.v..*

việc + động từ: *việc ăn uống, việc bán hàng, việc binh đao, việc, việc học hành, việc khai thác, việc lái xe, việc lật vật, v.v..*

Tìm những danh từ ghép tương tự như hai thí dụ trên và đặt câu với những danh từ đó:

b. Khảo sát mỹ từ pháp trong bài:

a. Giải thích ý nghĩa của các từ hoa mỹ dưới đây:

khung cửu im tiếng thoi đưa (đảo ngữ) tiếng thoi đưa trên khung cửu không còn nữa

nhện giăng bụi bám (tượng hình) ý nói vì bỏ bê, không có bàn tay chăm sóc



mưa Ngâu (điển tích) loại mưa phùn nhẹ hạt nhưng mưa kéo dài

khá lâu thường thấy ở miền Trung và miền Bắc

cầu Ô thước cầu do những con quạ rải cánh ra và kết thành

mưa lát phất (tượng hình) một loại mưa phùn, như mưa Ngâu nhưng lạnh hơn và nặng hạt hơn.

c. Khảo sát cấu trúc các câu trong bài:

(1) Đảo ngữ: Để nhấn mạnh hay để câu văn trở nên thi vị hơn, người ta thường dùng đảo ngữ.

Lưu ý: Mặc dầu có định nghĩa đảo ngữ là gì, nhưng định nghĩa này chỉ áp dụng cho những từ-ngữ đồng đẳng mới được. Đồng đẳng tức là từ-ngữ đó gồm hai từ có cùng từ loại (danh từ -- danh từ; tính từ -- tính từ, đại từ với đại từ,) Chẳng hạn:

nhà cửa → *cửa nhà* *non nước* → *nước non* *an ủi* → *ủi an*;

Các từ-ngữ không đồng đẳng mà thay đảo ngược vị trí thì nghĩa nguyên thủy sẽ đổi:

việc làm = *việc* (dt) + *làm* (đgt) khác với *làm việc*

ăn đi = *ăn* (đgt) + *đi* (tr) khác với *đi ăn*

tai điếc = *tai* (dt) + *điếc* (tt) khác với *điếc tai*

Nàng rất *đau khổ* vì phải xa chàng. → Phải xa chàng là một chuyện rất *khổ đau*.

Đặt hai câu dùng đảo ngữ:

– Anh Nam lảo đảo, bước *ngả nghiêng* được một quãng rồi ngồi bệt xuống đất, *thờ thẫn* nhìn lên bầu trời tối đen như mực, chẳng khác gì tương lai *đen tối* của anh. Thay vì nói *ngiêng ngả*, *thẫn thờ* thì nói như trên.

(2) Vị trí của trạng từ hay nhóm từ chỉ thời gian: Đa số các trường hợp, trạng từ hay nhóm từ chỉ thời gian trong tiếng Việt thường đặt đầu câu. Sở dĩ như vậy là vì động từ tiếng Việt không “chia” như nhiều ngôn ngữ phương Tây nên chúng không mang khái niệm thời gian:

Ngày xưa trên thiên đình

Mỗi sáng nàng đều

Hàng ngày tiếng thoi đưa ...

Ngày qua ngày họ dặt tay nhau ...

Từ đó hàng năm ...

Ngày nay tại Việt Nam, ...



(3) Vị trí của trạng từ hay nhóm từ chỉ nơi chốn: Thông thường trạng từ hay nhóm từ chỉ nơi chốn đứng sau trạng từ hay nhóm từ chỉ thời gian:

Ngày xưa trên thiên đình ...

Mỗi sáng ngồi ở khung cửi bên bờ sông ...

Ngày nay tại Việt Nam ...

Từ đó có thể kết luận: *trạng từ* hay nhóm từ *chỉ thời gian* thường đứng trước trạng từ hay nhóm từ *chỉ nơi chốn*.

Đặt câu với các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn:

- *Sáng mai lúc 3 giờ chiều tại Hội trường chính của công ty* chúng tôi có cuộc họp toàn thể nhân viên và ban giám đốc

- *Chiều chủ nhật tuần tới tại nhà ông Nam* có đám tiệc mừng cô con út ông ấy vừa tốt nghiệp đại học ban Toán.

- Vào ngày này năm trước cũng tại chỗ này đã xảy ra một cuộc xô xát giữa hai nhóm: một nhóm chống chiến tranh và nhóm kia ủng hộ chiến tranh, làm cho ba người bị thương.

(4) Hai mệnh đề nối với nhau bằng dấu phẩy:

Đàn trâu không ai chăn dắt, khung cửi im tiếng thoi đưa khiến cho nhện giăng bụi bám.

Đặt một câu tương tự như câu trên đây:

“Tiếng chiếc xe lao đi thật nhanh, liền lúc ấy có tiếng hô thất thanh: “Cướp! Cướp! Cứu tôi với! Ăn cướp giật đồ của tôi bỏ chạy trên chiếc xe màu xanh, ai cứu tôi với.”

6. Tập viết:

a. Viết mẫu đối thoại giữa Ngưu Lang và Chức Nữ trong lần đầu gặp nhau:
Ngưu Lang (rụt rè cất nón chào): Thưa công chúa. Xin chào công chúa.

Chức Nữ (e thẹn, quay mặt đi nơi khác): Người là ai, tới đây làm gì?

Ngưu Lang (bạo dạn hơn): Thưa công chúa, tôi là Ngưu Lang. Nghe đồn công chúa có đôi tay vàng dệt được tấm lụa tuyệt đẹp nên tôi xin công chúa cho tôi học dệt với.

Chức Nữ (vẫn chưa quay lại): Người về đi, ở đây không có ai dạy dệt hết.

Ngưu Lang (chào từ giã): Nếu công chúa dạy vậy, thì tôi xin phép đi về ngay.

Chức Nữ (quay lại nhìn theo, nói thầm): Mới nói vậy mà đã về rồi à?

Ngưu Lang (nghĩ thầm trong bụng): Để lần sau tôi sẽ ở lại lâu hơn.

c. Viết bài nói về một chuyện tình dang dở:



*Mưa Ngâu tháng bảy ngoài đồng,
Tích nàng Chức Nữ ngóng chồng Ngưu Lang.*

Trần Ngọc Dung

Phân biệt về cách dùng từ gốc Hán và tiếng Nôm thuần túy

- Dù muốn dù không chúng ta cũng phải công nhận rằng tiếng gốc Hán chiếm vai trò rất quan trọng trong sinh hoạt hàng ngày của người Việt, vì:
- Nếu cần đặt tên cho một sự kiện, một khám phá hay điều gì mới chúng ta có khuynh hướng dùng từ gốc Hán để đặt tên cho nó. Thí dụ: hội chứng AIDS (Mỹ) hay SIDA (Pháp) thì chúng ta gọi là *liệt kháng* – là từ gốc Hán. Gần đây có loại “bệnh” cúm cấp tính, người Mỹ gọi là SARS (Syndrome of Acute Respiratory System) thì chúng ta dịch là Hội Chứng Viêm Phổi Cấp Tính – cũng là đa số từ gốc Hán.
- Trong sinh hoạt hàng ngày từ gốc Hán cũng có vai trò của nó. Nếu chúng ta muốn nói một cách trân trọng khi mời khách đến dự ngồi xuống thì nói: “*Trân trọng kính mời quý vị an tọa.*” Thay vì nói: “Mời các ông các bà ngồi xuống.”
- Trong nhiều trường hợp từ gốc Hán cũng có nghĩa ngược lại với tiếng Nôm. Thí dụ: Nói *voigia* thì không thể nói ‘không có giá’ mà “không thể mua bằng tiền”. *Vô nãi* không thể thay thế cho ‘to lớn’ được, mặc dầu trong câu: *Đó là công trình to lớn.* = *Đó là công trình vĩ đại.* Tuy vậy *Đó là một nhân vật vĩ đại.* Không thể đổi thành *Đó là con người to lớn được.*
- Điểm này gọi là *sơ dụng hợp* (collocation) của từ. Tiếng Anh có trường hợp tương tự: *strong* và *powerful*. Có thể nói: *strong government* = *powerful government*. Ngược lại *strong man* không thể cùng nghĩa với *powerful man*. Và người ta uống *strong coffee* chứ không bao giờ có *powerful coffee*.
- Lại nữa, khi người ta kính trọng ai thì thường dùng chữ Nho: *Thưa Ngài, kính thưa quý vị đại biểu, trưởng đơn vị, Ngũ Giác Đài, Tòa Bạch Ốc, viên giám đốc cùng phu nhân, tình mẫu tử, đạo phu thê, ...*
- Khi muốn bình dân hoá hay tỏ ý khinh người ta thì lại dùng tiếng Nôm: *thưa ông, thưa các người thay mặt, người cầm đầu đơn vị, lâu năm góc, nhà trắng, thư ký riêng của tỉnh và vợ, tình mẹ con, đường vợ chồng, ...*

Cũng như khi muốn miệt thị, người ta cũng dùng tiếng Việt gốc Hán: *Tống* (đưa tiễn).

Nếu nói: *Tôi tống ông ta ra cửa* hoàn toàn khác với *Tôi đưa ông ta ra cửa*. Hoặc:

Cử chỉ và lời nói ấu trĩ.

Cử chỉ và lời nói trẻ con.

- Điểm thú vị nhất là từ gốc Hán của người Việt khác với cách người Hán dùng.

Chẳng hạn:

<u>Từ gốc Hán</u>	<u>nghĩa theo người Hán</u>	<u>nghĩa theo người Việt</u>
<i>an bài</i>	thu xếp công việc	sắp đặt từ trước, định mệnh
<i>bố trí</i>	sắp đặt bàn ghế trong nhà	sắp đặt người làm việc, quân lính
<i>hoà hảo</i>	(bạn bè) thân thiết	hoà đồng và tốt đẹp
<i>mã thượng</i>	ngay tức khắc	cao thượng, không giết người ngã ngựa
<i>tiểu tâm</i>	cẩn thận	tâm địa hẹp hòi, nhỏ mọn
<i>tử tế</i>	tử tử	lòng tốt đối với ai

- Nếu trong lớp có SV gốc Hoa, GV có thể hỏi thêm về một số từ xem họ dùng ra sao.

Truyện *Sơn Tinh Thủy Tinh* nói lên tinh thần chống chọi với thiên nhiên một cách mãnh liệt và bền bỉ. Trong truyện này cần thảo luận các điểm:

- Trước hết xin quý vị GV xem vài chi tiết có liên quan đến bài này trong phần nói về bài *Tác Dụng Của Ca Dao* ở trang 150 về khái niệm và yêu cầu của vua Hùng Vương.
- Sơn Tinh, hay thần núi, tượng trưng cho phần đất liền con người sinh sống được, ám chỉ nghề nông. Sơn Tinh còn mang ý nghĩa bảo vệ. Khi giặc giã, ách nạn do cường hào ác bá áp bức dân lành hay thiên tai, dân chúng thường chạy vào rừng để lánh nạn.
- Thủy Tinh là thần sông, nói về nghề sông nước như đánh cá, nạn lụt lội
- Sơn Tinh thức dậy sớm hơn Thủy Tinh nên được vợ là hình ảnh nhà nông “hai sương một nắng” (một nắng hai sương) để lo chu toàn công việc đồng áng.
- Sơn Tinh cũng có thể là người tiêu phu chuyên sống bằng nghề đốn củi trên rừng để đem xuống bán ở các làng mạc.
- Khi bị Thủy Tinh rượt đuổi, Sơn Tinh huy động “người” đan tre làm rào chắn ... là hình ảnh nhà nông phải làm đê ngăn nước lũ mỗi khi có lụt.
- Cuối cùng Thủy Tinh thua, tức là đề cao sự thành công của nhà nông Việt Nam trong việc ngăn lụt mỗi năm.
- Vì sự thù ghét của Thủy Tinh đối với Sơn Tinh không hề dứt cho nên nhà nông phải luôn đề phòng và hành động khi cần thiết.

Sơn Tinh Thủy Tinh

Vua Hùng Vương thứ mười tám có nàng công chúa xinh đẹp tên là Mỵ Nương. Khi Mỵ Nương đến tuổi cập kê, nhà vua muốn tìm người để gả nàng. Vừa lúc ấy có hai chàng thanh niên tuấn tú đến lại dưới sân rồng để cầu hôn. Nhà vua lấy làm lạ và hỏi danh tánh. Một người đáp rằng là Sơn Tinh, và người kia là Thủy Tinh. Nghe xong, nhà vua phán: “Ta chỉ có một đứa con gái, hai sinh nối với cả hai vị được sao? Thôi thì ngày mai mời hai vị trở lại, ai mang sính lễ tới trước thì ta sẽ gả con gái ta cho.”

Qua hôm sau, Sơn Tinh vừa mới sáng sớm đã kheo ne mang đầy đủ sính lễ gồm châu báu, vàng bạc, chim chóc, thú rừng và các thứ của ngon vật lạ đến dâng. Vua y hèn gả con gái cho. Sơn Tinh liền rước công chúa về núi Tản Viên. Một lúc sau thì Thủy Tinh cũng mang lễ vật cầu hôn đến. Khi biết được thì đã quá trễ, y liền nổi giận, bèn dấy mây làm mưa và cho nước dâng lên tràn ngập ruộng đồng, rồi cùng binh thủy tối đuổi theo Sơn Tinh để cướp vợ.

Sơn Tinh cho giăng lưới sắt chặn ngang thông lờu sông Từ Liêm để cản đường. Thủy Tinh liền theo giòng sông khác từ Lỵ Nhân vào chân núi Quảng Oai, men theo bờ lên cửa Hát, ra sông lớn, vào sông Đà để đến đánh núi Tản Viên. Thủy Tinh đi đến



đâu cũng tạo thành vöc, thành ñaim, chứa đầy nước để mong vây bắt Sơn Tinh. Trong lúc đó Sơn Tinh cũng biến hoá như thần, hô người đan tre làm rào chắn nước, lấy nõ bắn xuống nước khiến các loài thủy tộc bị trúng tên phải bỏ chạy.

Cuối cùng Thủy Tinh đành phải nuốt hận mà rút nước xuống. Nhưng kể từ đó Thủy Tinh vẫn còn thù ghét Sơn Tinh nên hàng năm dâng nước lên để mong có ngày đoạt được công chúa về làm vợ.

Phỏng theo *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*
của Ngô Sĩ Liên

Key terms

<i>bị trúng tên</i> hit by arrows	<i>men theo</i> to run/go/walk alongside
<i>biến hoá</i> transform, turn into	<i>như thần</i> like magic
<i>bọn thủy tộc</i> maritime creatures	<i>núi Tản Viên</i> name of a mountain in Sơn Tây Province
<i>cả hai</i> both	<i>nuốt hận</i> swallow one’s resentment
<i>cầu hôn</i> to seek a love with a view to marriage, to woo	<i>phán</i> to say (word from the king)
<i>cuối cùng</i> finally, in the end	<i>quá trễ</i> too late
<i>cướp</i> to rob, to mug	<i>sân rồng</i> dragon yard; front yard of the king’s palace
<i>dâng</i> (1) to offer voluntarily (2) to raise	<i>sánh đôi</i> to engage in
<i>đầm</i> swamps	<i>sính lễ</i> endowment for marriage
<i>gả</i> to marry someone off	<i>Sơn Tinh</i> king of mountains
<i>há</i> possibly, could it be possible that...	<i>tuấn tú</i> handsome and smart
<i>hỏi danh tánh</i> inquire someone’s name	<i>thù ghét</i> to hate (someone) bitterly
<i>Hùng Vương</i> one of the 18 kings of the Hồng Bàng Dynasty (? – 258BC)	<i>Thủy Tinh</i> king of water
<i>khệ nệ</i> to carefully carry something with difficulty	<i>thượng lưu</i> (of a river) basin
<i>lấy làm lạ</i> to feel wonder at	<i>tuổi cập kê</i> marrying age, adolescent
<i>lạy</i> to kowtow in front of someone/thing	<i>vực</i> chasm, deep cleft
	<i>y hện</i> as promised, keep one’s promise

1. Suy nghĩ:

Suy nghĩ và thảo luận với các bạn trong nhóm về bài đọc:

- Đại ý bài này nói gì? Bài này nói về sự tranh giành chuyện cưới My Nương giữa hai chàng thanh niên tên là Sơn Tinh và Thủy Tinh.
- Ngụ ý bài này nói gì? Bài này ngụ ý về hiện tượng lụt lội hàng năm mà người dân Việt Nam phải gánh chịu, nhưng rốt cuộc con người vẫn có thể vượt qua được và sinh tồn.
- Chuyện này nói lên tinh thần gì? Tinh thần kiên trì của người Việt trước những thiên tai để duy trì cuộc sống.

- d. Tinh thần này có còn hợp thời không? Tinh thần này lúc nào cũng phù hợp với cuộc sống hiện tại và có thể cho cả tương lai.
- e. Vì sao (còn/không)? Vì Việt Nam với vị trí “đứng đầu gió” trên bao lơn nhìn ra Thái Bình Dương, nên năm nào cũng có bão lụt.

2. Từ-vựng

- a. Từ ngữ mới:

Hùng Vương: một trong 18 đời vua của triều đại HỒNG BÀNG trị vì Việt Nam thời thượng cổ (có tên là Văn Lang) từ năm 2879 đến 258 trước công nguyên.

tuổi cập kê: tuổi vừa lớn để có thể tính chuyện hôn nhân. Ở Việt Nam ngày xưa tuổi này thường là từ 16 trở lên. Nhiều nơi tính từ tuổi 13. Tuổi cài trâm.

gả: (dùng cho gia đình có con gái) chấp thuận lời cầu hôn của gia đình chàng trai cho cưới con gái nhà này về làm dâu

tuấn tú: thông minh, mặt mày sáng láng đẹp đẽ

sân rồng: sân trước điện vua ngự khi lâm triều

cầu hôn: (dùng cho gia đình nhà có con trai) ngỏ lời xin cưới con gái nhà khác về làm dâu nhà mình (*hôn*: nhà gái, *nhân*: nhà trai > sự kết hợp giữa hai nhà)

danb tánb: tên và họ

sánb đơib: kết làm vợ chồng

sínb lễ: phẩm vật và tiền bạc hay quý kim dùng để làm quà ra mắt xin cầu hôn

khệ nệ: cẩn thận mang vật gì nặng hay công kèn

- b. Phân biệt *d-* và *gi-*



■ GV dùng phần này để làm bài tập trong lớp. GV có thể dùng những chữ dưới đây hoặc do quý vị chọn lấy.

da da thịt, da dẻ, màu da, da bò
dai dai dẳng, nói dai, mưa dai
dải dải lụa, dải đất, dải non sông
dành để dành, dành dụm, dành tiền
dày dày mỏng, dày kinh nghiệm
dãy dãy nhà, dãy phố, hai dãy ghế
dây dây nhợ, sợi dây, dây buộc
dở hay dở, dở sống dở chết, lỡ dở
dữ dữ tợn, hung dữ, chó dữ, thú dữ
dương âm dương, dương khí, dương suy

gia gia đình, gia cư, gia giảm
giai con giai (Bắc), giai thoại
giải giải đáp, giải nghĩa, giải quyết
giành giành giật, giành phần, giành đất
giày giày dép, giày cao gót
giây giấy dựa, giấy đàn đạch
giây giây phút, giây lâu
giở giở sách, giở trò, giở giọng
giữ giữ gìn, giữ cửa, giữ mình
giương giương cung, giương buồm

3. Tìm hiểu về bài đọc:

- a. Nội dung: Nội dung của bài này là gì? Bài này có nội dung kích động tinh thần

chống chọi với thiên tai của người nông dân Việt Nam sống trong những vùng đồng bằng hay ven biển, nơi thường xảy ra bão lụt hàng năm.

Ngoài đầu đề nguyên thủy, đầu đề nào dưới đây thích hợp với nội dung chuyện trên:

- Sơn Thủy tranh hùng _____ X _____ - Tranh vợ _____
- Thiên tai hàng năm _____ - Mối thù truyền kiếp _____
- Đầu đề khác _____

4. Điền vào chỗ trống trong các câu cho sẵn dựa theo bài đọc.

beirông cho phép Hung Võông tuyết trần khoi ngoi
trông thanh ngạc nhiên các ngōoi thōa rāng ben phān
thuyiquai thanh gia thāt sinh duyen tinh sōng hai ngōoi
kyihoa dò thāp trān loī nīnh leivāt nōat lai cườn cườn

Vua Hung Võông thứ mười tám có nàng công chúa nhan sắc tuyết trần tên là Mỹ Nương. Khi Mỹ Nương đến tuổi trông thanh nhà vua muốn tìm người cho nàng thanh gia thāt. Vừa lúc ấy có hai chàng thanh niên trông rất khôi ngoi đến cầu hôn dưới beirông. Nhà vua ngạc nhiên hỏi rằng: “các ngōoi là ai?” Một người thōa rāng Sơn Tinh và người kia là Thủy Tinh. Liền đó, nhà vua ben phān: “Ta chỉ có một đứa con gái, làm sao sinh duyen cùng hai ngōoi được? Thôi thì ngày mai mời hai công tử trở lại, ai mang leivāt tới trước thì ta sẽ cho phép cưới con gái ta.”

Qua hôm sau, Sơn Tinh vừa mới tinh sōng đã khệ nệ mang đầy đủ sinh lễ đến, gồm châu báu, vàng bạc, chim chóc, thú rừng và các thứ kyihoa dò thāp đến dâng. Vua y hẹn gả con gái cho. Sơn Tinh liền rước công chúa về núi Tản Viên.

Một lúc sau thì Thủy Tinh cũng mang lễ vật cầu hôn đến. Khi biết được mình đến trễ, y liền nổi trān loī nīnh, bèn dấy mây làm mưa và cho nước dâng lên cườn cườn tràn ngập ruộng đồng, rồi cùng các loài thuyiquai đuổi theo Sơn Tinh để nōat lai Mỹ Nương.

5. Trả lời những câu hỏi liên quan đến bài đọc:

■ Phần này nên nhắc sinh viên trả lời câu hỏi bằng những câu đầy đủ và đúng cách.

- Câu chuyện thuộc về đời vua Hùng Vương nào?
- Khi Mỹ Nương đến tuổi cập kê, nhà vua có ý định làm gì?
- Hai chàng thanh niên tuấn tú đến lạy dưới sân rồng để cầu hôn là ai?
- Thái độ nhà vua ra sao?
- Sau khi nghe xong ý định của hai người, nhà vua nói gì?

- Sính lễ của Sơn Tinh gồm những gì?
- Sơn Tinh đến trước dĩ nhiên được vợ nhưng Thủy Tinh lại rượt theo để cướp. Giải thích dụng ý này.
- Phản ứng của Sơn Tinh khi bị Thủy Tinh rượt đuổi.
- Nước dâng bắt đầu từ đâu?
- Cảnh nước dâng này tượng trưng cho hiện tượng gì?
- Cuối cùng Sơn Tinh toàn thắng. Ngụ ý của chiến thắng đó là gì?

6. Học thêm từ vựng:

a. Tìm các chữ *đồng nghĩa* và *phản nghĩa* được dùng trong bài:

Từ ngữ	đồng nghĩa	phản nghĩa
<i>tuổi cập kê</i>	tuổi mười bảy, tuổi lấy chồng	quá tuổi, luống tuổi,
<i>tuấn tú</i>	khôi ngô, đĩnh ngộ	cù lằn, đần độn, u mê
<i>cầu hôn</i>	xin cưới, xin kết duyên	từ hôn, ly dị, bỏ nhau
<i>Sơn Tinh</i>	thần núi, sơn thần	Thủy Tinh, thần sông, hà bá
<i>sánh đôi</i>	kết duyên, đẹp duyên	chia tay, tay đôi
<i>lấy làm lạ</i>	lấy làm ngạc nhiên	xem thường, coi như không
<i>danh tánh</i>	họ tên, tên tuổi, gốc gác	vô danh, vô thừa nhận
<i>khê nê</i>	hì hục, khó khăn	thảnh thơi, tay không
<i>thượng lưu</i>	trưởng giả, giàu sang	dân giả, hạ lưu, nghèo khó
<i>cản đường</i>	ngăn chặn, đắp mô, chặn lối	tự do lưu thông, thông thương
<i>biến hoá</i>	thay đổi, linh hoạt	cố định, nguyên trạng

b. Từ-ngữ gốc Hán:

biến hoá: *biến* ‘đổi dời, không còn thấy nữa’; *hoá* ‘dựng nên, trở thành khác trước, làm cho tan ra để tiêu đi’

cầu hôn: *cầu* ‘kiếm, tìm, nguyện, xin, mượn’; *hôn* ‘cưới hỏi, làm thông gia’, đàng gái

châu báu: *châu* ‘bãi, cồn, nước mắt, hạt trai, son, hột, khắp nơi, họ Châu, màu đỏ, thuyền [Thủy khả dĩ tải châu, diệc khả dĩ phúc châu]’; *báu* ‘quý, ít có’

danh tánh: *danh* ‘tên’; *tánh* ‘họ’ (*bá tánh*: trăm họ, tức là mọi người, người ta), tư chất’

phán: ‘phân định, đoán xét, vua truyền lệnh’

sính lễ: *sính* ‘lễ cưới’; *lễ* ‘vật dụng dùng làm lễ cưới’

Sơn Tinh: *sơn* ‘núi’, *ting* ‘sao, rỗng, trong sạch, tốt lành, khí lực’

thanh niên: *thanh* ‘màu xanh, trong, lặng, dịu dàng, xong xuôi, tiếng’; *niên* ‘năm’ những năm tháng xuân xanh, tuổi trẻ

thượng lưu: *thượng* ‘trên, lên, chuộng’; *lưu* ‘cầm giữ, để lại, thủy tinh, họ, loại kim thạch’



Thuỷ Tinh: *thuỷ* ‘loại kim lỏng, trắng như bạc’; *tinh* (xem Sơn Tinh)

thuỷ tộc: *thuỷ* (xem *Thuỷ Tinh*); *tộc*: dòng dõi, họ hàng’

tuấn tú: *tuấn* ‘thông minh, tài trí’; *tú* ‘diện mạo đẹp đẽ’

Đặt câu với một từ-vựng mang nhiều từ-loại khác nhau.

Xin lưu ý: Đa số sinh viên thấy bài tập này “quá khó” đối với họ. GV cần

(1) Đặt câu với các chữ *caùu*, *châu*, *tinh*, *than*, *lầu*. Mỗi chữ có nhiều nghĩa, hãy đặt mỗi nghĩa một câu:

Thí dụ: *tánh*: Cha mẹ sanh con, trời sanh *tánh* (tính nết)

Bá *tánh* đang lâm than vì nạn tham ô và thiên tai. (thiên hạ)

Xin cho biết danh *tánh* của những khách đến thăm. (tên họ)

– *caùu* Chiếc *caùu* mới xây chưa được một năm thì đã sụp mất rồi.

Quả *caùu* to như cái bong bóng lớn được đặt ngay giữa khu hội chợ.

Chúng tôi *caùu* cho hai anh chị được hạnh phúc

Họ yêu *caùu* chúng tôi phải đến một giờ trước giờ họp để xem lại chương trình.

Cung và *caùu* là hai yếu tố quan trọng quyết định thương trường.

Đây là chiếc áo hồ *caùu*.

Thôi anh ơi, làm gì mà anh *caùu* kỳ quá vậy.

– *châu* Ngày xưa khi còn bị người Hán đô hộ, Việt Nam là một *châu* của nước Trung Hoa

Bốn biển năm *châu* nơi đâu ông ấy cũng từng đi qua.

Từng hạt *châu* rơi lã chã làm ướt cả lá thư trên tay nàng.

Hạt trần *châu* này thật đắt tiền.

Nay hai họ đã kết nghĩa *châu* trần, chúng tôi xin chúc mừng, chúc mừng!

Máu đỏ đi khắp *châu* thân, mang thức ăn đến từng tế bào rồi sau đó trở thành máu đen.

– *lầu* Công lao của hai Bà Trưng được *lầu* danh muôn thuở.

Ngọn đèn *lầu* ly treo trên trần nhà tỏa ánh sáng dịu dàng làm tăng lên vẻ ấm

cứng của căn phòng được trang trí thật đơn giản nhưng đẹp mắt.

Đó là chất có chứa *lầu* huỳnh nên khi cháy toát ra mùi khét.

Lầu lượng sông Cửu Long vào mùa nước lớn có thể lên đến hàng chục ngàn mét

khối. Cuộc sống của ông ta sao mà phong *lầu* từ nhỏ đến lớn.

Vì phạm tội nặng nên ông ấy bị cách chức và chịu tội *lầu* đầy 20 năm biệt xứ.

Sau bao nhiêu năm *lầu* lạc xứ người, ông ta chỉ mong có ngày về lại cố hương.

– *tinh* Nhất nghệ *tinh* nhất thân vinh.

Muôn ngàn *tinh* tú đang quay bay lừng lờ trong không gian vô tận.

Tương truyền rằng tại một nơi nọ có con quỷ biến thành *tinh*, hàng đêm ra phá

phách. Chiếc áo mới trắng *tinh* trông thật đẹp.

Nước lọc *tinh* khiết thì không cần phải đun sôi.

Cái ly này làm bằng loại thủy *tinb* đặc chế nên trong suốt và chịu nhiệt độ cao. Trong cái hộp to này *tinb* những đồng tiền cũ thời Minh Mạng. Ngày nay nhờ máy móc *tinb* vi mà người ta có thể đi vào tận chỗ phát tác của ung thư.

– *thanh* Tôi thích tìm những nơi *thanh* tịnh để làm việc chứ không thích đến chỗ ồn ào.

Quán ăn đó là nơi rất *thanh* cảnh nên nhiều người thích đến Giọng hát của cô ấy nghe rất *thanh*.

Vào những đêm trăng *thanh* gió mát, trai gái trong làng tụ tập ở sân đình để ca hát.

Cật ngựa *thanh* gươm vện chữ tòng, Ngàn thu rặng tiết gái Giang Đông. (Tôn Thọ Tường)

Thanh danh của gia đình là điều con cháu cần phải gìn giữ.

Nàng mặc chiếc áo màu thiên *thanh* làm tăng thêm vẻ rạng rỡ của khuôn mặt.

6. Ngữ pháp:

a. Khảo sát cấu trúc các câu trong bài.

(1) Cách dùng chữ *là*

– *Là* làm động từ liên kết: Hôm nay *là* ngày 11 tháng Tám năm 20...
Giáp *là* một sinh viên giỏi.
Ngôi nhà đó *là* đẹp nhất trong xóm.

– *Là* làm động từ : Quyển sách này *là* 15đ.
Anh nói vậy *là* gì?
Tôi phải tự *là* quần áo lấy.

– *Là* làm trợ từ : Cô ấy đau khổ *là* có nguyên do.
Đọc hết quyển sách *là* biết ngay kết cuộc.
Nghĩ đến quá khứ *là* thấy buồn.

– *Là* làm giải từ Trong vườn bà ấy bao nhiêu *là* hoa.
Không có cái gì *là* anh ấy không biết.
Không có nơi nào *là* tôi chưa đến.
Tôi không biết thế nào *là* tình yêu.

– *Là* có nghĩa “rằng” Khi được hỏi về tình yêu anh ấy trả lời *là* không biết.
Anh ấy cho *là* không tiện.
Bạn nên nhớ *là* đừng bao giờ cả tin.

– *Là* chỉ mối quan hệ, như: *rằng là, thì là, hay là, hoặc là, nữa là, buống là, hễ là, vốn là, vẫn là, cùng là, cũng là, chỉ là, chẳng qua là, toàn là, rất là:*

Ai ai cũng cho *rằng là* đại nghĩa thắng hung tàn.
Mới nhìn qua *thì là* tôi biết ngay.



*Hay là anh đi một mình đi.
Hoặc là anh đi, hoặc là tôi đi.
Ông ta còn không biết nữa là tôi.
Ăn cướp nó còn không sợ buống là ăn trộm.
Hễ là hai đứa nó gặp nhau thì gây lộn.
Ông ấy vốn là thầy giáo.
Dù cho vật đổi sao dời, tôi vẫn là tôi.
Chúng ta cùng là đồng bào trong một nước.
Anh ấy cũng là một thanh niên đầy lý tưởng.
Đó chỉ là lời nói đầu mỗi chót lưỡi.
Bà ấy nói như vậy chẳng qua là để làm vui lòng anh thôi.
Bạn bè của ông ta toàn là những nhân vật quan trọng.
Những lời ấy rất là sự tuyên truyền chính trị.*



– *Lam* hay cho *làm* để chỉ nghề nghiệp:

Ông Ba *là* thợ máy.
Ông Ba *làm* thợ máy

b. Vài điều cần nhớ về dấu hỏi (?) và dấu ngã (~): Có hai nguyên tắc để nhớ chữ nào viết dấu hỏi và chữ nào viết dấu ngã:

⊙ Biết nghĩa của từ đó. Thí dụ: *ngã* ‘tôi, chỗ gặp nhau của hai hay nhiều con đường, nằm xuống’, ; *ngả* ‘nẻo đường, nghiêng về một bên,’

⊙ Phân biệt đó là từ thuần Việt (Nôm) hay từ gốc Hán, như những thí dụ dưới đây:

(1) Dùng dấu hỏi.

Tại các các tiếng *tĩnh thanh* nếu phải viết bằng dấu hỏi:

bà ấy > bà	ông ấy > ởng	anh ấy > ảnh
chị ấy > chỉ	cha ấy > chả	dì ấy > dĩ
chưa có > chữa	đăng ấy > đảng	bên ấy > bển
ngoài ấy > ngoài	trong ấy > trỏng,	có chừng ấy thôi > có chửng thôi
vậy đó > vẫy	hôm ấy > hỏm	

Ngoại trừ: hỏi này giờ > hỏi giờ (viết dấu ngã)

Nhân tiện GV có thể cho SV biết thêm một số tiếng *tĩnh thanh* khác như:

■ hai mươi > hăm	ba mươi mốt > bả mốt	đăng nào > đầu
bọn mày > bay	bằng này > bây	bằng ấy lâu > bấy lâu
đăng nọ > đó	bằng nào > bao	dai như chảo rách > dai nhách

Từ ngữ gốc Hán bắt đầu bằng: *a, ai i (y), ie i o, oi u, o vaich, kh, gi, k, ph, qu, th, tr, x:*

ảo ảnh	ảm (đạm)	ảm (thực)	ẩn (hiện)	ẩu đả	ỷ (lại)
yếm (tài)	yếu (mệnh)	yên ổn	ủng (hộ)	ủy (ban)	ủy (lạo)
(ngự) uyển	chủ (trương)	chủng (tộc)	chẩn (đoán)	(chứng) chỉ	(khả) ái
khởi (sự)	khảng (khái)	khử (trùng)	giả (thuyết)	giải (thích)	giảm thiểu
giảng giải	kỷ luật	(gia) phá	phản (bội)	phỉ (báng)	quả (quyết)
quảng (đại)	quỷ (quyết)	thường (thức)	(phế) thải	trảm	triển
trở (ngại)	tử (thần)	xử (trí)	...		

Ngoại trừ: kỹ (thuật), xã (hội), (mâu) thuẫn, (bệnh) thũng, phẫn (nộ), giải (phẫu) quần (bách), quỹ (đạo), (Nguyễn) Trái, (thủ) quỹ, trảm, (ấu) trĩ

(2) Dùng dấu ngã:

Từ ngữ gốc Hán bắt đầu bằng: *d, l, m, n, ng, ngh, nh, v:*

mỹ mãn, mã (lực), mãnh (hổ), (từ) mẫu, ...
 nã, nã, nhần, nỡ, nữ, ...
 nhần, nhiều, nhũ, những, ...
 lễ, liễu, lũy, lữ,
 vãng, vĩ, vĩnh viễn, vũ, ...
 dã, dẫn, diễm, dững, ...
 ngã, nghĩa, ngữ, ngưỡng, ...

Mẹo giúp trí nhớ Để dễ nhớ những chữ cần viết dấu ngã, nên thuộc lòng câu này:
 Minh Nên Nhớ Là Viết Dấu Ngã

Ngoại trừ: *ngải* (một loại cây dùng làm thuốc)

Cho biết nghĩa khác nhau của các chữ sau đây:

<i>bả</i>	bả vai, bả (bà ấ)	<i>bã</i>	cận bã xã hội, nhỏ bã
<i>cải</i>	cây cải, cải tổ, biến cải	<i>cãi</i>	cãi cọ, cãi nhau, tranh cãi
<i>chữa</i>	đàn bà có chữa, con bò chữa	<i>chữa</i>	sửa chữa, chữa lửa
<i>củ</i>	củ sắn, củ sâm, củ chuối	<i>cũ</i>	cũ kỹ, bạn cũ
<i>dải</i>	dải lụa, dải đất	<i>dãi</i>	dễ dãi, thềm rỏ dãi
<i>dễ</i>	khi dễ,	<i>dễ</i>	dễ dàng, rất dễ
<i>đả</i>	đả tự, ẩu đả	<i>đã</i>	đã có, đã quá, đã rồi
<i>đảng</i>	phe nhóm, băng đảng	<i>đăng</i>	quang đăng, lừng đăng
<i>ẻo</i>	ẻo lả	<i>ẻo</i>	ông ẻo, ẻo ẹt
<i>gả</i>	gả con, cưới gả	<i>gã</i>	gã khờ, gã ấ
<i>ghẻ</i>	ghẻ lở, con ghẻ	<i>ghẻ</i>	gọn ghẻ
<i>hổ</i>	con hổ, hổ người	<i>hỗ</i>	hỗ trợ, hỗ tương
<i>kỷ</i>	kỷ luật, vị kỷ, trường kỷ	<i>kỹ</i>	kỹ thuật, kỹ nữ
<i>lở</i>	lở loét, lở bờ	<i>lờ</i>	lờ làng, lằm lờ
<i>mả</i>	mồ mả	<i>mã</i>	trở mã, tuấn mã
<i>mãi</i>	mãi mê	<i>mãi</i>	mãi mãi, mãi võ

<i>nổ</i>	nổ tung, chất nổ	<i>nỗ</i>	nỗ lực, năng nổ
<i>ngả</i>	ngả nghiêng, đôi ngả chia ly	<i>ngã</i>	bản ngã, ngã té
<i>nhả</i>	nhả bã, nhả khói, nhả nhớt	<i>nhã</i>	thanh nhã, nhã nhặn
<i>ông</i>	bụng ông đít teo	<i>ông</i>	ông ẹo
<i>phủ</i>	phủ lấp, phủ huyện, phủ phê	<i>phũ</i>	phũ phàng, phủ tay
<i>quảng</i>	quảng cáo, quảng bá	<i>quăng</i>	quăng đường, đút quăng
<i>rửa</i>	rửa ráy, rửa vết thương	<i>rữa</i>	rữa thối, rửa ra
<i>sẻ</i>	chia sẻ, con sẻ	<i>sẽ</i>	sạch sẽ, sẽ đi, se sẽ
<i>tả</i>	tả chân, chính tả, tả hữu, tả tơi	<i>tã</i>	mang tã, tã tã,
<i>thải</i>	sa thải, thải ra, thải hồi, đào thải	<i>thãi</i>	thừa thãi
<i>trả</i>	trả lời, trả nợ	<i>trã</i>	cái trã đất
<i>vẽ</i>	vẽ đẹp, vẽ nên thơ, vẽ vang	<i>vẽ</i>	vẽ đẹp, vẽ vôi, vẽ mặt
<i>xả</i>	xả rác, xả thân	<i>xã</i>	làng xã, bà xã

7. Tập viết:

a. Viết một mẫu đối thoại giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh khi hai người gặp nhau:

Thủy Tinh (gây hấn trước): Ê, cái thằng Sơn Tinh cướp vợ của ta, hãy đứng lại cho ông bảo!

Sơn Tinh (nói lý lẽ): Người đến chậm thì ráng chịu, có gì mà bảo với biết!

Thủy Tinh (bất chấp lý lẽ): Không đứng lại ta đập cho vỡ mặt. Đứng lại!

Sơn Tinh (cố giữ bình tĩnh): Việc gì mà la lối om sòm vậy! Người lịch sự sao mà ăn nói hàm hồ quá mức!

Thủy Tinh (ngoan cố): Trả nàng Mỹ Nương của ta lại cho ta. Người không đủ tư cách làm chồng nàng.

Sơn Tinh (hết kiên nhẫn): À, tên này láo khoét. Dám bảo ta không đủ tư cách. Vậy người là cái thá gì? Hãy xem cái chày vỡ của ta đây. Để ta cho nhà người ném mùi! Đỡ này! (đốp!)

Thủy Tinh (mỉa mai): Cái thứ chày giã ớt tỏi nhà bếp mà làm gì được ta!

Sơn Tinh (nổi giận): Vậy thì hãy xem có làm gì nhà người được không. (Nói xong Sơn Tinh sấn tới đập chày lên đầu Thủy Tinh tới tấp)

Thủy Tinh (hét lớn): Cái thứ đàn bà già ớt tỏi mà dám chọc ông. Xem dầm chèo của ông nè! (Vừa hét Thủy Tinh vừa đưa dầm chèo lên đỡ và đánh trả) Tôm, cua, cá, mực đâu! Lên!

Sơn Tinh (không vừa): Cái đũa bếp đó làm gì được ta. Để ta đập cho một chày cho người về châu trời cho mau.

Thủy Tinh (máng chửi): Hồn hào, mày dám ăn nói như vậy à? Cho mày chết, tao sẽ đập nát xương mày trước để xem mày có thể cho tao về châu trời được không.

Sôn Tinh (xông tới): Cái thằng già hôm này mà phải chết! Đỡ chày của ông đây này!
(Sôn tinh đánh mạnh quá, Thủy Tinh chịu không nổi và dần dần yếu thế.)

Thủy Tinh (bỏ chạy và dọa): Bây giờ ta tạm thời tha cho nhà ngươi đó. Sang năm ta sẽ trở lại.

Sôn Tinh (cười lớn): Ha, ha, ha. Ta chờ ở đây, không sợ nhà ngươi đâu!

b. (1) Viết một bài khoảng 300 chữ nói về tâm trạng anh/chị khi thấy người yêu kết duyên với người khác.

(2) Viết một bài khoảng 300 chữ nói về ngôi làng anh/chị từng sinh sống.



Bài *Mỹ Châu Trọng Thủy* GV có thể dùng để làm đề tài thảo luận trong lớp. Nội dung chính khi thảo luận cần nhấn mạnh đến các điểm:

- Bằng chứng rõ ràng nhất là âm mưu thôn tính nước Âu Lạc của Triệu Đà. Vốn người Hà Bắc bên Tàu, Triệu Đà lợi dụng lúc nhà Tần suy yếu (Tần Nhị Thế Hồ Hợi, 208 tll) lên tiếm quyền ở vùng Quế Lâm và Nam Hải rồi thôn tính luôn Âu Lạc bằng thủ đoạn “gửi rể”.
- Nếu kể về gốc gác của Triệu Đà là người Hán thì Việt Nam bị xâm lăng kể từ thời này. Tuy nhiên nhiều sử gia Việt Nam lại xem Triệu Đà là triều đại chính thống của nước Việt.
- Quan niệm này đã bị Ngô Thời Sĩ, tác giả bộ *Việt Sử Tiêu Án* viết vào thế kỷ thứ 18, là người đầu tiên bác bỏ. Giảng viên trình bày vấn đề để sinh viên lựa chọn.
- Người Hán bất chấp mọi thủ đoạn để xâm chiếm nước Việt. Họ lợi dụng tình vợ chồng để thi hành thủ đoạn đó.
- Người Việt hay có tính tin người. Lịch sử tái diễn khi Triệu Quang Phục bị rể là Nhã Lang lập mưu hãm hại, theo lệnh của cha là Lý Phật Tử, để đoạt ngôi.
- Việc An Dương Vương giết con gái mình là chuyện hiếm thấy trong lịch sử Việt Nam. Tuy nhiên vì con gái mình đã vô tình theo giặc nên An Dương Vương đành phải “đặt nợ nước lên trên tình nhà”.
- Thảo luận về chiếc áo lông ngỗng: *Hẹn nhau lông ngỗng đưa đường* trong hoàn cảnh đó là đúng hay sai, theo quan niệm xưa lẫn nay. Giữa tình ruột thịt và tình vợ chồng, bên nào nặng hơn trong trường hợp này?

Bài đọc thêm

Mỹ Châu & Trọng Thủy

(Hay lại Truyện Chiết Noi Thàn)

Ngày xưa trò vì cõi Âu Lạc là vua An Dương Vương. Vua có nàng công chúa duy nhất rất xinh đẹp tên là Mỹ Châu.



An Dương Vương là ông vua rất chuyên lo việc triều chính. Từ ngày lên ngôi báu, nhà vua tìm cách mở rộng bờ cõi, suy tính cách phát triển và phong thu đất nước được an bình. Nhà vua thường tâm niệm: “Phải có một toà thành kiên cố mới giữ được giang sơn xa lâu dài.”

Nghĩ vậy, vua sai người đi chọn đất đặt kinh đô và ra lệnh cho trai đinh trong cả nước phải về phục dịch việc xây thành. Nhưng điều làm cho mọi người ngạc nhiên là hễ xây thành cao quá đầu người thì chỉ trong một đêm tự nhiên sụp đổ. Xây đi xây lại nhiều lần như vậy, nhưng lần nào cũng thất bại.

Cho rằng do trời không cho xây, nhà vua bèn nghe lời các quan cho lập ñam rồi tự mình trai giới cầu cúng. Sau mấy ngày ñêm, thì một buổi sáng bỗng thấy có một cụ già từ biển ñi vào báo cho vua biết sẽ có thần Kim Quy là sòigiaicủa Thanh Giang ñến giúp vua xây thành. Quả nhiên sáng hôm sau trong khi mọi người ñang chầu chõc ở cửa Ñông thì trên mặt nước thần bỗng xuất hiện dưới trang maiò một con rùa vàng to lớn rồc rồc Ñặt chân lên ñất, rùa liền tồ xong là sứ giả Thanh Giang. Thò veiðã chò sẵn một chiếc mai vàng cho rùa bò lên và sau ñó ñược ñưa vào bệ kiến nhà vua. Thần Kim Quy cho biết sở ñĩ thành xây lên rồi ñổ xuống là vì bị nhiều yêu quái phải phách. Thấy nhà vua coi long thanh nên rùa ñến giúp.

Thật vậy, chẳng bao lâu sau, nhờ phép thần thông của thần Kim Quy, yêu quái bị tiêu diệt và theo hướng dẫn của thần mà thành ñược xây lên cao. Bờ thành ñược ñắp thành nhiều lớp vòng quanh theo kiến trúc hình tròn ốc rất lạ thường. Vì thế ñược ñặt tên là Loa Thành (thành ốc). Kẻ ñịch dù có vượt qua ñược cửa thành cũng khó lòng vào ñược bên trong nội vua ngò. Chỉ trong vòng nửa tháng, toà thành ñồ sộ ñã xây xong. Vua An Dương Vương mừng rỡ, ñãi thần rất cung kính. Nhà vua bày tỏ lòng cảm ơn với thần ñồng thời cũng thay mặt toàn ñại Âu Lạc hứa luôn luôn nhớ ơn. Trước lúc thần Kim Quy từ biệt, nhà vua hỏi thần một câu: “Nếu mai nầy có giặc ngoài xâm ñến vậy ñánh thì lấy gì chong ñỡ?”

Thần Kim Quy bèn rút một cái vuốt của mình trao cho vua và nói: “Ta biếu nhà vua cái này, dùng nó làm lẫy nỏ thì không còn lo gì nữa.”

Thấy nhà vua vẫn còn tỏ veilou luyen, thần lại ñặn tiếp: “Nếu một mai có việc gì cần, cứ gọi ‘sứ giả Thanh Giang’ ba lần, ta sẽ ñến giúp.”

Nói xong thần quy lặn xuống nước. Vua An Dương Vương ñưa vuốt cho tướng Cao Lỗ, bảo làm cái lẫy nỏ như lời thần ñặn. Nỏ làm xong. Khi bắn thử, thì hàng ngàn mũi tên bay vút ra, kẻ kịch dù ñông cũng khó sống sót.

Hồi ấy ở phía bắc Âu Lạc có nước Nam-Việt của Triệu Ñà hùng mạnh. Cây cỏ ñất rộng, dân ñông, Triệu Ñà mấy lần keiò quan sang ñanh, nhưng mỗi lần vượt cõi lai một lần chuốc lấy thất bại. Bên này An Dương Vương sai ñem nỏ ra bắn. Mỗi phát bắn ra tên bay rao rao, quân Nam-Việt chết nhò rai. Thấy nhiều phen bị thiệt hại nặng nề, Triệu Ña ñanh gác chuyen can qua. Tuy vậy y vẫn còn cảm tồc, ngày ñêm trumou tính keiðể chiếm cho ñược Âu Lạc môi haida.

Nghe nói vua An Dương Vương có nàng công chúa ñến tuổi cập kê, Triệu Ña moin cõigiang hoaì cho sứ sang cầu hôn Mỹ Châu cho con trai mình là Trọng Thủy, nhưng không ngoài mục ñích ñoixet quan tình.

Thấy kẻ ñịch muốn cầu thần, An Dương Vương vui vẻ nhận lời. Cuộc hôn nhân của Mỹ Châu và Trọng Thủy không may chot ñã thành. Theo phong tục, chàng rể phải ở nhà bố vợ một thời gian, gọi là gõi reà

Cưới ñược Mỹ Châu, Trọng Thủy theo lời ñặn dò của bố mình trước kia, liền lai la

hỏi dò vợ về nơi tình Âu Lạc. Chàng trả lời vợ: “Tại sao dân Âu Lạc không đông mà mỗi lần ra quân đều thu được thắng lợi?”

Thoạt nhìn My Châu chỉ mỉm cười không đáp, nhưng ngày tháng trôi qua, My Châu nghĩ chồng nàng thật sự yêu thương nàng nên không nghi ngờ nữa. Nàng kể lại cho Trọng Thủy nghe từ việc xây thành bị phá đến chuyện cái nỏ thần. Nàng còn dẫn chồng đến xem nỏ thần đặt tại ngôi đền cạnh cung vua. Nhân một hôm hai vợ chồng lên vào xem trộm nỏ, thừa dịp vợ không chú ý, Trọng Thủy tráo cái lẫy nỏ thật bằng một lẫy giả được chuẩn bị sẵn từ trước.

Ít hôm sau, Trọng Thủy nói dối vợ và bố vợ rằng nhớ nhà muốn về thăm lại cha mẹ ruột. Lúc gia đình Trọng Thủy tử tế: “Chuyến đi này làm tôi nhớ nàng khôn xiết. Trong khi tôi về bên kia, ngôi nhà hai nước có chuyện bất hoà, Nam Bắc cách biệt, tôi muốn tìm nàng thì biết làm sao để gặp nhau được?”

My Châu đáp: “Thiếp có cái áo lông ngỗng. Lông nó sáng rực khác thường. Thiếp sẽ mặc vào người và đi đến đâu thiếp rút lông ra ở dọc đường. Chàng cứ theo dấu ấy là gặp được thiếp.”



Khi Triệu Đà nắm được cái lẫy nỏ trong tay, y lập tức hai lệnh kéo quân xâm lăng Âu Lạc. Nghe tin biên giới cấp báo, vua An Dương Vương không một chút ái ngại, chỉ cười ha ha mà rằng: “Giặc Đà hết sợ nỏ thần của ta rồi hay sao?”

Nói rồi vẫn coi thường và không lo lắng gì cả. Đến khi quân địch kéo đến bên thành, vua mới đem nỏ ra bắn. Oái oái, bấy giờ vua mới biết lẫy nỏ bị đánh tráo, không còn màu nhiệm như trước nữa.

Biết thế không còn cách nào, An Dương Vương vội vàng lên ngựa và bảo My Châu ngồi sau lưng. Hai cha con tìm cách thoát vòng vây và chạy một mạch về phương Nam.

Trong khi quân Nam-Việt chưa biết vua An Dương Vương chạy về hướng nào thì Trọng Thủy đã lần theo dấu lông ngỗng của vợ, bèn thúc ngựa theo sát nút.

An Dương Vương cứ theo dọc bờ biển phi ngựa. Một buổi sớm mai, ngựa đến sát chân một ngọn núi, chung quanh là làng xóm đông đúc. Vua hỏi một bô lão: “Núi này là núi nào?”

Bô lão đáp: “Tâu bệ hạ, đây là núi Mộ-dạ, đã đến vùng Nam-giới.

Biết mình đã cung nòng, vua sực nhớ tới lời dặn của thần Kim Quy, bèn ngựa cổ lên trời kêu mấy lần: “Hỡi sứ giả Thanh Giang, mau mau trở lại giúp ta!”

Bỗng nhiên từ biển cả, thần Kim Quy hiện lên sóng sánh khỏi mặt nước, nói to: “Người ở sau nhà vua chính là giặc đó!”

Nói xong, thần Kim Quy biến mất. Vua An Dương Vương quay lại nhìn không thấy ai ngoài Mỹ Châu, liền hiểu ra nông nỗi. Hân vì con mình quaitin chông, hân vì gian kế của Triệu Đà, An Dương Vương bèn tuốt kiếm chém chết con gái yêu quý.

Trọng Thủy theo dấu lông ngỗng đến núi Mộ-dạ thì chỉ còn thấy xác Mỹ Châu. Vừa thương vợ, vừa hối hân về việc mình làm, Trọng Thủy bèn ôm lấy xác vợ than khóc hồi lâu rồi cũng nhảy xuống một cái giếng tòi tòi

Phỏng theo Nguyễn Đồng Chi,
Kho Tàng Truyện Cổ Việt Nam, tập 4, 1993: 2045

Key terms

an bình safe and peaceful
áo lông ngỗng a coat of geese feathers
bô lão elderly person, senior citizen
bờ cõi a country's boundary
cầu cúng to pray and present offerings at the altar
căm tức to bear a resentment
cách biệt far apart, a long distance apart
cái vuốt a claw
cái lẫy nỏ the trigger of a crossbow
chầu chực to cool one's heels
chạy một mạch to run for one's life
chết như rạ to die like flies
chiếc mâm vàng a gold tray
cho rằng assuming that
chống đỡ defend and fight back
chuyện can qua fire and sword, war
chuyên lo to devote to doing something
cung kính respectfully, bow and scrape
cự địch nổi able to resist attacks
coi thường to look down on, think little of
cười ha hả to guffaw
có lòng thành to be sincere and faithful
đành to resign oneself
cùng đường at a roadend
dò xét quân tình to spy the military secrets
giận vì gian kế angered by the cunning scheme
giặc ngoại xâm foreign invaders
gửi rể matrilocality, uxorilocal
hạ lệnh to give an order (down)

hân vì con mình quá tin chông angered by the fact that his daughter had been credulous in believing in her husband
hễ as soon as, as long as
hối hận to repent
kéo quân sang đánh to begin an expeditionary war
khôn xiết no end of (*khôn < không*)
không còn màu nhiệm no longer miraculous
không mấy chốc in no time, not before long
không ngoài mục đích nothing other than ultimate goal
kiên cố strong, free from destruction
kiến trúc hình tròn ốc a spiral structure
kinh đô the capital city of a country
lạ thường extraordinary
lần la dò hỏi to make gradual approaches to someone for information
lập đàn to set up an altar in the open
lén clandestinely
liền hiểu ra nông nỗi to understand what was going on
lo lắng to be worried
lưu luyến unwilling to part
nếu một mai someday if
lúc giã từ at the moment of leave-taking
mau mau hurry up
mỗi lần ... một lần every time ... then one
mới hả dạ to fulfil one's desire
mượn cớ giảng hoà to use armistice as a pretext
ngạc nhiên to be surprised

ngộ ngộ in the event that
ngôi báu the throne
ngôi đền cấm forbidden temple
ngửa cổ lên trời to stare at the sky
nội tình the internal situation
nơi vua ngự where the king rests or lives
ôi thôi alas
phá phách to disturb, to mob
phát triển to develop
phi miết to keep riding on horseback
phong tục customs of a country
phòng thủ to defend
rào rào sporadically noisy
rắc to sprinkle
rực rỡ gloriously bright, brilliant
sáng rực shinily bright
sống sót to survive
sụp đổ to fall down
sứ giả an envoy
sực nhớ to remember all of a sudden
sừng sững to stand bulkily in the way
tâm niệm to have a quest in the mind
Thanh Giang Clear River, another name of

Lô Giang
thay mặt toàn dân Âu Lạc on behalf of the
 people of Âu Lạc (the then name of VN)
thắng lợi victorious gain
thất bại failure, fiasco
thần Kim Quy Golden Turtle deity
theo sát nút in a hot pursuit of, to follow
 closely
thiếp (of a woman to her husband)
thị vệ royal court guards
thoạt đầu at first
trai giới to observe vegetarian precepts
trai đinh young and strong men
trang mạo the appearance of
trị vì to rule, to govern
trừ giặc giúp ta help me expel the enemy
tự tử to commit suicide
tự xưng to self-introduce
vây đánh to besiege and attack
vùng Nam-giới southernmost region
xã tắc the land
yêu quái evil spirits

Ghi chú: Nếu còn thời gian, giảng viên có thể nêu một đặc điểm trong bài này là sự chế tạo ra chiếc nỏ. Tuy câu chuyện được thần thánh hoá nhưng ý nghĩa không ngoài sáng kiến của tướng Cao Lỗ của An Dương Vương Thục Phán chế ra chiếc nỏ, một vũ khí rất hữu hiệu có thể chống lại được quân xâm lăng. Về sau Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn cũng dùng vũ khí này ba lần đánh bại quân Mông Cổ vào thế kỷ thứ 13.

Đặc điểm của chiếc nỏ là có thể chiến đấu trong rừng: tiện lợi, chính xác và dễ di chuyển khi cận chiến, so với cây cung. Mời sinh viên vào [Nỏ liên châu – Wikipedia tiếng Việt](#) để biết thêm chi tiết.



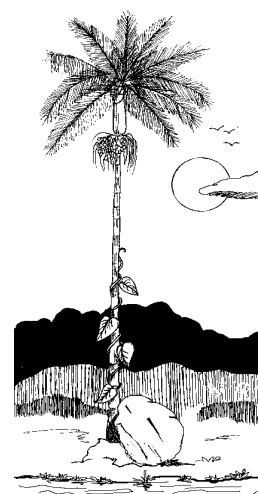
Về truyện *Trau Cau*, GV nên nhấn mạnh đến các điểm:

- Về thời lượng, nên cho bài này dài hơn các bài khác thêm một buổi nữa.
- Sự mâu thuẫn giữa tình ruột thịt và tình vợ chồng. Câu chuyện ngàn đời của nhân loại.
- Ngày xưa họ giải quyết mâu thuẫn này thế nào? Ngày nay thì sao?
- Ngụ ý bài này là hãy tìm cách giải quyết mâu thuẫn trên bằng phương thức tốt nhất để tránh trường hợp phải bỏ nhà ra đi để rồi trở thành vật vô tri như vậy. Có nên không?
- Cái gọi là “ở rể” có phải là phong tục đương thời hay không?
- Có thể kết luận người Việt trước thời “Hán đô hộ” theo chế độ mẫu hệ không?
- Hình ảnh người em biến thành tảng voi trắng mang ý nghĩa gì? (Theo chúng tôi cục đá mang hình ảnh của một người “si mê” nghĩa là thiếu sự suy nghĩ trong cách xử thế hay cư xử với anh mình.)
- Cây cau tượng trưng cho gì? (Theo chúng tôi cây cau tượng trưng cho sự vươn lên, thân của nó thẳng tượng trưng cho lòng ngay thẳng. Người chồng có nghĩa khí.)
- Dây trầu tượng trưng cho sự quyến luyến, tình yêu tha thiết và chân thật. Người vợ tiết hạnh.
- Giải thích cho sinh viên thấy rõ người Việt Nam thuộc loại “duy tình” (sentimentalists). Trong thế gian này có ba loại người, duy tình là một. Hai loại kia là “duy lý” (rationalists, như người Âu Tây) và “duy ý chí” (voluntarists – người Hoa chẳng hạn với khẩu hiệu ‘mười năm trả thù không muộn’)
- Do đó Việt Nam chủ trương “*một bồ cái lý không bằng một tí cái tình*” (A pound of laws is not worth a penny of love.)
- Khi nhai trầu và cau chung với nhau thì không có màu sắc gì đặc biệt, nhưng nếu thêm một ít voi (cục đá do người em chết biến thành) thì trở thành đỏ tươi như màu máu. Phải chăng vì thấy anh chị quá hạnh phúc mà người em uất hận?
- GV hỏi ý kiến xem sinh viên nghĩ gì về giả thuyết này?

Truyện Trau Cau

Vào đời vua Hùng Vương thứ tư, có một viên quan họ Cao có hai người con trai sinh nối tên là Cao Tân và Cao Lang. Hai anh em giống nhau nhờ hai giới nòi, đến nỗi chính người nhà cũng không phân biệt được.

Chẳng may bà Cao sau khi sanh hạ hai con trai thì mất. Ít lâu sau ông Cao cũng qua nôi. Trước khi mất, người cha gửi gắm Tân cho một nòng liêu họ Lưu, và Lang cho một đồng liêu khác, nhưng Lang nằng nặc đòi theo anh. Tuy vậy ông Lưu là người có tình nghĩa, vui vẻ nhận cả hai anh em về



nuôi. Nhà ông Lưu không có con trai mà chỉ có một người con gái thô ngây nhờ hoa sen trắng. Cô này lại khá thông minh nên đã khám phá ra Tân là anh và nếm long yêu thông chàng ta.

Thấm thoát mấy mùa xuân qua, mối tình của hai người càng ngày càng được thắm. Ông Lưu là người nhân hậu, không hề chê Tân mới có nghe khổ, nên khi biết con gái mình thương Tân cũng thuận lòng cho phép hai người thành vợ chồng. Tân bây giờ là con người hạnh phúc nhất trần gian. Anh thương vợ say đắm và hai người tha thiết trọn đời yêu nhau. Chính điều này đã khiến cho Lang cảm thấy bị lãng quên.

Chàng chấp nhận số phận mình vì chàng chỉ cầu cho anh mình được hạnh phúc. Tuy nhiên, dần dà chàng cảm thấy Tân thật sồi thối với mình. Chàng tối nỡ, “Ôi, anh mình thương vợ nên đã quên mình rồi. Vậy thì mình còn ở lại đây làm gì?”

Một sáng sớm nọ, Lang bỗng nhiên ra đi với nỗi đau đớn trong lòng. Bất kể đến mỗi mệt, chàng men theo con đường mòn đi mãi cho đến khi đến bên một con sông nước chảy xiết. Gió lạnh thổi, mặt trời đã tắt; cảnh vật chìm chìm trong bóng tối dày đặc. Quá mệt mỏi, đói khát và lạnh, Lang ngồi xuống đám cỏ bên bờ sông và khóc tới tấp cho đến chết. Qua sáng hôm sau, thi thể chàng biến thành một cục đá với màu trắng.

Biết được Lang đã bỏ nhà ra đi vì thái độ thờ ơ và lạnh nhạt của mình, Tân cảm thấy vô cùng hối hận và hối tiếc. Anh liền cất bước đi tìm em. Trải qua nhiều ngày, anh đi dọc theo cùng con đường, băng qua cùng cánh rừng, và lội qua cùng con suối mà người em đã đi qua, để cuối cùng đến ngay tại nơi Lang đã ngồi. Quá mệt không đi tiếp nổi, Tân ngồi dựa lưng vào cục đá với trắng và khóc cho đến chết, và hoá thành cái cây có thân trắng và lá xanh tươi tốt.

Từ lúc Tân ra đi tìm em, vợ chàng bắt đầu trông ngóng. Nàng ngày nếm chờ đợi và chờ đợi nhưng vẫn không thấy bóng dáng chàng về. Cuối cùng nàng quyết định ra đi tìm chàng. Nàng cũng lần theo con lối cũ và rồi đến được nơi có cục đá với trắng và cái cây. Sợc cũng lúc này, nàng ngồi xuống gốc cây để nghỉ chân.



Thất vọng và đau khổ, nàng vừa khóc một cách thảm thiết vừa nghĩ đến chồng cho đến khi trút hơi thở cuối cùng. Ít lâu sau, một loại dây leo xuất hiện leo quanh lên thân cây đó.

Hoảng hốt vì con gái mình biệt tăm, ông bà Lưu bèn cho người tìm khắp mọi nơi. Họ tìm thấy cục đá với, cái cây và dây leo quanh thân cây đó. Hiểu rõ câu chuyện, người nhà ông Lưu cùng dân làng bèn xây một cái miếu để tưởng nhớ đến tình anh em nhà họ Cao và mối tình của người thiếu phụ bất hạnh.

Họ gọi là ‘miếu anh em hoa thuần, với chồng tiết nghĩa’, và đặt tên cho cây này

là “cây cau” và dây leo kia là ‘dây trầu’.

Bất kể năng hái kéo dài, cây cau và dây trầu vẫn sống tươi tốt trong khi các loài cây cối khác khô cháy. Không may mắn này, dân chúng khắp nơi trong nước kéo nhau đến thăm đền.

Một ngày kia khi vua Hùng Vương đi ngang qua ngôi miếu, ngài ngạc nhiên khi thấy cây lạ và dây lạ. Ngài bèn hỏi: “Miếu này thờ vị thần nào?”

Vị tướng tùy tùng liền cho mời các bô lão trong làng đến hỏi và được họ kể lại đầu đuôi câu chuyện. Nhà vua vô cùng cảm kích và muốn tìm hiểu ý nghĩa sâu xa của sự kiện đó có dụng ý gì.

Ngài cho người hái trái cau xuống và nếm thử. Chỉ là vị hơi chát, nhưng nếu nhai với lá trầu thì có vị lai lạ, thơm thơm và cay. Lạ lùng hơn nữa, nếu nhai với vài chút vụn của cục đá vôi trắng thì cả ba thứ trở thành màu đỏ như máu.

Nhà vua rất ngạc nhiên khi thấy kết quả việc thử nhai trầu cau. Ngài ngẫm nghĩ và kết luận rằng cây cau, dây trầu và cục đá là biểu tượng cho tình anh em và tình chồng vợ. Ngài ra lệnh cho trồng khắp nơi để tô điểm câu chuyện hay đẹp này. Ngài cũng bắt dùng trầu cau và vôi trong các lễ cưới.

Ngoài ra để bày tỏ hay duy trì tình cảm giữa nhau, người ta thường mời nhau miếng trầu trong các cuộc gặp nhau. Lệ này đã thành tập quán của người Việt trên ba ngàn năm nay. Tục ngữ có câu: “Miếng trầu nào cau chuyện”.

Phỏng theo Nguyễn Đồng Chi,
Kho Tàng Cổ Tích Việt Nam, tập 1, 1993: 150

Key terms

bất kể disregarding, in spite of
biến thành turn out to be, become
bỏ nhà ra đi to run away from home
bóng dáng chồng về no sight of her husband's return
bóng tối dày đặc darkness of night closing in
cây cau the areca tree
càng ngày càng the more... the more ...
cảm thấy to feel, to have a feeling of
cánh rừng the woods
chấp nhận số phận mình ready to accept one's fate
chẳng may unfortunately
chìm đắm to sink into, be submerged in
con suối a spring, a brook
cuối cùng finally, in the end
dây trầu the betel plant

đem lòng yêu thương to fall in love with
đồng僚 a colleague in the royal court
giống nhau như hai giọt nước to look exactly like two drops of water (two peas in a pod)
hai người con trai sanh đôi twin brothers
hổ thẹn ashamed, to have a shame
hơi chát a little of acrid taste
khiến to cause, make
khóc tức tuổi to sob
lạ lạ rather strange (đngữ)
đi theo con đường mòn to travel along the worn path
Miếng trầu đầu câu chuyện. A chew of betel and areca gives a warm start to a conversation.
miếu anh em hoà thuận temple to worship

the identical twin’s brotherhood
miếu/miêu a small temple (for worshipping someone adorned by people when he/she was alive)
mồ côi nghèo khổ a poor orphan
nắng hạn drought
nằng nặc to insist on doing something
ngang qua to go by, pass by
ngày đêm day and night
người thiếu phụ bất hạnh the unfortunate woman
ngưỡng mộ kỳ tích to adorn the extraordinary story
nhân hậu kind-hearted
nước chảy xiết the current flows torrentially
qua đời to pass away
quyết định to decide, to make up one’s mind

sanh hạ to give birth to
sức cùng lực tận to become exhausted, out of energy
thấm thoát mấy mùa xuân qua many springs have come and gone
thật sự thờ ơ obvious negligence
thề to vow, swear, betroth
thơ ngây như hoa sen trắng innocent and as pure as a white lotus
thơm thơm slightly fragrant (đngữ)
tự nhủ to talk to oneself
tưởng nhớ to commemorate
trút hơi thở cuối cùng to take the last breath
vô cùng cảm kích deeply impressed by
vợ chồng tiết nghĩa the faithful couple

1. Suy nghĩ:

Suy nghĩ và thảo luận với các bạn trong nhóm về bài đọc.

- Đại ý bài này nói gì? Đây là câu chuyện về tình anh em ruột thịt và tình vợ chồng.
- Ngụ ý bài này nói gì? Sự mâu thuẫn giữa tình ruột thịt và tình vợ chồng.
- Truyện này và truyện Ngưu Lang Chức Nữ có điểm nào giống nhau? Cuộc hôn nhân không cần môn đăng hộ đối. Người vợ thuộc gia đình danh giá hơn gia đình người chồng nhưng cuộc hôn nhân vẫn hạnh phúc.
- Theo truyện này giữa tình anh em và tình vợ chồng, tình nào nặng hơn? Bởi tình ruột thịt và tình vợ chồng ngang nhau nên mới có kết quả tặng đá vôi, dây trầu và cây cau.

2. Từ-ngữ mới:

sanh hạ sanh ra, đẻ ra
qua đời chết, một trong nhiều lối nói: mất, khuất núi, quy tiên, mãn phần, trăm tuổi
đồng liêu người cùng làm quan trong triều, người trong quan trường thời xưa
nằng nặc đòi cho bằng được, cả quyết về một sự việc gì
thơ ngây như hoa sen trắng ý nói thơ ngây trong trắng. Ví với sen vì hình ảnh không vấy loài hoa này mọc từ trong bùn lên mà không hề vấy bùn
thấm thoát mấy mùa xuân qua thời gian qua nhanh; nói mùa xuân vì các người này còn trẻ
nhân hậu hiền từ, có lòng thương kẻ khác mặc dầu không cùng máu mủ
chấp nhận số phận mình người tin vào số phận và sẵn sàng chấp nhận những khổ

nạn đến với mình mà không oán trách ai
tự nhủ tự nói với mình, tự nghĩ trong lòng, tự nhắc nhở mình về việc gì
bất kể bất chấp mọi hậu quả tốt hay xấu có thể xảy ra
chìm đắm bị nhận chìm trong cái gì đó (cụ thể lẫn trừu tượng)
biến thành thay đổi từ một hình thể này sang một hình thể khác
hổ thẹn tự mình cảm thấy xấu trong lòng vì những chuyện làm sai lầm do mình gây ra

cánh rừng khoảng rộng gồm đủ loại cây cao, bụi rậm và có nhiều thú rừng
con suối giòng nước nhỏ chảy trong núi xuống chỗ thấp hơn
sức cùng lực tận hết năng lực trong người, lúc cơ thể kiệt quệ vì không còn sức sống
trút hơi thở cuối cùng một trong những cách nói về chết
miếu nơi thờ những vị thần hay những vị khi còn sống được mọi người kính trọng.

Sau khi qua đời dân chúng trong làng lập miếu để thờ.

bất hạnh không được hưởng sự may mắn, chịu nhiều đau khổ trong cuộc sống
miếu anh em hoà thuận nơi thờ tinh thần hoà thuận của hai anh em
vợ chồng tiết nghĩa nơi thờ tinh thần tôn trọng khí tiết và đạo nghĩa của vợ chồng
Tân

cây cau loại cây thuộc họ dừa, có quả bằng quả trứng gà, vỏ xanh, xơ ngọt chát, ruột màu nâu rất chát. Người Việt xưa nhờ ăn trầu mà không bị đau răng
dây trầu loại dây leo, lá to, có vị cay nhưng thơm. Nhai chung với cau và vôi thì cho màu đỏ tương. Ngày xưa cau trầu là thứ mời nhau khi gặp nhau như người ta mời nhau thuốc lá trong thế kỷ trước.

ngưỡng mộ kỳ tích lấy làm thán phục vì sự việc xảy ra
vô cùng cảm kích lấy làm xúc động vì sự việc xảy ra
lạ lạ hơi lạ, hình thức nói giảm để làm nhẹ nghĩa “lạ”
thơm thơm thoảng mùi thơm chứ không thật sự thơm, không thơm ngào ngạt
tưởng nhớ thường nghĩ đến và nhớ ai hay việc gì đã xảy ra

Miếng trầu đầu câu chuyện. Ngày xưa có tục ăn trầu. Từ vua quan cho đến thứ dân, đàn ông cũng như đàn bà đều ăn trầu như nhau. Khi ra đường ai cũng mang theo một gói trầu tằm sẵn để trong bầu áo để khi thèm thì lấy ra ăn, hoặc khi gặp người quen thì đem ra mời. Sau đó hai người cùng ăn trầu cùng nói chuyện. Trải qua hàng ngàn năm miếng trầu đóng một vai trò quan trọng trong việc giao tế. Do đó thiếu trầu thì bị xem là thiếu lễ. (Theo Việt Chương, *Tự Điển Thành Ngữ Tục Ngữ- Ca dao Việt Nam*, quyển hạ, 1996: 66)

[In the old days, chewing betel and areca nuts was practiced more popular than gum chewing or cigarette smoking nowadays. Each person had a little sac, similar to today's pack of cigarettes, containing prepared betel leaves wrapped with lime and areca nuts (split into six each) in a pan. Wherever people went they carried their sacs with them. When two people met, they first invited each other “betel and areca.” In other words, the betel and areca had played an important role in interpersonal skills and community service.]

3. Tìm hiểu về bài đọc:

a. Nội dung của bài là gì?

– Ý nghĩa sâu sắc nhất của bài này là gì? Bài này nhắc nhở chúng ta nên tìm cách giải quyết sự xung đột giữa tình ruột thịt và tình vợ chồng để làm sao có được vẹn toàn. Sự xung đột có từ muôn đời và có nhiều khi không giải quyết được khiến dẫn đến những hậu quả đáng buồn.

– Về đầu đề bài này: Hãy chọn một trong những gợi ý cho sẵn. Nếu phải đặt lại đầu đề của câu chuyện kể trên, bạn chọn đầu đề nào?

- Sự tích cây cau, dây trầu và vôi _____ X _____
- Tình anh em _____ – Nghĩa vợ chồng _____
- Tình và nghĩa _____ – Đầu đề khác _____

b. Điền vào chỗ trống trong các câu cho sẵn dựa theo bài đọc:

quyet chí *thoáng thiết* *noing long* *kiết sộc* *biệt tam*
truit hôi thôi *quai lo láng* *buia ra* *am* *vain soi*

Từ lúc chồng đi tìm em, vợ Tân bắt đầu trông ngóng. Nàng *noing long* chờ đợi và chờ đợi nhưng vẫn thấy *biệt tam*. Cuối cùng nàng *quyet chí* ra đi tìm chàng. Nàng cũng lần theo con lối cũ và rồi đến được nơi có cục đá vôi trắng và cái cây. *Kiết sộc*, nàng ngồi xuống gốc cây để nghỉ chân.

Thất vọng và đau khổ, nàng vừa khóc một cách *thoáng thiết* vừa nghĩ đến chồng cho đến khi *truit hôi thôi* cuối cùng. Ít lâu sau, một loại dây leo xuất hiện leo quanh lên thân cây đó.

Quai lo láng vì con gái mình biệt tăm, ông bà Lưu bèn cho người *buia ra* đi tìm. Họ tìm thấy cục đá vôi, cái cây và dây leo quanh thân cây đó. Hiểu rõ câu chuyện, người nhà ông Lưu cùng dân làng bèn xây một cái *am* để tưởng nhớ đến tình anh em nhà họ Cao và mối tình của đôi vợ chồng *vain soi*.

c. Trả lời những câu hỏi liên quan đến bài đọc:

■ Xin nhắc sinh viên trả lời những câu này bằng câu đầy đủ và đúng cách.

- Gia đình họ Cao có gì đặc biệt?
- Sau khi cha mẹ mất, anh em họ Cao ở đâu?
- Việc ông Lưu gả con cho Tân nói lên sự kiện gì?
- Thử đoán xã hội Việt Nam vào thời đó có thái độ gì với cuộc hôn nhân này?
- Việc Lang nghĩ về anh mình sau khi thành hôn với con gái ông Lưu là đúng hay sai?
- Hình ảnh con sông nước chảy xiết nói lên ý nghĩa gì?
- Tại sao có sự ngẫu nhiên là Lang đi tìm em trên cùng một con đường?

- Khi lập miếu thờ anh em họ Cao, người Việt biểu lộ bản tính gì?
- Giải thích thế nào là vợ chồng tiết nghĩa
- Ngày nay, thay vì *Miếng trau nàu cau chuyên* thì nên thay bằng câu gì?

4. Học thêm từ vựng:

a. Tìm các chữ *đồng nghĩa* và *phản nghĩa*:

Từ ngữ	đồng nghĩa	phản nghĩa
<i>qua đời</i>	từ trần, qui tiên, thất lạc	chào đời, sinh ra
<i>đồng liêu</i>	đồng nghiệp, đồng môn	chủ tớ, quan quân
<i>thơ ngây</i>	trong trắng, hồn nhiên	tội lỗi, lão luyện
<i>nhân hậu</i>	hiền từ, độ lượng	hung bạo, tàn ác, dữ tợn
<i>mồ côi</i>	bơ vơ, lạc lõng	bảo bọc, che chở, đùm bọc
<i>chấp nhận</i>	công nhận, nhìn nhận	từ chối, chối bỏ, phủ nhận
<i>số phận</i>	định mệnh, an bài, nghiệp	ngẫu nhiên, nhân tạo
<i>hạnh phúc</i>	phước báu, sung sướng	đau khổ, vất vả, bất hạnh
<i>thờ ơ</i>	lãnh đạm, thản nhiên	lo lắng, lo âu
<i>chìm đắm</i>	ngụp lặn, si mê, chủ quan	tỉnh táo, khách quan, sáng suốt
<i>dày đặc</i>	chắc nịch, đặc quánh, đen nghịt	lỏng lẻo, mỏng manh, rời rạc
<i>túc tưởi</i>	oan ức, ức hiếp, chèn ép	cởi mở, thoải mái
<i>hổ thẹn</i>	mắc cỡ, hổ người, mắc cảm	kiêu ngạo, tự đắc
<i>trút hơi thở cuối cùng</i>	giây phút sắp lìa đời	cất tiếng khóc chào đời,
<i>bất hạnh</i>	xấu số, đau khổ	hạnh phúc, sung sướng
<i>hoà thuận</i>	hợp ý, dung hợp	đối chọi, kình chống
<i>kỳ tích</i>	kỳ quan, tuyệt tác	chuyện nhỏ, việc vặt

b. Từ – ngữ gốc Nôm:

bất hạnh: bất không kể, chẳng có; *hạnh* nết na, sự ăn ở hiền lành, tạo nhân lành

cảm kích: cảm động lòng, vương lấy, gan dạ (quả cảm); *kích* đánh, tác động vào

chấp nhận: chấp cầm giữ, chịu lấy; *nhận* nhìn, lấy, đê bẹp xuống

hoà thuận; *hoà* thuận theo một chiều, hợp làm một, không giao động; *thuận* xuôi theo, hiệp ý cùng nhau, cùng một lòng

năng nặc *năng* cố đòi cho được, hỏi khó; *nặc* giấu kín, che đậy, xấu xa, hổ thẹn, vâng dạ, bằng lòng

nhân hậu: *nhân* [(bcc *nhon*] người, lòng tốt, hay thương xót, nhà trai; *hậu* dày, rộng lớn, trọng đãi.

đồng liêu: *đồng* cùng, một thế, đều nhau, cả thầy, con trẻ; *liêu* bạn, một trong ngũ cung.

quyết định: *quyết* lấy làm chắc, kể chắc, dốc lòng; *định* tính chắc, phân đặt chắc chắn

sanh hạ: *sanh* sống, gây ra, sống (không chín), còn non, còn thô; *hạ*: dưới, bề dưới, phía dưới, để xuống. Có thể nói *hạ sanh*: sanh ra.

thiếu phụ: *thiếu* nhỏ, ít, hụt đi; *phụ* đàn bà, vợ

tiết nghĩa: tiết sự nết na, sự ăn ở chừng mực, mùa màng, hiện tượng thiên nhiên thay đổi, chảy ra, xì ra, cột trời; *nghĩa* lẽ phải, ý [*Nghĩa phu tiết phụ* đàn ông có nghĩa, đàn bà nết hạnh.]

tự nhủ: tự nghĩ, mình, bởi; *nhủ* (Nôm) nói khó, bảo, khuyên

Nៅ cau với những từ ngời sau này:

nằng nặc Đứa bé *nằng nặc* mẹ mua đồ chơi cho nó nhưng mẹ nó không chịu.

thơ ngây Tiếng thở thè của đứa bé *ngây thơ* nghe thật dễ thương.

nhân hậu Bà lão có lòng *nhân hậu* nên bà nhận nuôi nhiều đứa trẻ mồ côi trong làng.

mồ côi Tôi là đứa bé *mồ côi* mẹ từ hồi tám tuổi nên từ lâu nay không được điếm phúc gọi tiếng “mẹ”

tự nhủ Kim *tự nhủ*: “Nếu cuộc đời mà bằng phẳng cả thì làm sao biết ai là anh hùng?”

chìm đắm Cảnh vật *chìm đắm* trong màn đêm u tịch; tiếng ếch nhái, côn trùng rả rích càng làm cho không khí thêm thê lương.

tức tưởi Được tin mẹ mất, cô gái òa lên khóc *tức tưởi*: “Mẹ ơi! Sao mẹ nỡ bỏ con mà đi vậy mẹ ơi! Mẹ ơi, mẹ ơi!”

bóng dáng Vừa thoáng thấy *bóng dáng* của ông Nam, con chó đã sủa vang lên và nguẩy đuôi mừng rỡ.

bất hạnh Nam là kẻ *bất hạnh* nhất trên đời này; người ta hành hạ nó, đày đoạ nó một cách tàn nhẫn. Thật tội nghiệp cho Nam; anh chẳng có thời giờ để lo cho tương lai!

tưởng nhớ Từ ngày mẹ tôi qua đời đến nay, lúc nào tôi cũng *tưởng nhớ* đến hình ảnh thân yêu của người mẹ hiền suốt đời hy sinh cho chồng cho con.

c. Những từ có *-c* và *-t* rất dễ lẫn lộn cần phải giải thích rõ:

■ GV nên cho sinh viên một *bài tập chạy* 10 phút (a 10-minute pop quiz) về sự khác nhau giữa các từ có *-c* và *-t* tận cùng. Dùng các từ khác với những từ ghi bên dưới đây.

<i>ác</i>	hung ác, ác độc	<i>át</i>	át tiếng khóc của ai
<i>bác</i>	bác học, chú bác	<i>bát</i>	chén bát, bát giác
<i>bắc</i>	hướng bắc, bắc nam	<i>bắt</i>	bắt buộc, bắt bớ
<i>các</i>	các anh chị, đài các, nội các	<i>cát</i>	cát biển, cát hung, đường cát
<i>dác</i>	gỗ dác, dáo dác (nhớ nhác)	<i>dát</i>	nổi dát, dát mỏng, dát vàng
<i>đác</i>	lác đác	<i>đát</i>	bi đát
<i>đắc</i>	đắc ý, đắc đạo, tâm đắc, bất đắc dĩ	<i>đất</i>	đất rẻ, đất khách, đất đỏ
<i>gạc</i>	gạc cây, gạc nai, gờ gạc	<i>gạt</i>	gạt chân, gạt nước mắt, lường gạt
<i>hắc</i>	hắc ín, hắc xì dầu, hắc bạch	<i>hất</i>	hất hơi, mưa hất vào cửa sổ
<i>lắc</i>	lắc đầu, xa lắc, lí lắc, quả lắc	<i>lất</i>	lay lất, lất lẻo, chuột lất (nhất)
<i>mác</i>	dáo mác, đồng Mác (Đức), man mác	<i>mát</i>	gió mát, nói mát, hờn mát, nghỉ mát

<i>mắc</i> mắc rẻ, mắc mưu, mắc mớ gì	<i>mắt</i> con mắt, đẹp mắt, mắt cá, mắt xích
<i>méc</i> méc ai, méc mẹ, hay méc	<i>mét</i> cái mét, tái mét
<i>ngắc</i> cứng ngắc, ngắc lại, ngúc ngắc	<i>ngắt</i> ngắt lời, ngắt hoa, chán ngắt
<i>nhắc</i> nhắc lại, cà nhắc, cân nhắc	<i>nhất</i> chuột nhất, lắt nhất, nhí nhất
<i>phắc</i> im phăng phắc	<i>phất</i> đứng phất dậy, quên phất mất
<i>quắc</i> quắc mắt, quắc thước, sáng quắc	<i>quất</i> người quất lại, khô quất, quá quất
<i>rắc</i> rắc tiêu, gieo rắc, rắc rối, răng rắc	<i>rất</i> réo rắt
<i>rặc</i> rặc nước, cười rặc rặc	<i>rặt</i> rặt một loại thứ, rặt ròi
<i>sắc</i> màu sắc, sắc chỉ, sắc bén, sắc thuốc	<i>sắt</i> sắt thép, sắt lại, son sắt
<i>séc</i> cái séc 200đ, ký séc	<i>sét</i> rỉ sét, sét đánh, đất sét, sấm sét
<i>tắc</i> tắc nghẽn, quy tắc, nguyên tắc	<i>tắt</i> tắt mở, tắt tịt, viết tắt, tắt hơi
<i>thắc</i> thắc mắc, thắc thỏm	<i>thắt</i> thắt chặt, thắt nút, thắt lưng
<i>vạc</i> con vạc, vạc dầu, vạc mặt	<i>vạt</i> vạt áo, vạt ruộng, vạt nhọn, vạt cây
<i>việc</i> việc làm, việc lớn, chức việc, sự việc	<i>việt</i> ưu việt, việt dã, Việt Nam, việt vị
<i>xác</i> chính xác, xác chết, thân xác	<i>xát</i> xây xát, chà xát, cọ xát

5. Ngữ pháp:

■ Trong phần ngữ pháp này có thể có nhiều sinh viên không nắm vững cách dùng các từ dưới đây. GV có thể đi chậm và giải thích rồi dùng mỗi phần làm “bài tập chạy” (một hình thức pop quiz) để tạo sự chú ý và hào hứng cho lớp.

a. Phân tích cách dùng các từ loại trong bài:

(1) Trạng từ: *nàng nài* – trạng từ đứng trước hoặc sau động từ để chỉ sự cố gắng đạt cho bằng được ý mình muốn.

Chúng tôi *nàng nài* đòi họ phải cho chúng tôi vào. (đứng trước động từ *đòi*)
Anh ấy cứ *hối nài nài* nên không có thì giờ chuẩn bị. (Sau động từ *hối*.)

Đặt hai câu với trạng từ *nàng nài*:

- Tuy đã nhiều lần bị mẹ từ chối không cho đi chơi về khuya, nhưng Mai cứ *nàng nài* xin đi. Không được, cô bé bèn ngồi khóc cả buổi chiều.
- Ngày trước cha mẹ cô ấy cản không cho cô ta thương anh chàng Thăng nhưng cô ta cứ *nàng nài* đòi cưới cho bằng được. Nay bị chồng bỏ bê cô ta cũng phải đành ráng chịu đựng chứ chẳng thể nào than khổ với cha mẹ được.

(2) Cách dùng chữ *thì*:

– *Thì* làm trợ từ bỏ nghĩa:

Cho tính từ:

Anh ấy làm việc được ba bốn bữa *thì* bệnh.

Chị ấy mà giúp anh *thì* quá tốt.

Cho mệnh đề nghi vấn:

Ở đâu *thì* tìm thấy cái này?



Bao giờ *thì* chị ấy đến?
 Bao nhiêu *thì* anh chịu bán cho tôi?
 Ai *thì* được miễn?
 Bao lâu *thì* được?
 Chừng nào *thì* xong?
 Cái nào *thì* lấy được?
 Làm sao *thì* mới vừa lòng các người?

Cho mệnh đề giả thuyết:

Nếu có đủ tiền *thì* tôi đã mua nhà rồi.
 Nếu biết anh đến *thì* tôi đã ở nhà để chờ anh rồi.

- *Thì* dùng trong sự so sánh hai vật, hai sự thể, hai người:
 Ai đưa em đến chốn này;
 Bên kia *thì* núi, bên này *thì* sông. (Ca dao)
 Tài *thì* hai người ngang nhau, nhưng đạo đức *thì* Đức hơn hẳn Tấn.
 Nam *thì* giỏi nhưng không giàu, còn Trung *thì* giàu nhưng không giỏi,
 mà chọn người nào?
- *Thì* làm trạng từ bổ nghĩa cho mệnh đề theo sau:
 Khi nào anh ấy đến *thì* chúng ta sẽ bắt đầu.
 Nếu anh thấy mệt *thì* anh nên nghỉ ngơi nhiều.
 Nếu chị có tiền *thì* chị làm gì?
 Ngày mai mà nhận được tiền *thì* tôi sẽ đãi anh ăn nhà hàng.
- *Thì* đi với *roi* = *roi thì* nói lên sự diễn biến có tính cánh liên tục của sự việc tiếp theo sau một hành động xảy ra trước đó
Roi thì sao?
 Từ trường chị đi đến bưu điện, và sau đó đi thư viện. *Roi thì* chị đi đâu nữa?
 Anh nhận được tiền của họ. *Roi thì* anh làm gì hết với số tiền đó?
- *Thì* đi với *vaij* = *vaij thì* nói lên kết quả hợp lý tiếp theo một sự việc đã xảy ra trước: Anh ấy không thương mình, *vaij thì* mình còn nghĩ đến ảnh làm gì?
 Họ về hết rồi, *vaij thì* chúng ta ở lại đây làm gì nữa?

(3) Cách dùng chữ *lại*:

- *Lại* có khá nhiều nghĩa, nhưng nghĩa chính là do động từ mà ra, có nghĩa là *đến*:
 Em ơi, có bác Ba *lại* chơi.
 Bao giờ anh chị *lại*?
 Để chúng tôi *lại* đàng nhà ông bà.
Lại đây!
- *Lại* làm giới từ chỉ phương hướng: Có hai trường hợp, cần lưu ý:

a) Trường hợp *lại* đi với trạng từ chỉ nơi chốn:

Chúng ta hãy đi *lại* nhà ông Bá thăm ông ta. (Nhà ông Bá là trạng từ ...)

Cuối tuần chúng tôi cũng đi *lại* nhà ông bà ấy để trò chuyện.

b) Trường hợp *lại* không đi với trạng từ chỉ nơi chốn.

Việc đi *lại* khó khăn vì thiếu phương tiện. (Ý nói việc đi đây đi đó gặp khó khăn, bất tiện.)

– *Lại* làm trạng từ: chỉ sự tái diễn:

Lại anh nữa!

Cảnh sát ra lệnh cho hung thủ diễn *lại* màn sát nhân đó để họ quay phim.

Mời quý vị ngày mai trở *lại*.

Xin bà vui lòng lặp *lại* số điện thoại và địa chỉ.

– *Càng ... càng ...* Hình thức so sánh kép rất thông dụng trong văn nói, văn viết cũng như trong ca dao, thi ca:

	<u><i>Càng</i> +</u>	tính từ	+ <u><i>càng</i> +</u>	tính từ:
Buổi họp mặt	<i>càng</i>	đông	<i>càng</i>	vui.
Đôi mắt	...	già	...	mờ.

	<u><i>Càng</i> +</u>	trạng từ +	càng +	trạng từ:
Việc này cần xong	<i>càng</i>	sớm	<i>càng</i>	tốt.
Ông ta nói	...	nhiều	...	dở.

– *Càng ... càng ...* có thể dùng với động từ, các nhóm từ-ngữ:

Ông ấy *càng* nói *càng* để lộ nhược điểm của ông ta ra.

Chiếc xe *càng* chạy *càng* thấy êm.

– *Càng ngay* chủ từ + *càng* tính từ/động từ + trạng từ/nhóm từ-ngữ:

Càng ngay ông ấy *càng* yếu. (*Yếu* là tính từ)

Càng ngay người ta *càng* không tin nhau. (*Tin nhau* là động từ + trạng từ)

Càng ngay bà ta *càng* trở nên khó tánh. (*Trở nên khó tánh* là ngữ-động từ).

– Trong câu có hai mệnh đề dùng với *càng ... càng* chủ từ đầu có thể bỏ bớt. Thay vì nói:

Tôi *càng* làm việc với anh ta tôi *càng* hiểu anh ta hơn.

Câu trên có thể nói gọn hơn:

Càng làm việc với anh ta, tôi *càng* hiểu anh ta hơn.

Hãy đặt câu dùng các hình thức trên đây:

■ Phần này có thể ra bài tập nhỏ làm ngay tại lớp trong vòng 10 phút để xem sinh viên có hiểu bài hay không.

– Muốn sang *thì* bắt cầu kiều,
Muốn cho hay chữ *thì* yêu lấy thầy (Ca dao)

- Lại *lại* muốn lại nhà ông Mai mặc dầu Lại rất ngại vì việc đi lại rất khó khăn.
- *Càng* cao danh vọng *càng* dày gian nan.
Dầu cho *càng* lúc *càng* dày,
Lòng ham danh vọng không màng gian nan.

b. Khảo sát mỹ từ pháp trong bài:

Giải thích ý nghĩa của các từ hoa mỹ dưới đây và cho biết chúng thuộc hình thức nào:

bóng tối dày đặc thể so sánh theo lối tượng hình

lạ lạ điệp thanh

thơ ngây như hoa sen trắng thể tỉ, tức là sự so sánh giữa sự thơ ngây

như hoa sen trắng

thơm thơm điệp thanh

trút hơi thở cuối cùng thành ngữ, cách nói khác có nghĩa là chết



c. Khảo sát cấu trúc các câu trong bài:

(1) Phân tích mẫu câu trong bài:

- *Trước khi mất*, người cha gửi gắm Tân cho một đồng liêu họ Lưu.

Trước khi mất làm trạng ngữ (nhóm chữ đóng vai trạng từ) bổ nghĩa cho động từ *gửi gắm*

Đặt hai câu tương tự như câu trên đây

- *Sau những thiệt hại về nhân mạng và tài sản trong vụ cháy vừa qua*, chính quyền tiểu bang đang nghĩ đến chuyện phải mua nhiều phi cơ chữa lửa có tên là Super Scooper.
- *Vào những ngày hè nắng chói chang*, đám trẻ con trai trong làng hầu hết trở thành mục đồng, giúp cha mẹ đưa trâu đến những nơi còn cỏ xanh để chúng gặm còn đám trẻ con gái thì theo mẹ ra đồng tát nước lên ruộng.
- Cô này *khai thông minh nên nã* khám phá ra Tân là anh và ...

Thay vì nói “*Cô này khá thông minh nên cô ấy đã khám phá ra Tân là ...*”. Đây là lối nói rút gọn.

Viết hai câu tương tự như câu này:

- Nàng là cô gái khá đẹp so với các cô khác trong làng nên dĩ nhiên có nhiều chàng trai ngấm ghé theo đuổi.
- Nước sông dâng lên cao với tốc độ khá nhanh nên dân làng ai cũng lấy làm lo sợ vì như vậy trong phút chốc nhà của họ sẽ ngập chìm trong biển nước.

c. *Thăm thoắt mấy mùa xuân qua*, mối tình của hai người càng ngày càng đượm thắm.

Dùng hình thức chỉ thời gian này là cách nói bóng bẩy. Thay vì nói “*Mấy năm qua*

thật nhanh,” thì người ta dùng như trên. Các từ như “mùa, thu, thoi đưa, ..” thường được dùng để nói về thời gian.

Đặt hai câu dùng hình thức chỉ thời gian tương tự:

– Thấm thoát đã mười hai mùa thu qua vậy mà tôi cứ tưởng chúng tôi sang Hoa Kỳ mới vài năm!

– Nhìn ra vườn thấy mỗi lần hoa rụng, lá rơi để lại những cành trơ trụi, Loan biết mình đã già thêm một tuổi. Nàng bất giác thở dài: “Sao một năm đi qua nhanh thế mà anh ấy vẫn chưa thấy về!”

6. Tập viết:

a. Viết mẫu đối thoại giữa anh em Tân Lang trước khi Lang bỏ nhà ra đi.

Tân (thấy em buồn bã, hỏi) Chú Lang có điều gì buồn phiền hay sao mà thấy mặt không vui?

Lang (chối bằng cách nói mỉa): Đâu có gì buồn đâu. Nhưng chắc chắn là không vui bằng anh rồi. Anh hỏi làm chi.

Tân (hỏi lại): Chú có điều gì buồn thì cứ nói cho tôi nghe với, xem tôi có thể giúp chi được không. Nếu không thì tôi làm sao mà biết được.

Lang (nói với vẻ hằn học): Anh biết để làm gì. Anh đâu còn để tâm gì đến tôi nữa mà hỏi với han. Anh có vợ thì anh cứ về lo cho vợ anh đi.

Tân (phân giải): Em trách anh như vậy thì tội nghiệp anh quá. Có vợ thì phải lo chứ bảo anh làm sao. Chú cũng đã lớn rồi. Thủng thủng anh chị sẽ tìm nơi, rồi chú cũng sẽ lập gia đình như anh thôi.

Lang (không đồng ý lẫn mỉa mai): Bây giờ thì anh nói sao mà chẳng được. Người ta hạnh phúc thì người ta đâu có biết người khác buồn phiền làm chi cho một xác.

Tân (cố giải thích): Thì anh vẫn đối xử với em như ngày xưa. Chỉ có một điều khác là bây giờ hai chúng ta không cùng ngủ chung một phòng như trước nữa. Ngoài ra mọi việc vẫn như cũ kia mà.

Lang (vẫn không chịu nghe): Thôi, tôi không thèm nghe anh nói. Anh nói chi cũng đúng. Tôi biết mà.

Tân (thở dài): Nếu chú cứ nói như vậy mãi thì tôi đây không biết làm sao để chú hiểu.

Lang (bỏ đi vài bước, nói vọng lại vài tiếng nhưng Tân không nghe rõ): Hiểu làm gì cho

b. Dùng giấy riêng viết một đoạn văn dài khoảng 250 đến 300 chữ nói về tánh ghen tuông của một người anh/chị quen biết.



B. Các Bài Trích Giảng Văn Mới

■ Phần trích giảng văn mới gồm những tác giả cận đại và hiện đại. Sinh viên sẽ được giới thiệu các loại văn: *hồi ức, tự thuật, nhân cách hoá, tả cảnh, bình luận và tạp ghi*.

Bài Tôi Đi Học thuộc loại hồi ức, kể lại những cảm xúc khi còn nhỏ tác giả đã từng trải qua mà bây giờ còn nhớ được và rồi ghi lại trên giấy.

- Bài này rất nổi tiếng nên đa số người Việt đều biết đến.
- Chúng tôi giới thiệu bài này với dụng ý nối tiếp cái nếp suy nghĩ hồn nhiên của tuổi thơ đó trong mỗi người Việt Nam.
- Văn trong *Tôi Đi Học* chịu ảnh hưởng văn Pháp với lời văn nhẹ nhàng và trong sáng.
- GV nhấn mạnh đến cách hành văn và cách dùng chữ.
- Câu văn vừa đủ – không quá dài, không quá ngắn.
- Dấu phẩy dùng rất ít nhưng chính xác.
- Từ-ngữ mang nhiều nét tươi vui và đầy chất thơ.
- Nêu vài hình thức mỹ từ pháp trong bài: mây bàng bạc với kỷ niệm hoang mang; cảm giác trong sáng ví với cánh hoa tươi; nảy nở trong lòng sánh với mỉm cười dưới bầu trời quang đãng.
- Không khí đầy sương thu có bàn tay mẹ ấm áp, dịu dàng.
- Con đường quen thuộc nay trở thành xa lạ: tâm lý ảnh hưởng đến ngoại cảnh.

Tôi đi học

Hàng năm cứ vào cuối thu lá ngoài đường rụng nhiều và trên không những đám mây bàng-bạc, lòng tôi lại nao-nổi những kỷ niệm hoang-mang của buổi tựu trường.



Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như bao cánh hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng, những ý-tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi lên giấy vì hồi nớ tôi không biết viết và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy mấy đứa em nhỏ ruit-rè dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường, lòng tôi lại tống-bông rộn-rai

Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm lấy tay tôi dẫn đi trên con đường dài và hẹp. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần nhưng lần này tự-nhiên tôi thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi vì chính trong lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.

Thanh Tịnh, *Quê Mẹ*

Key terms

âu yếm affectionately, motherly, tenderly
bầu trời quang đãng the clear sky
bàng-bạc scattered in the sky, almost everywhere
buổi tựu trường first day of a school year
cuối thu the end of the fall/autumn
đã quen đi lại had travelled
hoang-mang to be agitated
nảy nở to develop, grow, flourish
nao-nức to be eager for

những cảm giác the feelings
rộn-rã to be excited, soul-stirring
rụt-rè timid, shy
sự thay đổi lớn a great change
sương thu autumn dew, misty fall
tưng-bừng joyful, elated, vivacious
trong lòng tôi in my heart
trong sáng serene and bright
vì hồi đó because at that time/in those times

1. Suy nghĩ:

- Phần này chỉ nên xem câu trả lời của sinh viên xem có đúng cú pháp tiếng Việt không. Nội dung câu trả lời có thể thay đổi tùy theo từng cá nhân sinh viên nên không cần lưu ý kỹ.
- Phần trả lời dưới đây xem như thí dụ làm mẫu.

- a. Đại ý bài này nói gì? Bài này mô tả tâm trạng của cậu bé khi theo mẹ đến trường lần đầu tiên trong đời
- b. Mục đích bài này nói gì? Bài này có mục đích nhắc lại những kỷ niệm của thời thơ ấu, đánh dấu những đổi thay bắt nguồn từ tuổi ấu thơ.
- c. Anh/chị có tâm trạng như tác giả không? Rất tiếc thời thơ ấu của tôi không có những giây phút trong sáng ấy. Có thể nói tôi là người bất hạnh vì phải sống trong hoàn cảnh làng mạc bị chiến tranh tàn phá nên khi đọc những giòng trên đây tôi thấy thèm có được cái cảm giác như của tác giả trong tâm khảm tôi.
- d. Anh/chị có còn nhớ gì về ngày đầu tiên đi học không? Buổi đi học đầu tiên của tôi là một mình thui thủi lê những gót mệt mỏi trên con đường làng từ nhà đến trường phải băng qua ba cánh đồng, một con sông và một con đê. (Làng tôi ở Miếu Bông mà phải đi sang làng Quá Giáng, cách làng tôi hai làng) Suốt mấy năm học tiểu học (cấp 1 hiện nay) tôi phải đi bộ như vậy.

2. Từ-ngữ mới:

bàng bạc phân tán mỏng trải khắp mọi nơi, rộng khắp
cảnh vật hình ảnh trước mắt người đứng nhìn
cảm giác sự nhận biết qua ngũ quan tổng hợp
hoang mang không phân định rõ tâm trạng lúc bấy giờ thế nào
kỷ niệm món vật, hình ảnh đánh dấu một sự kiện cần ghi nhớ





quang đấng sáng sủa, đẹp trời
tự nhiên có sẵn từ trước không có bàn tay con người làm nên
tựu trường nhóm họp lại tại trường
ý tưởng điều suy nghĩ trong đầu, khái niệm nảy sinh trong đầu

3. Tìm hiểu về bài đọc:

a. Điền vào chỗ trống trong các câu cho sẵn dựa theo bài đọc.

<i>xao xuyến</i>	<i>êm nềm</i>	<i>giăng giăng</i>	<i>thật thò mông</i>
<i>ngày mô ôôc</i>	<i>sang nông</i>	<i>lặng main</i>	<i>chieu cuối thu</i>
<i>se that</i>	<i>sông thu</i>	<i>đạt tay nhau</i>	<i>vain thõong ñi lai</i>
<i>lặng lặng</i>	<i>hông vì</i>	<i>hạnh phúc</i>	<i>tuổi thanh xuân</i>

Hàng năm cứ vào lúc trời sắp sang nông lá ngoài đường rụng ngập lối đi và trên không những đám mây giăng giăng khắp bầu trời, lòng tôi lại xao xuyến bởi những kỷ niệm êm nềm của tuổi thanh xuân.

Tôi quên thế nào được những chieu cuối thu ngày mô ôôc ấy đưa tôi đến những khung trời thật thò mông. Những ý-tưởng lặng main ấy tôi chưa lần nào ghi lên giấy vì hồi đó tôi không thích viết và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy cánh phượng không còn nữa, lòng tôi se that lại vì biết một năm sắp đi qua.

Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sông thu và gió lạnh, hai chúng tôi đạt tay nhau trên con đường dài và hẹp đó. Con đường này tôi vain thõong ñi lai lắm lần nhưng lần này tự-nhiên tôi thấy lặng lặng. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi vì lúc ấy trong lòng tôi cảm thấy vô cùng hạnh phúc: lần đầu tiên tôi hiểu được hông vì của tình yêu.

4. Trả lời những câu hỏi liên quan đến bài đọc.

- Cần nhắc sinh viên trả lời câu dài và trọn câu theo lối văn tả cảnh, chứ đừng viết theo lối văn đối thoại.
- Có thể thêm ý riêng để cho câu văn bóng bẩy.

- Khung cảnh mùa thu thế nào?
- Những cảm giác gì nảy nở trong lòng tác giả?
- “*Như cánh hoa tươi mỉm cười ...*” là hình thức gì của mỹ từ pháp?
- Nói “... *tôi chưa lần nào ghi lên giấy ... không nhớ hết.*” tác giả diễn tả tâm trạng gì?
- Tại sao tác giả thấy lòng tung bừng rộn rã khi thấy các em nhỏ rụt rè dưới nón mẹ? (Có người cho rằng tại tác giả hơi ác! Đáng lẽ thấy các em nhỏ rụt rè dưới

noun mẹ vì lo lắng thì ông phải thương, thấy tội nghiệp; đàn này lòng ông lại tung bùng rộn rã! Có phải ông vui khi thấy con nít sợ không? [Gợi ý của một vị xem qua sách này.]

5. Học thêm từ vựng:

a. Tìm các chữ *đồng nghĩa* và *phản nghĩa* được dùng trong bài đọc.

Từ-ngữ	đồng nghĩa	phản nghĩa
<i>bàng bạc</i>	rải rác, lãng đãng, lác đác	đồn cục, thành đống, cuộn lại
<i>cảm giác</i>	cảm xúc, nhận thấy	vô tri, vô giác, chai cứng
<i>cảnh vật</i>	cảnh trí, quang cảnh	trong lòng, trong nội tâm
<i>hoang mang</i>	lo lắng, sợ sệt, ưu tư	tin tưởng, hăng hái
<i>kỷ niệm</i>	lưu niệm, hồi tưởng, ký ức	quên lãng, vô tư lự
<i>quang đãng</i>	sáng láng, sáng sủa	tối tăm, u ám, mịt mù
<i>tự nhiên</i>	thiên nhiên, sẵn có, bỗng	nhân tạo, sắp đặt, có chuẩn bị
<i>tự trường</i>	khai giảng, đầu niên khoá	bãi trường, nghỉ hè, cuối khoá
<i>ý tưởng</i>	cảm tưởng, ý kiến	vô tư, vô lự

b. Từ-ngữ là chữ Nho

bàng bạc: *bàng* đứng một bên; *bạc* mỏng, ít, kém, trắng, vô ân, phi nghĩa, kim loại sáng

kỷ niệm: *kỷ* giềng mối, truyện ghi lại, sự tích xưa, một chu kỳ 12 năm, tuổi tác, chín chắn, ghé dài, tự mình; *niệm* tưởng đến, van vái lâm râm, đọc (chú) nho nhỏ trong miệng.

hoang mang: *hoang* bỏ không, để cho hư nát; *mang* rối rắm, lật đật, chóng
tự trường: *tự* nhóm, tới; *trường* chỗ dạy học, chỗ luyện tập, chỗ đánh nhau, chỗ đồng người tụ tập, ruột (non, già)

cảm giác: *cảm* mắc lấy, động lòng, dám (nói, làm); *giác* biết nhờ ngũ quan, tỉnh thức, sừng

quang đãng: *quang* sáng lạn, rạng ngời; *đãng* không hạn chế, không nề nếp, buông lung

ý tưởng: *ý* lòng dạ, tình, tứ, lòng ước muốn; *tưởng* nghĩ đến, suy nghĩ, ngẫm nghĩ, nghĩ như thế

tự nhiên: *tự* nghĩ về mình, bởi mình, thứ lớp, rõ ràng, chùa, thờ phượng, nói; *nhiên* vậy, phải vậy

cảnh vật: *cảnh* cuộc bày ra trước mắt, cõi, bờ cõi; *vật* cây cỏ, thú, đồ đạc

Nhất câu với một từ-vựng mang nhiều từ-loại khác nhau.

– *cảm* Mấy hôm nay nó bị *cảm* nặng nên mẹ nó phải xin cho nó nghỉ học. (bệnh cảm) Vì *cảm* cái ơn cứu giúp cả gia đình nàng nên nàng cảm chịu làm vợ ông ấy

để trả ơn. (nhớ ơn)

Đó là một người lính cứu hoả quả *cảm*; anh ta xông vào căn nhà đang bốc cháy để cứu hai đứa bé bị kẹt bên trong. (gan dạ)

Thấy người bị hoạn nạn nên bà ta *cảm* động rơi nước mắt. (động lòng)

– *con* (loại từ) *Con* chim mẹ tha mỗi về mớm cho hai chim con vừa mới mọc lông cánh.

(tính từ) Lũ chim *con* mừng rỡ khi thấy mẹ chúng trở về. (nhỏ, non dại)

(danh từ) Gia đình chúng tôi có cả thầy ba người *con*: một trai hai gái. (con cái)

(đại từ) Mẹ ơi cho *con* đi chơi với mấy đứa bạn đến trưa *con* về, nghe mẹ. (tôi)

– *cảnh* Giác trông phong *cảnh* quê người, Non xanh nước biếc thấm tươi tình đời. (cảnh trí)

Muốn giữ được vẻ thanh *cảnh* thì phải ăn uống điều độ, tập thể dục thường xuyên, đi đứng điềm đạm, ăn nói nhẹ nhàng! (đẹp đẽ, thanh lịch)

Nhìn thấy người ta khổ cực thật cảm *cảnh* đến cuộc sống lam lũ của chúng tôi ngày xưa. (động lòng)

Gia đình ông ấy đang chờ giấy xuất *cảnh* để sang định cư tại Hoa Kỳ. (biên giới)

– *tự* Bán trời không chúng, bán rừng không văn *tự* (chữ viết)

Hội Hồng Thập *Tự* là một tổ chức nhân đạo chuyên cứu người hoạn nạn. (chữ)

Bàn thờ là chỗ thờ *tự* mà mỗi nhà Việt Nam nào cũng có. (thờ phượng)

Câu chuyện ra sao? Hãy kể hết *tự* sự ra cho chúng tôi nghe đi. (thứ lớp)

Trước khi trách người thì nên *tự* xét lại mình xem có điều gì đáng trách không. (mình)

Bảo Quốc *Tự* là ngôi chùa được xây dựng trên bảy trăm năm nay. (chùa)

Ông Năm không có con trai nên bị xem đến đời ông là tuyệt *tự*. (không có con nối dõi)

Cái này với cái kia cũng tương *tự* như nhau. (giống)

– *giác* Chỉ có đá mới vô tri vô *giác*, chứ con người ai cũng có lúc yếu lòng. (biết)

Lộc *giác* làm cao thì gọi là lộc giác giao. (sừng nai)

Hình tam *giác* có ba cạnh và ba góc cộng lại thành 180 độ. (góc)

Làm gì mà giốn *giác* như thằn lằn ăn trộm vậy? (bộ sợ sệt)

c. Phân biệt nghĩa của các từ ngữ bắt đầu bằng *s-* và *x-*:

sa sa sút, phù sa (cát gh)

sát sát nhân, hạ sát

sét rả sét, sét đánh

siết siết cổ, siết chặt

sanh sanh ra, sanh sống

sinh sinh sống, sinh ra (bc *sanh*)

song song song, song sinh

xa xa gần, xa xôi

xát xô xát, xát gạo

xét xem xét,

xiết xiết đồ, chảy xiết

xanh xanh xao, trời xanh

xinh xinh xắn, xinh đẹp

xong xong xuôi, đã xong



sông sông núi, sông Cửu Long
sương sương khói, sương mai

xông xông vào, xông lên
xương xương sườn, xương xẩu

■ GV dùng thêm những chữ thông thường để làm bài tập ngay trong lớp, như *sâm-xâm*, *sẻ-xẻ*, *si-xi*, *sô-xô*, *sôi-xôi*, *su-xu*, *sui-xui*, *sít-xít*, *suy-xuy*, *sung-xung*, *sấn-xấn*, *sấu-xấu*, *sạch-xạch*, *sách-xách* *sâu-xâu*, *sây-xây*, *sướng-xướng*

6. Ngữ pháp:

a. Khảo sát mỹ từ pháp trong bài:

Bàng bạc là một mỹ từ điệp thanh chỉ sự hiện diện khắp nơi mà không định hình rõ nét

Cánh hoa tươi mỉm cười là hình thức nhân cách hoá chỉ sự sung sướng, diu dàng, tươi đẹp

rộn rã tiếng tượng thanh nói lên sự náo nhiệt trong lòng hay ngoại cảnh

b. Phân tích cách dùng các từ loại trong bài.

– *Cõil* trợ từ, có nghĩa kiên trì, liều lĩnh, cố chấp:

Dù cho cơn giông bão cuộc đời có hung hãn đến đâu đi nữa anh vẫn *cõil* yêu em.

Dù có khó quá sức tôi, tôi vẫn *cõil* cố gắng.

Đã biết không làm được mà nó *cõil* cố.

– *Cõil* làm động từ, có nghĩa là dựa vào, noi theo, buộc cho:

Anh (căn) *cõil* vào đầu mà nói vậy?

Không *cõil* phải làm theo anh ta.

– *Cõil* kết hợp với các từ khác để thành nhiều từ-loại khác: danh từ, trạng từ:

Một *căn cõil* mới được thành lập trong khu vực này. (danh từ)

Bất cõil chuyện gì cũng phải bàn với nhau trước rồi hãy làm. (trạng từ)

– *Thei nạo*, trạng từ, có nghĩa làm sao. Từ-ngữ này do hai tiếng ghép lại *thế* + *nào* [*Thei* danh từ, nghĩa là đời, cả thiên hạ, nước mắt (*thế khắp* = khóc lóc), thay đổi, cách cuộc bày ra, cạo gọt; *nạo* gì đâu, thế gì, sao, có phải => *Thế nào*: cách thế làm sao.]

c. Khảo sát cấu trúc các câu trong bài.

– Câu ghép: Câu ghép là một câu có hai mệnh đề tương đương nhau được nối bằng một liên từ kết hợp.

Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần *nhõng* lần này tôi tự nhiên thấy lạ.
Cho biết câu văn này có điểm gì đặc biệt?

Đây là loại câu ghép gồm hai mệnh đề chính ghép lại với nhau bằng liên từ kết hợp.

– Câu ghép phức tạp:



Hàng năm vào cuối thu ^{1a}(*khi*) lá ngoài đường rụng nhiều và ^{1b}(*khi*) trên không có những đám mây bàng bạc, ²lòng tôi lại nao-nức những kỷ niệm hoang mang của buổi tựu trường.

Trong câu trên đây có ba mệnh đề: hai phụ (1a & b) và một chính (2). Chữ *khi* trong ngoặc được hiểu ngầm vì như vậy câu văn mới hay.

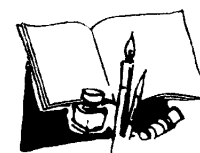
Đặt hai câu với hình thức như câu trên:

– Con gái ông bà ấy tốt nghiệp mùa hè năm rồi *nên* bây giờ đã xin được việc làm tại một bệnh viện gần nhà.

– Nhiều người thích sống trong vùng ngoại ô yên tĩnh vì không khí trong lành, *nhưng* ngược lại như vậy lại quá xa nơi làm việc.

7. Viết văn

a. Viết mẫu đối thoại giữa cô giáo và bà mẹ của học sinh mới trước cửa lớp học.



Mẹ (chào cô giáo): Thưa cô giáo.

Cô giáo (chào lại): Dạ, chào bác. Bác cho cháu đi học?

Mẹ (cầm tay con nhắc con): Dạ. Vòng tay thưa cô đi con.

Em bé (áp úng): Dạ, dạ... Thưa ... cô!

Cô giáo (chào em bé): Chào con. Con giỏi quá. Con tên gì?

Em bé Dạ thưa cô, con tên Mai

Mẹ (nói với cô giáo): Cháu nó rụt rè lắm. Trăm sự nhờ cô.

Cô giáo (cười và hỏi em bé): Ít bữa có bạn thì hết rụt rè con há?

Em bé (rụt rè): Dạ thưa cô... thưa cô... con ... không ... biết.

Cô giáo (khen em bé rồi quay sang nói với người mẹ): Cháu ngoan quá chút bác.

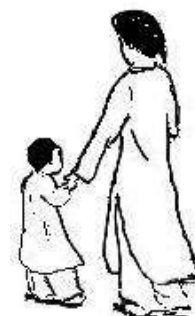
Mẹ (nói với con rồi nói với cô giáo): Dạ, ở nhà nó là con út nên ai cũng chiều nó. Thôi con ở lại học nghe. Chút gần trưa mẹ trở lại đón con.

Em bé (nhìn theo mẹ rưng rưng nước mắt): Mẹ đi hả. Mẹ. ...

Cô giáo (với em bé): Chào mẹ đi con. Đi vào đây với cô. Con sẽ có nhiều bạn lắm, nhiều đồ chơi nữa.

Em bé (ngó cổ nhìn theo mẹ, mắt rưng rưng) Mẹ...!

b. Buổi học đầu tiên của bạn tại trường đại học ở Hoa Kỳ.



LÔU YÌQUYÌVÔ GV! Bắt đầu từ bài *Lá Rụng* trở đi, chúng tôi soạn theo chương trình dành cho lớp trình độ cao cấp. Do đó cách trình bày sẽ khác với các bài trước. Tùy quý vị lựa chọn có thể sửa đổi để phù hợp với trình độ sinh viên.

GV cần nhấn mạnh cho sinh viên những điểm trong bài này:

- Đây là một bài văn tả cảnh nhưng tác giả khéo léo nhân cách hoá những chiếc lá bằng cách cho chúng những cảm xúc như con người đang chứng kiến cảnh chia ly đó.
- Trong bài mô tả nhiều loại cảm xúc khác nhau. Đó là tùy theo quan niệm, hoàn cảnh, tâm trạng của từng người trước cùng một cảnh vật.
- Trong cùng một hoàn cảnh mà mỗi chiếc lá lại có một cảm xúc riêng là vì chỉ có những ai đang đau khổ mới thông cảm được nỗi đau khổ của kẻ khác.
- Câu cuối cùng của bài này mang tư tưởng hư vô. Không chạy theo ngoại cảnh, mà phải luôn luôn giữ tâm hồn thanh thản trước mọi biến chuyển của cuộc đời.

Lá rụng

Trời cuối đông vang ủa nhuộm màu buồn với hân. Một luồng gió lạnh thoảng qua: mấy chiếc lá rụng.

Mỗi chiếc lá rụng có một linh hồn riêng, một tâm tình riêng, một cảm giác riêng. Có chiếc tựa mũi tên nhọn tự cành cây rơi cắm phập xuống đất như cho xong chuyện, cho xong một đời lênh lửng thảnh thơi, không thương tiếc, không do dãi vãn vờ. Có chiếc như con chim bị lạc nào mấy vòng trên không, rồi coi giống ngòi nào lên hay giữ thăng bằng cho chậm tới lúc nằm phơi trên mặt đất. Có nhiều lá nhẹ nhàng khoan-khoảnh đùa bỡn, mua may, với làn gió thoảng, như thầm bảo rằng sự đẹp của vạn vật chỉ ở hiện tại: cả một thời quá khứ dài dang-dạt của chiếc lá trên cành cây không bằng vài giây bay lượn nếu sự bay lượn ấy có vẻ đẹp nên thơ. Có chiếc lá như sợi hai ngàn-ngải, rứt-rè, rồi khi gần mặt đất, còn cất mình muốn bay trở lên cành. Có chiếc lá đầy âu-yếm rơi bám vào một bông hoa thơm, hay đến môn-trôn một ngọn cỏ xanh mềm mại.

Mỗi chiếc lá rụng là một biểu hiện cho một cảnh biệt-ly. Vậy thì sự biệt-ly không phải chỉ có một nghĩa buồn rầu khoả-sôi. Sao ta không ngắm sự biệt-ly theo tâm-hồn một chiếc lá nhẹ-nhàng rơi?



Khái Hưng (báo *Phong Hoá* số 171)

Key terms

biểu hiện to show, manifest, depict
buồn vô hạn exceedingly sad
cắm phập to pierce into (the ground)
cảnh biệt-ly valedictory scene
cố gượng try weakly to raise
dằng-dặc persistently lengthy
do dự to hesitate, to be reluctant
khoan-khoái to be elate
khổ-sở miserable
lạnh lùng coldly, dispiriting
lảo đảo to stagger, reel, totter
linh hồn soul, spirit
mon-trón to caress

múa may gesticulate
ngần-ngại to falter, reluctant
ngoi đầu to raise one’s head
nhẹ-nhàng lightly, gently
nhuộm màu to dye, color
sợ hãi to be fearful, frightened
tâm tình innermost feeling
thăng bằng balance, equilibrium
thản nhiên indifferent
thoảng qua (of wind) gently blow
thương tiếc to grieve
vấn vơ aimless(ly), purposeless(ly)
vàng úa withering yellow

1. Giới thiệu:

- Văn thể: Cho biết bài đọc thuộc loại gì? Bài này viết theo lối văn tả cảnh, nhưng tác giả đã nhân cách hoá một cách khéo léo từng chiếc lá rơi với mỗi phong cách riêng, có cảm xúc riêng và tâm hồn riêng.
- Xuất xứ: Đây là bài viết có nhan đề Lá Rụng viết trên báo Phong Hoá số 171 của tác giả Khải Hưng
- Tác giả: (viết tắt) Khải Hưng sinh năm 1896 tại làng Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương và mất năm 1947. Tên thật của ông là Trần Khánh Giư. Chữ Khải Hưng là do hai tiếng Khánh Giư đổi lại. Là một cây bút trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn, ông sáng tác nhiều truyện ngắn và truyện dài đăng trên báo Phong Hoá Ngày Nay.

Khải Hưng rất am tường tâm lý nam nữ thanh niên nên ông lưu tâm đến việc bài trừ hủ tục trong gia đình Việt Nam. Khải Hưng là một Alfred de Musset của thanh niên nam nữ Việt Nam thời ấy.

2. Phân phân tích:

- Giải thích:

(1) Các chữ khó:

biểu hiện sự để lộ ra bên ngoài để người ta có thể nhìn thấy được
buồn vô hạn nỗi buồn kéo theo sau màu lá úa khiến người vốn có tâm trạng buồn lại càng buồn thêm. Có biết chăng đó chính là nỗi lòng của người nhìn cảnh.

cảnh biệt-ly giờ phút chứng kiến sự chia ly vĩnh viễn

cố gượng thu hết tàn lực để nhổm lên hay biểu lộ cử chỉ nào đó



dằng-dặc lâu dài tưởng chừng không dứt. Khi nói đến dằng dặc là có ý chờ đợi không an
do dự thái độ không dứt khoát trước một việc cần có quyết định nhanh chóng và chính xác
khoan-khoái trạng thái mà trong tâm trí thấy vui, thích, nhẹ nhàng và thích thú
khổ-sở sự dằn vặt trong tâm hồn khiến cho đầu óc cảm thấy như bị hành hạ
lạnh lùng thái độ không thân thiện hay thờ ơ đôi khi đến tàn nhẫn
lảo đảo không vững, nghiêng ngả như muốn té ngã hay rơi rụng
linh hồn phần tinh anh của con người; phần vô hình không thể cầm nắm
mon-trón hành động vượt ve lên vật gì một cách nhẹ nhàng và chậm chậm
múa may hành động khua chân múa tay một cách bất thường
ngần-ngại tâm trạng e dè không muốn làm, nói hay có phản ứng trước sự việc gì
nhẹ-nhàng trạng thái thư thả và khoan khoái về tinh thần hoặc vật thể ít trọng lượng
nhuộm màu người có tâm trạng buồn nhìn lá cây đổi màu lại cho rằng trời đất nhuộm màu
rụt-rè tâm trạng nhút nhát và có ý sợ sệt không dám làm gì, nói gì hay phản ứng gì
sợ hãi tâm trạng không ổn định trước sự nguy hiểm hay khó khăn hoặc trước sự đe dọa đến tính mạng
tâm tình nỗi lòng riêng của mỗi người, của mỗi linh hồn
thăng bằng sự cân đối giữa hai lực, giữa tinh thần và sức lực, giữa hai trọng lượng, *thần nhiên* thái độ vô tư trước những đổi thay hay hành động của kẻ khác
thoảng qua làn gió thổi lướt qua một cách nhẹ nhẹ.
thương tiếc sự tiếc nuối do có cảm tình sâu đậm đối với ai, việc gì hay vật gì
vẫn vơ không chủ đích, không mục tiêu, không có thái độ, không có ý về bất cứ điều gì
vàng úa lá từ màu xanh lục đổi sang màu vàng gọi là úa, đi vào tình trạng lá khô dần

(2) Mỹ từ pháp: Bài tả cảnh, hay chính xác hơn, tả cây cối nên tác giả dùng một số hình thức mỹ từ pháp như:

- a) nhân cách hoá: *một linh hồn riêng, tâm lý riêng, cảm giác riêng*;
- b) tượng hình: *lảo đảo mấy vòng, cố gượng ngoi đầu lên; sợ hãi ngần ngại*, b) tượng hình: *cắm phập xuống đất, đùa bỡn múa may, mon trón ngọn cỏ xanh*;
- c) ẩn dụ: mỗi chiều lá rụng biểu hiện cho một cảnh biệt ly.

(3) Điển tích: Bài này không có điển tích nào

b. Bố cục:

- (1) Bài đọc có mấy phần? Các phần trong bài? Bài này có thể chia làm ba phần:
 - Phần một từ *Trời cuối đông ... mấy chiếc lá rụng* mô tả thời gian và sự việc xảy ra.
 - Phần hai từ *Mỗi chiếc lá ... ngọn cỏ xanh mềm mại*. Phần này có thể chia làm bốn tiểu phần: mỗi tiểu phần mô tả một cách riêng về cách mỗi chiếc lá rơi.
 - Phần ba từ *Mỗi chiều lá rụng ... một chiếc lá nhẹ nhàng rơi?* Tác giả xem sự rụng

lá là hình ảnh biệt ly và đặt vấn đề nên quan niệm thế nào cho đúng trước cảnh biệt ly đó.

(2) Các từ-ngữ chuyển ý: Đây là một bài tả cảnh tuyệt vời nhưng không dùng từ chuyển ý nào. Ngược lại tác giả dùng lối lặp lại một cách có chủ ý để tạo cho người đọc một ấn tượng mạnh về tâm trạng của người viết thay đổi trước từng chiếc lá rơi. Chỉ có đoạn cuối với *Vậy thì...* là từ chuyển ý để đi đến kết luận.

c. Đại ý bài này là gì? Đại ý bài này mô tả cảnh lá rụng vào cuối đông, tạo môi trường cho tác giả là người có tâm hồn vốn buồn bã cảm thấy buồn hơn.

d. Chủ đích bài đọc có gì đặc biệt? Chỉ mấy chiếc lá rụng vào cuối đông được tác giả mô tả rất linh động và tài tình.

3. Phần nhận xét và phê bình

a. Nội dung:

(1) Về ý tưởng, bài này có điểm gì nổi bật? Tác giả có óc nhận xét rất tinh vi và sắc bén, đồng thời tác giả đưa vào đó hầu như tất cả những cảm xúc về cuộc sống qua cách rụng của mỗi chiếc lá: vô tâm, dứt khoát, bi lụy, hoài cổ, tiếc nuối, thanh thoát, sợ hãi, rụt rè. Và cuối cùng là thái độ về sự biệt ly. Có nên bi lụy hay vui vẻ chấp nhận?

(2) Cách mô tả thế nào? Lời văn rất nhẹ nhàng, giản dị, rõ ràng nhưng chứa đầy tình cảm, với những tâm trạng rất “người”.

(3) Kết cấu của bài đọc ra sao? Bài viết tuy ngắn nhưng kết cấu rất chặt chẽ, rành mạch. Bố cục rất phân minh: có phần giới thiệu quang cảnh chung và thời gian. Kế đến là diễn biến sự việc và sau cùng là kết luận với phần đặt vấn đề để giải quyết sự kiện vừa nêu trên bằng ý kiến cá nhân bằng cách hỏi. Một hình thức trả lời rất tế nhị.

b. Nhận xét về ý tưởng:

(1) Ý tưởng của bài bộc lộ gì? Ý tưởng bài này mang nặng tính các triết lý sống. Qua nhận xét của từng chiếc lá rơi, tác giả phân ra được nhiều loại cảm xúc và lối suy nghĩ khác nhau về cùng một sự việc. Tác giả cố giữ thái độ khách quan trước diễn biến của sự việc.

(2) Phê bình ý tưởng:

– Ý tưởng nêu trong bài thế nào? Ý tưởng trong bài thật sâu sắc với những nhận xét rất tinh tế và chính xác.

– Ý tưởng của tác giả thế nào? Tác giả là một người có óc quan sát rất nhạy bén. Ngoài ra tác giả cũng biểu lộ ngay tâm trạng mình trong phần mở đầu: ... *vàng úa nhuộm màu buồn vô hạn*. Phải chăng tác giả cũng bị dao động bởi ngoại cảnh nên mới thốt lên lời như thế!

– Tác giả có khuynh hướng gì? Có lẽ tác giả có khuynh hướng lãng mạn. Mặc dầu cảnh vui buồn là tùy thuộc vào tâm trạng của mỗi người nhưng trước cảnh lá rụng tác

giả không khỏi bù ngùi và liên tưởng đến những hình ảnh khác nhau khi con người phải lìa đời.

c. Hình thức trình bày:

– Về cách dùng chữ: Tác giả dùng chữ đơn giản nhưng rất gợi hình và gợi cảm xúc. Gợi hình như: *cắm phập xuống, cố gượng ngoi đầu lên, giữ thăng bằng, lão đảo; gợi cảm xúc như: do dự vẫn vơ, nhẹ nhàng khoan khoái, sợ hãi, ngần ngại, rụt rè.* Những từ-ngữ này rất thông dụng nhưng trong bài này chúng có tác dụng rất mạnh.

– Lời văn thế nào? Lời văn tuy mộc mạc, thanh nhã nhưng đọc lên nghe rất chải chuốt. Giọng văn rất trôi chảy, đưa người đọc từ cảm xúc này đến cảm xúc khác một cách vừa bất ngờ vừa nhẹ nhàng.

– Cách đặt câu có phù hợp không? Chiều dài mỗi câu rất vừa vặn: không quá dài, không quá ngắn. Người đọc không cần phải “nghỉ hơi” khi đọc hết một câu nên không cần đến các câu ngắn để “lấy hơi” lại.

– Cách chấm câu có chính xác không, đúng chỗ không? Tác giả chấm câu rất hay. Lại dùng dấu hai chấm để khởi phải nói thêm rườm rà mà có thể thay thế cho những từ chuyển ý. Cách dùng dấu phẩy của tác giả cũng rất hay, càng tạo cho lời văn khúc chiết hơn, rõ ràng hơn và đồng thời khiến cho lời văn mạnh hơn về hình thức nhưng vẫn giữ vẻ nhẹ nhàng về nội dung.

4. Kết luận

Nhận xét tổng quát toàn bài này về nội dung lẫn hình thức:

Nói một cách tổng quát về nội dung bài này phản ánh trung thực tâm trạng của con người trước một sự việc xảy ra trước mắt: tâm trạng thế nào thì cảnh ra thế đó. Về hình thức bài viết ngắn gọn, nhưng súc tích, lời văn nhẹ nhàng mà có thể chứa đựng được ý tưởng dồi dào.

5. Viết văn:

a. Hãy nhân cách hoá hai chiếc lá trên cành cây phong vào lúc trời sắp vào thu. Chúng là đôi bạn thân từ khi mới chào đời. Nói lên tâm trạng lo âu khi nghĩ đến những ngày cuối thu, lúc chúng sắp phải chia tay và cũng là thời gian vĩnh biệt cõi đời. Đặt cho mỗi chiếc lá một cái tên.

Thô (nhìn trời): Chị Thần ơi, hôm nay sao gió hơi lạnh lạnh chị nhỉ?

Thần (nhìn Thơ thở dài): Lạnh là phải, thu sắp đến nơi rồi em không thấy sao?

Thô (không hiểu): Thu thì thu, cứ sao chị lại thở dài?

Thần (giải thích): Em không biết gì cả. Sắp đến thu tức là lúc chúng mình sắp phải từ giã cõi đời này để về với cát bụi. Chúng ta sẽ vàng úa, rụng xuống đất, rồi khô và tan rã ra.

Thô (hiểu ra): Vậy hả chị? Có cách nào chúng ta có thể kéo dài thêm thời gian để sống với đời không hả chị? Chị nói cho em biết với.

Thain (kể lể): Không được đâu em ơi. Có sinh thì có diệt em ơi. Chúng ta chào đời vào mùa xuân, trải qua mùa hè đầy vui thú. Bây giờ là mùa thu thì chúng ta cũng sắp tàn theo. Hồi chị mới chào đời chị có nghe bà lão Diệp kể cho chị hay rằng bà được may mắn sống đến cuối đông mới lìa đời. Bà thấy rét buốt và khổ sở vô cùng. Cho nên bà nói với chị, thà rằng mình bỏ đi sớm còn hơn là phải sống già, lạnh lẽo, cô đơn như vậy. Chị càng nhớ lời bà lão chị càng thấy sợ: chị thích ở nán lại để biết thêm về mùa đông ra sao, nhưng chị cũng sợ lạnh và cô đơn lắm.

Thô (lo lắng): Theo chị nói như vậy nghĩa là chúng ta trước sau gì cũng phải đi vào cuối mùa thu này rồi hay sao? (Thơ rơm rớm nước mắt)

Thain (an ủi): Đúng rồi, em nhìn lại em xem. Bộ em tưởng em còn trẻ hay sao?

Thô (thắc mắc): Đúng vậy. Mới tuần trước em thấy em còn tươi mơn mớn đây mà bây giờ sao mình mẩy em nổi màu vàng vậy này.

Thain (thở dài giải thích): Thời gian đó em ạ. Nó tàn nhẫn lắm em ơi. Nó huỷ đi cái tuổi xuân của chúng mình nhanh lắm.

Thô (sợ hãi khóc lóc): Chị ơi, em sợ lắm. Em sợ cảnh phải rơi xuống đất để rồi thân thể chúng ta bị chà đạp, giày xéo lên chẳng còn gì. Hu ... hu ... hu....

Thain (vỗ về nhưng bùi ngùi): Thôi đừng khóc em ơi. Sinh ra làm kiếp lá thì phải chịu vậy thôi.

Thô (càng khóc lớn): Em sợ lắm, em sợ lắm. Chị ơi, em sợ lắm. Cha ơi, mẹ ơi, con sợ lắm. Con không muốn đi đâu hết mẹ ơi, cha ơi. Chị Thain ơi. Hu ... hu ... hu ...

Một cơn gió mạnh thổi qua, vài chiếc lá trên cây buông tay lìa cành, nằm lăn lóc trên mặt đường. Đôi bạn cùng nhìn xuống và rồi nhìn nhau. Mỗi người theo đuổi ý nghĩ riêng trong đầu, bỗng cả hai bất giác cất tiếng thở dài:

Thô và Thain: (cùng kêu lên thảng thốt): Cảnh biệt ly sao buồn thế!

c. Tâm trạng của bạn khi xa nhà lần đầu tiên.



Cảnh đời thu

Bài *Một Nồi Bưởi Mòi Côi* của Vũ Trọng Phụng, một nhà văn tả chân nổi tiếng. Trong bài này cần nhấn mạnh:

- Tổ chức Hội Bảo Anh là cơ quan từ thiện chuyên nuôi những đứa trẻ mồ côi vì bị cha mẹ chúng bỏ rơi hoặc vì chiến tranh, thiên tai, hoặc cha mẹ chúng qua đời.
- Cách “chuyển âm” của tiếng Việt từ tiếng Pháp như *bà sơ/xơ*. Tìm một số thí dụ khác:

<i>(ba) me</i> ← <i>mère</i>	<i>(đường) rầy</i> ← <i>rail</i>	<i>lốp (xe)</i> ← <i>enveloppe</i>
<i>bia</i> ← <i>bière</i>	<i>ga (xe lửa)</i> ← <i>gare</i>	<i>soong</i> ← <i>casserole</i>
<i>ca (mổ)</i> ← <i>cas</i>	<i>boong (tàu)</i> ← <i>pont</i>	<i>ô-tô</i> ← <i>automobile</i>

- Trong bài này *bà sơ* là do chữ *sœur* được ghi thành. Riêng trong Nam còn có các từ “*bà phước*” hay “*đi phước*” để chỉ các vị nữ tu giàu lòng từ-thiện này.
- Khảo sát kỹ về cách viết một bài tự thuật ra sao.
- Quan niệm “sinh ra đời dưới một ngôi sao xấu” có phải là theo thuyết định mệnh không?
- Thảo luận về “sự an bài” hay “nghiệp” hoặc “con người có số mạng” nếu được.
- Khuyến khích sinh viên tìm thấy xem có điều gì khác thường trong bài này: lối nói của một đứa trẻ 12 tuổi có sâu sắc như của một người lớn không?
- “Bắt tay ngang trán” là cử chỉ của lứa tuổi nào?
- Nhân vật trong bài có đòi hỏi quá đáng không: “thương hại vì bốn phận... không ... theo lẽ tự nhiên” có thích hợp không?
- Chữ “gia đình” của nhân vật trong bài có thật sự được hiểu theo cách người lớn hay của một đứa trẻ?
- Thảo luận về giấc mộng của tuổi trẻ là gì?

Một Đứa Bé Mồ Côi

Tôi sinh ra đời dưới một ngôi sao xấu. Khi hãy còn ở cái tuổi mà những đứa trẻ khác được chiều-chuông nằng-niu, aim bej riêng tôi là đứa bé một mình phải chịu nhiều nỗi gian lao.

Bố mẹ tôi qua đời từ trước khi tôi có đủ trí khôn để nhận thấy rằng không có bố mẹ là điều rất đau khổ. Đến khi tôi đã được mười hai tuổi rồi, tôi hãy còn sống sót vì hội Bảo Anh, cái hội từ-thiện mà xã hội đã lập ra để nuôi-nấng những đứa trẻ không bố mẹ, trong số đó có tôi. Như thế cả cái tuổi trẻ của tôi đã trôi bên những cái đầu xanh cùng một số phận như tôi, dưới sự săn sóc của những bà sô giàu lòng từ-thiện thật đấy, nhưng chỉ biết thông hai chúng tôi vì bốn phận, chứ không biết yêu chúng tôi theo lẽ-tự-nhiên, một điều rất quý và một người không thể nào cầu được ở một người không mai mủ với mình.



Không bao giờ tôi quên những buổi học êm ái một cách đáng chán, những bữa ăn kham khổ, những giờ đi ngủ theo tiếng trống mà cả mấy trăm đứa chúng tôi lên giường, bắt tay ngang trán, không phải để yên nghĩ, không phải để ngủ, không phải để được hưởng những giấc mơng của tuổi trẻ, nhưng mà là để tuơ thân, để xót phẫn, để thêm thương khao khát cuộc đời của những đứa trẻ có bố có mẹ, được hiểu rõ nghĩa chữ “gia ñình”.

Vũ Trọng Phụng

Giông Tố, Tuyển Tập Vũ Trọng Phụng, tập 1,
nxb Văn Học Hà Nội, 1987:297-298

Key terms

ẵm bế to carry in one’s arms
bắt tay ngang trán to think hard
bà sơ a Catholic sister
bổn phận duty
chiều-chuộng to be lenient toward someone
êm ả tranquil, peaceful, bucolic, idyllic
gia ñình family
giấc mơng a dream
giàu lòng từ-thiện kind-heartedness
hội Bảo Anh Orphanage
kham khổ poverty-stricken, short of necessities
khao khát eagerly desirous
không máu mủ not a relative, not akin

lẽ tự-nhiên the matter of course
nâng-niu to take a loving care of
ngôi sao xấu an unlucky star
nổi gian lao gruelling difficulty
nuôi-nấng to raise with great care
số phận a fate, destiny
sự săn sóc care for, tend
thèm thường to covet, eagerly wish for
thương hại to feel pity for someone
từ-thiện charitable, charity
trí khôn wisdom, cleverness
tủi thân to feel self-pity
xót phận to cry for one’s fate

1. Giới thiệu:

a. Bài này gồm có ba phần, gồm:

Phần một từ *Tôi sinh ra đời ... nổi gian lao*. Tác giả tự giới thiệu mình với sự tự nhận mình có số phận hẩm hiu.

Phần hai từ *Bố mẹ tôi ... không máu mủ với mình*. Nói lên sự khao khát được có cha mẹ và sự mặc cảm mồ côi của mình.

Phần ba từ *Không bao giờ ... gia ñình*. Nói lên sự giằng vặt của nội tâm trong lúc sống với các bạn đồng trang lứa trong Hội Bảo Anh.

b. Văn thể: Đây là bài văn tự thuật. Tác giả bày tỏ sự tin tưởng vào ñịnh mệnh khi cho rằng mỗi người sinh ra có một vì sao chiếu mạng. Và vì sao của ông thì không được tốt đẹp.

c. Xuất xứ: Bài này trích trong tác phẩm *Giông Tố* của Vũ Trọng Phụng, một nhà văn chuyên viết phóng sự và truyện xã hội.

d. Tác giả: (viết vắn tắt) Vũ Trọng Phụng nguyên quán làng Hảo, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (nay thuộc Hải Hưng) nhưng sanh tại Hà Nội.

Từ thuở nhỏ Vũ Trọng Phụng đã có năng khiếu nghệ thuật, giỏi vẽ, biết đánh đàn nguyệt, soạn tuồng cải lương và làm thơ. Năm 16 tuổi thi vào trường sư phạm không thành nên phải xin việc làm tư: thư ký đánh máy, được hai năm thì thất nghiệp vì tội dùng giờ công đánh máy bản thảo riêng và vì ảnh hưởng cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-33.

2. Phần phân tích:

a. Giải thích:

(1) Các chữ khó:

ấm bế tiếng ghép: *ấm* ‘bồng hai tay người hay vật gì trước mặt với vẻ nâng niu’;
bế ‘biến cách của ‘bộ’ dùng hai tay nâng lên và đưa đi

bắt tay ngang trán một trong hai cánh tay đặt ngang trên trán, cử chỉ suy nghĩ rất
mông lung của người lớn khi phải tìm cách giải quyết vấn đề gì quan trọng

bà sơ bà phước, dì phước, nữ tu theo đạo Thiên Chúa làm việc thiện nguyện trong
các tổ chức xã hội.

bổn phận phần việc của bản thân của mỗi người cần chu toàn

chiều-chuộng sự làm theo ý của người khác muốn

êm ả cảnh thanh vắng, hiền hoà và mát mẻ, thường thường vào buổi chiều hay lúc
trời sắp tối

giấc mộng sự mơ về điều gì muốn đạt được trong tương lai

giàu lòng từ-thiện đầy tình thương người khác, sẵn sàng hy sinh công sức hay tiền
của để giúp đỡ kẻ khác.

hội Bảo Anb Hội từ thiện thường do chính quyền và các người hảo tâm hỗ trợ về
tài chánh nhưng do tư nhân điều hành và chịu trách nhiệm

kham khổ kham, biến cách của ‘cam’ ráng chịu, gánh chịu, khổ ‘sự dằn vặt, đau
đớn về tinh thần’; nghĩa chung ‘sự cam chịu nỗi đau khổ của ai’

không máu mủ không bà con thân thiết, không phải ruột thịt, không có mối liên hệ
gia tộc nào

lẽ tự-nhiên điều xảy ra không do con người sắp xếp trước

nâng-niu sự chăm sóc một cách chu đáo và dịu dàng của người lớn đối với trẻ em
hay của trẻ em đối với các đồ chơi mà chúng ưa thích

ngôi sao xấu Đây là ý mượn của thành ngữ Pháp có nghĩa là mỗi người đều có số
mệnh – mọi chuyện may rủi đều tại do số trời định.

nỗi gian lao sự việc gây ra cho ai phải chịu cực về thể chất và khổ về tinh thần

nuôi-nấng nuôi ‘cho ăn uống và dạy dỗ nên người’; nấng ‘chăm sóc, nâng niu’ do tình thương của người chăm sóc

số phận phần số của mỗi người. Theo thuyết định mệnh, mỗi người sinh ra đều có sự “an bài” nghĩa là tất cả đều được sắp đặt trước. Cá nhân đó chỉ còn biết sống một cách thụ động cho hết cuộc đời.

sự săn sóc săn ‘săn đón’ cử chỉ vồn vã; sóc ‘trông coi’; sự săn sóc ‘trông coi ai hay việc gì với tinh thần tích cực và tận tình

thèm thường thèm ‘sự khao khát về vật chất’; thường ‘tiếng đệm thêm vào chữ thèm

thương hại rủ lòng thương khi thấy kẻ khác lâm vào hoàn cảnh buồn, khổ, nghèo túng, bơ vơ, hay mất hết người thân trong gia đình vì biến cố nào đó

từ-thiện từ ‘lòng thương kẻ khác’; thiện ‘cái tốt, lòng tốt’. Người có lòng từ thiện trước hết bản thân phải có ý tốt và ban bố cho kẻ khác’

trí khôn trí óc của người biết nhận định phải trái, hay dở, xấu tốt là gì để có thái độ hay hành động thích hợp và chính xác.

tử thân mặc cảm thua sút người khác vì nhiều lý do. Trong bài tác giả tử thân vì cảm thấy thua bạn bè cùng trang lứa vì thiếu cha mẹ và phải sống trong hội Bảo Anh.

xót phận lấy làm chua xót, đau khổ vì số phận kém may mắn, bất hạnh và mồ côi

(2) Mỹ từ pháp. Trong bài này có một số hình thức mỹ từ pháp như

a) Ẩn dụ: *ngôi sao xấu*: số phận bất hạnh;

b) Hội ý: những *cái đầu xanh* (còn gọi là những *mái đầu xanh*): những tuổi thơ vô tội, những đứa trẻ còn quá nhỏ dại chưa thể tự sống một mình được;

c) thành ngữ: người *máu mủ* (trong ‘máu mủ ruột thịt’), người không bà con thân thích; *bắt tay ngang trán*: suy nghĩ rất mong lung; *bằng bà sa số* (số cát sông Hằng): nhiều vô hạn, không thể đếm được d) tượng hình: *chiều chuông, nâng-niu, ấm bế*

(3) Điển tích : Trong bài này không có điển tích nào

b. Bố cục: Bài đọc có mấy phần? Bài này được chia làm ba phần:

Phần I: Tác giả tự giới thiệu mình với lời tâm sự về tình cảm mồ côi của mình.

Phần II: Khai triển phần giới thiệu bằng những chi tiết về cách sống của tác giả.

Phần III: Tâm trạng đau buồn của tác giả và những khắc khoải trong nội tâm của mình.

(1) Các từ-ngữ chuyển ý Tác giả sử dụng những từ ngữ chuyển ý rất thông dụng: “*Khi bấy còn ...*” ; “*Như thế cả cái ...*”;

(2) Tâm trạng tác giả thế nào? Tác giả manh nặng mặc cảm tự ti vì không có cha mẹ. Tác giả rất đau khổ vì hoàn cảnh mồ côi của mình nên luôn luôn “tử thân, xót

phận” và “thèm thuồng khao khát” được có cha mẹ nhưng đứa trẻ cùng lứa tuổi.

(3) Hoàn cảnh sống trong Hội Bảo Anh ra sao? Hoàn cảnh sống trong hội Bảo Anh rất chu đáo và ngăn nắp theo kiểu tổ chức của phương Tây và được các dì phước chăm sóc.

3. Phân nhận xét và phê bình

a. Nội dung:

– Cách mô tả trong bài này ra sao? Trong bài này tác giả mô tả một cách chủ quan về cảnh sống trong hội Bảo Anh. Vì mặc cảm nên tác giả không thấy hết giá trị của những tấm lòng vàng của các dì phước. Do đó, từ ngữ dùng để mô tả mang vẻ trách đời nhiều hơn: *trí khôn, số phận, sự sẵn sóc, bà sơ giàu lòng từ thiện, thương hại, bốn phận, không máu mủ* ... là những từ-ngữ vừa vô tình vừa trách móc.

– Kết cấu của bài đọc có theo tiêu chuẩn nào? Kết cấu bài này đi từ ngoại cảnh vào trong nội tâm của tác giả. Trước hết tác giả giới thiệu hoàn cảnh của bản thân, sau đó nếp sống trong hội Bảo Anh và sau cùng là tâm trạng của mình trong thời gian ở trong hội.

b. Nhận xét về ý tưởng:

– Ý tưởng của bài ra sao? Ý tưởng của tác giả có vẻ gần như “hận đời” vì hoàn cảnh mồ côi của mình. Tác giả không chịu chấp nhận hoàn cảnh đó mà muốn trách cứ nó.

– Câu mở đầu: “... *một ngôi sao xấu*.” nói lên quan niệm gì của tác giả? Tác giả tin tưởng con người có số mạng bị đặt để riêng.

– Câu thứ hai: “*Khi bầy còn ... nổi gian lao*.” nói lên tâm tình gì của tác giả? Tác giả cảm thấy thiệt thòi vì thiếu thốn tình thương yêu của cha mẹ nên phải sớm chịu nhiều nỗi nhọc nhằn hơn các bạn đồng trang lứa có cha mẹ.

– Thế nào là “*thương theo lẽ tự nhiên*”? Ở đây tác giả muốn có tình thương yêu thật sự chứ không phải lòng thương hại.

– Không khí buổi học thế nào? Buổi học êm ả nhưng đáng chán. Có điều hơi mâu thuẫn. Tại sao êm ả lại đáng chán? Có lẽ tác giả muốn nói “quá nghiêm chỉnh và đơn điệu” chẳng?

– Đoạn thứ ba có đoạn: “..., *bắt tay ngang trán, ... nghĩa chữ gia đình*”. mô tả điều gì? Mặc cảm mồ côi và phải ở hội Bảo Anh cứ ám ảnh tâm trí tác giả từ hồi còn nhỏ đến tuổi trưởng thành. Mặc cảm đó khiến tác giả tủi thân, thèm khát tình thương yêu ruột thịt và không khí gia đình.

c. Phê bình ý tưởng:

– Ý tưởng nêu trong bài thế nào? Ý tưởng bài này rất chân thật, đến độ mang giọng điệu phũ phàng và chua chát. Tác giả dùng những chữ rất mạnh để chỉ nỗi uất ức vì không có cha mẹ

– Ý tưởng trong bài có điểm gì đặc biệt? Điểm đặc biệt trong bài này có lẽ là điều nhắc nhở cho những ai còn cha mẹ phải biết trân trọng và hưởng cái hạnh phúc đó kéo sau này khi cha mẹ qua đời thì thấy ân hận.

– Tác giả có khuynh hướng gì? Tác giả có khuynh hướng tả chân. Nêu thật những gì mình nghĩ hay nhìn thấy.

d. Hình thức trình bày:

– Về cách dùng chữ thế nào? Tác giả dùng chữ quá mạnh đối với một đứa trẻ mười hai tuổi: nổi gian lao. Ở hội Bảo Anh tại sao phải gian lao? “không có bố mẹ là điều rất đau khổ.” Khó lòng hình dung ra được điều đau khổ đó. Trong câu “Không bao giờ ... “ tác giả dùng ba lần chữ *những* cốt để nhấn mạnh về sinh hoạt trong hội Bảo Anh mà tác giả không mấy thích thú. Riêng phần tiểu câu “..., *tôi bây giờ còn sống sót vì hội Bảo Anh ...*” nghe thật mỉa mai và chua xót. Có lẽ nên sửa lại là: “... *tôi còn sống sót là nhờ hội Bảo Anh...*”

– Lời văn thế nào? Lời văn khá đơn giản. Chữ không cầu kỳ nên nghĩa của câu có thể hiểu được dễ dàng. Tác giả không dùng điển tích hay sáo ngữ nên đọc lên nghe mộc mạc

– Cách đặt câu ra sao? Có nhiều câu dài. Chẳng hạn trong đoạn ba, cả một câu gồm khá nhiều dấu phẩy và rất dài.

– Cách chấm câu có chính xác không, đúng chỗ không? Có lẽ nên thêm dấu phẩy giữa *chiều-chuộng* và *nâng-niu*: *chiều chuộng, nâng niu, ...* Tại sao có dấu phẩy giữa *bốn phận* và *chứ không*....: ... *bốn phận chứ không biết ...*

– Cách chuyển đoạn, chuyển ý, có trôi chảy không? Cách chuyển đoạn, chuyển ý khá trôi chảy.

4. Kết luận

Nhận xét về toàn bài này bao gồm cả hình thức lẫn nội dung:

Đây là bài văn tự thuật. Tác giả mô tả lại cảnh sống khi hồi còn bé và nỗi lòng của đứa trẻ không cha mẹ. Lời văn khá mạnh và, chất phác nhưng cũng mang nhiều ưu tư dằn vặt. Tuy không dùng nhiều từ-ngữ cầu kỳ hoặc khó hiểu, tác giả vẫn có thể nói lên được mặc cảm tự ti vì thua sút bạn bè, đồng thời bày tỏ niềm khát vọng được hưởng cuộc sống của các đứa trẻ khác cùng lứa tuổi còn cha mẹ để được bảo bọc, thương yêu và an ủi.

5. Viết văn

a. Viết một mẫu đối thoại giữa hai đứa trẻ mồ côi trong Viện Bảo Anh. Một đứa vì cha mẹ mất sớm nên được đưa vào đây. Một đứa do kết quả cuộc tình vụng trộm, mẹ đứa bé bị cha nó bỏ rơi nên sau khi sanh đã gửi cho hội rồi bỏ đi luôn. Đặt cho mỗi đứa

trẻ một cái tên cho hợp với hoàn cảnh của chúng. Bối cảnh là thời gian trước giờ đi ngủ trong hội Bảo Anh.

Rôi: (than thở với bạn) Không biết nếu còn cha mẹ ở nhà thì giờ này mình muốn thức thêm chút nữa có bị bắt đi ngủ sớm như vậy không hả?

Rốt: (an ủi bạn) Thôi đã vào đây rồi thì phải chịu. Khi nào mình lớn thêm nữa thì mình sẽ xin ra khỏi đây, tìm việc làm và sống sẽ thoải mái hơn.

Rôi: (đường như không nghe Rốt nói mà than thở tiếp) Ở cái nơi gì mà ăn cơm cũng có keng, đi ngủ cũng có keng, thức dậy cũng có keng, làm gì cũng có keng. Ước gì bây giờ mà ở nhà với cha mẹ thì sướng biết mấy!

Rốt: (động lòng) Thôi đừng nói có cha mẹ thì sướng biết mấy. Bạn nói mình nghe lại thấy tủi thân. Cha mẹ mình chết hay sống ở đâu chẳng biết. Mình chỉ biết từ nhỏ đến bây giờ ở đây mà thôi. Mình mong có ngày gặp được cha mẹ thì vui sướng kể gì.

Rôi: (thấy bạn động lòng bắt đầu khóc thút thít) Bạn ơi, mình thấy nhớ nhà quá chừng. Cha mẹ mình mới bị chết cách đây hai năm thôi. Hai người đi vớt củi ngoài sông, gió to quá, thuyền úp rồi bị nước cuốn trôi đi mất. Ba ngày sau mới tìm thấy xác. Sau đó mình về ở với bà cô được một năm thì cô mình đưa vào đây vì bà ấy nói nuôi không nổi. Hu ... hu

Rốt: (vừa an ủi vừa khóc theo) Mình không biết cha mẹ mình có còn sống hay đã chết đâu rồi. Nếu vậy thì đời này tôi chẳng bao giờ gặp lại cha mẹ nữa rồi. Hu .. hu...

Rôi: (nghe bạn nói liền khóc òa) Hồi cha mẹ mình còn sống, mình không nghe lời cha mẹ mình. Như thằng Móc em bên cạnh nhà mình vậy. Thằng đó ngỗ nghịch lắm, bị mẹ nó đánh hoài. Cho đến bây giờ nó cũng vậy. Bây giờ mình thấy hối hận quá. Nhớ mẹ mình quá. Hu ... hu

Rốt: (nín khóc và bảo bạn nói nhỏ lại) Suyt! Coi chừng khóc to mấy bà giám thị nghe bây giờ. Bạn nói vậy mình thấy bạn còn sung sướng hơn mình vì cũng có mấy năm sống với cha mẹ rồi. Còn mình đây chưa hề biết cha mẹ là gì. Cũng chẳng nghe ai nói gì đến họ. Nhiều lần muốn hỏi bà sơ nhưng sợ lắm, không dám.

Rôi (lau nước mắt, an ủi lại bạn) Cầu cho cha mẹ bạn còn sống để có ngày bạn gặp lại.

Rốt: (bày tỏ niềm mơ ước của mình) Mình cũng nghĩ vậy. Để ít năm nữa mình lớn, mình sẽ về làng cũ, tìm hỏi người quen với cha mẹ mình thì chắc biết được cha mẹ mình ở đâu, sống chết ra sao.

Rôi: (mong được kết thân với Rốt) Biết được bạn tôi thích lắm. Hay là hai đứa mình kết làm anh em đi. Năm nay bạn mấy tuổi rồi? Mình mười ba.

Rốt: (đồng ý): Vậy thì tốt quá. Mình năm nay mười ba tuổi rưỡi. Thôi mình buồn ngủ rồi. Mai nói tiếp.

Hai đứa chúc nhau ngủ ngon.

b. Tập viết: Nói về một kỷ niệm (vui hay buồn) đáng nhớ nhất trong đời bạn. Bài tập viết dài khoảng 200 đến 250 chữ.



Bài *Lão Hạc* cần chú trọng đến các điểm sau:

- Tâm tình và cách sống của một người nghèo.
- Tình thương của Lão Hạc đối với con chó chẳng khác nào tình thương của cha đối với con.
- Lòng trung thành của con chó đối với con người.
- Lời độc thoại của Lão Hạc với con chó đầy tình người.
- Lối văn độc thoại
- Cấu trúc “câu cụt” trong bài này qua cách nói “bình dân” của người Việt.
- Cách xưng hô của ông lão với con chó và cách ông ấy nói về người con trai của ông.
- Giới thiệu về một số từ-ngữ thông dụng dùng để “chửi yêu” mang tính cách phóng đại, gọi là thậm xưng (hyperbole or overstatement)

Lão Hạc

Lão Hạc ơi! Bây giờ thì tôi hiểu tại sao lão không muốn bán con chó vàng của lão. Lão chỉ còn một mình nó để làm khuây. Vợ lão chết rồi. Con lão ñi bán bát. Già rồi mà ngày cũng như đêm, chỉ thui thui một mình thì ai mà chả phải buồn? Những lúc buồn, có con chó làm bạn thì cũng đỡ buồn một chút. Lão gọi nó là cậu Vàng như một bà hiem hơi gọi đứa con cháu tôi. Tỉnh thoảng không có việc gì làm, lão lại bắt rận cho nó hay đem nó ra ao tắm. Lão cho nó ăn cơm trong một cái bát như một nhà giàu. Lão ăn gì cũng chia cho nó cùng ăn. Những buổi tối, khi lão uống rượu, thì nó ngồi ở dưới chân. Lão cứ nhai vài miếng lại gắp cho một miếng như người ta gắp thức ăn cho con trẻ. Rồi lão chửi yêu nó, lão nói với nó như nói với một đứa cháu bé về bố nó. Lão bảo nó thế này:



- Cậu có nhớ bố cậu không? Hả cậu Vàng? Bố cậu lâu lắm không coi thò về. Bố cậu đi có lẽ được đến ba năm rồi đấy... Hơn ba năm... Có ñến bốn năm... Không biết cuối năm nay bố cậu có về không? Nó mà về, nó cưới vợ, thì nó giết cậu. Liệu hồn cậu đấy!

Con chó vẫn héch mồm lên nhìn chàng loimột veigi; lão loimắt nhìn trông trông vào mắt nó, to tiếng ñoà:

- Nó giết mày đấy! Mày có biết không? Ông cho thì bỏ bố!

Con chó tưởng chủ mắng, vậy ñuôi mồm, để lấy lại lòng chủ. Lão Hạc ñạt to hơn nữa:

- Mừng à? Vẫy ñuôi à? Vẫy ñuôi thì cũng giết! Cho cậu chết!

Thấy lão sùng sộ quá, con chó vờ vẫy đuôi vờ chốc lại. Nhưng lão đã nắm lấy nó, ôm đầu nó, nấp nhẹ nhẹ vào lưng nó và dúi dúi:

- A không! À không! Không giết cậu Vàng đâu nhỉ?... Cậu Vàng của ông ngoan lắm! Ông không cho giết ... Ông để cậu Vàng ông nuôi ...

Nam Cao,

Truyện Ngắn Tuyển Chọn, Nxb Văn Học, 1995:87-88

Key terms

bắt rận to catch fleas (from the dog)
bà biếm hoi a woman with scarce infecundity
cậu maternal uncle (friendly term to the dog)
cái bát a big bowl
chẳng lộ một vẻ gì to show no impression
chửi yêu to nag lovingly at someone
con cầu tự pray for an heir, deity-blessed child
con chó vàng a dog with yellow fur
dấu dúi to say something nicely
đập nhẹ nhẹ to tap, strike slightly
gọi nó là call him ..., name him ...
hếch mõm lên to raise its muzzle
không có thư về have no track of him
lấy lại regain, take back

làm khuây to entertain, to pastime
lão he, him (of an old man)
liệu hồn beware of what you do
lừ mắt (= lờm mắt) to look askew at
mà chả but without
nạt to to yell at, shout at
ngoan lắm good behavior, to behave well
nhấm to eat morsel food (while drinking)
nhìn trừng trừng to stare at
đi bần bật to run away from home for good
thui thủi một mình to be alone, lonely
to tiếng dọa to threaten someone loudly
vẫy đuôi mừng to wag its tail to greet (him)
vừa vẫy đuôi vừa chực lảng to wag its tail getting ready to run away

1. Giới thiệu: Phần này bao gồm:

a. Văn thể: Cho biết bài đọc thuộc loại gì? Đây là loại văn mô tả với lời độc thoại để biểu lộ tâm tình một cách gián tiếp.

b. Xuất xứ: Bài này trích trong tập truyện ngắn tuyển chọn của Nam Cao, do nhà xuất bản Văn Học Hà Nội in lại năm 1995 từ trang 87 và 88.

c. Tác giả: (viết vắn tắt) Nam Cao tên thật là Trần Hữu Trí, quê làng Đại Hoàng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam nay là huyện Lý Nhân, tỉnh Nam Hà. Ông học xong trung học rồi ra Hà Nội dạy tư, bắt đầu viết văn, vào nhóm văn hoá cứu quốc bí mật. Nam Cao viết nhiều. Những bài đầu tiên đăng các báo có ảnh hưởng văn chương lãng mạn, nhưng ông chuyển hẳn theo văn học hiện thực và nổi tiếng với hơn hai chục truyện ngắn viết về nông dân (*Lão Hạc*, *Một đám cưới*, *Một bữa no*, *Lang Rận*, *Điều Văn*, *Mua Danb*, *Tư Cách Mỡ*...).

2. Phân tích:

a. Giải thích:

(1) Các chữ khó:

bà biếm hơi người phụ nữ chỉ sinh được một lần và chỉ có một con do cầu tự đất mà có *cậu* tiếng gọi người nam nhỏ tuổi hơn mình hay gọi con vật một cách thân mật.

chẳng lộ một vẻ gì thản nhiên, vô tâm, không để ý đến điều gì, thái độ thờ ơ
chửi yêu hình thức nói lời yêu thương bằng các từ-ngữ mạnh bạo như “cái đồ quỷ sứ”
con cầu tự gia đình nào không con thường đến các nơi như đền, đài, miếu thờ các vị thần như thành hoàng, thổ địa, v.v.. để xin thần cho có con

dấu dí nói dấu dụi, nói nựng để người nghe hiểu rõ ý người nói, có ý giải bày

đập nhè nhẹ vỗ tay vào ai hay con gì hoặc vật gì; tiếng sóng vỗ vào mạn thuyền

hếch mồm lên đưa mồm lên nhìn người kia đang ăn hay nói gì (dùng cho loài vật)

không có thứ về không hề có tin tức gì về người ra đi

làm khuây cho đỡ buồn; cho vơi đi những âu lo trong lòng; làm cho khuây khoả

lão già, tiếng gọi người già 70 tuổi trở lên; tiếng gọi người già nhưng không kính trọng

liệu hồn lời đe dọa của người nói để người nghe sợ mà làm theo hay tránh đi

lì mắt (= *lờm mắt*) gườm mắt để lộ vẻ không bằng lòng hay bất bình

mà chả mà chẳng, mà không,

ngoan lảm lời khen của người lớn nói với trẻ con khi chúng vâng lời hay làm điều gì giỏi

nhấm món ăn dùng để ăn khi uống rượu hay bia chẳng hạn như nem, tré, chả, lỗ tai heo ngâm giấm, củ kiệu, gọi là đưa cay. Món này không dùng để ăn cho no hay cho mặm miệng để ăn được nhiều cơm.

nhìn trừng trừng ánh mắt giận dữ, bực tức, ghét ai

đi bần bật đi quá lâu mà không nghe tin tức hay biết ngày trở về

thui thủi một mình cô độc, không thân thích, sống lẻ loi, mọi việc đều do một mình làm chứ không có ai giúp đỡ.

vừa vẩy đuôi vừa chực lảng cử chỉ vui mừng chen lẫn với sợ sệt vì con vật không hiểu ý chủ thật sự muốn gì ở con vật

(2) Các hình thức mỹ từ pháp: Các hình thức mỹ từ pháp trong bài gồm a) điệp thanh: bần bật, thui thủi, trừng trừng, nhè nhẹ; b) thành ngữ: đi bần bật [đi không thấy trở về], thui thủi một mình [sống cô đơn không bà con thân thích]

b. Bố cục: (1) Bài đọc có mấy phần? Bài này có thể chia làm hai phần:

(2) Mỗi phần có chứa ý chính là gì.

– Phần 1, từ *Lão Hạc ... Lão bảo nó thế này*. Giới thiệu cảnh sống của Lão Hạc và tình cảm của lão cùng cách chăm sóc của lão đối với con chó mà bây giờ lão xem như con, như bạn để chia sẻ buồn vui với lão.

– Phần 2, từ *Cậu có nhớ ... Ông để cậu Vàng ông nuôi ...* Nói lên tâm sự của lão Hạc. Lão nhớ con, lão lo cho con lão. Lão không biết con lão ra sao, làm gì, sống chết thế nào nên tất cả những khắc khoải đó lão bộc lộ với con chó.

c. Đại ý bài này là gì? Đại ý bài này nói lên tình cảm giữa ông lão tên Hạc và con chó tên Vàng của con ông để lại. Ông chăm sóc nó và tâm sự với nó như một người thân.

d. Chủ đích là gì? Chủ đích của tác giả là nói lên tình cảm của người đối với vật, dù trong hoàn cảnh nào tình cảm đó cũng còn mãi. Nhất là đối với người nghèo.

3. Phần nhận xét và phê bình

a. Nội dung:

– Cách mô tả có hợp lý không? Lời văn hơi đường đột khi có nhân vật “tôi” trong câu đầu nói về việc ông lão Hạc không muốn bán con chó. Trong cả phần đoạn này nhân vật “tôi” đó nói về ông Hạc và con chó. Tâm tình của ông đối với con vật. Qua đến đoạn hai thì toàn đối thoại trực tiếp giữa lão Hạc và con Vàng. Lối mô tả này cũng thường thấy trong các truyện ngắn hay tiểu thuyết.

– Kết cấu của bài đọc có theo tiêu chuẩn nào không? Kết cấu bài này đi từ gián tiếp đến trực tiếp. Theo đó tác giả đã khéo léo chuyển từ ngoại cảnh vào nội tâm của nhân vật chính, là lão Hạc.

b. Nhận xét về ý tưởng:

– Ý tưởng của bài bộc lộ ra sao? Ý tưởng trong bài này được lồng vào khung cảnh của ông già chết vợ, nghèo, cô đơn vì đứa con của ông đã bỏ đi làm xa.

– Đoạn mở đầu: “*Lão Hạc... buồn.*” nói lên hoàn cảnh gì của nhân vật? Nỗi buồn của lão Hạc vì cô đơn.

– Cách xưng hô với con chó có gì đáng nói? Lão Hạc gọi con chó là “cậu”, lối xưng hô thân mật và đầy tình thương mến của lão Hạc đối với con Vàng.

– Thế nào là “*như một nhà giàu*”? Chó tại Việt Nam, nhất là chó nhà nghèo nuôi, thì thường ăn các thức chủ vất xuống đất cho chứ không được bỏ vào đĩa hay tô đàng hoàng như lão Hạc làm. Đó là lão làm theo kiểu nhà giàu cho chó ăn vậy.

– Lão Hạc hỏi cậu Vàng “*Cậu có nhớ bố cậu không?*” là dụng ý gì? Câu này dụng ý nói rằng cậu con trai của lão Hạc mới là chủ nó, lão chỉ nuôi giùm. Thông thường thì chó rất nhớ người chủ thật sự của nó mặc dầu chủ đi vắng, không chăm sóc cẩn thận bằng người khác trong nhà. Nếu cần phải lựa chọn thì con chó chỉ chọn chủ của nó

– “*Nó mà về, nó cưới vợ, thì nó giết cậu, ...!*” ám chỉ gì? Nỗi mong ước của lão Hạc là được gặp lại con và thấy con lập gia đình đàng hoàng trước khi lão nhắm mắt.

– Anh/chị nghĩ gì về cuộc sống của lão Hạc? Nếu ai đã từng sống ở thôn quê trong một xóm nghèo thì có thể hình dung ra được cuộc sống của lão Hạc rất đặm bạc, tức là rất nghèo.

– Có phải ông lão Hạc là một con người tiêu biểu trong xã hội Nam Cao đang sống không? Xã hội Việt Nam dưới thời Pháp thuộc bị hai tầng áp bức chính: hội tề là những viên chức Việt Nam do người Pháp đặt lên và nhân viên làm việc trực tiếp với chính quyền đô hộ của Pháp. Vì vậy cuộc sống người dân quê rất nghèo, rất tội nghiệp. Nam Cao là nhà văn viết lên những cảnh nghèo, nỗi lòng người nghèo và vì vậy mà tác giả đã tìm cách cứu người dân thoát khỏi nỗi lầm than đó.

– Xã hội đó là vào thời nào? Thời Nam Cao là giai đoạn có cuộc chiến tranh giữa Việt Minh và Pháp (1945 – 54). Người dân quê càng lâm vào cảnh nghèo khổ nhiều hơn trước vì phải đóng thêm loại thuế gọi là “đảm phụ”. Chưa kể những đảng phái, phe nhóm thanh toán nhau làm nhiều người chết oan. Không khí về đêm thật đáng sợ vì bầu không khí phủ màu chết chóc.

c. Phê bình ý tưởng:

– Từ câu chuyện của lão Hạc chúng ta có thể suy luận gì về cuộc sống của người Việt Nam ở thôn quê thời đó không? Đọc toàn bộ câu chuyện của Nam Cao thì mới biết được rõ hơn. Chỉ những chi tiết nội trong bài này thì chưa đủ để kết luận cuộc sống của người Việt Nam ở thôn quê vào giai đoạn đó như thế nào.

– Ý tưởng của bài này có gì đặc biệt? Ý tưởng trong bài này rất mộc mạc, chất phác, đơn giản, không che dấu hay ẩn dụ. Ngược lại rất tự nhiên và rõ ràng.

– Tác giả có khuynh hướng gì? Tác giả có khuynh hướng xã hội. Ông thường viết về cuộc sống bản cùng của người dân quê và cảnh áp bức của những người thấp cổ bé miệng.

d. Hình thức trình bày:

– Về cách dùng chữ thế nào? Tác giả dùng nhiều từ-ngữ của dân quê mộc mạc, không bay bướm.

– Lời văn thế nào? Lời văn bộc trực gần như tả chân. Tác giả dùng khá nhiều dấu hỏi và dấu than để làm cho câu nói tăng thêm sức mạnh của lời văn.

– Cách đặt câu có điểm gì cần nói? Phần tường thuật (phần 1) có cách viết câu rất đúng theo mẫu mực của một bài văn: câu ngắn, câu dài, câu vừa đều đủ. Riêng phần 2 có rất nhiều câu cụt.

– Cách chấm câu có chính xác không, đúng chỗ không? Cách chấm câu rất hay. Rất chính xác, và rất thích hợp với cách nói của người vừa lớn tuổi vừa quê mùa.

– Cách chuyển đoạn, chuyển ý, có trôi chảy không? Bài này không dùng từ chuyển ý nào. Ngược lại bài văn chỉ toàn những câu tiếp nối nhau một cách liền lạc. Do đó hình thức câu văn tuy không có từ chuyển tiếp, ý tưởng của toàn bài vẫn không gián đoạn hay rời rạc.

4. Kết luận

Nhận xét toàn bài này về hình thức lẫn nội dung:

Một cách tổng quát, bài văn này là một bài mô tả, viết theo hình thức vừa tường thuật vừa đối thoại Về nội dung, tác giả nói lên tâm sự của người già cô đơn, phải cần sự chia sẻ của con vật để cho khuây khoả. Đồng thời tác giả cũng muốn gửi đến người đọc hình ảnh nghèo khổ của dân quê Việt Nam vào thời kỳ tác giả đang sống. Bằng từ ngữ bình dân và lời văn mộc mạc tác giả nói thay cho những người nghèo thấp cổ bé miệng trong xã hội. Bằng tâm tình chất phác, lão Hạc đối với con Vàng một mực thương yêu như đối với người thân.

5. Viết văn:

a. Viết mẫu đối thoại giữa Cu Tý và con chó nhỏ tên Cún Con.

Cu Tý(nựng Cún Con): *Cún Con ơi, lại đây với Tý nè.*

Cún Con (sủa) *gâu!*

Cu Tý(ôm vào lòng): *Cún Con ngoan quá! Cún Con có đói bụng không?*

Cún Con (sủa nhiều hơn) *gâu! gâu!*

Cu Tý (ôm mặt Cún Con): *Để Tý cho Cún Con cái xương này để Cún gặm nghe.*

Cún Con (hư hử) *Hub... bub... bub....*

Cu Tý(hỏi lớn): *Cún không thích cái xương này hả?*

Cún Con (sủa lớn) *gâu! gâu!*

Cu Tý (vuốt lông Cún Con): *Vậy thì để Tý cho Cún ăn bánh nghe.*

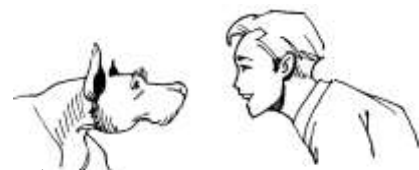
Cún Con (ngiêng đầu nhìn Cu Tý) *gââuuu....*

Cu Tý(cho Cún Con miếng bánh vụn): *Nè, bánh nè. Cún! Ngồi! Nằm!*

Cún Con (vâng lời, ngồi, rồi nằm, nhai ngấu nghiến, xong nhìn Cu Tý, sủa) *gâu!*

Cu Tý(nạt thương): *Gì nữa? Sủa hoài! Im! Đừng sủa nữa!*

Cún con (sủa, nguẩy đuôi) *gâu u u !*



b. Viết câu chuyện nói về lòng trung thành của một con chó. Nên tìm đọc bài diễn văn của George Graham Vest “khóc con chó” của mình. Xem phụ lục ở cuối sách.

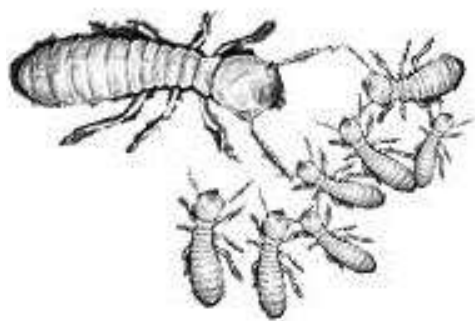


Bài *Mối Già Thông Thái* viết theo lối nhân cách hoá.

- Đây là hình thức văn nhân cách hoá.
- Trong thế gian có bốn loại kiến: kiến trắng, kiến vàng, kiến đen và kiến đỏ; mới là loại kiến trắng.
- Khuyến khích sinh viên nhận xét lối nhân cách hoá như vậy có thích hợp không?
- Lưu ý đến điểm loài kiến trắng lại ra sức giúp kiến vàng là dụng ý gì?
- Dạy học là niềm vui của ông nói lên ý nghĩa gì?
- So sánh sự giống và khác nhau giữa người làm nghề dạy học và người làm nghề lái buôn.
- Thử nghĩ ra những “kinh nghiệm quý giá” của mối già là gì?
- Mối già có tư cách của nhà mô phạm không? GV nên cho SV biết tư cách đó là gì.

Mối Già Thông Thái

Mối Già là một Mối nòi thàn, ông ta nổi tiếng là một nhà thông thái trong dân tộc tí hon. Hằng ngày, vì sống độc thân, tòi lập nên ông không phải lo lắng gì cho bầy, cho gia đình. Cuộc sống giản dị, ông chỉ gặm gỗ mục và tính toán cuộc đời. Ông



lại có nhiều thời giờ rảnh rỗi để đi chu du nơi này nơi nọ, thăm các bầy này, tổ khác nên hiểu tất cả những phong tục tập quán của các dân tộc. Cứ nhìn cái đầu của ông cũng biết, đó là một cái đầu thật to và đôi ngàm cũng thật to, trong cái đầu to ấy chứa đựng bao nhiêu khôn ngoan, bao nhiêu tở tở ông vô nài cùng với đôi ngàm ngoài kích thước bình thường ấy, chứng tỏ tuổi tác và kinh nghiệm đầy mình của ông.

Nhà thông thái Mối Già sống biệt lập trong một gò mối đã bỏ hoang, dưới gốc cây cổ thụ đã già cả mối thekyi. Tính tình nhà thông thái hiền lành, ưa giúp đỡ. Dạy học là thú vui của ông nên mỗi khi có một ai tới nhờ ông dạy bài đàm trẻ con của mình, ông sẵn sàng ngay. Vì mộng ước muôn thuở của ông vẫn là mong sao cho các dân tộc tí hon nói chung, biết kết hợp lại với nhau, nhờ ông nhìn nhau, sống sao cho có tổ chức để giòng giống tí hon khỏi bị tiêu diệt bởi các dân tộc, muôn thú khác cùng loài người. Để nuôi mộng ước ấy, ông ước ao cho bọn trẻ con, càng nhiều càng tốt, hấp thụ những bài học quý giá về kinh nghiệm của ông. Nhờ bọn trẻ con được giáo dục, khi lớn lên chúng sẽ là những công dân tốt trong xã hội.

...

Đinh Tiến Luyện,
Anh Em Kiến Vàng, Tuổi Ngọc 1991: 15-16

Key terms

công dân tốt good citizen
dạy bảo to teach and to guide someone
độc thân to be single, celibacy
hấp thụ to absorb, consume
hiền lành kind and good
kích thước dimension, measurement, size
kinh nghiệm experience
muông thú animals and birds
nhường nhịn to cede, yield, give in for good sake
nổi tiếng noted for, famous, celebrity
nuôi mộng ước to have a dream

phong tục custom (of a people)
sống biệt lập to live in an isolate area
tập quán habitual practice(s) (of a person)
thông thái intelligent and wise, knowledgeable
thời giờ nhàn rỗi leisure time, free time
thú vui pastime, hobby
tí hon tiny, very small
tính toán to calculate, deliberate, weigh
tư tưởng vĩ đại great thought
tự lập to be independent (of a person)

1. Giới thiệu:

Phần này bao gồm:

- a. Văn thể: Cho biết bài đọc thuộc loại gì? Đây là bài viết theo lối nhân cách hoá. Tác giả dùng con mối để tượng trưng cho nhân vật thông thái đồng thời với đôi càng to cho thấy khả năng duy trì kỷ cương một cách hữu hiệu.
- b. Xuất xứ: Bài này trích từ truyện Anh Em Kiến Vàng của Đinh Tiến Luyện.
- c. Tác giả: (viết vắn tắt) Rất tiếc chúng tôi chưa có những chi tiết về tiểu sử tác giả. Chỉ biết tác giả đã viết một số sách Những tác phẩm ông đã xuất bản: như *Anh Em Kiến Vàng*, *Suối Đá Mây*, *Giọt Nước Mắt Hồng*, *Quê Hương Mật Ong*, *Một Loài Chim Bé Nhỏ*, *Cánh Mây Mùa Hạ*, *Vườn Cây Xương Rồng*, *Anh Chi Yêu Dấu*, *Những Mảnh Sao Trên Trời*

2. Phần phân tích:

- a. Giải thích:

(1) Các chữ khó:

dạy bảo chỉ vẽ cho ai điều gì và nói cho người đó làm theo điều gì; (*dạy*: chỉ, giảng, truyền; *bảo*: biểu, truyền rao, cho hay, cho biết, giữ gìn, gánh vác)

hấp thụ dọn đường để dễ hút vào; (*hấp*: dọn, hâm lên, nấu bằng hơi; *thụ* [biến cách của thọ]: nhận, vâng chịu, lãnh, chịu, mang vào, bị luy, trao cho, sống lâu)

hiền lành ngoan ngoãn, tốt bụng, dễ thương, đằm thắm; (*hiền*: khôn ngoan, tài ba; *lành*: tròn trịa, không tì vết, trở lại tình trạng tốt như trước – hiền lành là tính từ ghép với hai chữ đồng nghĩa, một gốc Hán [hiền] và một Nôm [lành])

kích thước cỡ đo của áo hay quần hoặc vật gì (*kích*: cỡ đo thân áo hay bề ngang thân áo, tấn công, đánh, cây giáo, nhìn thấy; *thước*: đồ dùng để đo, kẻ đường, tên loài chim)

kinh nghiệm trải qua thực tế, đã biết qua việc gì (*kinh*: giềng mối, phép tắc, sách đạo, lời dạy, lời cầu xin, sửa sang, trải qua, sợ sệt, thành đồ, loài thực vật, tên sông, nương nước, số lượng 10 triệu; *nghiệm*: xem xét kỹ, cho là thật)

muông thú các loài thú bao gồm chim và động vật bốn chân

nhường nhịn để dành lại cho người khác và chịu sự thua sút; (*nhường* [biến cách của nhượng], kính nhau; *nhịn*: bằng lòng, cam lòng mà nhận phần thiệt)

độc thân một mình, chưa có gia đình, còn sống trong tình trạng không có vợ hay chồng; (*độc*: làm hại, sâu hiểm, hung dữ, lẻ loi, độc; *thân*: mình, vóc, thể, gần gũi, chữ thứ 9 trong 12 chi, tiếng chào gửi khi viết thư)

nổi tiếng nổi danh, nhiều người biết đến tên; tiếng tăm (*nổi*: cất lên, dấy lên, trôi, ở trên mặt nước; *tiếng*: giọng nói, thanh âm, danh giá, chữ)

phong tục lễ thói, lẽ thường thấy người ta làm theo; (*phong*: gió, thói, tiếng đồn; *tục*: thói đời)

sống biệt lập sống xa các người hay loài khác tại một nơi riêng rẽ (*biệt*: phân rẽ, lia, mất, biến cách 'bật'; *lập*: dựng lên, gây ra, làm nên, không từ tốn)

tập quán làm theo thói quen; quen làm theo cách ấy; (*tập*: làm đi làm lại, làm cho quen, nhóm, xấp, nói, úp; *quán*: chòi lều, miếu thờ, quen, khu vực, đứng đầu, xem, xâu tiền gồm 600 đồng)

thông thái thông suốt trong phạm vi rộng lớn; thông minh và hiểu biết (*thông*: sáng láng, chung khắp, thấu đáo, không ngăn trở; *thái*: cả, lớn, thịnh)

thời giờ nhàn rỗi thời gian không phải làm gì, thời gian còn trống để vui chơi hay làm những điều không đòi hỏi phải xong ngay.

thú vui điều gì hay việc gì làm người ta ưa thích; (*thú*: ý hướng, ý vị, thể cách, bổn phận, sự thế, chịu đầu phục, trấn giữ, chức quan, loài vật, cưới hỏi, săn; *vui*: hớn hở, thích chí)

tí hon rất nhỏ, kích thước nhỏ khác thường, nhân vật trong các truyện phiêu lưu

tính toán biết cân nhắc, suy tính làm sao cho được việc, cho thành công, hay cho đạt được điều cần làm

tư tưởng vĩ đại sự suy nghĩ khác thường và rất hay khiến nhiều người thích nghe hay nhắc đến (*tư*: lo, nhớ, riêng tây, bàn hỏi, giữ riêng, của cải, bổn, bản tính; *tưởng*: nghĩ rằng; *vĩ*: tên sông, đuôi, kỳ dị [nghĩa cũ] xinh đẹp [nghĩa mới]; *đại*: lớn, thay thế, không e ngại hay sợ sệt)

tự lập tự mình sống độc lập không lệ thuộc vào ai về nhiều phương diện

(2) Mỹ từ pháp: Bài này có dùng một hình thức của mỹ từ pháp là thành ngữ: *đầy mình*: rất nhiều, vô số kể

(3) Dẫn tích: Bài này không dùng dẫn tích nào.

b. Bố cục: a) Bài đọc có mấy phần? Bài này gồm hai phần

b) Mỗi phần có chứa ý chính là gì. Phần đầu là cả đoạn 1. Phần này giới thiệu mối già và hoàn cảnh sống của ông ta. Hình dáng và kiến thức của mối già. Phần hai nói về hoài bão của mối già về tương lai của các trẻ con trong bầy.

c. Đại ý bài này là gì? Mối già là người thông thái với hoài bão muốn truyền đạt kiến thức cho các thế hệ trẻ của các bầy côn trùng để chúng dần dần tạo dựng một xã hội tốt đẹp.

d. Chủ đích là gì? Chủ đích của bài này là nói lên sự ước mong của người có thiên chức làm thầy là muốn đem hết tài năng và kiến thức của mình truyền bá khắp nơi để nâng cao sự hiểu biết cho họ, từ đó cuộc sống sẽ khá hơn và cuộc đời của họ sẽ hạnh phúc hơn.

3. Phần nhận xét và phê bình

a. Nội dung:

– Kết cấu của bài đọc có theo tiêu chuẩn nào không? Kết cấu bài này theo tiêu chuẩn: vật chất đến tinh thần. Từ cụ thể đến trừu tượng. Từ cuộc sống vật chất đến hoài bão muốn thực hiện

b. Nhận xét về ý tưởng:

- Ý tưởng của bài bộc lộ điều gì? Tác giả có lòng mong mỏi được giới trẻ nghe theo. Đó là làm sao cho thế hệ trẻ biết sống cho hợp đạo lý, có tổ chức, biết áp dụng kiến thức khoa học để cho xã hội một ngày một thăng tiến, cuộc sống sẽ hạnh phúc và giàu có.

– Tại sao chọn mối già? Tuổi già đối với người Việt là tượng trưng cho kinh nghiệm, cho kiến thức bác học, tấm gương đạo đức cho người khác noi theo.

– Khi nói “*bầy này tổ khác*”, tác giả muốn mô tả điều gì? Bầy này tổ khác tượng trưng cho các giòng họ khác nhau trong một xã hội

– Thế nào là “*phong tục tập quán của các dân tộc*”? Nếp sống của mỗi giống dân một khác: lối suy nghĩ và cách sống khác nhau.

– Tại sao mối già sống một mình? Hình ảnh mối già sống độc thân nói lên tình trạng tự do của mối không bị ràng buộc về vật chất để thời gian chuyên chú vào việc nghiên cứu, học hỏi, và lo việc xã hội.

– Mối già có tinh thần hợp quần nhưng sống một mình như vậy, tác giả có mâu thuẫn không? Không mâu thuẫn. Ngược lại cuộc sống như vậy sẽ giúp cho mối thực hiện được hoài bão của mình.

c. Phê bình ý tưởng:

– Ý tưởng nêu trong bài đúng hay sai, hợp thời hay lỗi thời? Lòng kỳ vọng của lớp già đối với lớp trẻ là làm sao thế hệ sau phải tốt đẹp hơn thế hệ trước. Cứ như vậy hết đời này đến đời khác, mãi mãi không dứt. Do đó ý tưởng này không bao giờ sai hay lỗi thời.

– Ý tưởng độc lập hay nương dựa vào ai, có chịu ảnh hưởng gì không? Đây là tư tưởng phóng khoáng của tác giả khi muốn biểu lộ niềm hy vọng này theo lối mới, độc đáo.

– Tác giả có khuynh hướng gì? Tác giả có khuynh hướng cấp tiến và cải cách.

d. Hình thức trình bày:

– Cách dùng chữ thế nào? Trong bài này tác giả dùng lẫn lộn từ-ngữ chữ Nho lẫn chữ Nôm. Chữ Nho: thông thái, độc thân, tự lập, gia đình, nhàn, chu du, phong tục, tập quán, tư tưởng, vĩ đại, kinh nghiệm, biệt lập, dạy bảo, mộng ước, v.v..

– Lời văn thế nào? Tuy lời văn có nhiều từ là chữ Nho nhưng không cầu kỳ khiến cho người đọc khó hiểu. Cách nói bình dị, không hoa mỹ.

– Cách đặt câu có phù hợp không? Đa số câu văn trong bài này đều dài trên mười lăm chữ. Nhưng mỗi câu đều theo mẫu câu riêng, không lặp lại. Câu văn rất đầy đủ từ loại, không có câu cụt. Tuy nhiên câu “*Cứ nhìn cái đầu ... đầy mình của ông.*” hơi dài. Câu này có thể cắt thành hai câu được. Thử xem nên cắt chỗ nào hợp lý nhất?

– Cách chấm câu ra sao? Cách chấm câu khá rõ ràng.

– Cách chuyển đoạn, chuyển ý thế nào? Phần này không có gì để nhận xét vì tác giả viết theo lối văn mới, ít dùng đến từ-ngữ chuyển ý.

4. Kết luận

Nhận xét toàn bài này về hình thức lẫn nội dung:

Một cách tổng quát, bài Mối Già Thông Thái về hình thức là một bài viết theo lối nhân cách hoá, dùng con mối làm nhân vật chính để tác giả lồng vào ý tưởng mình muốn nhắn gửi. Về nội dung, tác giả muốn hối thúc giới trẻ ra sức học tập để thành người hữu dụng không những cho bản thân, cho gia đình mà còn cho xã hội nữa.

5. Viết văn

a. Viết mẫu đối thoại giữa một nhà thông thái và người lái đò ngang.

Nhà thông thái (ngồi trên đò diễn thuyết): Anh lái đò ơi! Anh có biết hay có bao giờ nghe nói triết lý là gì chưa? Đó là kim chỉ nam cho con người. Con người phải có nó mới có lẽ sống, anh có biết không vậy?

Ngõôi lái đò: Thưa ông là ai, làm gì mà nói triết lý nghe hay quá vậy. Đây là lần đầu tiên tôi được nói đến hai chữ triết lý.

Nhà thông thái: Vậy à? Triết lý mà anh không biết gì cả thì thật là uổng phí. Người ta thường nói người không biết triết lý là mất đi hết một phần tư cuộc đời đó anh ạ. Vậy thì anh biết gì nào? Anh có biết nghệ thuật là gì không?

Ngõ ôi lai ñôi Thưa ông tôi quê mùa dốt nát nên cũng chưa hề biết nghệ thuật là gì. Xin ông giải thích cho tôi với.

Nhà thông thái: Nghệ thuật là một lãnh vực trong đó con người đang cố tìm đến tột đỉnh cái đẹp của sự vật, của màu sắc, của âm thanh và của mùi vị. Nghệ thuật phục vụ đắc lực cho ngũ quan của con người mà anh không biết sao? Thật uổng quá, nghệ thuật mà anh không biết thì quả anh đã đánh mất một phần tư cuộc đời nữa rồi! Vậy anh có biết khoa học là gì không?

Ngõ ôi lai ñôi Thưa ông không ạ. Tôi lớn lên trong nghèo khổ nên không có điểm phúc đi học nên chẳng biết khoa học là gì cả. Nay ông hỏi đến tôi rất lấy làm hổ thẹn.

Nhà thông thái: Tiếc thay! Tiếc thay! Khoa học mà anh không biết thì vô cùng thiếu sót. Đó là một nền học thuật dựa trên căn bản đo lường và tiêu chuẩn hoá sao anh lại không biết nhỉ? Tôi dám nói khoa học mà anh không biết thì anh mất thêm một phần tư cuộc đời nữa rồi.

Lúc này trời bắt đầu gió lớn.

Ngõ ôi lai ñôi Thưa ông. Trời bắt đầu có gió to, sợ sóng sẽ lớn. Tôi e rằng ... Vậy ông có biết bơi không vậy?

Nhà thông thái: Ở cái anh này, tôi là nhà thông thái cần gì phải biết bơi là chuyện nhỏ nhặt. Anh hỏi làm gì?

Ngõ ôi lai ñôi Tôi chỉ sợ chút nữa gió thổi mạnh, thuyền lật, mà ông không biết bơi thì tôi rất lấy làm lo là ông sẽ mất hết cả bốn cái phần tư của cuộc đời ông đó.

b. Viết về một người mà anh/chị rất mến phục và ngưỡng mộ.



Bắc Bình Vương – Hoàng Đế Quang Trung

Với bài *Cù Lao Ông Chưởng* GV cần giải thích các từ-ngữ. Nhân tiện nhắc nhở đến chín chữ cù lao mà người đã nói đến để nhấn nhủ với con cái về công lao khổ nhọc của các bậc cha mẹ.

- *Cù lao*: *Cù* có rất nhiều nghĩa: siêng năng, nhọc nhằn, mệt mỏi, rũ rượi, lăn tròn, vật xoay tròn (cái cù, con quay, con vù), loài rùa biển da có vân (con vích), rồng không sừng; *lao*: dưới nước trôi lên, mệt nhọc, khổ cực, chuồng nuôi súc vật, chỗ nhốt (nhà lao), vững chắc, bền bỉ (lớn lao), thò tay xuống nước mà quay, phần nổi ở trên. Tóm lại, *cù lao* là phần đất nổi lên trên mặt nước có hình giống con cù.
- Đó là 1- *phúc ngã* bearing child, 2- *sinh ngã* giving birth to child, 3- *dục ngã* feeding child 4- *cố ngã* taking care of child, 5- *cúc ngã* raising child, 6- *phụ ngã* comforting child, 7- *phục ngã* observing child, 8- *trưởng ngã* helping child's future, 9- *súc ngã* supporting child.
- Về từ-ngữ, bài này viết theo lối nói của người Nam nên có các từ-ngữ mô tả quang cảnh miền Nam
- Về lối diễn tả, có phần lẫn lộn giữa Nam và Bắc: chữ *nhỉ* và chữ *vậy*.
- Từ bài này có thể suy ra cuộc sống tại vùng này được sung túc hay khổ cực.
- GV hỏi xem tác giả nói về người đi xa trở về. Đoán xem từ tỉnh khác về hay ngoại quốc về. Nếu ngoại quốc, từ nước nào về.
- Tháng chín/ mười âm lịch ở vùng bốn là thời gian gì mà “*chúng trên đồng trùn xuống thiếu gì, ...*”
- Đọc toàn bài, sinh viên có thể hình dung ra hình ảnh làng xóm ở miền này ra sao.
- Khi nói đến địa danh ở miền Nam sinh viên cần biết có rất nhiều làng, xóm mang tên người, nhất là bà: Bà Điểm, Bà Quẹo, Bà Hom, Bà Chiểu, Bà Đen, Bà Chúa Xứ ... và ông: Ông Chưởng, Ông Cộ, Ông Năm, v.v..

Cù-lao Ông Chưởng

Chiếc Nguyễn Trung hôm đó nòng nghệt hành-khách, chúng tôi ngồi nhom lại một góc để dễ chuyện trò.

Nước xuôi tàu mạnh, lờ lờ vùn vụt trên sông, bồi lại ngang sau những nột sông chạp chung trảng đã, đập tung vào hai bên bờ. Nhìn về phía trước, nhà cửa san-sát, mọc chen chúc giữa vồn tồic cây cối xanh um. Ảnh thai-dông dăng lên lờng-lờng, nhuộm đỏ những mái trường, mái đình ở nâu doi thêm rục-rở bên cạnh những hàng sao mốt lại Khung cảnh trông càng ngoài-mực. Anh Khanh buột miệng:

- Ở đây là đâu mà đẹp quá nhỉ?
- Lại quên mất rồi! Chợ Mới chớ còn đâu nữa!
- Ủ, đã biết là chợ Mới, nhưng sông này là gì và lang



màc hai bên bờ gọi là gì vậy?

- Hữu-ngạn xã Kiến-an, Tả-ngạn, xã Long-diễn. Còn con sông này là sông Ông Chưởng. Cù lao Ông Chưởng đang hiện rõ trước mặt chúng ta kìa.

Anh Khanh ngạc nhiên:

- Đây là Ông Chưởng! Thế ra câu ca-dao:

*Ba phen quạ nói với diều
Cù lao ông Chưởng còn nhiều cá tôm.*

là chỉ chốn này sao?

- Giải lắm. Xa quê mà không quên gốc, đáng khen, cho anh một niềm son. Đây chính thật Cù lao Ông Chưởng trong ca-dao đó.

- Nhưng sao cá tôm không thấy?

- Thấy lắm chỗ, chỉ tại anh không ra chợ. Bây giờ người ở đông đúc, ghe tàu đi lại quá nhiều làm cá tôm cũng ít hơn ngày trước nổi phàn, tuy vậy vào tháng 9 tháng 10 âm lịch, chúng trên đồng tràn xuống thiếu gì, và giá bán cũng rẻ mạt.

- Kìa, anh hãy trông vào bờ, một miệng chài đang kéo lên, cá nhảy tung trắng xóa.

Nguyễn Văn Hầu,

Nửa Tháng Miền Thất Sơn, Giảng Văn Đệ Lục, trang 178

Key terms

âm lịch lunar calendar

ánh thái-dương the sunrays

ba phen three times

bỏ lại đằng sau to leave behind

chập chùng rolling

chen chúc to huddle

điểm son a good mark

đôi phần (lit. some parts) a little, some

đông nghẹt overcrowded (with passengers)

đợt sóng breakers

ghè tàu ships and boats (of all kinds)

hàng sao mướt lá rows of green hopeas

không quên gốc not forgetting one’s identity

làng mạc hamlets and villages

lừng-lững brilliantly, gloriously

lướt vùn vụt to sail at rapid speed

đầu doi the tip of an isthmus

ngồi nhom lại to squeeze in a small space

ngọt-mục pleasant to the eyes

nhà cửa san-sát houses next to houses

nhảy tung jump off in all directions

quạ nói với diều the crow said to the hawk

thấy lắm chớ there are plenty of them

trắng dã white with bubbles

trắng xóa silvery white

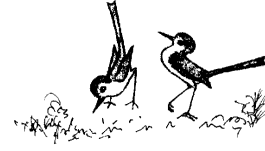
vườn tược gardens of all sizes

1. Giới thiệu:

a. Văn thể: Bài này thuộc văn thuật ký. pha lẫn đối thoại và miêu tả.

b. Xuất xứ: Bài này trích trong tác phẩm *Nửa tháng miền Thất-sơn* của Nguyễn Văn Hầu, một tác phẩm thuộc loại du ký và biên khảo.

- c. Tác giả: (viết vắn tắt) Nguyễn Văn Hầu hiệu là Bút Trạch tại Bình Phước Xuân, tỉnh An Giang. Ông thích làm thơ, viết truyện ngắn, nhưng phần lớn tâm huyết của ông chuyên chú vào việc khảo cứu về văn học, lịch sử miền Nam.



2. Phân phân tích:

a. Giải thích:

(1) Các chữ khó:

Ông Chưởng Ông Chưởng, người tiên phong trong công cuộc Nam tiến và khai khẩn miền Nam tên thật là Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700), làm chức Chưởng dinh tướng quân Lê Tài Hầu dưới thời chúa Nguyễn. Ông mất tại Rạch Gầm mới 51 tuổi. Từ năm 1692 đến khi ông mất mà đã mở rộng bờ cõi nước Việt từ Khánh Hoà đến Biên Hoà. Hiện nay tại vùng Tiền Giang và Hậu Giang có rất nhiều đền thờ ghi ơn ông *cù lao* mô đất nổi lên giữa biển hoặc giữa sông với diện tích quá nhỏ nên chưa thể gọi là đảo

ngồi nhom lại ngồi xúm lại thành một cụm, ngồi xúm xít sát bên nhau

lướt vùn vụt di chuyển trên mặt nước với tốc độ nhanh

bỏ lại đằng sau hình ảnh chiếc thuyền lao tới khiến người nhìn thấy cảnh vật lùi lại phía sau

đọt sóng sóng dồi theo cơn gió; mỗi lần gió thổi mạnh, đẩy nước thành dãy sóng gọi là đọt

chập chùng các ngọn sóng hay núi nối liền nhau thành dãy dài không dứt

nhà cửa san-sát hình ảnh nhà cửa được xây liền nhau thành từng dãy dài, cảnh sung túc và thịnh vượng của làng quê hay thành thị.

chen chúc sát nhau không theo thứ tự hay kiểu cách nào, có thể dùng cho người hay vật.

vườn tược vườn có nhiều cây tươi tốt; (*tược* [Nôm]: chồi non, [gH] lộc. Vườn tược là danh từ ghép tiếng Việt.) Xem chi tiết trong phần ngữ pháp.

ánh thái-dương ánh mặt trời; [gH] *thái*: cực cùng, *dương* < yang ngược với *âm* < yin.

lừng-lững cung cách chậm chạp với vóc dáng to lớn tiến chậm chậm tới

đầu doi đầu mũi đất lấn ra sông hay biển do phù sa đổ ra

hàng sao mướt lá sao là loại cây trồng rất nhiều ở miền Tây; mướt lá: hình ảnh cây cối đủ phân đủ nước nên lá tươi, xanh mướt và bóng

ngoạn-mục ngoạn [gH] vui tươi; mục [gH] mắt: vui mắt, thích mắt

làng mạc làng có người ở và vùng đồng trống không người ở; làng mạc là tiếng ghép như vườn tược

hữu ngạn: bờ sông bên tay phải, nhìn theo chiều nước chảy từ nguồn về; *tả ngạn*: bờ bên trái. Cả hai đều là từ gốc Hán.

quạ nói với diều quạ và diều là hai loại chim thích ăn tôm cá; hình thức nhân cách hoá nói rằng nơi đó có nhiều tôm cá và các thứ thủy sản khác

không quên gốc không quên cội nguồn của mình, vẫn còn giữ con người cũ, nói về lối suy nghĩ và thái độ sống mặc dầu cách sống có thể đổi khác

điểm son điểm đáng khen, đáng ca tụng, điều đáng để mọi người lấy đó làm hành diện

thấy lắm chớ cách nói bình dân của người miền Nam; nghĩa là thấy rất rõ

nhảy tung nhảy thật nhanh và mạnh khiến cho cả người bắn lên trên cao trước khi rơi xuống

trắng xóa trắng làm nhòa mắt, hình ảnh nước bị khuấy lên thành vô số bọt nhỏ khiến người xem có cảm giác rất trắng. Trong bài này “trắng xóa” tả loài cá mà da có ánh thủy ngân dưới ánh mặt trời trong cái lưới dân chài vừa kéo lên nhiều vô số kể

(2) Mỹ từ pháp: Tác giả dùng các hình thức mỹ từ pháp như:

a) tượng hình: *lao vùn-vụt, những đợt sóng đập chùng trắng dã, dâng lên lừng lừng, nhảy tung trắng xóa;*

b) nhân cách hoá: *Bao phen quạ nói với diều, Cù lao Ông Chưởng ...”*

c) thành ngữ: *giá rẻ mạt* (cheap at twice the price).

b. Bố cục:

(1) Bài đọc có mấy phần? Bài này chia làm ba phần:

(2) Mỗi phần có chứa ý chính là gì.

a) Phần một là câu mở đầu giới thiệu chuyến đò dọc là chiếc ghe chở khách tên Nguyễn Trung.

b) Phần hai từ “*Nước xuôi tàu mạnh ... ngoan mục.*” mô tả quanh cảnh dọc theo hai bờ sông, cảnh nhà cửa san sát, vườn cây rợp bóng thật đẹp mắt.

c) Phần ba là mẫu đối thoại giữa Khanh là người đi và với tác giả, nói đến tâm tình người ở lại vui sướng khi được biết người đi xa không quên quê cũ và người về vẫn cảm thấy vui trong lòng mặc dầu không còn nhớ những dấu vết ngày xưa.

– Các từ-ngữ chuyển ý Tác giả chuyển từ ý này sang ý khác một cách tài tình mà không dùng những từ-ngữ chuyển thông thường.

– Đại ý bài này là gì? Đại ý bài này nói về tâm trạng và cảm tưởng người đi xa trở về thăm lại quê cũ.

– Chủ đích là gì? Chủ đích bài này mô tả cù lao ông Chưởng, nơi có cuộc sống sung túc nhờ thiên nhiên ưu đãi.

3. Phần nhận xét và phê bình

a. Nội dung:

– Cách mô tả có hợp lý không? Tác giả mô tả quang cảnh miền Tây thật chính xác và sống động. Vì có rất nhiều kinh rạch nên đò là phương tiện rất thông dụng ở vùng này. Tác giả tả chuyến đi bằng đò thật hợp lý và đúng với thực tế.

– Kết cấu của bài đọc có theo tiêu chuẩn nào? Tác giả theo cách mô tả hình thức đi dần vào nội tâm. Cho người trở về nhìn thấy cảnh tươi đẹp của làng mạc rồi gợi cho khách cái nội dung trù phú cho thấy cuộc sống rất sung túc của dân làng.

b. Nhận xét về ý tưởng:

– Ý tưởng của bài ra sao? Tác giả là người có tâm hồn với quê hương đất nước, luôn luôn muốn chia sẻ những niềm vui về cuộc sống an lành của mình với những người khác. Đối với người đi xa xứ lâu năm tác giả càng muốn họ nhớ đến quê hương nhiều hơn.

– Chuyến đi này đi bằng đường thủy hay đường bộ? Rõ ràng đây là chuyến đi bằng đường thủy, bằng thuyền gọi là đò dọc, để phân biệt với đò ngang (đưa khách qua sông). Ở miền cực nam Việt Nam ghe thuyền còn quan trọng hơn xe cộ vì nơi đây có hệ thống sông lạch chằng chịt.

– Chuyến đi có thoải mái không? Chuyến đi thật ra không thoải mái lắm vì ghe “đông nghẹt hành khách”. Tuy nhiên hành khách hình như không để tâm đến chuyện chật chội vì họ mãi mê chuyện trò.

– Thời gian là vào lúc nào trong ngày? Câu chuyện trên đò dọc xảy ra vào khoảng mười giờ sáng vì “*ánh thái dương dâng lên lừng lừng, nhuộm đỏ những mái trường, ...*”

– Đây là mẫu đối thoại giữa ai với ai? Đây là mẫu đối thoại giữa tác giả là ông Nguyễn Văn Hầu và người đi xa trở về tên Khanh.

– Không gian là thuộc vùng nào? Chợ Mới là một quận trong tỉnh An Giang, có cù lao ông Chưởng, hay còn gọi là ông Hồ (?) .

– Hai câu ca dao trong bài mang ý nghĩa gì? Hai câu ca dao này mang ý nghĩa ca tụng nơi làng quê trù phú.

– Anh/chị đoán xem người trở về kia đã xa xứ bao lâu? Người này đi xa xứ ít nhất trên mười năm trở lên. Quang cảnh một khu vực thường thay đổi trong vòng mười năm.

– Có điểm gì mâu thuẫn trong câu hỏi “*Nhưng sao cá tôm không thấy?*”? Người đi xa mới về lại không còn nhớ rõ việc bắt cá dễ dàng như thế nào nên mới hỏi như vậy.

– “*... chúng trên đồng tràn xuống thiếu gì, ...*” nói lên tình trạng gì? Hàng năm nước lụt tràn về mang theo cá tôm từ thượng nguồn đổ về.

c. Phê bình ý tưởng:

– Ý tưởng nêu trong bài có gì mâu thuẫn không? Những lời đối đáp trong bài không mâu thuẫn nếu người tên Khanh xa quê lâu ngày nên không nhớ rõ vì khi ra đi người đó còn quá nhỏ nên không hiểu biết nhiều về làng mạc mình. Nhưng nếu Khanh ra đi là một người trưởng thành thì những câu hỏi của Khanh nghe vô lý.

– Tâm trạng của nhân vật có sát với thực tế không? Tâm trạng nhân vật khá sát với thực tế. Tuy nhiên nếu Khanh còn nhớ Chợ Mới là đâu thì chắc phải nhớ đến cù lao ông Chưởng. Hay là Khanh chỉ mới nghe tên cù lao chứ chưa hề đến nơi chăng?

– Tác giả có khuynh hướng gì? Tác giả là người có khuynh hướng bảo thủ, muốn đề cao nơi chôn nhau cắt rốn của mình và muốn đề cao tình làng nước cho dù lưu lạc bất cứ nơi đâu cũng nhớ về cội nguồn.

d. Hình thức trình bày:

– Về cách dùng chữ? Tác giả dùng chữ khá bình dân, tuy nhiên có sự lẫn lộn giữa cách nói của người miền Bắc với chữ “nhỉ?” thay vì “vậy?” hay chính xác hơn “bđậy?” Thế nhưng xuống đến câu hỏi kế tiếp của Khanh lại dùng chữ “vậy”.

– Lời văn thế nào? Lời văn bình dị, tự nhiên, không cầu kỳ hay hoa mỹ.

– Cách đặt câu có phù hợp không? Câu quá dài hay câu quá ngắn? Đa số bài này đều có số câu trung bình không quá dài hay quá ngắn. Tuy nhiên có vài câu cụt, không có chủ từ chính xác, có thể gọi là lối “bổ nghĩa lửng lơ”

– Cách chấm câu có gì đáng phê bình? Cách chấm câu trong bài rất bình thường, không có gì đáng kể.

– Tác giả mô tả quang cảnh có hợp lý không? Lối tả cảnh của tác giả theo lẽ thông thường nghĩa là cũng những từ ngữ bình dân như *nhà cửa san sát, vườn tược cây cối xanh um...* có điểm nghịch lý là *thuyền lướt vùn vụt* làm sao tác giả và Khanh có thể chuyện trò dễ dàng và nhìn thấy được khung cảnh như thuyền đi từ từ?!

– Câu cuối cùng “*Kìa, ... cá nhảy tung trắng xóa*” cho anh /chị hình ảnh gì? Cá tôm rất nhiều trên các sông lạch tại miền Tây. Việc bắt cá khá dễ dàng.

4. Kết luận:

Nhận xét toàn bài này về hình thức lẫn nội dung.

Nhìn chung, về hình thức bài này có cách dùng chữ dễ hiểu, giản dị: *đò đông nghet hành khách, ngồi nhom lại một góc*, Nhiều từ ngữ tượng hình: *lướt vùn vụt, sóng đập chùng, hàng sao mướt lá*. Về chiều dài của các câu đối thoại, có câu quá dài, không nên. Vì như vậy sẽ trở thành bài tường thuật hay đoạn văn mô tả.

Về nội dung trong các câu đối thoại, tác giả mắc phải cái “tật”. Đó là tác giả nói thay cho nhân vật. Tác giả làm kẻ cả: “*Lại quên mất rồi!*” hoặc khen người đi xa mới về: “*... đáng khen cho anh ...*”



5. Viết văn:

a. Viết mẫu đối thoại giữa anh/chị, là người đi xa về, với bà con hàng xóm. Nghe tin anh/chị vừa về, lối xóm kéo đến hỏi thăm. HX là “hàng xóm”, và anh/chị được gọi là “bạn”.

HX 1: Chào anh Nam! Anh mới đi địa (về) hả?

Bạn: Dạ! Chào chị Sáu. Trông chị “khoẻ dữ” đó nghe!

HX 2: Ê Nam! Mà mới đi dề (về) hả. Đi chơi vui (vui) không mà đi cả mấy tháng dậ (vậ)?

Bạn: Dạ, chú Bảy. Con đi nhiều chỗ lắm. Lại thêm mấy người ở trên biểu con ở lại chơi lâu lâu nên không dề mất mấy tháng luôn.

HX 3: Anh Nam! Anh đi lâu, làm em nhớ anh quá chời (trời). Anh có mua quà cho em hôn (không)? Không mua là em bắt đền đó.

Bạn: A... Ngồi đó đi. Đợi chút nghen (nghe). Còn lu bu lắm, chưa soạn ra cái gì hết. Đương nhiên là phải có quà cho em rồi.

HX 4: Ê thằng kia! Tao tưởng mà không thèm dề đây nữa chớ. Đồ mắc dịch, đi đâu mà đi mất đất dậ mà? Dạo này trông trắng dữ a!

Bạn: Bồn !!! Về chớ sao không mà. Ở trên biểu tao ở lại chơi lâu lâu nên mất mấy tháng. Đi đâu thì đi chiều ghé lại nhậu nghe mà.

HX 5: (vừa nói vừa bẹo má) Cái thằng quỷ sứ này đi mất đất. Cô con có khoẻ không dậ, hả con. Trông bữa nay nó đẹp trai ra. Cô con có thư từ gì cho dì không con? Mấy đứa ở trên vẫn thường chớ? Thôi nghỉ khoẻ nghe. Hôm nào rảnh dì ghé lại nói chuyện nhiều.

Bạn: Thưa dì Út! Chiều nay con lại dề dì đó nghe. Cô con có mấy thứ gửi biểu dì. Dì nhớ ở nhà nghe. Khoảng bốn năm giờ con lại nghe.

HX 6: Cháu mới dề đó hả, thằng Nam? Trời đất ơi, mà đi cái giống gì mà lâu dậ?

Bạn: Thưa ông Ba! Dạ, con mới về. Ông Ba khoẻ không?

HX 7: Anh Nam! Anh mới về hả? Hèn chi chị Bưởi cứ thúc em chạy qua nhà anh để xem có phải thiệt anh về hay chưa. Chị ấy nói chỉ nhớ anh lắm đó. Mau mà qua thăm chỉ liền đi anh Nam ơi. Cái bà đó kỳ thiệt. Nói nhớ mà không chịu qua thăm liền đi, biểu người ta qua.

Bạn: Mót hả? Ừ, để anh chạy qua bên thăm chị Bưởi liền. Có cái này cho em nè. Anh qua liền mà. Nói chị Bưởi anh mới về tức thì nên chưa qua thăm chỉ được nghen.

GV có thể dùng bài này để làm bài tập chạy cho SV theo các câu hỏi dưới đây:

- Câu chuyện xảy ra tại vùng nào của Việt Nam?
- Cách dùng từ-ngữ ra sao?
- Mối liên hệ giữa các người “hàng xóm” của Nam gồm những ai? Kể ra và giải thích.
- Tình cảm của Nam đối với mấy người hàng xóm này thế nào?
- Bạn kết luận gì về tình làng xóm của người Việt?
- Giải thích sự khác biệt giữa làng miền Nam và làng miền Trung hay miền Bắc: làng miền Trung và Bắc thường có lũy tre bao bọc, một loại thành trì để tự vệ khi có giặc tấn công, trong khi miền Nam thì không có lũy tre như vậy. Miền Nam thì nhiều sông lạch, đi lại thường phải dùng xuồng/thuyền.
- Mỗi làng tại miền Trung hay Bắc thường có một lò võ để rèn luyện thân thể vừa để tạo nhân tài cho quốc gia khi hữu sự.
- Làng miền Nam là một khu vực phát triển với hình thái đặc biệt vì có rất nhiều sông lạch.

b. Viết một bài văn nói về cảm tưởng của bạn khi trở về làng xưa sau một thời gian dài xa cách.



Động Vật Có Bốn ... Bánh

Tôi không biết ai đã nói cái câu “Người Mỹ là một động vật có bốn... bánh,” câu nói có vẻ ngộ nghĩnh nhưng xem chừng thì hữu lý lạ thường. Đời sống người Mỹ hình như gắn chặt với cái xe hơi từ nhỏ trong cái “car-seat”, chết đi trong cái xe tang “funeral car,” và suốt đời thì không rời cái xe ngày nào!

Chẳng nơi đâu xa ngay trên đất Cali, tiểu bang Vàng (Golden State) này có hai mươi lăm triệu dân thì đã có mười tám triệu cái xe chạy long nhong trên đường phố, trên “free-way” mỗi ngày và trong 24 giờ đồng hồ làm việc, ăn ngủ, nghỉ, di chuyển, liệu những ai có may mắn chỉ ngồi trong xe trước tay lái chỉ có vài giờ đồng hồ. Những người làm nghề lái xe có thể ngồi trên xe suốt ngày và những người có nơi làm việc xa phải lái xe về vài ba tiếng là việc thường tình, không có gì phải than trách. Dù ít, dù nhiều thì đời sống của mỗi người Mỹ hình như đã gắn chặt với cái xe hơi.



Bạn mới đến Mỹ có phải là sau khi lo nơi ăn chốn ở xong đã vội nghĩ đến việc học lái xe và kiếm một cái xe, và từ đó cuộc đời bạn gắn bó lấy thói quen “bước một bước lên xe.” Người ta nói ở Mỹ không biết nói tiếng Anh là... câm, thì không biết lái xe hẳn nhiên là... què. Và chiếc xe đã theo con người qua từng giai đoạn thăng tiến của cuộc đời ... lưu lạc.

Mới đầu lúc mới định cư, lúc chưa ổn định đời sống thì bạn nghĩ đơn giản rằng cái xe là cái chân, miễn sao có chân đi, xấu tốt gì cũng được. Sau đó vài ba năm thì bạn nghĩ phải kiếm một cái xe kha khá cho khỏi mất công sửa sang, khỏi nằm đường, xe cũ phải vào tiệm sửa xe hoài thì đầu cũng vào đó. Lúc lên ông, lên bà thì chiếc xe là cái thể diện cho xứng đáng với địa vị, chức tước, sự giàu có và cái “có thể dễ làm ăn” thì bạn lại nghĩ đến cái xe đời mới nhất mang các nhãn hiệu Mercedes, Cadillac, Lexus, Jaguar, BMW hay độc đáo hơn là một chiếc Hummer H2. Đời người có nhiều bậc thang, chốn xe hơi có nhiều đời, đời nào cũng có người trọng dụng cả.

Xe đời từ 78 trở về trước ngày mất nước, bạn có chê thì đã có những bà con cùng khổ mới tới đây, tôm cá ngoài chợ giá nào cũng có người mua. Cái câu nói nhái theo “Hãy chỉ cho tôi cái xe hơi bạn đi, tôi sẽ biết bạn là người thế nào,” hoá ra mà đúng. Không thế thì các “dealer” xe hơi đã chẳng quảng cáo: “You are what you drive”. Nhưng bạn làm sao nghĩ ra được có anh chàng ăn mì ly trừ cơm, share phòng hai trăm bạc nhưng tiền trả xe hàng tháng lên đến năm, sáu trăm vì muốn lái một chiếc SUV hạng sang. Ở Mỹ áo quần chẳng còn là vấn đề nên chẳng có cảnh “chó cắn áo rách” hay “y phục xứng kỳ đức” nhưng chắc ngày nay sẽ có “xa mã ... xứng kỳ đức”. Nhà ở ít khi ai đến viếng, áo quần thì mùa hè nhà giàu còn mặc áo thun, đi dép, vậy thì vấn đề còn lại chỉ là cái xe, cái vỏ bên ngoài của con người. Ở trong cộng đồng người Việt, nếu bạn thấy có vị bác sĩ, luật sư, dược sĩ nào đi cái xe cỡ Toyota Camry hay cái Honda Accord đời 2000 thì bạn vui lòng bảo cho tôi biết nhé!

Còn như tình cảm gắn bó giữa “người và xe” sẽ diễn ra như thế nào? Buổi sáng tinh mơ ra nổ máy xe đi làm mà xe nằm một đồng thì còn khổ tâm hơn con nhức đầu sổ mũi, vợ cảm cúm ho hen nữa. Sức khỏe bệnh tật của vợ con là chuyện thường còn xe hư là chuyện cấp bách. Bỏ sở hay đến trễ quá còn bao nhiêu chuyện phiền hà rắc rối quan hệ đến cái “pay check,” mà cuộc đời ở đây cái tấm giấy này quyết định tất cả, tôi chẳng nói quá lời đâu.

Cho nên nhà dột còn nán được, thiếu quần áo giày dép còn nhịn được, không du hí chẳng sao nhưng chiếc xe hư thì phải liệu gấp không trễ được một ngày, vì vậy bệnh viện đôi lúc vắng khách chứ tiệm sửa xe hơi không lúc nào ngớt người đem xe đến.

Cái xe quan trọng đến nỗi có người ngoa ngoắt nói rằng: “Người ta có thể cho mượn vợ chứ không ai cho mượn xe.” và người ta lý luận rằng cho mượn xe, lỡ người ta lái đụng phải Mercedes, lại làm gãy hai bàn tay vàng của một ông bác sĩ đỡ đẻ đang ngồi trên đó thì phải bán gia sản ra mà ... đền. Đó là nói đến “người có tóc”, còn kẻ vô sản thì đừng lo chẳng ai nắm “anh trọc đầu,” xin anh em cứ yên trí lớn.

Cái xe nó gắn chặt đến đời sống Mỹ đến mức độ như vậy nên nhìn quanh bạn thấy hầu hết mọi sự trên đời đều có dính líu xa gần đến cái xe. Ra đến đường, bạn thấy đèn xanh, đỏ, “phụ lục lộ” đang sửa đường kẻ hai ba lần “lane” cho xe, đang trải nhựa, mở rộng đường cũng chỉ để phục vụ cho xe hơi. Freeway ngang dọc, hàng năm tốn vài ba tỉ đồng cũng vì cái “động vật có bốn bánh” ấy. Rồi hàng tỉ gallons xăng nhớt. Rồi kỹ nghệ thép sắt, nhựa, cao su, rồi hàng nghìn xưởng sản xuất ra máy, ra vỏ xe, ra bánh, ra đèn. Bạn cứ nghĩ đến cái đám đông phục vụ cho cái xe hơi trên nước Mỹ này cũng đủ lạnh người.

Rồi cái xe hơi sinh ra những tai nạn chết người. Người ta ước tính số người chết trong chiếc xe hơi nhiều hơn số người chết trên giường. Con số 45 nghìn người tử nạn xe hơi mỗi năm không phải là con số nhỏ! Bao nhiêu hãng bảo hiểm sống nhờ cái xe hơi trên nước Mỹ này. Rồi bao nhiêu ông luật sư, bác sĩ kiếm đồng tiền nhờ cái xe hơi. Rồi bao nhiêu “auto body shop”, bao nhiêu tiệm sửa máy xe, bao nhiêu tiệm bán đồ “parts,” bao nhiêu dealer bán xe cũ, xe mới. Rồi bao nhiêu tiệm bán, sửa “alarm, radio, cassette, ... nhằm thêm tiện nghi cho chiếc xe hơi. Cái quần thể loài người phục vụ trực tiếp, gián tiếp xa gần cho chiếc xe hơi quả là kể không xiết. Nói về nghề nghiệp, ngoài các nghề chính thức có “license” liên quan đến cái xe hơi, cuộc đời còn nảy sinh ra làm nghề nhờ xe hơi như nghề ... vẽ sơn “parking”, nghề lau kính xe 50 cent, nghề ... đục xe nghề ... chạy mối... đục xe, như các bạn đã thấy: “Hit me, I need the money”!

Ngôi nhà kiến trúc theo kiểu Mỹ thì cái “garage” luôn luôn nằm hiên ngang ngay trước mặt nhà, nhưng cũng có điều trái ngược là người ta thường dùng “garage” để làm nhà kho, và chiếc xe trái lại nằm ngang ngửa trong sân, ngoài đường ... không ở đâu là vắng bóng cái xe, vật bất ly thân, người bạn chung thủy của mỗi người Mỹ.

Nhà đã là nhà của nhà băng thì xe cũng là xe của nhà băng. Down tiền mua một cái xe đời mới nhất, rồi sau đó ề cổ ra trả góp cho nhà băng trong vòng ba bốn năm

mới hết nợ xe. Lỡ ra thất nghiệp, mất job thiếu tiền trả thì chỉ mấy hôm sau có nhà băng đến phá cửa garage ra lôi nó đi ... để bán đấu giá cho người khác. Khổ một nỗi, là khi trả hết nợ xe thì cái xe đã thuộc loại xe đời cũ, chưa thuộc loại cổ lỗ sĩ, thì cũng đã tàng tàng vài chục nghìn miles, trông trước trông sau chẳng hợp thời chút nào, có lẽ lại phải “trade in” vào dealer để kéo một cái xe đời mới khác thôi. Được như vậy mới đích thực là sống theo lối ... Mỹ.

Người Việt Nam ngày trước nói đến sang giàu là phải dùng đến hình ảnh “nhà lầu, xe hơi.” Nay sang Mỹ thì nhà lầu là hạng tồi, mà xe hơi thì đầy dẫy, bắt buộc chứ không còn là chuyện chọn lựa thích thú lôi thôi gì cả.

Nước Mỹ mà không có xe hơi, không có xa lộ thì nước Mỹ chẳng còn là nước Mỹ nữa. Và mỗi người Mỹ mỗi ngày không còn đi trên hai chân nữa mà phải chạy trên bốn bánh. Ở Mỹ, không ra khỏi quy luật, chúng ta cũng đã trở thành các “động vật có bốn bánh” mất rồi.

Huy Phương
Nước Mỹ Lạnh Lùng 2003:101
 Hương Văn, California

Key terms

<i>anh tọc đầu</i> the have-nots	<i>ngoạ ngoắt</i> talkative and spiteful
<i>bảo hiểm</i> insurance of danger	<i>người có tóc</i> the haves
<i>cổ lỗ sĩ</i> old-fashioned	<i>ổn định</i> be stable
<i>cùng khổ</i> the poor people of a miserable sort	<i>phu lục lộ</i> public works worker
<i>định cư</i> settle down, reside permanently	<i>quy luật</i> rule
<i>giai đoạn</i> period, epoch	<i>thất nghiệp</i> become unemployed
<i>hẳn nhiên</i> as a matter of fact	<i>thăng tiến</i> be progressive, enhancement
<i>hiên ngang</i> willful and obstinate	<i>thể diện</i> one's prestige or dignity
<i>hữu lý</i> rational, reasonable	<i>thường tình</i> as daily routine
<i>khổ tâm</i> miseries gnawing one's heart	<i>trọng dụng</i> be highly valued
<i>long nhong</i> be about aimlessly	<i>vật bất ly thân</i> guard valuable items
<i>lưu lạc</i> live in exile in a foreign land	<i>y phục xứng kỳ đức</i> attire of the professionals
<i>ngộ nghĩnh</i> funny-looking	

1. Giới thiệu:

- a. Văn thể: Bài này thuộc loại văn tạp ghi, nghĩa là tác giả ghi lại cảm tưởng của mình về một sự kiện gì đó qua nhận xét riêng rồi viết một bài. Mỗi bài tạp ghi chứa đựng một nhận xét về một sự kiện hay tình trạng nào đó.
- b. Xuất xứ: Bài này trích từ tuyển tập tạp ghi do nhà văn Huy Phương, xuất bản tại Hoa Kỳ năm 2003.
- c. Tác giả: (viết tắt) Huy Phương tên thật là Lê Nghiêm Kính, sinh năm 1937 tại Thừa Thiên, Việt Nam, cựu học sinh Khải Định- Huế, dạy học tại Trung Học

Nguyễn Hoàng Quảng Trị, thư ký toà soạn Nguyệt San Giáo Dục “Sổ Tay Sư Phạm”- Huế, động viên Khoá 16 SQTĐ – Học Khoá sĩ quan báo chí tại Hoa Kỳ, biên tập viên Báo Chí và Phát Thanh Quân Đội - Cục Tâm Lý Chiến. TTK Toà Soạn “Chiến Sĩ Cộng Hoà” và “Tiền Phong” - QL/VNCH. Trưởng Phòng TLC - TTHL Quang Trung Tù Nhân “Cải Tạo” 7 năm tại Nam – Bắc Việt, làm thơ, viết truyện ngắn, tùy bút... từ năm 1953.

- d. Tác Phẩm: - *Mắt Đêm Dài* (thơ) 1959 - *Mây Trắng Đồn Xa* (truyện ngắn) 1966 - *Nước Mỹ Lạnh Lùng* (tạp ghi) 2003, *Đi Lấy Chồng Xa* (2004), *Hạnh Phúc Xót Xa* (2006), *Chân Dung H.O.*, ...

2. Phân phân tích:

- a. Giải thích:

(1) Các chữ khó:

anh trọc đầu người không tài sản hay chức vụ trong xã hội
cổ lỗ sĩ cũ kỹ, quá lạc hậu, quá cũ không còn dùng được nữa hay hợp thời nữa
cùng khổ người cùng hoàn cảnh khổ cực hoặc nguy khốn
bản nhiên điều gì hay việc gì xảy ra như vậy, theo lẽ thường theo thứ lớp của nó phải vậy
biên ngang thái độ đàng hoàng tự tin, không chịu cúi đầu khuất phục trước cường quyền
hữu lý có lý, hợp với lẽ thường được nhiều người công nhận
long nhong đi hay chạy không có chủ đích
lưu lạc bị đẩy đưa đến tình trạng phải sống xa quê hương nơi mình sinh ra
ngộ nghĩnh vẻ bề ngoài hoặc hành động trông khéo mắt, trông hay hay
ngoạ ngoắt giả hàm, dối trá và hàm hồ
người có tóc người có tiền của hay địa vị
ổn định an định một nơi, đầu vào đó có trật tự và nề nếp
phu lục lộ phu làm đường; (*lục*: đất, *lộ*: đường)
thăng tiến lên cấp và tiến tới; được điều tốt hơn hay thuận hợp hơn trong cuộc sống
thể diện giữ mặt mũi của người có nhân cách
thường tình tình cảnh hay thói đời thấy xảy ra khá nhiều trong cuộc sống hàng ngày
vật bất ly thân cái thứ quý giá luôn luôn giữ bên mình không phút nào rời xa nó
y phục xứng kỳ đức áo quần xứng hợp với chức tước hay địa vị trong xã hội

(2) Mỹ từ pháp: Bài này có một số hình thức mỹ từ pháp như:

- biếm ngữ: *xa mã ... xứng kỳ đức; cái xe là cái vỏ bên ngoài;*
- thậm xưng: *cho mượn vợ chứ không ai cho mượn xe;*
- thành ngữ *chó cắn áo rách; y phục xứng kỳ đức; nơi ăn chốn ở; lên ông lên bà; vật bất ly thân*

- d) ví von: *không biết tiếng Anh là ... câm; không biết lái xe hẳn nhiên là ... què*
e) nhân cách hoá: *động vật có bốn bánh!*

■ Khuyến khích sinh viên dựa theo phần hướng dẫn về mỹ từ pháp ở phần hai của sách để tìm thêm xem còn hình thức mỹ từ pháp nào nữa hay không.

b. Bố cục: (1) Bài đọc có mấy phần? Bài này có thể chia làm năm phần chính.

(2) Mỗi phần có chứa ý chính là gì.

– Phần một từ *Tôi không biết ... gắn chặt với cái xe hơi.* nói về thực tế cuộc sống phải gắn bó với chiếc xe .

– Phần hai: *Bạn mới đến Mỹ ... cho tôi biết nhé!* nói về xã hội Mỹ ai cũng cần có xe nhưng có thể phân biệt được địa vị xã hội của người nào đó bằng cách nhìn chiếc xe họ lái.

– Phần ba: *Còn như tình cảm ... xin anh em yên trí lớn.* Phần này nói lên mối ràng buộc đến gần như không thể thiếu của chiếc xe trong cuộc sống của mỗi người.

– Phần bốn: *Cái xe nó gắn chặt ... “Hit me, I need the money!”* nói lên sự hai khía cạnh tốt và xấu liên quan đến chiếc xe và việc lái xe tại Hoa Kỳ.

– Phần năm: *Ngôi nhà kiến ... hết.* Nói lên thực tế cuộc sống tại Hoa Kỳ và chiếc xe là một đơn cử rất tiêu biểu.

(3) Các từ-ngữ chuyển ý Bài này có nhiều từ-ngữ chuyển ý như trong đoạn hai: *Chẳng nơi đâu xa...;* đoạn sáu: *Còn như tình cảm...;* đoạn bảy: *Cho nên nhà đột ... ;* đoạn mười: *Rồi cái xe hơi ...;*

c. Đại ý bài này là gì? Tác giả nhìn chiếc xe hơi dưới con mắt của một người thuộc thành phần thiếu may mắn và đang phải vật lộn với cái nghèo cực một cách khó khăn.

d. Chủ đích là gì? Chủ đích bài này nói lên cuộc sống vốn đã vất vả thì ở đâu cũng vất vả, riêng sống tại Hoa Kỳ thì sự vất vả ở một trạng thái hoàn toàn khác với sự vất vả ở Việt Nam.

3. Phần nhận xét và phê bình

a. Nội dung:

– Cách mô tả trong bài này thế nào? Tác giả mô tả một cách tự nhiên, không gò bó vào khuôn khổ nên người đọc dễ thấy thông cảm, nhất là với những người đang phải vật lộn với cuộc sống “mới” tại Hoa Kỳ: *... có vẻ ngộ nghĩnh nhưng xem chừng thì hữu lý lạ thường.* Hoặc: *... cái xe là cái chân, miễn sao có chân đi....* Đến khi *... lên ông, lên bà thì chiếc ...* Tất cả đều rất tự nhiên như câu chuyện tâm tình của hai người bạn với nhau

– Kết cấu của bài đọc theo tiêu chuẩn nào? Nhìn chung bài này được tác giả dẫn dắt từ mặt nổi của thực tế chen lẫn với mặt chìm của nó theo từng phần một: *trong cái “car seat”, chết đi trong cái xe tang* – hình ảnh vừa thực tế vừa bùi ngùi. Hoặc

thăng: *Đời người có nhiều bậc thang, chốn xe hơi có nhiều đời, ...* : nói sự thăng tiến của con người cũng có mối gắn bó chặt chẽ với việc sở hữu đời xe và loại xe,

b. Nhận xét về ý tưởng:

– Ý tưởng của bài bộc lộ điều gì? Ý tưởng điều này bộc lộ cái nhìn chua chát của tác giả về cuộc sống với nhiều khổ nạn và chiếc xe là tiêu biểu.

– Thái độ của người viết ra sao? Tác giả mang thiên nhiên về bi quan với cuộc sống hơn là lạc quan.

– Những nhận xét của tác giả về cuộc sống ở Mỹ như vậy có đúng không? Đúng về phương diện hình thức nhiều hơn. Chúng ta thử đặt lại vấn đề: Nước Mỹ này không dùng xe để làm phương tiện di chuyển như Việt Nam dùng xe gắn máy thì cuộc sống ra sao? Nếu ở VN mà không có chiếc xe gắn máy thì có khổ như ở Mỹ không có xe hay không – và khổ nhiều hơn hay ít hơn?

– Có thật là “y phục xứng kỳ đức” không? Ngày nay thành ngữ này vẫn còn áp dụng. Tùy công việc, người ta luôn luôn đòi hỏi người làm công việc gì phải có loại y phục hay trang phục thích hợp với nghề đó.

– Câu “*Người ta có thể cho mượn vợ ... mượn xe*” có quá đáng không? Có thể đây là câu nói đùa nhưng cũng có thể áp dụng trong một vài trường hợp đặc biệt: xe mới, xe đắt tiền, v.v..

– Thành ngữ *chó cắn áo rách* ở đây có dụng ý gì? Chó cũng có óc kỳ thị hay phân biệt giàu nghèo, hễ thấy người mặc áo quần rách rưới thì sủa inh ỏi và nhào đến muốn cắn xé. Còn khi thấy người ăn mặc bảnh bao thì chỉ nhìn chùng chừ không sủa hay đòi cắn. Ý nghĩa của thành ngữ này là nhấn mạnh đến việc “áo quần không thành vấn đề” vì ai cũng có thể mua sắm quần áo đẹp để được.

– “*Anh trọc đầu*” trong bài này là ai? Trong thành ngữ Việt Nam chỉ có *năm người có tóc* chứ không ai *năm kẻ trọc đầu* với ý nói rằng: chỉ theo đòi những người giàu có hay chức quyền chứ không ai để ý đến người không có của cải hay chức vị.

– Anh/chị đoán xem người viết bài này đến Mỹ được bao lâu? Tác giả viết bài này có thể đã ở Mỹ trên mười năm. Cũng có thể mới qua nhưng với con mắt tinh đời, tác giả nhận thấy nhiều điều mà người ở lâu không nhìn thấy.

– Có nghề đụng xe thật sự không? Thật khó trả lời vì chưa có thống kê chính thức nào của chính quyền về “nghề” này nên không thể có câu trả lời chính xác và thỏa đáng.

c. Phê bình ý tưởng:

– Ý tưởng nêu trong bài có gì mâu thuẫn không? Ý tưởng trong bài này không có gì mâu thuẫn vì tác giả muốn nói lên tâm trạng âu lo, nói sơ qua cái tánh “thích đua đòi” của một số người Việt chúng ta. nhưng cũng cho thấy người Việt khá thành công trong nhiều lãnh vực.

– Tác giả có khuynh hướng gì? Tác giả có khuynh hướng vừa trào phúng vừa bi quan vì tác giả nhìn nhiều vào khía cạnh không “đẹp” của vấn đề hơn là khía cạnh “hay” của nó.

d. Hình thức trình bày:

– Về cách dùng chữ thế nào? Cách dùng chữ bình dân, đơn giản, nhưng rất “thời thượng”, phản ánh đúng hiện trạng sinh hoạt và ngôn từ đang được người Việt tại Hoa Kỳ sử dụng.

– Lời văn thế nào? Lời văn nhẹ nhàng, tuy có phần mỉa mai và mang chút chua chát.

– Cách đặt câu ra sao? Cách đặt câu đúng tiêu chuẩn ngữ pháp: không có câu cụt, không có câu nói trống. Đa số những câu trong bài đều có chiều dài gần bằng nhau. Đặc biệt bài này có nhiều đoạn ngắn chứ không quá dài như nhiều bài khác.

– Cách chấm câu có gì đặc biệt không? Trong bài này có quá nhiều dấu nhiều chấm (...). Dấu than ở cuối đoạn 5 rất dễ thương: .. *vui lòng bảo cho tôi biết nhé!*

– Cách chuyển đoạn, chuyển ý, của bài này có gì hay? Bài này có bốn đoạn mà tác giả dùng từ-ngữ chuyển đoạn: 2, 4, 6, 7, 8, 11.

– Tác giả mô tả “*động vật bốn bánh*” có trung thực không? Tác giả dùng cách nhân cách hoá để nói lên tầm quan trọng của chiếc xe trong sinh hoạt thường nhật tại Hoa Kỳ.

– Câu cuối cùng “*sống theo lối Mỹ*” theo anh /chị là thế nào? Theo nhận xét riêng của tôi, sống theo lối Mỹ là:

- a) mắc nợ ngập đầu,
- b) làm việc hùng hục mười một tháng rưỡi rồi đi chơi cho đừ người trong hai tuần rồi về nhà thở hắt hơi nhưng phải làm việc tiếp,
- c) tập cho con tự lập từ khi mới bắt đầu biết đi,
- d) con lên 18 tuổi đuổi ra khỏi nhà để chúng tự lập,
- e) cái gì hợp lý thì chấp nhận, không theo tình cảm cá nhân.

4. Kết luận

Đây là bài tạp ghi của tác giả, một người có cách nhìn khá tế nhị về nếp sống của người Việt tại Hoa Kỳ mà tiêu biểu là chiếc xe. Bằng lời văn đơn giản, nhẹ nhàng, và bình dân, tác giả đã có những nhận xét khá tinh vi và sâu sắc về chiếc xe tại Hoa Kỳ. Nó vừa là phương tiện vừa là “đồ trang sức” cho các người có địa vị trong xã hội. Về hình thức bài này tác giả có lời văn giản dị mặc dầu có một số từ ngữ gốc Hán nhưng những từ-ngữ này khá thông dụng, ngoại trừ thành ngữ “y phục xứng kỳ đức”. Về nội dung, tác giả mang tâm trạng bi quan. Nhìn chung bài này phản ánh khá rõ về một khía cạnh về lối sống của người Việt tại Mỹ được thể hiện qua chiếc xe.

5. Viết văn:

Tâm trạng của bạn khi sống ở Hoa Kỳ thế nào?

- a. Nếu bạn là người mới sang định cư thì nêu những trở ngại và những bất ngờ bạn đã vượt qua cùng những cảm tưởng thích thú bạn tìm thấy ở xứ này.
- b. Nếu bạn là người sinh trưởng tại đây thì cho biết tâm trạng của bạn khi vừa sống theo cách sống của người Mỹ vừa phải sinh hoạt với cộng đồng người Việt. Những điều thích và không thích về cộng đồng người Việt.

Bài *Động Vật có Bốn ... Bánh* là lối văn tạp ghi ‘miscellany’. Nó phản ảnh sự suy nghĩ và cách nhìn của một người đã và đang sống tại Hoa Kỳ. GV cần nêu rõ các điểm sau đây:

- Phản ảnh cái nhìn của một người Việt phải vật lộn với cách sống mới, người thì thành công hay kẻ kém may mắn đều phải cùng theo đuổi cuộc sống ở Mỹ như nhau.
- Bài văn vừa mang tính cách thời sự vừa phản ảnh thực tế hầu như bất di dịch của cách sinh hoạt tại xứ Mỹ.
- Lời văn được viết bởi người đương sinh sống, bằng kinh nghiệm có thật và sự việc đang thật sự xảy ra nên có tánh cách thời sự.
- Lưu ý đến cách dùng chữ: có sự chen lẫn tiếng Anh trong các câu văn. Hiện tượng này hình như cũng đang xảy ra tại Việt Nam chứ không phải tại Hoa Kỳ.
- Hỏi sinh viên xem ngoài chữ nhà “băng” ra có còn hình thức nào khác tương tự không. [*Xăng* < essence, *cao-su* < caoutchouc của tiếng Pháp].
- Thử đoán xem các từ nào của tiếng Mỹ sẽ được Việt hoá nhanh chóng? [Chẳng hạn như trong “mất *rốp* hoặc *dóp* (job), hàng *xeo* (sale), đem xe đi làm “smog check” (thử khói xe),



VPS cliparts

Taic Duing Cuih Ca Dao là lời tựa của một quyển sách nhưng có giọng văn nghị luận, trong đó tác giả so sánh sự khác biệt giữa hai nền văn hoá mà cụ thể là những gì được tìm thấy trong ca dao.

- Đưa vài câu ca dao (kinh Thi) của nước Tàu để minh chứng (Trích trong *Thi-Kinh Tập Truyện* của Tủ Sách Triết Học, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục xuất bản năm 1969, Tạ Quang Phát dịch)

Quan Thờ (bài thứ 1 của Kinh Thi):

Quan quan thư cưu.

Tại hà chi châu.

Yểu điệu thục nữ,

Quân tử hảo cầu.

Dịch nghĩa:

Đôi chim thư cưu hót hoạ nghe quan quan.

Ở trên cồn đất bên sông.

Người thục nữ u nhân,

Phải là lứa tốt của bậc quân tử.

Dịch thơ: *Quan quan kìa tiếng thư-cưu,
Bên cồn hót hoạ cùng nhau vang đầy.
U nhân thục nữ thế này,
Xứng cùng quân tử sánh vầy lứa duyên.*

Giải thích: Đây là bài ca dao của người Tàu do Khổng Tử san định, thuộc thể hứng (allusive form) nói về tình cảm nam nữ một cách chính đáng và tương kính nhau (kính trọng nhau). *Quan quan* là tiếng kêu ký âm theo từ gốc Hán của hai con chim trống và mái ứng hoạ với nhau. Đôi chim này là *thư cưu*, một loài vịt trời, còn có tên là *vuông thư*. Đặc biệt đôi chim này sống với nhau thành cặp nhưng không hề có sự chung chạ. Chúng lợi chung với nhau nhưng không lẳng lơ. Tình cảm của chúng rất khẩn khít nhưng không hề lẫn lộn. Chúng luôn luôn giữ một khoảng cách rất thích hợp với tình bạn.

Hà là ‘con sông’, *châu* là ‘cồn đất giữa sông’ nơi chim thường đến để vui đùa. *Yểu điệu* nghĩa là u nhân, thanh tịnh, nhàn nhã; *thục nữ* là ‘con gái hiền lành chưa có chồng’. *Quân tử* ‘người có đức tính cao cả’. *Hảo* ‘đẹp, lành, tốt’; *cầu* ‘muốn trở thành đôi lứa’.

Nghĩa chung là nếu người con gái hiền lành nét na thì người đàn ông có đức độ muốn cầu hôn để cưới làm vợ. Nhưng nếu chưa phải là vợ chồng thì tình cảm trai gái không thể lẫn lộn mà phải tương kính như đôi chim thư cưu kia. Nghĩa hẹp dựa theo tích nàng Thái Tự, vợ Vua Văn-vương. Trước khi về với Văn-vương, nàng rất mực trinh thục, không hề để sự rung cảm về dục tình lẫn lộn với nghi dung. Do đó nàng mới xứng đôi được với Văn-vương là bậc chí tôn.

- Bài ca dao Việt như: *Hoa sen*

Trong đầm gì đẹp bằng sen,

Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng.

Nhụy vàng bông trắng lá xanh,

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Bài này thuộc thể phú và tỉ kết hợp với nhau, nói lên sự trinh bạch của người con gái dù phải sống trong cảnh luân thường hỗn loạn.

- GV cần nêu ý chí bất khuất của người Việt trước nguy cơ người Tàu luôn luôn tìm cách thôn tính nước mình để bành trướng lãnh thổ của họ.
- GV cần giúp SV phân biệt ba điều khác nhau giữa người Tàu và người Việt. Đó là:
- Người nước Tàu thích *soi chảnh* vì họ vốn *trọng nông* (chế ngự thiên nhiên, trọng sức mạnh, trọng võ lực, trọng nam, độc tôn, cứng rắn; phân tích, siêu hình, duy ý chí):
- Về triết học: *Thái cực* → *Lưỡng nghi* → *Tứ tượng* → *Bát quái* → *vạn vật*. Người Tàu lấy tạng *tâm* làm chủ: *bảo tâm, quyết tâm, chủ tâm, tâm địa hẹp hòi, tâm bệnh, ...*
- Về sinh hoạt: *bát tiên* (8 vị tiên), *tứ bàng* (4 bên hàng xóm), *tứ đại* (4 đời), *tứ đức* (4 đức tính của người phụ nữ), *tứ hải* (4 biển), *tứ mã* (xe 4 ngựa), *tứ phối* (4 người được thờ chung với Khổng Tử), *tứ thanh* (4 giọng trong tiếng Tàu), *tứ trụ* (4 quan lớn trong triều), *lục nghệ* (6 môn học thời xưa: lễ, nhạc, xa, ngự, thư, số), *lục súc* (6 loài gia súc: bò, chó, dê, gà, heo, ngựa), *lục thư* (6 cách đặt chữ Hán), *lục bộ* (6 bộ trong triều), *lục vị* (6 vị thuốc), ...
- Về ngôn ngữ: Tiếng Tàu là *hậu vị ngữ* (head final): tiếng bổ nghĩa cho từ chính đứng trước và từ chính đứng sau:
mỹ nhân (người đẹp); *mỹ* là tính từ bổ nghĩa cho *nhân* là từ chính.
- Ngoài ra cấu trúc câu tiếng Tàu khác hẳn với cấu trúc câu tiếng Việt:
Bất ngô khi (*bất*: không, *ngô*: tôi, *khi*: khinh) --> không lừa dối ta
Kinh Dương Vương chi tử --> con của vua Kinh Dương
Bách mẫu chi điền, thất phu canh nhi --> Kể thất phu này cày 100 mẫu ruộng.
- Người Việt thích số lẻ vì chúng ta vốn *trọng tính* (hoà hợp với thiên nhiên, trọng tình cảm, trọng văn, trọng nữ, dung hợp, mềm dẻo, tổng hợp, linh hoạt, duy tình):
- Về triết học: *Hỗn mang* → *âm dương* → *tam tài* → *ngũ hành* → *vạn vật*. Người Việt lấy *thần* là tạng chủ: *tốt bụng, một lòng một dạ, bụng dạ hẹp hòi, quyết một lòng, tấm lòng, ...*
- Về sinh hoạt: Người Việt chúng ta dùng nhiều nhất số 3 và số 9. Chín mươi chín phần trăm thành ngữ VN đều dùng số lẻ: *3 hồn 7 vía, 3 dĩa 7 toà, 3 lo bảy liệu, 5 điều 3 chuyện, tam sao thất bản, 3 hồn chín vía, 3 bè 7 mối, 3 mặt 1 lời, 3 thừng vào 1 đầu. 9 tầng mây, 9 tuổi.*

Khi Sơn Tinh và Thủy Tinh đến cầu hôn, Vua Hùng Vương có phán một câu:

Ngã hữu nhất tử, khả đắc phối lương hiền hồ? → Ta chỉ có một đứa con gái, làm sao có thể gả cho cả hai người được?

Trong điều kiện của vua Hùng Vương đòi Sơn Tinh và Thủy Tinh phải nạp sinh lễ có nói: *rắn 3 đầu 9 đuôi, voi 9 ngà, gà 9 cựa, ngựa 9 hồng mao.*

Thơ Nguyễn Bính có câu: *Đồn rằng đám cưới cô to, Nhà giai thuê 9 chiếc đồ đưa dâu. Nhà gái ăn 9 nghìn cau, Tiền cheo tiền cưới chình đầu 9 nghìn.* (Giấc mơ anh lái đò)

Bộ số của 9 được dùng khá nhiều: 18 con chim trên trống đồng, 18 đời vua Hùng Vương, 27 tháng đại tường, 36 phố phường, 36 chước, ...

- Về ngôn ngữ: Tiếng Việt thuộc loại *tiền vị ngữ* (head initial), nghĩa là chữ chính đứng trước các tiếng bổ nghĩa cho nó: *nhà mới năm phòng rất rộng màu trắng thật đẹp*.
- Tất cả các tiếng bổ nghĩa: *mới, năm phòng, rất rộng, màu trắng, thật đẹp* đều đứng sau *nhà*, là chữ chính. Do ảnh hưởng di hậu của hơn 1200 năm bị đô hộ, trong kho tự-vựng tiếng Việt có khoảng 70% từ-ngữ gốc Hán cùng song hành với tiếng Việt (huynh đệ = anh em, thảo mộc = cây cỏ, điền thổ = ruộng đất, hảo tâm = tốt bụng); trong đó khoảng 29% tiếng gốc Hán thay thế hẳn tiếng Việt (*ác* ‘hung dữ’ chứ ít người hiểu *ác* là mặt trời, *giành* ‘đoạt’ chứ ít người dùng ‘đoạt’ (đoạt ăn, đoạt đồ chơi, đoạt phần,)

Tác Dụng của Ca Dao

“Phong dao Việt-nam rất có thể là linh hồn Việt-nam xưa, nếu ta biết nghiên cứu nó một cách hợp lý và thông minh. Nếu quả dân tộc Việt-nam có một đặc tính khác biệt hẳn với những dân tộc khác – nhất là dân Trung-hoa – thì đặc tính ấy, theo ý tôi, ta có thể tìm thấy được bằng cách nghiên cứu những ca dao, cái tiếng nói trung thành của dân gian. Đọc hết những ca dao truyền tụng lại ta sẽ thấy nổi bật hẳn lên cái tinh thần độc lập tự chủ của dân ta và cái nỗ lực liên tiếp của tổ tiên ta đã thực hành trong bao nhiêu thế kỷ để tránh nạn Trung-quốc-hoá. Nhờ sự nỗ lực phi thường này mà hiện giờ chúng ta có thể tự hào rằng chúng ta vẫn giữ được trong cõi ý thức một tinh túy Việt-nam, cái tinh túy mà văn hoá Trung-quốc chỉ có thể kết tinh lại chứ không thể nào thôn tính được.



Sở dĩ ta đã bắt chước các chế độ chính trị và học thuật Trung-quốc là chỉ bởi chế độ và học thuật này rất thích dụng cho một xã-hội nông nghiệp và quân chủ (tức là xã hội Việt-nam ngày xưa). Nhưng chế độ chính trị và học thuật nhập cùng ấy đã phải biến cải đi rất nhiều cho thích hợp với tinh thần dân chúng Việt-nam. Bởi vì chúng ta không giống người Trung-quốc. Chúng ta là một khối tinh thần thành lập từ trước thời Bắc thuộc. Khối tinh thần ấy gặp sự xâm lăng của văn hoá Trung-quốc đã chồm dậy, phản kháng mãnh liệt, làm cho các vua quan tuy biết là văn hoá Trung-quốc củng cố được địa vị mình mà vẫn phải châm chước cho hợp với bản chất riêng của dân tộc Việt-nam. Khối tinh thần dân tộc đó đã may mắn được nhiều điều kiện kinh tế, lịch sử và địa dư riêng của xứ Việt-nam ủng hộ cho thắng đoạt nổi được cái tai nạn Trung-quốc-hoá.”

trích trong *Lời Tựa quyển Kinh Thi Việt Nam* của Trương Tửu,
Thi ca Bình Dân Việt Nam, Nguyễn Tấn Long & Phan Canh
nxb Hội Nhà Văn, 1998:10

Key terms

ca dao folk poetry

châm chước tolerate, endure w/o repugnance

chế độ chính trị a ruling system, regime

cõi ý thức realm of consciousness

củng cố consolidate

dân gian country folk

học thuật a branch of knowledge

khác biệt differences

quân chủ monarchy

phong dao folk poetry of the ancient time

thích dụng appropriate application of

tinh thần độc lập spirit of independence

tinh túy the essence of something

Trung-quốc-hóa Chinesation

tự hào to have a pride

thắng đoạt nổi overcome,



1. Giới thiệu:

- a. Văn thể: Bài này thuộc loại văn bình luận.
- b. Xuất xứ: Bài này trích từ lời tựa của quyển *Kinh Thi Việt Nam* của tác giả Trương Tửu và được Nguyễn Tấn Long và Phan Canh trích lại và in trong bộ *Thi Ca Bình Dân Việt Nam*.
- c. Tác giả: (viết vắn tắt) Rất tiếc rằng chi tiết về tác giả Trương Tửu chưa thể tìm ra nên không hoàn tất mục này được .

2. Phân phân tích:

- a. Giải thích:
 - (1) Các chữ khó:

ca dao lời thơ lưu truyền trong dân gian, được hát lên trong các lễ hội hay trong các sinh hoạt hàng ngày ngoài đồng áng

châm chước sự dễ dãi trong việc áp dụng nguyên tắc hay luật lệ đối với ai hay việc gì

củng cố địa vị làm cho chỗ đứng hay chỗ ngồi của mình được vững chắc

dân gian tầng lớp người bình thường trong xã hội, không có chức tước hay địa vị trong triều đình hay chính quyền, đa số người sống tại các vùng thôn quê, xa thành thị

đặc tính cách riêng biệt của một dân tộc, nếp sinh hoạt, vật thể hay sự việc gì

địa dư thế đất và đặc tính về khí hậu của một vùng nào

nỗ lực sự cố gắng hết sức của người nào để làm việc gì

phản kháng mãnh liệt sức chống lại rất mạnh và cương quyết. Sở dĩ ngày xưa VN bị đô hộ 1200 năm dưới ách thống trị của người Hán nhưng không bị đồng hoá vì có sự phản kháng mãnh liệt bằng cách người dân không chịu học theo chữ Hán

phi thường không giống bình thường, rất đặc biệt khác thường, hơn hẳn bình thường

phong dao câu thơ bình dân nói về tục lệ của một giống dân hay của một khu vực nào đó (*phong*: tục lệ; *dao*: bài thơ, bài hát)

thắng đoạt chiến thắng (kẻ thù hay địch thủ) để giành lấy phần được

tinh túy Việt Nam những điểm mà chỉ người Việt mới có và được trân trọng một cách quý giá. Việt Nam có ba điểm được xem là tinh túy: tinh thần đoàn kết chống ngoại xâm; tinh thần trọng tình (duy tình) và tinh thần dung nạp (thu thập và dung hoà. Ngày trước thì có Tam giáo đồng quy, ngày nay thì Tứ giáo đồng quy: Phật, Thiên Chúa, Lão và Khổng)

Trung-quốc-hoá biến thành của nước Tàu, cách nói hay cách dùng của người nước Tàu

(2) Mỹ từ pháp: Vì là bài viết mang tính chất nghị luận nên không có hình thức mỹ từ pháp nào.

b. Bố cục: Bài đọc có mấy phần? Bài này có thể chia làm hai phần:

– Phần một: “*Phong dao ... thôn tính được.*” ca tụng tinh thần độc lập chống ngoại xâm của dân Việt. – Phần hai: “*Sở dĩ ta đã ... Trung-quốc-hoá.*” Tinh thần dung nạp của người Việt thể hiện qua việc tiếp nhận văn hoá nước Tàu nhưng không chịu đồng hoá. Người Việt biết áp dụng điều học hỏi của mình theo lối riêng nên vẫn giữ được tinh thần Việt Nam.

– Các từ-ngữ chuyển y: Tác giả dùng “*sở dĩ ...*” là từ chuyển ý từ đoạn một sang đoạn hai.

– Đại ý bài này là gì? Người Việt Nam có tinh thần chống ngoại xâm và biết dùng những gì học hỏi được của người theo cách riêng của mình.

– Chủ đích là gì? Tác giả muốn nhắn nhủ với hậu sinh rằng cần tiếp tục công trình của cha ông bằng cách nghiên cứu ca dao để hiểu được công lao của tiền nhân: một mặt nối tiếp công cuộc đấu tranh giành độc lập và luôn luôn học hỏi những cái mới theo tinh thần “Việt Nam” để củng cố vị trí của nước Việt Nam mãi mãi trường tồn.

3. Phần nhận xét và phê bình

a. Nội dung:

– Cách hành văn ra sao? Tác giả không nói trực tiếp đến điều tác giả nghĩ nhưng lại đặt vấn đề cho người khác, rồi mới chỉ ra khởi điểm của điều muốn nói: ... *rất có thể ...; Nếu quả ...*. Tác giả dùng rất nhiều từ-ngữ rất mạnh mẽ để ca tụng tinh thần VN: *nỗ lực phi thường, kết tinh, phản kháng mãnh liệt, thắng đoạt.*

– Kết cấu của bài đọc có theo tiêu chuẩn nào? Bài này được viết theo tiêu chuẩn suy nghiệm: luận cổ suy kim, nghĩa là dùng những chứng liệu của người xưa truyền lại để nắm vững rồi suy ra phương cách để ứng dụng

b. Nhận xét về ý tưởng:

– Ý tưởng của bài bộc lộ điều gì? Bài văn bộc lộ ý tưởng ca tụng truyền thống của tiền nhân và nhắn nhủ người đời nay nên thừa kế truyền thống đó.

– Thái độ của người viết ra sao? Thái độ của người viết một mực thán phục truyền thống và tinh thần độc lập của tiên nhân và khuyến khích hậu bối nên noi theo.

– Nhận xét của tác giả về linh hồn Việt Nam thế nào? Tác giả nhận xét về tinh thần Việt Nam rất chính xác. Bằng chứng là dù bị đô hộ trên một ngàn năm, người Việt không bị đồng hoá bởi người nước Tàu, một kỳ công rất ít dân tộc trên thế giới đạt được.

– Tác giả ví ca dao với cái gì? Tác giả xem ca dao như là vũ khí sắc bén để lưu truyền tinh tuý dân tộc Việt Nam và cũng là nguồn sử liệu dồi dào cung cấp cho hậu sinh các chứng tích của cuộc đấu tranh giành độc lập từ tay người nước Tàu.

– Có thật là nghiên cứu ca dao thì biết được linh hồn Việt Nam? Ca dao Việt Nam là kho tàng quý giá trong đó chứa đựng rất nhiều “của cải” thuộc về văn hoá Việt Nam, chẳng hạn như qua ca dao chúng ta biết phong tục, tập quán, lễ hội, đặc sản, di tích lịch sử, biến cố lịch sử, lối suy nghĩ và cách sống của người Việt.

– Trung-quốc-hoá là gì? Âm mưu của nhà cầm quyền nước Tàu khi xâm chiếm nước ta là biến nước Việt thành một quận của họ, dân chúng sẽ ăn mặc như họ, học viết và nói tiếng họ, để một thời gian sau dân Việt sẽ bị đồng hoá thành người Tàu hoàn toàn.

– Nhờ vào gì mà người Việt không bị Trung-quốc-hoá? Nhờ vào tinh thần độc lập tự chủ và sự phản kháng mãnh liệt của dân Việt nên không bị Trung-quốc-hoá. Tinh thần này được thành lập từ thời trước khi bị Bắc thuộc. Ngoài ra, hai yếu tố không kém phần quan trọng nữa là: sự tiếp nhận chữ Hán bằng âm Việt đã đánh bại mọi toan tính xoá bỏ ngôn ngữ Việt. Sau cùng, người Việt rất rành tâm lý người Tàu nên hiểu rõ âm mưu của họ nên luôn luôn có cách để khử trừ. Tất cả được ghi lại và truyền tụng qua ca dao.

– Phản ứng của người Việt Nam trước tình hình Trung-quốc-hoá ra sao? Luôn luôn nỗ lực chống lại bằng mọi hình thức, người Việt luôn luôn nuôi dưỡng ý thức dân tộc và gìn giữ cái tinh tuý của dân tộc qua ca dao để lưu lại cho ngàn đời sau.

c. Phê bình ý tưởng:

– Ý tưởng nêu trong bài có gì mâu thuẫn không? Ý tưởng nêu trong bài có vẻ mâu thuẫn ở điểm: *ý thức một tinh tuý Việt-nam, cái tinh tuý mà văn hoá Trung-quốc chỉ có thể kết tinh lại chứ không thể nào thôn tính được*. Nếu sự kết tinh này tồn tại trong dân gian Việt Nam thì chẳng khác nào người Việt suy nghĩ và hành động theo người Tàu rồi còn gì? Trong đoạn thứ hai, tác giả mặc nhiên chấp nhận việc chúng ta bắt chước các chế độ chính trị và học thuật nước Tàu chứ không xem đó là hậu quả của một ngàn năm đô hộ của phương Bắc. Vì bắt chước là tự nguyện, trong khi hậu quả là một thảm trạng chúng ta bây giờ phải gánh chịu.

– Ý kiến của nhân vật có sát với thực tế không? Ca dao chỉ là một phần của những gì dân Việt còn giữ lại sau cuộc đấu tranh trường kỳ chống lại chế độ Bắc thuộc. Thế nhưng tình trạng “chồng chúa vợ tôi”, tư tưởng “bất hiếu hữu tam vô hậu vi đại”

vẫn còn bàng bạc trong dân gian Việt nam thì sao? Chúng ta có thể có được độc lập về chính trị và hành chánh nhưng chúng ta vẫn còn bị lệ thuộc về tư tưởng và hành động. Theo ý kiến cá nhân, tác giả hơi thiếu thực tế.

– Tác giả có khuynh hướng gì? Khuynh hướng dân tộc của tác giả rất rõ nét. Có thể nói tác giả là một người làm văn hoá yêu nước, một cây bút cổ suý tinh thần dân tộc.

d. Hình thức trình bày:

– Về cách dùng chữ thế nào? Tác giả dùng nhiều từ-ngữ gốc Hán: *tác dụng, linh hồn, nghiên cứu, hợp lý, thông minh, đặc tính, truyền tụng, ... thắng đoạt, Trung-quốc-hoá*. Câu đầu của đoạn hai có mấy chữ khó hiểu: ... *học thuật Trung-quốc là chế bôĩ chế độ* ... Lẽ ra nên viết là *lại vì chế độ* ... Hoặc ... *lại bôĩ chế độ* ...

– Lời văn thế nào? Bằng lời lẽ cứng cỏi và gãy gọn, tác giả nói lên nhận định của mình một cách khá rõ ràng và thái độ dứt khoát cần phải có sự đối kháng để duy trì nền độc lập và tự chủ dân tộc.

– Cách đặt câu ra sao? Tuy hơi cổ, cách đặt câu trong bài này tương đối rõ ràng và trọn vẹn. Chỉ có một câu cụt: *Bởi vì chúng ta không giống người Trung-quốc*.

– Cách chấm câu có gì đặc biệt không? Không có gì đặc biệt.

– Cách chuyển đoạn, chuyển ý, của bài này thế nào? Bài này không có gì khác thường về cách chuyển đoạn, chuyển ý.

– Tác giả nhận xét về ca dao có đúng không? Tác giả nhận xét về ca dao rất đúng. Ca dao chính là kho tàng của dân Việt, vì ca dao chứa đựng toàn tình cảm của người Việt Nam: tình với quê hương đất nước, tình đồng bào, tình bà con, tình mẫu tử, tình phụ tử, tình bằng hữu, tình thầy trò, v.v..

– Câu cuối cùng “Khối tinh thần dân tộc đó đã may mắn được nhiều điều kiện kinh tế, lịch sử và địa dư riêng của xứ Việt-nam ủng hộ cho thắng đoạt nổi được cái tai nạn Trung-quốc-hoá.” mang ý nghĩa thế nào? Đây là câu nhắc nhở dành cho toàn thể kẻ hậu sinh nên khắc ghi trong lòng: Dù hoàn cảnh thế nào, người Việt chúng ta nên luôn luôn nhớ áp dụng cách thức mà tiền nhân đã vạch ra để duy trì sự tồn vong của đất nước Việt Nam.

4. Kết luận:

Đây tuy là một lời tựa cho quyển sách, đoạn văn trên đây có sức thôi thúc rất mạnh về ý thức dân tộc và tinh thần độc lập tự chủ. Về hình thức bài viết có cách dùng từ-ngữ chất nịch, cứng cỏi, mãnh liệt. Về nội dung, bài chứa đựng sự nhấn nhủ rất thân thiết và chân tình với ước nguyện là muốn kẻ hậu sinh phải theo gót tiền nhân mà làm vẻ vang dân tộc.

5. Viết văn:

Tìm hiểu về con người Việt Nam. Chọn một trong ba đề dưới đây:

- Bàn về một đức tính tiêu biểu của người Việt Nam.
- Nhận xét về tánh lè phè của nhiều người Việt Nam.
- Anh/chị nghĩ gì về câu “*Một bồ cái lý không bằng một tí cái tình.*”



PHẦN BA – VĂN VẤN

Văn thể

Trong phần này xin quý vị GV giải thích cho SV về hệ thống ngữ âm Việt Nam dựa theo nguyên tắc ngữ âm thế giới, theo thứ tự như sau:

■ Giới thiệu bảng mẫu tự (the alphabet) gồm:

a ại ại b c d ñ e ẹi g h i k l m n o ọi ô p q r s t u ố v x và y.

■ Tên của các mẫu tự này (đọc theo phiên âm quốc tế) là: /a ʌ ɤ be se je (hoặc ze) de ε e ʒ hat i ka elə emə enə ɔ o ə pe ku erə esə te u w ve itsə ijai/.

■ Sau khi giới thiệu xong bảng mẫu tự, GV sẽ tách bảng đó ra làm hai, như sau:

■ Các mẫu tự *a ại ại e ẹi o ọi ô u ố* và *y* gọi là mẫu tự chính --> sẽ phát ra *chính âm*.

■ Các mẫu tự *b c d ñ g h k l m n p q r s t v x* gọi là mẫu tự phụ --> sẽ phát ra *phụ âm*.

■ *Chính âm* gồm có *nguyên âm* và *bán âm*.

■ Trong một từ có một *chính âm* thì không đặt vấn đề *nguyên âm* hay *bán âm*.

■ Nhưng trong một *nhị hợp âm* (diphthong) hay *tam hợp âm* (triphthong) thì *chính âm* sẽ có *nguyên âm* và *bán âm*.

■ Dấu thanh chỉ đánh lên *nguyên âm* chứ không đánh trên *bán âm*.

■ Nhị hợp âm tiếng Việt có ba nhóm:

a) Nhóm một có 18 hợp âm **không bao giờ** có âm cuối đi theo, và âm đứng trước luôn luôn là *nguyên âm* nên đánh dấu lên đó. Nhóm này thuộc loại mở-đóng (offglide) hoặc bị chặn:

ại ạo ạu ạy ạu ạy ẹo ẹu íu ía ọi ọi
ọi ụa ụi ốa ối ốu

b) Nhóm thứ hai có sáu hợp âm, gồm:

iẹi oại oo* uại uọi ốo

luôn luôn cần phụ âm cuối, *nguyên âm* đứng sau. Thí dụ:

chiết hoai song luai muoi côi.

c) Nhóm thứ ba có 5 hợp âm, tùy chữ **coitheican** phụ âm cuối hoặc không, gồm:

oa oe uẹi uô uy

Các hợp âm này có *nguyên âm* đứng sau. Thí dụ:

hoai hoai huei huô huyi

hoan khoein hueinh huoin, khuyinh

Có thể nói nhóm 2 và 3 thuộc đóng-mở (onglide) hoặc thông.

■ Tam hợp âm thì có hai loại: các tam hợp âm không có Y đứng giữa và các tam hợp âm có Y đứng giữa.

thuyền /^hwi e n/ + dấu huyền . Có giải thích thêm trong phần bài học.

I. Đại Cương Về Ngữ Âm Tiếng Việt

1. (sound) chỉ sự phát âm thanh từ miệng người nói và tai người khác nghe được. Có hai loại âm:

– *Chính âm* (vowel sound) tức là âm phát ra người nghe có thể nghe được rõ ràng và có thể hiểu được. Trừ hai âm *yêu* là *ê* và *ơ* các chính âm khác đều có thể đứng một mình và cho một nghĩa tối thiểu nào đó. Thí dụ: /a, e, i, o, u, .../ Chính âm gồm có nguyên âm và bán âm. Chính âm là một nguyên âm và có thể trở thành bán âm nếu nó hỗ trợ cho nguyên âm khác trong nhị hợp âm hay tam hợp âm.

– *Phụ âm* (consonant sound) tức là âm khi phát ra người ta có thể nghe được nhưng không hiểu được rõ ràng, trước đây gọi là “phụ âm”. Âm phụ tự nó không thể đứng riêng rẽ để tạo thành một “từ” hay một “tự” được mà lúc nào cũng phải ghép với âm chính mới thành một từ hay một tiếng. Thí dụ: *ph, tr, ch, m, n, ...* đọc thành /f (hay ϕ) t c m n .../

– *Bán âm* (half vowel sound) đi theo nguyên âm khác làm vai phụ.

– *Chủ âm* (key vowel sound) tức là âm làm chủ trong một nhị hợp hay tam hợp âm.

Thí dụ: Trong nhị hợp âm của *u* đi với *i* hoặc *y*:

u + i = ui /u:i/ (nguyên âm *u* giữ vai chính, làm chủ âm, và *i* làm bán âm)

u + y = uy /wi:/ (nguyên âm *y* giữ vai chính làm chủ âm, và *u* làm bán âm)

Trong hợp âm ba của *i* và *y* đi với các âm chính khác:

i + ê + u = iêu (*ê* là chủ âm; *i* và *u* làm bán âm)

o + a + i = oai (*a* làm chủ âm; *o* và *i* là bán âm)

– *Nhị hợp âm* (diphthong) tức hai chính âm hợp với nhau. Thí dụ: /ai, ia, ui, uy, iê, êu, .../ Trong một nhị hợp âm luôn luôn có một nguyên âm và một bán âm.

Nhò hợp tử/nhò hợp âm												
→	-a	-ă	-â	-e	-ê	i-	-o	ô-	ơ-	u-	ư-	y-
a-						ai	ao			au		ay
ă-												
â-										âu		ây
e-							eo					
ê-										êu		
i-	ia				iê					iu		
o-	oa	oă		oe		oi	oo					
ô-						ôi						
ơ-						ơi						
u-	ua		uâ		uê	ui		uô	uơ			uy
ư-	ưa					ưi			ươ	ưu		

Ghi chú Những ô bôi đậm thì không thể kết hợp được

– Tam hợp âm (*triphthong*) tức ba âm chính hợp với nhau. Thí dụ: /*iêu, yêu, uyê, uya, ...*/ Trong tam hợp âm tiếng Việt thì bán âm luôn luôn kèm hai bên chính âm ở giữa:

iêu: /*ieu*/ *ei* là nguyên âm; *i* và *u* là bán âm, như *chieu*
oai: /*oai*/ *a* là nguyên âm; *o* và *i* là bán âm, như *khoai*
uây: /*uaj*/ *ai* là nguyên âm; *u* và *y* là bán âm, như *khua^{ay}*

Ngoại trừ tam hợp âm có *y* ở giữa thì chính âm đứng sau *y* mới là nguyên âm:

uyêh /*wie*/ *ei* là nguyên âm; *u* và *y* là bán âm, như *khuyêh*
uya /*wia*/ *a* là nguyên âm; *u* và *y* là bán âm, như *khuya*

* Cả hai loại âm trên đây lẽ ra sẽ được ghi trong hai gạch chéo trong một số trường hợp đặc biệt (nếu có), nhưng trong bài sẽ không dùng đến hai gạch này thường xuyên để tránh rối mắt.

Đây là bảng tam hợp âm:

Tam hợp tời/tam hợp âm							
↓	iê-	oa-	oe-	uâ-	uô-	uy-	ươ-
-a							
-ê							
-i							
-o							
-u							
-ư							
-y							

Ghi chui Những ô bôi đậm thì không thể kết hợp được

2. Mẫu tời (letter): Nói nôm na là *chõicai*, tức ký hiệu biểu thị cho những âm nghe được. Tiếng Việt có 29 chữ cái (the alphabet), trong đó có hai loại: chính và phụ.

- Mười hai mẫu tự chính: *a ai ai e ei i o oi ô u ơ và y.*
- Mười bảy mẫu tự phụ: *b c d ñ g h k l m n p q r s t v và x.*
- Mười một mẫu tự phụ ghép: *ch gh gi kh ng ngh nh ph qu th tr.*
- Tám mẫu tự cuối gồm (5 đơn + 3 ghép): *-c -ch -m -n -ng -nh -p -t.*
- Mười hai mẫu tự chính đọc còn 11 chính âm: *a ai ai e ei i,y o oi ô u ơ.*
- 17 mẫu tự phụ và 11 mẫu tự phụ ghép tạo thành 23 âm phụ, hay còn gọi là phụ âm:

b	c, k	d, gi	ñ	g, gh	h	l	m	n	p
/b/	/k/	/j/ (/z/)	/d/	/g/	/h/	/l/	/m/	/n/	/p/
q, qu	r	s	t	v	x				
/kw/	/r/	/ʃ/	/t/	/v/	/s/				
ch	kh	ng, ngh	nh	ph	th	tr			
/c/	/k ^h /	/ŋ/	/ɲ/	/f, φ/	/t ^h /	/t/			

- 8 mẫu tự cuối đọc thành 8 phụ âm. Nên nhớ âm cuối tiếng Việt không bao giờ:

c	ch	ng	nh	m	n	p	t
$\overbrace{/k^1 c^1 kp^1/}$	/c^1/	$\overbrace{/n^1 ɲ^1 ŋm^1/}$	/ɲ^1/	/m^1/	/n^1/	/b^1/	/t^1/

- Trong 11 chính âm trên có vài sự trùng hợp khi phát âm. Hai âm đọc giống nhau nhưng viết khác nhau. Thí dụ:

<i>i = y</i>	<i>ai = ai</i>	<i>ai = ôi</i>	<i>f = ph</i>
<i>d = gi (Nam)</i>	<i>z = r = d = gi (Bắc)</i>	<i>r = g (miền Tây)</i>	<i>ch = tr (Bắc)</i>

- Vì khi kết hợp với âm chính khác, chính các âm chính này cũng tạo sự khác nhau trong cách đọc. Chẳng hạn trường hợp *i* và *y* đi với *a*:

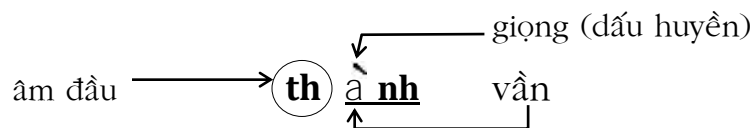
a + i = ai (a đọc dài ra, i ngắn lại): *tai, hai, mai, cai, chai, mái, cái, bái, ...*

a + y = ay (a đọc ngắn lại, y dài ra): *tay, hay, may, cay, chay, máy, cá, báy, ...*

- Ai cũng biết *i* và *y* thường đọc giống nhau /i/. Thế nhưng *i* và *y* sẽ đọc khác nhau trong các nhị hợp âm: *ui* /u:i/ và *uy* /wi:/. Chính âm nào có kèm theo (:) thì âm đó kéo dài ra.

3. **Từ** (word) Cũng gọi là chữ, bao gồm âm phụ và âm chính kết hợp lại với nhau thành “từ” là tiếng có nghĩa độc lập (có nghĩa tối thiểu và tự đứng một mình) và “tự” bao gồm tiếng có nghĩa lẫn không có nghĩa độc lập (có thể có nghĩa tối thiểu nhưng không đứng một mình). Một tiếng có ba phần: âm đầu, vần và giọng.

Thí dụ: Tiếng *thành* / fa³n /



4. Giọng tones) Giọng là độ cao thấp của một tiếng. Tiếng Việt có sáu giọng:

Tên các giọng	Dấu chỉ giọng	Thí dụ
a. phù bình	không dấu ()	ba
b. phù khứ	dấu sắc (´)	bá
c. trầm bình	dấu huyền (`)	bà
d. trầm thượng	dấu hỏi (ˆ)	bả

e. phù thượng	dấu ngã	(̣)	bã
g. trầm nhập	dấu nặng	(̣)	bạ

5. THANH (pitch) Thanh là một trong hai loại âm của tiếng Việt. Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm; tức là mỗi lần phát âm ra thành một tiếng. Âm có sáu loại: âm không dấu, âm có dấu sắc, dấu huyền, dấu hỏi, dấu ngã và dấu nặng. Sáu âm này được chia ra làm hai loại thanh: thanh bình và thanh trắc.

Thanh bình gồm hai giọng không dấu và giọng dấu huyền.

Thí dụ: *anh, em, ai, mình, chàng, nàng, ...*

Thanh trắc gồm các âm có dấu sắc, dấu hỏi, dấu ngã và dấu nặng.

Thí dụ: *nó, có, ngủ, đủ, cảnh, những, ngã, sữa, dụng cụ, tụ tập.*

II. Những Quy Tắc Về Vận (Vần) và Đối

1. VẦN (syllable) là biến cách của van, là sự ứng dụng thanh và giọng của tiếng vào thơ. Chẳng hạn vần *ang* có thể hợp với bất cứ tiếng nào có chứa nó, như: *ang bang, cang, chang, đang, mang, nang, thang, quang*, hay *ang* có thêm dấu: *bàng, càng*.

Dựa trên quy tắc của vần hợp cùng với thanh sẽ cho ta *vần bằng* và *vần trắc*, tức là vần có thanh bằng sẽ đi với nhau và vần có thanh trắc đi với nhau thì mới được xem là *hợp vần* (còn gọi là *hợp vận*).

Sự hợp vần lại có hai hình thức: *yêu vận* và *cước vận*. *Yêu vận* tức vần lưng, vần được gieo vào giữa câu, và *cước vận*, tức là vần đuôi, gieo vào cuối câu. Thí dụ:

Làm con phải nhớ ông cha, } Vần *a* trong *cha* là cước vận, vần bằng, hợp với
Làm dân nhớ sử nước nhà từ xưa. } vần *à* của chữ *nhà* yêu vận, cũng vần bằng.

Điểm cần lưu ý là, mặc dầu thi ca Việt Nam từng chịu ảnh hưởng nặng nề của thi ca Tàu, nhưng một điểm giúp chúng ta phân biệt được thể thơ nào mượn của Tàu và thể thơ nào là của riêng Việt Nam ở chỗ cách gieo vần.

Lưu ý:

a. Những thể văn của Tàu bao giờ cũng gieo vần ở cuối câu (cước vận) thường ở tiếng cuối câu nhất và cuối câu chẵn.

b. Những thể văn của Việt Nam thì vần gieo ở cả cuối câu lẫn giữa câu (yêu vận).

2. NỐI ĐỐI tức là hai tiếng, hai từ-ngữ, hai mệnh đề, hoặc hai câu đi cặp với nhau thành đôi và tương xứng với nhau.

a. Đối tiếng: tiếng *bằng* đối với tiếng *trắc* hoặc

tiếng *trắc* đối với tiếng *bằng*

Và hai tiếng này phải cùng từ loại. Chẳng hạn danh từ đối với (đv) danh từ, tính từ đv tính từ, động từ đv động từ.

Thí dụ: *trên đv dưới; phải đv trái;*
sang đv bên; trắng đv đen

b. Đối từ-ngữ: tức là sự đối nhau của một nhóm từ hai tiếng trở lên.

Thí dụ: *trong nhà đv ngoài ngõ; lên thác đv xuống ghềnh; phong lưu đv khổ ải*

c. Đối mệnh đề: tức là sự đối nhau của hai mệnh đề trong cùng một câu. Trường hợp này người ta gọi là *tiểu đối*:

Giơ cao đánh sē.

No nên Bụt, đỏi nên ma.

d. Đối câu: Hai câu đối với nhau. Hình thức này còn được gọi là *bình đối*:

Trời sanh ông Tú Cát.

Đất nảy con bọ hung.

Trong hai câu trên đây thì *Trời đv Đất; sanh đv nảy; ông đv con; Tú đv bọ; Cát đv hung.*

e. Câu đối: Câu đối gọi là *doanh thiếp* (cái cột và mảnh giấy có viết chữ). Do đó, câu đối luôn luôn đi thành cặp theo hình thức đối câu, được treo hai bên cây cột hay tường nhà. Trong giới thi nhân, đối là dịp họ trở tài trước mặt mọi người. Có hai loại bình đối:

(1) Bình đối thơ: Hình thức đối này thường ở thể ngũ ngôn hay thất ngôn. Vì chưa học đến các thể thơ này nên chúng tôi chỉ đơn cử vài bài để làm thí dụ chứ không giải thích:

– Bình đối bằng thơ ngũ ngôn (năm chữ mỗi câu):

Chim với chim khoe thanh

Người với người đọ tiếng.

– Bình đối bằng thơ thất ngôn (mỗi câu bảy chữ) qua bài hỏi và đáp giữa Nguyễn Trãi (NT) và Thị Lộ (TL):

NT: *Á ở đâu đi * bán chiếu gon,
Chẳng hay chiếu bán** hết hay còn?
Xuân thu nay độ bao nhiêu tuổi,
Đã có chồng chửa? Được mấy con?*

TL: *Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon,
Có sao*** ông hỏi hết hay còn?
Xuân thu nay mới trăng tròn lẻ,
Chồng còn chửa có, có chi con!*

Coilbain ghi khai: **ta* ***ấy* ****Can chi*

(2) Bình đối bằng phú: Hình thức đối theo thể phú. Xem phần phú trong sách này. Có ba hình thức bình đối bằng phú:

– Song quan: là hai câu đối nhau, mỗi câu từ 5 chữ trở lên nhưng không quá 9 chữ.

Con ruồi đậu mâm xôi đậu;

Cái kiến bò đĩa thịt bò.

– Cách cú: Hai câu mà trong đó mỗi câu có hai vế đối nhau.

*Ngói đỏ lợp nghè, / lợp trên đê lợp dưới;
Đá xanh xây cổng, / hòn dưới nống hòn trên.*

– Gối hạc, còn gọi là hạc tất. Theo cách này mỗi câu gồm có ba đoạn trở lên. Luật áp dụng vào loại bình đối này quy định phải đối nhau ở chữ cuối vế và chữ cuối đoạn. Chẳng hạn như:

*Quan chẳng quan thì dân (B) / chiếu trung đình ngất ngưỡng ngòi trên (B) /
nào linh, nào cả, nào bàn ba (B) / xôi làm sao, thịt làm sao (B), đóng góp làm sao; thủ
lợn nhìn lâu trơ cả mắt (T).*

*Già chẳng già thì trẻ (T) / đàn tiểu tử nháp nhô đứng trước (T); này phú, này
thơ, này đoạn một (T), / bằng là thế, trác là thế, lẽ lối là thế (T); mắt (T) gà đeo mãi
mỏi bên tai (B).*

Hoặc:

– Bát tự: *Nghiện chè nghiện rượu (T), nghiện cả cao lâu (B);*

Hay bát hay chơi (B), hay nghề xuống lông (T).

Lưu ý Hai câu trên không những đối nhau về từ, về nghĩa, mà còn đối nhau về vần bằng/trắc nữa.





Đến đây kết thúc phần ngữ âm, chuẩn bị đi vào vườn thơ của tiếng Việt. Trong vườn thơ có hai loại: loại thơ Việt ảnh hưởng thơ Đường và thơ Việt thuần túy. Do đó GV nên dành thời gian để giải thích bài thơ nào GV chọn để SV khảo sát.

- Lưu ý đến vần của mỗi bài thơ.
- Dẫn tích dùng trong bài thơ đó.
- Từ-ngữ sử dụng trong mỗi bài thơ, và
- Các hình thức mỹ từ pháp sử dụng trong bài thơ đó.

B. Thơ Lục Bát

Thơ lục bát (câu sáu, câu tám) là thể thơ có câu đầu sáu chữ và chữ cuối là cước vận hợp với chữ thứ sáu (yêu vận) của câu tám chữ. Rồi cước vận của câu tám chữ hợp với cước vận của câu sáu chữ kế tiếp. Cứ như vậy tiếp tục cho đến hết bài.

Độ dài của bài thơ lục bát không giới hạn. Tuy nhiên một qui luật về gieo vần của thơ lục bát cần lưu ý. Thông thường vần trong thơ lục bát là vần bằng (tức là không dấu hay dấu huyền).

I. Luật Bằng Trắc

Như trên đã nói, thơ lục bát gồm một câu sáu chữ và một câu tám chữ. Vần bằng/trắc của nó được phân bố như sau:

1	2	3	4	5	6	7	8
B	B	T	T	B	B		
B	B	T	T	B	B	T	B

Như vậy chữ cuối hàng thứ nhất đều phải thuộc vần bằng.

Hỡi cô tát nước bên đàng (1)
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?

Điểm đáng để ý là trong câu tám chữ, chữ thứ sáu và chữ thứ tám đều là vần bằng nhưng phải khác thanh. Thật vậy, chữ *vàng* có dấu huyền và chữ *đi* không có dấu. Hai chữ này cùng vần bằng nhưng khác thanh. Một thí dụ khác:

Đường vô xứ Huế quanh quanh (2)
Non xanh nước biếc như tranh họa đồi

Thí dụ (trên) đây ngược với câu hai của thí dụ (1). Vần của chữ thứ sáu trong câu tám chữ không có dấu thì chữ thứ tám phải có dấu huyền để phù hợp với qui luật vần điệu thanh.

Sau đây là một số thí dụ nữa thể hiện luật bát:

Chàng ràng chi lắm bướm ôi,
Đậu đậu bướm đậu một nơi cho rồi.
Núi cao chi lắm núi ôi,
Núi che mặt trời không thấy ngôi thương.
Trầu này tèm tối hôm qua,
Giấu cha, giấu mẹ đem ra mời chàng.
Trầu này không phải trầu hàng,
Không bùa không thuốc sao chàng không ăn?
Hay là chè khô, chè khai,
Xin chàng đứng lại mà ăn miếng trầu!

- Ý trách người con trai quá kén chọn mà không chịu lấy vợ, cứ lựa chọn mãi.
- Trách người yêu ở quá xa nên khó có dịp gặp nhau thường xuyên hơn.
- Ý người con gái trêu chọc người con trai mà đã lọt vào mắt xanh của nàng. Hình thức mớm ý tiêu biểu của trai gái thời xưa.

2. Lệ Bất Luận

Đây là trường hợp ngoại lệ để giúp một số bài thơ không thể theo đúng luật như nói trên. Theo lệ bất luận này thì các chữ hàng số lẻ không áp dụng luật bằng trắc:

Noi Rông lai chỉ Lạc Long,
Goi Tiên lai chỉ giông dong Aù Cô
Tích xita du chuyện nàing ngô
Sôi xita để lại bây giôi ai quên?

Các vần in đậm cho thấy sự gieo vần rất chỉnh. Chỉ có những chữ in đậm thuộc hàng 1, 3, 5 (và có thể hàng thứ 7) là chằm chước theo Lệ Bất Luận của thể thơ lục bát. Bất nguồn cho hình thức lục bát biến thể dưới đây.

Nhưng trước khi sang phần lục bát biến thể, hãy khảo sát một bài thơ lục bát áp dụng lệ bất luận sau đây:

Nguồn gốc dân Việt theo giả thuyết

*Dân ta chẳng phải rặc nôi,
Cũng như hầu hết giống người đời nay.
Trở ôi tiên đất Bắc xứ nay,
Coi ba nòi đến ở ngay buổi đầu:
Hai nòi từ biển Đông vào
Thêm nòi Mông Cổ bên Tàu tràn qua.
Ba nòi dòng máu giao hoai
Sinh người Giao Chỉ màu da đen vàng.
Sau người Việt ở Chiết Giang,
Bò thua nước Sở phải tràn vào trong (333TCN)
Việt Thường, Giao Chỉ pha dòng,
Sinh ra người Việt chính tông Bắc Hà,
Trên đường nam tiến sau xa,
Vào Trung, giống Việt còn pha máu Hời.
Nam kỳ, khi đến tận nôi,
Giống dòng con lại pha nôi Cao-Miền.
Trải qua hơn bốn nghìn niên,
Coi nguồn nếu thế Rồng, Tiên đâu nào?*

Trần Ngọc Anh
Việt Nam Lược Sử Diễn Ca, 1945:4-5

- Bài thơ này dựa theo giả thuyết của các nhà sử học khi cho rằng dân Việt là một tập hợp gồm nhiều chủng tộc lập thành.
- Chủng tộc thứ nhất là người Việt ở đất Bắc gồm có các giống người từ ngoài biển di cư vào, mà nhiều sử gia tin là từ Nam Dương và Mã Lai đến, hợp cùng với người Mông Cổ từ bắc Trung Hoa xuống.
- Tiếp đến là người Việt ở Chiết Giang tràn xuống. Khi nam tiến, dân Việt còn chung dụng với người Hời (Chàm) và người Miên.
- Với cách giải thích này thì nguồn gốc dân Việt ngược hẳn với truyền thuyết dân Việt nói rằng người Việt là con Rồng cháu Tiên.
- Lưu ý đến vần bằng/trắc bài thơ.
- Đánh dấu câu nào theo lệ bất luận.

3. Lục Bát Biến Thể

Hình thức thơ lục bát biến thể khá phóng khoáng khi số chữ trong câu cũng có thể thay đổi và dĩ nhiên vần cũng dễ gieo hơn:

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
Ở	xa	tôi	nghe	tiếng	bạn	hỏi				(7 chữ)
Nói	lên	cho	tôi	biết,	tôi	chào	liền	vài	câu.	(10 chữ)
Cách	sông	tôi	cũng	lội,	cách	đơi	tôi	cũng	sang	(10 chữ)
Tới	đây	tôi	chào	hết	bạn	vang				(7 chữ)
Chào	người	thục	nữ,	chào	nàng	thuyền	quyên			(8 chữ)
Người	nào	thiệt	vợ	Vân	Tiến					(6 chữ)

Theo đoạn thơ trên đây thì lục bát biến thể có những điểm cần lưu ý:

- a. Cách gieo vần biến đổi: Chữ cuối của câu sáu chữ gieo vào chữ thứ 7 của câu “tám chữ” (bây giờ là 10) tiếp theo. Cước vận của câu “sáu chữ” (bây giờ là 7 chữ) cũng hợp với yêu vận của câu tám chữ kế tiếp. Và rồi cước vận của câu sáu chữ theo sau đó lại hợp vần với chữ thứ 8 của câu cuối.

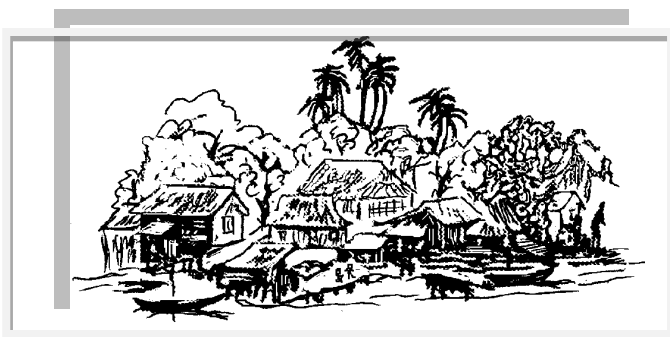
b. Luật bằng / trắc biến đổi: Yêu vận thay đổi chứ không theo qui tắc của thể lục bát thuần túy. Lệ Bất Luận được áp dụng triệt để vào đây.

c. Số chữ thay đổi: Đây là điểm khác đặc biệt. Số chữ không nhất thiết sáu với tám, mà có thể bảy, mười.

Tóm lại do sự dễ dãi của thể thơ lục bát biến đổi này nên việc làm thơ lục bát khá dễ dàng. Ca-dao do vậy mà phát triển rất dồi dào. Phong trào thơ mới cùng với sự phát triển của chữ quốc ngữ làm cho nền thi ca nước Việt thêm phong phú và đa dạng.

Ca dao Việt Nam được truyền tụng từ hàng ngàn năm nay đều dùng hai thể thơ lục bát và lục bát biến thể này.

- GV có thể cho SV một vài bài ca dao nữa để chứng minh điều này, đồng thời cho SV biết đó là kho tàng vô giá của dân tộc Việt Nam như trong bài *Tác Dụng của Ca Dao* đã có đề cập qua.
- SV cần được thực hành cách ghi chú từ nào thuộc vần bằng và từ nào thuộc vần trắc cho đúng. GV theo dõi và sửa chữa ngay khi thấy có SV làm không đúng.



VPS cliparts

C- Thơ Thất Ngôn

Thơ thất ngôn tức là thơ gồm mỗi câu bảy chữ. Lối thơ này ảnh hưởng thơ Đường luật rất thịnh hành đời nhà Đường bên Tàu (618 - 907) – ngũ ngôn bát cú (năm chữ tám câu) và thất ngôn bát cú (bảy chữ tám câu), . Theo Dương Quảng Hàm thì lối thơ Đường có năm điều phải lưu ý: vần, đối, luật, niêm, bố cục.

1. Vần thơ: (*Vần* hay *vận*) là những tiếng mang các âm hoà hợp nhau dùng trong hai hay nhiều câu trong cùng bài thơ để hưởng ứng nhau.

Cách gieo vần: đa số các bài thơ Đường đều dùng vần bằng, theo lối *độc vận* tức là chỉ hợp theo một vần duy nhất. (Phú Đường Luật có *độc vận*, *liên vận*, *hạn vận*, *phóng*

vận). Trong một bài thơ Đường (bát cú) có năm vần gieo ở cuối câu đầu và cuối các câu chẵn. Tuy nhiên cũng có nhiều bài thơ lục vận (gieo vần sai hẳn; lục: rụng) hay cưỡng vận (gượng gạo).

2. Phép đối trong thể thơ Đường luật: Hai câu đi sóng đôi đối với nhau theo ý và tiếng cân xứng nhau. Đối ý là tìm hai ý tưởng cân nhau mà đặt thành hai câu sóng đôi nhau. Đối tiếng là có vần đối nhau: bằng đũa trắc, và phải cùng từ loại (danh từ đũa danh từ, động từ đũa động từ, v.v..) Những câu đối này phải theo luật: Trừ hai câu đầu và hai câu cuối, bốn câu giữa thì câu ba đũa câu bốn, câu năm đũa câu sáu.

3. Luật thơ: Theo định nghĩa, luật thơ là cách sắp xếp tiếng bằng và tiếng trắc trong các câu của một bài thơ, áp dụng luật bằng trắc như phần nói về thơ lục-bát. Xem dưới đây là hai luật thơ về ngũ ngôn bát cú và thất ngôn bát cú:

Chú thích: Các chữ viết tắt trong bảng kê về các loại thơ Đường dưới đây:

b = tiếng có vần bằng

t = tiếng có vần trắc

v = tiếng phải gieo vần cho đúng

Các chữ in nghiêng đậm bắt buộc phải theo đúng luật; các chữ khác có thể theo lệ “bất luận”.

Luật bằng						Luật trắc											
A1. Vần bằng -- Ngũ ngôn bát cú																	
Chữ	→	1	2	3	4	5		1	2	3	4	5					
Câu	1.	b	<i>b</i>	t	<i>t</i>	<i>b</i> (v)		1.	t	<i>t</i>	t	b	<i>b</i> (v)				
	↓	2.	t	<i>t</i>	t	<i>b</i> <i>b</i> (v)		2.	b	<i>b</i>	t	<i>t</i>	<i>b</i> (v)				
		3.	t	t	b	<i>b</i> <i>t</i>		3.	b	<i>b</i>	b	<i>t</i>	<i>t</i>				
		4.	b	<i>b</i>	t	<i>t</i> <i>b</i> (v)		4.	t	<i>t</i>	t	<i>b</i>	<i>b</i> (v)				
		5.	b	<i>b</i>	b	<i>t</i> <i>t</i>		5.	t	<i>t</i>	b	<i>b</i>	<i>t</i>				
		6.	t	<i>t</i>	t	b <i>b</i> (v)		6.	b	<i>b</i>	t	<i>t</i>	<i>b</i> (v)				
		7.	t	<i>t</i>	b	<i>b</i> <i>t</i>		7.	b	<i>b</i>	b	<i>t</i>	<i>t</i>				
		8.	b	<i>b</i>	t	t <i>b</i> (v)		8.	t	<i>t</i>	t	<i>b</i>	<i>b</i> (v)				
A2. Vần bằng – Thất ngôn bát cú																	
		1	2	3	4	5	6	7		1	2	3	4	5	6	7	
	1.	b	<i>b</i>	t	t	t	<i>b</i>	<i>b</i> (v)		1.	t	<i>t</i>	b	<i>b</i>	t	<i>t</i>	<i>b</i> (v)
	2.	t	<i>t</i>	b	<i>b</i>	t	<i>t</i>	<i>b</i> (v)		2.	b	<i>b</i>	t	<i>t</i>	t	<i>b</i>	<i>b</i> (v)
	3.	t	<i>t</i>	b	<i>b</i>	b	<i>t</i>	<i>t</i>		3.	b	<i>b</i>	t	<i>t</i>	b	<i>b</i>	<i>t</i>
	4.	b	<i>b</i>	t	<i>t</i>	t	<i>b</i>	<i>b</i> (v)		4.	t	<i>t</i>	b	<i>b</i>	t	<i>t</i>	<i>b</i> (v)
	5.	b	<i>b</i>	t	<i>t</i>	b	<i>b</i>	<i>t</i>		5.	t	<i>t</i>	b	<i>b</i>	b	<i>t</i>	<i>t</i>
	6.	t	<i>t</i>	b	<i>b</i>	t	<i>t</i>	<i>b</i> (v)		6.	b	<i>b</i>	t	<i>t</i>	t	<i>b</i>	<i>b</i> (v)
	7.	t	<i>t</i>	b	<i>b</i>	b	<i>t</i>	<i>t</i> (v)		7.	b	<i>b</i>	t	<i>t</i>	b	<i>b</i>	<i>t</i>
	8.	b	<i>b</i>	t	<i>t</i>	t	<i>t</i>	<i>b</i> (v)		8.	t	<i>t</i>	b	<i>b</i>	t	<i>t</i>	<i>b</i> (v)

B1. Vần trắc – Ngũ ngôn bát cú						B2. Vần trắc – Thất ngôn bát cú								
Chữ	→	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	7	
Câu	1.	b	<i>b</i>	b	<i>t</i>	<i>t</i> (v)	1.	<i>t</i>	<i>t</i>	b	<i>b</i>	b	<i>t</i>	<i>t</i> (v)
	↓	2.	<i>t</i>	<i>t</i>	b	<i>b</i>	2.	b	b	<i>t</i>	<i>t</i>	b	<i>b</i>	<i>t</i> (v)
		3.	<i>t</i>	<i>t</i>	<i>t</i>	<i>b</i>	3.	b	<i>b</i>	<i>t</i>	<i>t</i>	<i>t</i>	<i>b</i>	<i>b</i>
		4.	b	<i>b</i>	b	<i>t</i>	4.	<i>t</i>	<i>t</i>	b	<i>b</i>	b	<i>t</i>	<i>t</i> (v)
		5.	b	<i>b</i>	<i>t</i>	<i>t</i>	5.	<i>t</i>	<i>t</i>	b	<i>b</i>	<i>t</i>	<i>t</i>	<i>b</i>
		6.	<i>t</i>	<i>t</i>	b	<i>b</i>	6.	b	<i>b</i>	<i>t</i>	<i>t</i>	b	<i>b</i>	<i>t</i> (v)
		7.	<i>t</i>	<i>t</i>	<i>t</i>	<i>b</i>	7.	b	<i>b</i>	<i>t</i>	<i>t</i>	<i>t</i>	<i>b</i>	<i>b</i>
		8.	b	<i>b</i>	b	<i>t</i>	8.	<i>t</i>	<i>t</i>	b	<i>b</i>	b	<i>t</i>	<i>t</i> (v)

Nên thuộc lòng hai câu thơ này về lệ bất luận:

Nhất tam ngũ bất luận; Một ba năm thì không kể;
Nhị tứ lục phân minh. Hai bốn sáu phải rõ ràng.

4. Niêm:

Tức là gắn liền, hay còn gọi là sự hợp vần theo nguyên tắc. Trong một bài thất ngôn bát cú thì câu 1 *niêm* với câu 8, câu 2 với 3, 4 với 5, 6 với 7 và 8 với 1.

Chữ thứ	1	2	3	4	5	6	7	
Câu 1	phá	B		T		B	B	vần
“ 2	thừa	T		B		T	B	vần
đối } “ 3	thực	T		B		T	B	} Niêm
nhau } “ 4	thực	B		T		B	B	
đối } “ 5	luận	B		T		B	T	} Niêm
nhau } “ 6	luận	T		B		T	B	
“ 7	kết	T		B		T	T	} Niêm
“ 8	kết	B		T		B	B	

Trường hợp bài thơ không niêm theo đúng qui tắc này thì gọi là thất niêm.

5. Bố cục:

Một bài thơ Đường bát cú có bốn phần:

Nội gồm hai câu; câu 1 gọi là phá đề, câu 2 gọi là thừa đề nối câu phá đề vào phần hai

Thốt: hay trạng (hai câu 3 và 4) giải thích rõ tựa đề bài thơ

Luận: gồm hai câu 5 và 6 bàn rộng nghĩa của tựa đề bài thơ

Kết: hai câu 7 & 8 tóm tắt ý nghĩa của cả bài thơ.

Lưu ý: Những bài thơ nào dài quá tám câu thì đều gọi là trường thiên: ngũ ngôn trường thiên, thất ngôn trường thiên.

Sau đây là hai bài thơ tiêu biểu cho hai loại *thơ ngũ ngôn* và *thất ngôn* nói trên:

Khen Trần Bình Trọng

Phan Kế Bính

*Đòng-dôi Lê Đại Hành.
Giỏi thay Trần Bình Trọng!
Đánh giặc dư tài mạnh,
Thờ vua một tiết trung.
Bắc-vương sống mà nhục,
Nam-quỷ thác cũng vinh.
Cứng-cỏi lòng trung-nghĩa,
Ngàn thu tỏ đại danh.*

Cảnh sông núi

Bà Huyện Thanh Quan

*Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ:
Thấp thoáng non tiên lác đác mưta,
Xanh om cỏ thụ tròn xoe tán,
Trắng xóa tràng giang phẳng lặng tờ.
Bầu dốc giang san say chấp rượu,
Túi lưng phong nguyệt nặng vì thơ
Ô hay! Cảnh cũng ưa người nhỉ?
Thấy cảnh, ai mà chẳng ngẩn ngơ.*

■ Bài *Khen Trần Bình Trọng* của Phan Kế Bính ca tụng người anh hùng đã nói câu trước khi bị giặc chém: “*Thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc.*”

■ Sơ lược tiểu sử vị Trần Bình Trọng: Vốn dòng dõi Lê Đại Hành, Trần Bình Trọng làm quan dưới đời Trần đến chức Khuông-quốc Thượng Tướng quân Thượng Vị hầu. Khi quân Mông Cổ do Thoát Hoan cầm đầu sang xâm lăng VN lần thứ nhất ông được Trần Quốc Tuấn phong làm tướng tiên phong để ngăn giặc nhưng vì thế yếu, ông bị bắt. Thoát Hoan muốn ông đầu hàng nhưng ông đã khảng khái tuyên bố như trên. Sau khi giặc yên, vua Trần sắc phong cho ông là Bảo-nghĩa Thôi-trung Trí-lực Định-thắng Uy-vũ đại vương. Về sau vua Tự Đức có bài tứ tuyệt vinh Trần Bình Trọng như sau:

<i>Tha nhiên hiệt lỗ thế như vân,</i>	Mây đen thế giặc tung hoành,
<i>Đà-Mạc châu tiền hốt phúc quân.</i>	Bên sông Đà-mạc quân mình thua tan.
<i>Bất nguyện Bắc-vương, cam thác quỷ,</i>	Làm ma, hồn ở phương nam,
<i>Khảng đồng thái-uy* tả huyền văn</i>	Há như Thái-uy rắp tâm đầu hàng.

* Thái-uy là Trần Nhật Hiệu, là người mới được vua Trần vấn kế là nên đánh hay hàng quân Mông thì ông này đã đưa tay viết trên nước hai chữ “nhập Tống” tức có ý đầu hàng giặc ngay chứ không như Trần Bình Trọng, bị bắt rồi nhưng thà chết không chịu hàng.

■ Bài thứ hai là của Bà Huyện Thanh Quan.

■ Bài này là thất ngôn bát cú, những từ ngữ cần giải thích như sau:

non tiên: núi có tiên ở, ý muốn nói cảnh đẹp đẽ, hùng vĩ

tiêu sơ: sơ sài, tiêu điều; cảnh hoang sơ nhưng êm đềm và nên thơ

cỏ thụ: cây sống lâu cả trăm năm; cỏ ‘già, xưa; thụ ‘cây to’

tràng giang: sông dài và rộng

bầu dốc giang san say chấp rượu: uống cạn bầu rượu mà không hề say

túi lưng phong nguyệt: lấy từ câu Bán nang phong nguyệt (nửa túi gió trăng) để tả về các thi sĩ ngày xưa thường lấy gió và trăng làm đề tài để ngâm vịnh và ngao du đây đó.

ngẩn ngơ: không biết rõ mình đang làm gì, nghĩ gì và không định hình được điều gì đã làm cho người ta ra sự thế ấy.

- Tiểu sử Bà Huyện Thanh Quan: Thật ra chưa ai biết rõ tên họ thật sự của bà là gì. Giới văn học chỉ biết rằng bà là con của ông Nguyễn Lý (1755-1837) có chồng ở huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông tên là Lưu Nguyên Uẩn đỗ cử-nhân năm Mậu-tý dưới thời vua Minh Mạng (1828). Bà thuộc dòng dõi thi thư nên theo việc bút nghiên từ nhỏ. Khi lớn lên bà được vua Tự Đức mời vào cung, phong làm Cung Trung Giáo Tập để dạy công chúa và cung nhân. Vua Tự Đức thường ban thơ chữ Hán, bà đều họa lại.
- Hiện nay không có tác phẩm Hán văn nào của bà còn lưu lại. Chỉ còn mấy bài thơ Nôm theo Đường luật, đa số thuộc loại tả cảnh, tả tình: *Cảnh sông núi, Qua Đèo Ngang, Chùa Trấn Bắc, Thăng Long hoài cổ, Chiều hôm nhớ nhà.*

- Thơ Tứ Tuyệt

– Lấy hai câu đầu và hai câu cuối: Bài thơ sẽ có ba câu (1, 2, 4) hợp vần và không có câu nào đối nhau.

Cái phải Nguyễn Hữu Chính
Xác không, vốn những cây tay ngổn, /
Bao nả công-trình, tạch cái thời! /
Kêu lảm lại càng tan-tác lảm, /
Thế nào cũng một tiếng mà thời.

- Tác giả cười thế gian bằng cách đem viên pháo ra chề. Không biết tự lượng sức mình mà còn lớn tiếng. Oái oăm thay, càng kêu to lại càng tan xác thê thảm hơn nữa.

– Lấy câu 1 và 2 cùng với 5 và 6: Bài thơ này có ba câu (1, 2, 4) hợp vần và hai câu cuối đối nhau:

Con cóc Lê Thánh Tôn
Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi, /
Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi. /
Tép miệng năm ba con kiến gió, /
Nghiến răng chuyển động bốn phượng trời.

- Thật ra bài này không thuộc loại thơ Đường, nghĩa là ngũ ngôn hay thất ngôn, nhưng vì tứ tuyệt nên được đưa vào đây để GV tiện tham khảo.
- *áo sồi*: áo sù-sì như da cây sồi. Ý chỉ da cóc sù-sì;
chốn nghiêm: chỗ hiểm hóc, u thâm nên trông có vẻ “nghiêm trang”;
kiến gió: kiến có cánh, hễ thấy trời sắp mưa thì bay ra;
nghiến răng chuyển động: người Việt tin rằng khi cóc nghiến răng thì sẽ có mưa.

Các thi nhân Trung-hoa rất thích làm loại thơ này. Như bài Khuê Oán của Vương Xương Linh (698-765, dịch Việt là Nhớ Chồng) dưới đây. Sau đây là vài bài tiêu biểu về loại thơ tứ tuyệt nổi tiếng.

Hán: KhueiOain

*Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu;
Xuân nhật ngưng trang thương thủy lâu.
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,
Hối giao phu tế mịch phong hầu.*

Việt: NhoiChong

*Tuổi xuân nàng chẳng biết sầu
Gương xuân trang điểm trên lầu ngắm soi.
Ngoảnh trông sắc liễu bên đàng,
“Phong hầu” sao lại xui chàng kiếm chi!*

Chú thích:

- *Phong hầu*: phong tước hầu – tước thứ ba của thời xưa: *ương, công, hầu*. Tất cả đều dưới quyền của hoàng đế. Người thiếu phụ đã trót khuyên chồng nên theo đuổi chuyện công danh nên đành phải một mình ở nhà chờ đợi. Năm tháng trôi qua quá nhanh khiến tuổi xuân đã tàn mà công danh chàng chưa đạt. Nay nàng hối hận rằng sao “ham chi cái công danh đó” mà không nghĩ đến hạnh phúc của lứa đôi nên bèn tự trách.
- *Hốt kiến*: nhìn thấy (nhân sắc của mình so với ngày xưa đã tàn phai theo năm tháng) mà giật mình.
- *Mịch phong hầu*: tìm kiếm công danh chức tước

Thi nhân Việt Nam cũng có nhiều bài theo lối thơ này. Chẳng hạn như Trần Tế Xương:

Thái Vô Tích

*Trời đất sinh ra chán vạn nghề
Làm thầy, làm thợ, lại làm thuê.
Bác này mới thật thái vô tích:
Sáng vác ô đi, tối vác về!*

Cái nhớ

*Cái nhớ hình dung nó thế nào?
Khiến người trong dạ ngẩn ngơ sao!
Biết nhau cho lắm thêm buồn nhĩ
Để khách bên trời dạ ước ao!*

- *Thái vô tích*: Vô tích sự thái quá. Tác giả tự trách, tự giễu mình là người vô dụng, vô tích sự.
- Tuy rằng có chán vạn nghề nhưng nghề nào tác giả cũng chỉ làm một thời gian ngắn rồi bỏ.
- Rốt cuộc chỉ còn được một việc: xách ô (dù) đi rong rong ngoài đường từ sáng đến tối rồi về nhà báo vợ.
- Bài *Cái nhớ* là loại tình cảm khó kìm hãm. Nó thôi thúc người mang tình cảm đó phải bồn chồn, ra ngẩn vào ngơ, đứng ngồi không yên.
- Tác giả không thỏa mãn được nỗi nhớ nhưng bèn quay ra trách tại sao gặp nhau. Như ca dao có câu:

*Chim xa bầy thương cây nhớ cội,
Người xa người tội lắm người ơi,
Thà rằng không gặp thì thôi,
Gặp rồi mỗi đứa một nơi cũng buồn.*

- Người Việt Nam trọng tình cảm nên nỗi nhớ càng làm cho tâm hồn ray rứt mãi không yên!

Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu cũng có những bài tứ tuyệt như sau:

Tõng Tô

*Quái lạ! Làm sao cứ nhớ nhau,
Nhớ nhau đằng đẵng suốt đêm thâu.
Bốn phương mây nước, người đôi ngả,
Hai chữ tương tư, một gánh sầu.*

Lưu Tình

*Dưới bóng trăng tròn, tán lá xanh,
Nhớ chẳng? Chẳng nhớ? Hỡi cô mình?
Trăm năm ghi nguyện cùng non nước,
Nước biếc non xanh một chữ tình!*

- Tản Đà bày tỏ nỗi nhớ càng thực tế và càng mạnh mẽ hơn khiến tác giả thắc mắc “Quái lạ, làm sao nhớ “người ta” đến như vậy?” Nhớ không ngủ được, nhớ đến nỗi sâu thành một gánh lớn không vác nổi, không gánh nổi.
- Bốn phương mây nước quả thật vô định, bao la, mịt mù. Không rõ người kia hiện nay đang làm gì, ở đâu.
- Riêng bài *Lưu Tình* thì nỗi buồn chỉ vương vấn vì tình chỉ mới chớm, để lại trong tâm tư tác giả nỗi băn khoăn không biết nàng có còn nhớ những lời thề nguyện dưới trăng là sẽ cùng nhau chung sống đến đầu bạc răng long.

Đ- Hát nói

Hát nói, còn gọi là đào nương ca, hát ả đào hay ca trù, là loại phối hợp giữa thơ Đường và thơ Việt. Có hai loại hát nói – nguyên thể và biến thể.

I. Hát nói nguyên thể

1. Nguyên tác: Bài hát nói gồm có các phần như sau:

- Khổ đầu: có hai câu: câu đầu gọi là *lá đầu*.
câu thứ hai là *xuyên thuta*.
- Khổ giữa: có hai câu: câu 5 và 6 gọi là *thơ* (theo đúng luật thơ Đường 5 - 7 chữ)
câu 7 và 8 gọi là *xuyên mau*.
- Khổ xếp: có ba câu: câu 9 gọi là *dồn*
câu 10 gọi là *xếp*
câu 11 gọi là *keo*

2. Số chữ trong câu:

Số chữ trong bài hát nói không qui định ngắn hay dài.

Hồng hồng, tuyết tuyết.

Hoặc: *Quân bất kiến hoàng hà chi thủy thiên thượng lai,*

Bôn lưu đảo hải bất phục hồi. (Nhà người có biết nước sông Hoàng từ trên trời đổ xuống nguồn rồi chảy ra biển mà không bao giờ chảy ngược lại không? – Tương Tiến Tửu, Lý Bạch)

Tuy nhiên có hai điều kiện:

(1) Hai câu thơ, phải là ngũ ngôn hay thất ngôn đúng luật thơ Đường. Trong trường hợp không theo thể thơ thì có thể đặt so le, nghĩa là câu dài hơn đặt trên và câu ngắn hơn đặt dưới.

(2) Câu cuối cùng (câu keo) chỉ có sáu chữ.

3. Cách gieo vần trong mỗi khổ

Cuối câu 1 và 4 trong mỗi khổ (ngoại trừ khổ xếp) có cước vận trắc.

Cuối câu 2 và 3 có cước vận bằng.

Yêu vận trong câu 2 vần trắc.

Yêu vận của câu 4 là vần bằng.

Khổ xếp vì có ba câu, nên cuối câu 1 theo cước vận là trắc.

Cuối câu 2 và 3 (tức câu xếp và câu keo) có cước vận là bằng.

Cuối đoạn hai câu xếp có yêu vận trắc.

4. Luật bằng trắc: Trong bài hát nói, các câu 1 và 4, 2 và 3 niêm với nhau:

T	T	B	B	T	T (cvt)	cvt = cước vận trắc
B	B	T	T (yvt)	B	B (cvb)	yvt = yêu vận trắc
B	B	T	T	B	B (cvb)	cvb = cước vận bằng
T	T	B	B (yvb)	T	T (cvt)	yvb = yêu vận bằng

(Luật bằng trắc này cũng theo lệ nhất, tam, ngũ bất luận.)

5. Mõu: Câu mõu thường theo thể lục bát. Gồm hai loại mõu:

- mõu tiên: đặt ngay đầu bài hát nói; có thể là một hai lục bát hoặc bốn câu lục bát.

- mõu hậu: giữa câu xếp và câu keo. Luôn luôn là một cặp lục bát.

Tuỳ theo tác giả, mõu có thể thêm vào hoặc không cần đến.

6. Tổng hợp: Như vậy một bài hát nói gồm các quy luật với 11 câu.

Sau đây là bài thí dụ về bài hát nói không có mõu.

Gặp người cui

Hồng hồng tuyết tuyết, (cvt)

Mới ngày nào chữ biết (yvt) chi chi (cvb)

Mười lăm năm thắm thoát có xa gì (cvb)

Chợt ngoảnh lại đã đến kỳ (yvb) tơ liễu, theo luật thơ

Ngã lang du thời, quân thượng thiếu } Đường

Quân kim hứa giá, ngã thành ông.

Cười cười nói nói then thừng (cvb)

Mà bạch phát, với hồng nhan (yvb) chùng ái ngại.

Riêng một thú thanh sơn đi lại, (cvt)

Khéo ngậy ngậy đại đại (yvt) với tình (cvb)

Đàn ai một tiếng dương tranh. (cvb)

Tác giả: Dương Khuê
(trích trong *Quốc Văn
Tổng Giảng* của Gs
Bắc Phong, 1970)

Chú thích:

- Hai câu thơ Đường: *Ngã lang du thời, quân thượng thiếu*: lúc ta đang tuổi biết hưởng thú phong lưu, thì nàng hãy còn quá nhỏ. *Quân kim hứa giá, ngã thành ông*. Nay nàng đến tuổi lấy chồng thì ta đã trở thành ông già lú tuổi rồi còn đâu.
- *Bạch phát, hồng nhan*: đầu bạc và nhan sắc còn hồng hào. Ý nói một bên là ông già và bên kia là cô gái còn son trẻ.

Sau đây là bài hát nói có mưỡu và 11 câu đố khổ:

	Cảnh đẹp	
	Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu	
Mưỡu kép	<i>Bềnh bồng mặt nước chân mây, Đêm đêm sương tuyết, ngày ngày nắng mưa. Ấy ai bến đợi sông chờ, Tình kia sao khéo lờ vờ duyên.</i>	
Nói, khổ đầu	<i>Sinh lai chủng đắc tình căn thiện Sự trăm năm hò hẹn với ai chi? Bước giang hồ nay ở lại mai đi, Những ly hợp, hợp ly mà chán nhĩ!</i>	lá đầu “ xuyên thưa “
khổ giữa	<i>Vị tất nhân tình giai bạch thủy Nhẫn tương tâm sự phó hàn uyên Đầu xanh kia trôi nổi đã bao miền, Thôi trước lạ sau quen đừng ái ngại.</i>	thơ “ xuyên mau “
khổ xếp	<i>Khấp nhân thế là nơi khổ hải, Kiếp phù sinh nghĩ lại cũng như ai. Ai ơi vớt lấy kẻ trôi.</i>	dồn xếp keo

Chú thích:

- *Sinh lai chủng đắc tình căn thiện*: Từ lúc sinh ra đời đến nay chỉ trông được cái rễ tình quá nông nổi này.
- *Vị tất nhân tình giai bạch thủy, Nhẫn tương tâm sự phó hàn uyên*: Chưa hẳn tình người bạc bẽo như nước lã đâu. Sao lại nỡ đem tâm sự gửi gắm cho nước dưới đầm, dưới ao lạnh lẽo kia.
- *Khổ hải*: bể khổ. Theo triết lý nhà Phật cuộc đời là một bể khổ, nếu không tu thì sẽ bị lôi kéo đi mãi và chịu nhiều đau khổ triền miên đến vô tận.
- *Kiếp phù sinh*: kiếp người chóng qua như kiếp con phù du, còn có nghĩa ‘kiếp sống con người lúc nào cũng trôi nổi’.

II. Hát nói biến thể.

Ngoài thể hát nói vừa nêu trên, còn có loại hát nói biến thể. Đó là thiếu khổ hay đôi khổ.

1. Thiếu khổ Thường thường, bài hát nói thiếu khổ là thiếu khổ giữa, tức bốn câu giữa (câu 5, 6, 7 và 8). Thí dụ như bài *Tiền biệt* của Cung Thúc Thềm (trích trong *Quốc Văn Tổng Giảng*, Tủ sách Tự Học, Sài Gòn, trang 91):

*Ngán cho nỗi xoay vần thế cục
Sum họp này chả bỏ lúc phân ly
Hỡi ông tơ độc địa làm chi
Bất kể ở người đi mà nỡ được
Thôi đã trót cùng nhau nguyện ước
Duyên đôi ta chả trước thì sau
Yêu nhau giữ lấy lời nhau.*

2. Đôi khổ Bài hát nói thêm một hay vài khổ nữa, thường là khổ giữa. Luật bằng trắc cũng theo như một khổ chính. Như vậy chiều dài của bài hát nói thường dài từ 15 đến 23 câu.

Sau đây là bài hát nói đôi khổ cũng của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, có nhan đề :

Say
Mười *Đêm xuân một trận nô cười,
Dưới đèn chẳng biết rằng người hay hoa.
Khi vui quên cả cái già,
Khi say chẳng đốc giang hà cũng say.*

Nói, khổ đầu *Kim tịch thị hà tịch?
Mảnh gương nga đã tếch lối non đoài.
Đó kìa ai ba bốn, bốn năm người,
Người đâu tá còn chơi trong mộng thế,*

khổ giữa *Nhãn ngoại trần ai không nhất thế,
Hung trung hỡi lữ thuộc tiền sinh
Kiếp say sưa đã chấm sổ thiên đình,
Càng đắm sắc mê thịnh càng mãi miết.*

khổ đôi *Say lắm vẻ, say mệt, say mê, say nhừ, say tứ,
Trong làng say ai biết nhất ai say?
Mảnh hình hài quen giả trá xưa nay
Chúng sinh tướng lúc này coi mới hiện.*

khổ xếp *Thôi xếp cả nguyệt hoa hoa nguyệt,
Cảnh bỗng lai trái biết gọi làm duyên,
Tầu trung ưng thị thân tiên.*

Chú thích:

- *Kim tịch thị hà tịch*: Đêm nay là đêm gì vậy? [*Kim*: hiện tại, *tịch*: đêm; *thị*: là; *hà*: tiếng để hỏi – có nghĩa ‘vậy’]
- *Nhãn ngoại trần ai không nhất thể, Hung trung bối lý thuộc tiền sinh*: Cuộc đời bụi bặm mà chúng ta nhìn thấy hằng ngày xem như không có. Những gì chứa đựng trong lòng thì thuộc về kiếp trước. Có ý nói cái hình hài bên ngoài của con người xưa nay thường là giả trá.
- *Chúng sinh tướng lúc này coi mới hiện*: Câu này tiếp ý với hai câu trên đây để kết luận rằng: Chân tướng của kẻ chúng sinh lúc này mới thật sự hiện ra.
- *Tửu trung ưng thị thần tiên*: Trong cuộc rượu, người biết thưởng thức rượu mới xứng đáng gọi là thần tiên.



E- Song Thất Lục Bát

Song thất lục bát (hoặc *song thất* nói gọn) là một trong nhiều thể thơ của người Việt Nam. Khổ thơ gồm hai câu bảy chữ cùng với một câu sáu chữ và một câu tám chữ. Hãy so sánh bản viết bằng chữ Hán và bản dịch của Đoàn Thị Điểm với thể thơ song thất lục bát.

Hán

Thiên địa phong trần
 Hồng nhan đa truân
 Du bỉ thương hề, thủy tạo nhân

Cổ bễ thanh động trường thành nguyệt
 Phong hoả anh chiếu Cam Tuyền vân
 Cửu trùng án kiếm khởi đương tịch
 Bán dạ phi hịch truyền tướng quân
 Thanh bình tam bách niên thiên hạ
 Tùng thử nhung y thuộc vũ thần
 Sứ tinh thiên môn thôi hiểu phát
 Hành nhân trọng pháp khinh ly biệt
 Cung tiễn hề tại yêu
 Thê noa hề biệt khuyết
 Liệp liệp tinh kỳ xuất tái sầu
 Huyền huyền tiểu cổ từ gia oán
 Hữu oán hề phân huê
 Hữu sầu hề kế khoát.
 . . .

Việt

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi, (7)
Khách má hồng nhiều nổi truân chuyên (7)
Xanh kia thăm thẳm từng trên, (6)
Vì ai gây dựng cho nên nổi này? (8)
Trống Trường thành lung lay bóng nguyệt (7)
Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây (7)
Chín tầng giùm báu trao tay (6)
Nửa đêm truyền hịch đợi ngày xuất chinh (8)
Nước thanh bình ba trăm năm cũ, (7)
Áo nhung trao quan vũ từ đây. (7)
Sứ trời sớm giục đường mây, (6)
Phép công là trọng niềm tây sá nào. (8)
Đường giòng ruổi lưng đeo cung tiễn, (7)
Buổi tiễn đưa lòng huyễn thê noa. (7)
Bóng cờ tiếng trống xa xa, (6)
Sầu lên ngọn ải oán ra cửa phòng. (8)

. . .

Đoàn Thị Điểm
 Chinh Phụ Ngâm

Về niêm luật thì thơ song thất áp dụng luật bằng trắc cho hai câu bảy tiếng, nhưng phóng khoáng hơn thơ Đường. Còn hai câu lục bát thì theo lối hợp vần của thơ lục bát.



G- Thơ tự Do

Thơ tự do xuất hiện từ đầu thế kỷ thứ hai mươi, khi nền thi ca Pháp đã thấm nhuần vào tư tưởng các nhà trí thức và thi sĩ đương thời.

Mở đường cho thơ mới là ông Phạm Quỳnh vào năm 1917, khi ông này phê phán lối thơ cũ có quá nhiều qui tắc, luật thơ khắc nghiệt và ràng buộc. Quan niệm này được ông Phan Khôi hưởng ứng (1928). Vào cuối năm này ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch bài *La Cigale et la fourmi* (Con Ve và con Kiến) của La Fontaine đặt viên đá đầu tiên cho nền thơ mới:

*Con ve sâu kêu ve ve
Suốt mùa hè
Đến kỳ gió bắc thổi
Nguồn cơn thật bối rối.*

...

Thế nhưng mãi đến năm 1932, bài *Tình Già* của Phan Khôi xuất hiện trên Phụ Nữ Tân Văn mới thật sự là quả bom phá làm lung lay thành trì thơ cũ và lâu đài thơ mới bắt đầu được xây lên.

Sự thành hình thơ mới, cũng như những biến chuyển xảy ra trong quá khứ, cũng trải qua rất nhiều sự phản đối lẫn bênh vực. Rốt cuộc mọi việc đều êm đẹp, nghĩa là thơ mới được nhiều người ưa chuộng và nhiều thi sĩ xuất hiện với nhiều thi phẩm rất đáng để chúng ta thưởng thức.

– Về hình thức, thơ mới không ràng buộc về số tiếng (chữ), số câu, khuôn phép của từng khổ thơ cho mỗi bài.

– Về nội dung, nhờ thơ mới có cách diễn đạt thoải mái nên dễ biểu lộ tâm tình của người làm thơ hơn.

Với hai lý do này nên thơ mới phát triển rất nhanh.

Dưới đây là bài thơ mới tiêu biểu vào giai đoạn loại thơ này thịnh hành nhất vào những năm 1940 – 50.

Màu Thời Gian

*Sớm nay tiếng chim thanh
Trong gió xanh
Dịu vương hương ấm thoảng xuân tình
Ngàn xita không lạnh nữa, Tàn phi
Ta lặng dâng nàng,
Trời mây phảng phất nhuốm thời gian
Màu thời gian không xanh*

Màu thời gian tím ngắt
 Hương thời gian không nồng
 Hương thời gian thanh thanh
 Tóc mây một món chiếc dao vàng
 Nghìn trùng e lệ phụng quân vương
 Trăm năm tình cũ lia không hận
 Thà nép mày râu thiếp phụ chàng
 Duyên trăm năm dứt đoạn
 Tình muôn thuở còn hương
 Hương thời gian thanh thanh
 Màu thời gian tím ngắt.

Đoàn Phú Tứ (1910 -)
 Trích trong Xuân Thu
 Nhã Tập, *Việt Nam Thi
 Nhân Tiên Chiến*,
 Nguyễn Tấn Long nxb
 Văn Học, Hà Nội,
 2000:1446.

Thơ Pháp ảnh hưởng đến thơ Việt thế nào?

(Phỏng theo bài Vài giòng về thơ Pháp thế 19 và thơ Việt Nam Tiên Chiến của tác giả Chu Chỉ Nhược đăng trong Hương Văn số 3, tháng 9 năm 1998. Phần trích đoạn đã được BS Trần Sĩ Lâm, chủ nhiệm báo Hương Văn, đồng ý qua điện thoại vào sáng chủ nhật ngày 23 tháng 11 năm 2003, lúc 9g12 phút)

- Thơ tiên chiến của Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp của văn chương Pháp.
- Thơ Pháp được tuyển chọn để trích đăng thuộc các trường phái: “... *lãng mạn trong buổi bình minh của thế kỷ như Lamartine, Hugo, Vigny, Musset .. đến nhóm Le Parnasse (Nhóm Thi San) với Gautier, Banville, Leconte de Lisle, Baudelaire ... qua trường phái tượng trưng với Mallarmé, Verlaine, Rimbaud, v.v..* (Hương Văn tr. 17)
- Tuy nhiên đa số các bài thơ Pháp không được Việt dịch nhưng tư tưởng của các thi sĩ Pháp đã được thi sĩ Việt hấp thụ và chuyển hoá thành thơ Việt. Chẳng hạn như bài: Chanson d’automne (Thu Ca) của Verlaine do Trần Mai Châu dịch:

<i>Les sanglots longs</i>	Vĩ cầm	<i>Je me souviens</i>	Nhớ ngày vui cũ
<i>Des violons</i>	Nức nở	<i>Des jours anciens</i>	Âm thầm
<i>De l’automne</i>	Tiếng thu	<i>Et je pleure</i>	Lệ rơi
<i>Blessent mon cœur</i>	Lòng ta một mối	<i>Et je m’en vais</i>	Ra đi
<i>D’une langueur</i>	Sầu tư	<i>Au vent mauvais</i>	Trận gió
<i>Monotone</i>	Khôn cầm.	<i>Qui m’emporte</i>	Tơi bời
<i>Tout suffocant</i>	Giờ tàn	<i>Decà, delà</i>	Cuốn theo đây đó
<i>Et blême, quand</i>	Nghĩ tủi	<i>Pareil à la</i>	Rã rời
<i>Sonne l’heure</i>	Chiếc thân,	<i>Feuille morte</i>	Lá khô

Hoặc của Baudelaire nói về:

- Nỗi lòng:
*Sois sage, ô ma Douleur, et tiens-toi plus tranquille,
 Tu réclamais le Soir, il descend, le voice:
 Une atmosphère obscure enveloppe la ville,*

Aux uns portant la paix, aux autres le souci ...”

Hỡi Khổ Đau, hãy ngồi yên em nhé,
Em mong Chiều, Chiều đang xuống, Chiều đây:
Màn u tối đã bao trùm đô thị,
Giữa an bình sao lăm nổi chua cay.” (Trầm Mặc, khổ 1)

■ Nhân cách hoá Cái Đẹp:

*Viens-tu du ciel profond ou sors-tu de l'abime
O Beauté! Ton regard infernal et divin
Verse confusement le beinfaict et le crime,
Et l'on peut pour cela te comparer au vin ...*

Xuống tự trời cao, lên từ đáy vực,
Cái Đẹp ơi! Ác quỷ, thiên thần?
Gieo hỗn loạn điều lành, tội ác,
Chỉ thoáng nhìn, ly rượu nhấp cuồng tâm ...” (Mỹ Tung ca, khổ 1)

■ Các dịch giả đã Việt-hoá các bài thơ Pháp một cách “tài tình” nên không “làm mất bản

sắc Việt Nam. Những mô phỏng ngu muội lập tức bị đào thải” (Hoài Thanh) [Hương Văn số 3:24]. Thế nhưng những áng văn trở thành bất hủ, lúc nào cũng làm rung động lòng người như của Thế Lữ trong Hồ Nhớ Rừng:

*Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
Thuở tung hoành bống hách những ngày xưa ...*

Hay Xuân Diệu:

*Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ hai hàng ...*

Hoặc của Hàn Mặc Tử: *Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu,
Đợi gió đông về để lả lơi...”*

Hay Nguyễn Giang với Thu Ngâm (Chant d'automne của Charle Baudelaire)

II- <i>Yêu em mắt biếc như mây</i>	J'aime de vos long yeux la lumière verdâtre,
<i>Tiếc rằng tâm sự nhiều đắng cay.</i>	Douce beauté, mais tout aujourd'hui m'est amer
<i>Chỉ tình êm ái anh không thiết,</i>	Et rien ni votre amour, ni le boudoir, ni l'âtre
<i>Hương hoa son phấn chẳng vui vầy.</i>	Ne me vaut le soleil rayonnant sur la mer.
<i>Lặng nhìn mặt biển trời tây,</i>	...
<i>Lòng anh riêng chỉ mê say bóng chiều.</i>	

■ Như thế mới thấy thi nhân nhìn thấy cái đẹp của thơ Pháp và khéo léo Việt hoá nó thành cảnh trí và tâm hồn Việt Nam.

Hai đoạn bên
đây là trong sách
*Thơ Pháp thế kỷ
XIX* do Gs Trần
Mai Châu dịch,
(sách dày 426
trang, nxb Trẻ,
Saigon, 1996)



H- Các Thể Thơ Khác

■ Sách *Tìm Hiểu Văn Chương Việt Nam* sẽ bao gồm các thể thơ dưới đây:

Ngoài các thể vừa trình bày trên đây, có một số các thể thơ khác không thuộc trong phạm vi của sách này. Tuy nhiên để giúp sinh viên hoặc các vị học giả ngoại quốc muốn sưu tầm thêm về thi đàn Việt Nam, chúng tôi xin liệt kê sau đây để tiện việc tham khảo:

- **Thuận nghịch đọc:** Loại thơ có thể đọc xuôi đọc ngược gì cũng được. Loại này tương tự như hình thức *palindrome* của Anh vậy. Xem bài *Đền Ngọc Sơn*
- **Liên hoàn:** Lối thơ có nhiều bài mà cứ câu cuối bài này làm đầu câu cho bài kế. (Liên: liền; hoàn: vòng).
- **Yếu hậu:** Lối thơ có bốn câu trên đủ chữ (5 hay 7 chữ mỗi câu), riêng câu cuối cùng chỉ một chữ. (Yết: nghỉ; hậu: sau)
- **Lục ngôn thể:** Thơ thất ngôn bát cú, nhưng câu ba và bốn chỉ có sáu chữ mỗi câu. Như bài *Cảnh Nhàn* của Nguyễn Bỉnh Khiêm
- **Tiệt hạ:** Lối thơ thất ngôn bát cú nhưng câu nào cũng bị bỏ lửng, như bị ngắt bót khiến người đọc phải đoán để hiểu. (Tiệt: ngắt; hạ: dưới)
- **Vĩ tam thanh:** Bài thơ có ba chữ cuối của mỗi câu có ba chữ đọc gần giống nhau. (Vĩ: đuôi; tam: ba; thanh: tiếng hay chữ)
- **Song điệp:** Loại thơ có cặp điệp ngữ ở đầu hoặc ở cuối mỗi câu. (Song: đôi; điệp: trùng nhau)
- **Liên ngâm hay liên cú:** Bài thơ do nhiều người cùng làm. (Liên: liền nhau; ngâm: đọc ngân nga; cú: câu)
- **Phú:** Bài thơ mô tả hay bày tỏ cảnh vật, phong tục hay tâm tình thi sĩ. Một hình thức kết hợp giữa thơ Đường và hát nói. Chẳng hạn như bài *Hàn Nho Phong Vị Phú* của Nguyễn Công Trứ.
- **Văn tế:** Loại này có thể làm văn xuôi, nhưng đa số đều viết theo văn vần, nhất là phú Đường luật.

I – Phần Trích Thơ Và Bình Giảng

Phần này bao gồm những bài thơ sinh viên thuộc lớp trung cấp và cao cấp cần khảo sát kỹ.

Cảnh Bích-câu

*Thành tây có cảnh Bích-câu
Cỏ hoa góp lại một bầu xinh sao!*

*Đua chen thu cúc, xuân đào,
Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông.*

*Xanh xanh dãy liễu ngàn thông,
Cỏ lan lối mực, rêu phong dấu tiều.*

*Một vùng non nước quỳnh giao
Phát phơ gió trúc, dặt-diều mưa hoa.*

....



Đoàn Thị Điểm
Bích Câu Kỳ Ngộ

Key terms

Bích câu a ward of Thăng Long, the citadel
cỏ hoa flowers and wild grass
cỏ lan grass spreading all over the place
dấu tiều worn path travelled by wood cutter
một vùng an area of
dặt điều now largo now presto
dãy liễu rows of willow
đua chen in competition, competitive
gió trúc bonsai bamboo plants in the wind
góp lại join together, huddle in groups
lối mực worn path travelled by buffalo boys
lựu pomegranate, fruit of the summer
mai ochna plant with 5-petal yellow flowers
that blooms in spring in VN
mưa hoa rain of flowers

một bầu a particular scenic place
ngàn thông rows of pine trees
non nước mountain and river
quỳnh giao two noble plants: epiphyllum and
euphorbia tilucalli
phát phơ waving in the wind
rêu phong growth of moss
thành Tây to the west of the royal citadel
thu cúc chrysanthemums, the typical flower
xanh xanh greenish green, grassy green
xinh sao! how beautiful (it is)!
xuân đào cherry, flower of the spring
representing autumn

I. Phần giới thiệu:

1. Thể thơ: Bài này viết theo thể thơ lục bát trường thiên, thuộc loại tả cảnh.

2. Xuất xứ: Đoạn văn này trích trong truyện Bích Câu Kỳ Ngộ, tác giả bản viết bằng Hán Văn của Đoàn Thị Điểm, được in trong bộ *Tục Truyện Kỳ*. Bản tiếng Nôm không rõ của ai viết. Đây là tám câu đầu của truyện, mô tả cảnh Bích Câu, nơi Tú Uyên gặp Giáng Kiều.

3. Lược truyện: Truyện Bích Câu Kỳ Ngộ có 648 câu, chia làm bốn hồi:

a. Tú Uyên (tên thật là Trần Tú Uyên) gặp Giáng Kiều, từ câu 1 đến câu 272. Tú Uyên là một thư sinh nghèo nhưng thích ngao du sơn thủy. Đến đất Bích Câu, thấy phong cảnh đẹp bèn che lều ở đó mà học. Một hôm Tú Uyên viếng cảnh chùa Ngọc Hồ (tức chùa bà Ngô ở phố Sinh Từ, Hà Nội). Đến chiều, lúc sắp ra về chợt thấy có tờ giấy đề bài thơ với ý chọc gheo mình. Trông ra ngoài cửa thì thấy một người con gái rất đẹp. Tú Uyên liền đi theo đến Quảng Văn Đình (nay là chợ cửa Nam Hà Nội) thì người con gái biến mất. Tú Uyên trở về mang bệnh tương tư.

b. Tú Uyên kết duyên cùng Giáng Kiều, từ 273 đến câu 428: Tú Uyên đến đền Bạch Mã (nay ở phố Hàng Buồm) cầu mộng, được thần bảo sáng hôm sau ra đợi ở Cầu Đông (nay là phố Hàng Đường) thì gặp người con gái ấy. Sáng hôm sau, Tú Uyên ra đợi mãi đến chiều chỉ gặp được ông lão bán tranh vẽ một nàng tố nữ giống hệt người mình gặp hôm trước. Uyên mua tranh về treo ở nhà. Cứ đến bữa ăn Uyên dọn hai cái bát, hai đôi đũa, mời người trong tranh ra cùng ăn. Một hôm, Uyên đi học về, thấy có mâm cơm dọn sẵn, trong bụng liền sinh nghi.

Hôm sau Uyên rình một chỗ. Thấy người trong tranh bước ra, Uyên vội chạy lại hỏi thì nàng ấy nói tên là Giáng Kiều từ cung tiên xuống để kết duyên cùng Uyên. Nói xong Giáng Kiều làm phép biến túp lều thành lâu đài tráng lệ để hai người cùng ở.

c. Giáng Kiều giận Tú Uyên bỏ đi, từ câu 429 đến 558: Tú Uyên cùng Giáng Kiều chung sống được ba năm nhưng thường hay rượu chè say sưa. Nàng cản ngăn. Uyên không những không nghe mà lại còn đánh đập nàng. Giáng Kiều quá giận, bỏ Uyên, biến đi. Lúc tỉnh rượu Uyên hối hận, đi tìm đâu cũng không thấy vợ, chỉ còn biết than khóc, hối hận. Đến một hôm, quá buồn, Uyên định tự vẫn thì Giáng Kiều hiện ra. Uyên bèn xin lỗi và từ đó hai bên sống những ngày hạnh phúc.

d. Tú Uyên và Giáng Kiều lên cõi tiên, từ câu 559 đến 648: Giáng Kiều hạ sanh được một con trai đặt tên là Chân Nhi. Sau đó nàng khuyên Tú Uyên nên cùng nàng lên cõi tiên, và trao cho Uyên bùa thuốc tiên để Uyên tự luyện. It lâu sau, hai người từ biệt con và cùng bay lên tiên giới. (Phỏng theo Đỗ Văn Tú, *Giảng Văn Lóp Đệ Lục*, trang 31, 32)

II. Phân phân tích:

1. Từ-ngữ:

Bích Câu: *bích* màu xanh biếc, *câu* ngôi nước. Bích Câu còn là tên của một phường thuộc thành Thăng Long, sau thuộc làng Yên Trạch, huyện Thọ Xương, Hà Nội. Tại phố Cát Linh có đền thờ Tú Uyên nhưng đã bị phá huỷ trong thời gian chiến tranh Việt Pháp (khoảng 1946).

mục: *mục đồng* kẻ chẵn trâu, người giữ trâu

tiều: *tiều phu* người kiếm củi

quỳnh giao tên hai thứ ngọc quý; cũng là tên của hai loại cây cảnh quý, do câu:

“*Vương Diễm như quỳnh lâm dao thụ*” (nghĩa là Vương Diễm đẹp như cây ngọc dao trong rừng ngọc quỳnh).

2. Các mỹ từ trong bài này:

đưa chen thu cúc, xuân đào, lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông: hình thức ẩn dụ, vừa đảo ngữ để chỉ sự thay đổi bốn mùa tại Bích câu đều có hoa nở tươi thắm

xanh xanh: điệp ngữ chỉ sự xanh tươi của cây cỏ quanh vùng Bích câu

cỏ lan lối mục: đảo ngữ, lối mòn của mục đồng thường dẫn trâu đi, về bị cỏ mọc lan phủ ra

rêu phong dấu tiều: đảo ngữ, dấu chân tiều phu đi qua chưa đủ làm cho con đường mòn

một vùng non nước quỳnh dao: ví von, hình thức so sánh cảnh đẹp trước mắt tác giả như rừng quỳnh giao

phát phơ gió trúc, dặt-dìu mưa hoa: tượng hình, mô tả cảnh mùa thu gió thổi cành trúc đung đưa tượng hình, mô tả cảnh mùa thu hoa rụng, mà cũng có thể mưa lất phất làm người ta cảm thấy se lạnh; một cảnh rất dễ tạo thi hứng cho tao nhân mặc khách.

3. Bố cục: Bài thơ này có ba đoạn: Hãy tóm lược ý từng đoạn

a. Đoạn 1 (câu 1 và 2): Tả làng Bích-câu, một địa danh ở phía tây của thủ đô Thăng- long, nay thuộc làng Yên Trạch, huyện Thọ Xương, Hà Nội.

b. Đoạn 2 (câu 3 – 6): Tại Bích-câu, quang cảnh lúc nào cũng đẹp để nhờ có hoa nở bốn mùa: xuân có mai, hè có lựu, thu có cúc và đông thì hoa đào khoe sắc. Ngoài hoa ra còn có rất nhiều cây cối, nhất là liễu và thông quanh năm tươi tốt làm tăng thêm vẻ xinh đẹp của Bích-câu.

c. Đoạn 3 (câu 7 và 8): Bích-câu quả là một nơi rất đẹp, nên thơ và êm đềm.

4. Đại ý bài này: Đại ý bài này mô tả cảnh đẹp làng Bích-câu, chẳng khác gì nơi tiên cảnh, một môi trường rất thích hợp cho chuyện tình lãng mạn của Tú Uyên.

III. Nhận xét và phê bình:

1. Nội dung:

a. Đây là một bức họa rất đẹp đẽ, êm đềm, hiền hoà, bốn mùa hoa nở, cây cối xinh tươi, ắt hẳn con người cũng rất nhàn nhã và tươi vui.

b. Phần nhập đề tác giả nói về vị trí và quang cảnh của Bích-câu một cách tổng quát

- c. Các câu nào nói đến thứ hoa nở trong bốn mùa? Hai câu 3 và 4 nói rõ loại hoa gì nở vào mùa nào: thu – cúc, xuân – đào, hạ – lựu, mai – đông.
- d. So sánh câu bốn và câu ba: Hai câu ba và bốn gần như đối nhau một cách rất chỉnh và rất hay: đua chen thu cúc, (đua chen) xuân đào đối với lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông
- e. Câu sáu nói lên điều gì? Lối mực để cho cỏ lan, dấu tiêu đến nổi rêu phong thì chắc nơi đây rất ít người qua lại. Quang cảnh như vậy khá vắng vẻ và u tịch.
- g. Non nước quỳnh dao nghĩa là gì? Như trên đã nói, quỳnh dao trong bài này là nói lên cảnh đẹp thiên nhiên rất thơ mộng, êm ả và cô tịch.
- h. Câu tám mô tả điều gì? Cảnh gió nhẹ làm cành trúc đung đưa và những cánh hoa rơi rụng hoặc cảnh trời mưa bay bay

2. Hình thức:

- a. Lời thơ thế nào? Nhẹ nhàng, êm ái: cỏ hoa góp lại một bầu xinh sao! xanh xanh đây liễu ngàn thông, cỏ lan, rêu phong, phát phơ, đặt đều là nói lên được cảnh hữu tình này.
- b. Câu nào dùng nhân cách hoá? câu ba và bốn dùng hình thức nhân cách hoá nói lên sự khoe sắc của các loài hoa như con người đua chen với nhau
- c. Câu năm có gì đáng để ý: Tác giả dùng điệp ngữ “xanh xanh” để tả cảnh xinh tươi của cây cối trong vùng
- d. Văn hay là nhờ hình ảnh đẹp. Câu nào thích hợp với điểm này? Hai câu tả nên cảnh đẹp Bích-câu. Đó là *Cỏ hoa góp lại một bầu xinh sao! và Một vùng non nước quỳnh dao.*
- e. Xét các câu có tiểu đối Ba câu có hình thức tiểu đối: *lựu phun lửa hạ đv mai chào gió đông; cỏ lan lối mực đv, rêu phong dấu tiêu; và phát-phơ gió trúc đv dập-dù mưa hoa.*

3. Tổng kết: Cảnh Bích-câu là bài thơ có vần điệu êm ả, nhịp sống đơn sơ và bình lặng, u tịch. Lời lẽ rất nhẹ nhàng, như một bức tranh. Về nội dung, tác giả muốn giới thiệu với độc giả hình ảnh đẹp đẽ, thấm đượm vào lòng người một cách man mác, khiến người đọc liên tưởng đến những hình ảnh trong chuyện thần tiên. Bích-câu quả là tiên cảnh!

IV. Tập làm văn:

Tả một khu vườn có nhiều hoa và cây ăn trái.

Hướng dẫn: Bài văn phải có ba phần: mở đầu, thân bài và kết luận. Phần mở đầu mô tả vị trí và toàn cảnh bên ngoài khu vườn. Phần thân bài cũng nên chia làm ba phần: a. nói về cách bài trí



trong khu vườn, b. nói về từng ô trong khu vườn và c. nói về sự chăm sóc của người chủ vườn. Phần kết luận, tóm tắt các phần đã nói trên và có thể cho biết cảm tưởng của bạn về khu vườn đó trước khi chấm dứt. (Sinh viên dùng giấy riêng để làm bài văn này.)

Tương Tư

*Thôn Đoài ngời nhớ thôn Đông.
Một người chín nhớ mười mong một người.
Gió mưa là bệnh của trời,
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.
Hai thôn chung lại một làng,
Có sao bên ấy chẳng sang bên này?
Ngày qua ngày lại qua ngày,
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng.
Bảo rằng cách trở đò giang,
Không sang là chẳng đường sang đã đành.
Nhưng đây cách một đầu đình,
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi ...
Tương tư thức mấy đêm rồi,
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho!
Bao giờ bến mới gặp đò?
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?
Nhà em có một giàn trầu,
Nhà anh có một hàng cau liên phòng,
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông.
Cau thôn Đoài nhớ trầu không thôn nào?*



Nguyễn Bính
Lữ Bước Sang Ngang
Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến,
Nhà Xuất Bản Văn Học, 2000:267

Key terms

ai người biết cho don't you know that
bên ấy over there (hội ý)
bến mới gặp đò water step welcomes the
boat
bên này over here (hội ý)
bệnh của trời natural phenomenon
biết cho ai know you not about my feeling

bướm giang hồ a butterfly on the roam
cau thôn Đoài areca nuts from West hamlet
cách trở to be hindered by obstacles
chín nhớ nine things to remember (of a
lover)
đầu đình at one end of the village
đò giang ferry boat, cruising boat

giàn trầu a trellis of betel plants

gió mưa wind and rain

hai thôn two hamlets

hàng cau rows of areca trees

hoa khuê các flower in a closed castle

lá vàng yellow leaves (ví von)

lá xanh green leaf (ví von)

liên phòng joint rooms

một làng one village

mười thương ten things to love (of a lover)

ngày lại qua ngày day after day

thôn Đoài the West hamlet

thức mấy đêm rồi to stay for several nights

tình xa xôi love beyond reach

tương tư to think of each other

trầu không piper betel (betel)

I. Phần giới thiệu:

1. Thể thơ: Bài này viết theo thể thơ lục-bát trường thiên, tức là có đến hai mươi câu.
2. Xuất xứ: Bài này trích từ tập thơ có tên *Lỡ Bước Sang Ngang* của Nguyễn Bính do nhà xuất bản Lê Cường tại Hà Nội năm 1940.
3. Sơ lược bài thơ: Bài thơ nói lên sự thương nhớ của chàng trai ở thôn Đoài đối với cô nàng ở thôn Đông. Không biết vì sao mà hai người lâu ngày không gặp nhau nên chàng than trách người con gái quá vô tình. Trách rằng nhà hai người tuy rằng ở hai thôn nhưng khoảng cách thật sự không đến nỗi quá xa. Chàng bèn nói lên nỗi nhớ nhung của mình.

II. Phân phân tích:

1. Từ-ngữ: Giải thích các từ-ngữ sau đây:

bệnh của trời bệnh của trời như mưa, nắng, gió, bão; nói chung các hiện tượng thiên nhiên trong đó có nắng và mưa là thường xuyên nhất.

chín nhớ có ai tìm ra chín nhớ mười thương của Nguyễn Bính chăng? Chưa có ai có câu trả lời rõ ràng, nhưng chúng ta có thể đoán qua bài Ghen của thi sĩ, trong đó thi sĩ nhớ: nụ cười, đôi mắt, cảnh đi tắm, mùi nước hoa, giấc mơ của nàng, làn hơi, bước đi, chiếc áo nàng mặc, và cuối cùng hình ảnh của nàng.

đầu đình tại Việt Nam, nhất là ở miền Bắc, làng nào cũng có một cái đình, nơi hội họp hay tổ chức các lễ hội trong làng. Đình thường xây ở đầu làng.

đò giang đò sông. Ý nói nếu nhà nàng cách con sông thì khá cách trở vì phải đi đò mới sang được. Như vậy nàng mới viện cớ đường xa được.

giang hồ sông hồ; ý nói người đi đây đó nhiều nơi, từng trải việc đời. bướm giang hồ chỉ người con trai từng trải.

khuê các phòng cho phái nữ trên lầu (khuê: phòng; các: lầu); hoa khuê các ở đây ngụ ý nàng thiếu nữ có nhan sắc của các gia đình giàu có.

mười mong chưa ai giải thích mười mong gồm những “mong” gì nhưng mười thương thì biết là gì. Tuy nhiên mười mong là hình thức thậm xưng, nói lên nỗi nhớ mong muốn được gặp người yêu không bút nào tả xiết. [Mười thương: *tóc bỏ đuôi gà, ăn nói mạn mà có duyên, má lúm đồng tiền, răng lánh bặt huyền, cổ yếm đeo bùa,*

nón thương quai tua dịu dàng, nét ở khôn ngoan, ăn nói dịu dàng thêm xinh, cô ở một mình, con mắt có tình với ai.]

thôn Đoài thôn Đoài. Theo Nguyễn Công Trứ: *Làm trai cho đáng nên trai, Xướng Đông tinh, lên Đoài, Đoài tan*. (Làm trai phải vẫy vùng ngang dọc để giúp đời, chỉ trai là đem an vui lại cho mọi nhà.

tương tư nhớ nhau (tương: lẫn nhau; tư: suy nghĩ). Tuy nhiên thông thường người ta chỉ nói đến chàng nhớ đến nàng nhiều hơn.

2. Bố cục: Bài thơ này mấy đoạn: bốn đoạn. Hãy tóm lược ý từng đoạn.

■ Bài này có thể chia làm bốn hay năm đoạn đều được. Nếu năm đoạn thì theo cách chia như dưới đây, nhưng nếu chia bốn đoạn thì nên ghép đoạn b và c lại làm một

- a. Đoạn 1 (4 câu đầu) từ *Thôn Đoài ... yêu nàng* – giải thích thương nhớ là chuyện thường tình của hai người yêu nhau, chẳng khác nào mưa nắng là chuyện thường tình của trời.
- b. Đoạn 2 (câu 5 – 8) từ *Hai thôn ... cây lá vàng* – nói thời gian chàng phải chờ cả mấy tháng liền: *lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng*: từ xuân sang thu.
- c. Đoạn 3 (câu 8 – 12) từ *Bảo rằng ... tình xa xôi* – chàng trách nàng rằng ở gần nhau như vậy mà sao nàng quá vô tình để chàng phải chờ đợi
- d. Đoạn 3 (câu 13 – 16) từ *Tương tư ... gặp nhau* – nói lên ý mong nhớ của chàng khiến chàng phải thức suốt đêm, tự hỏi không biết nàng có hay cho chẳng. Rồi chàng băn khoăn không biết đến bao giờ chàng mới được gặp mặt nàng.
- e. Đoạn 4 (câu 17 – hết) từ *Nhà em ... không thôn nào?* Nỗi nhớ nhung quá mức biến thành ý nghi ngờ. Chàng tỏ ý ngờ vực không biết nàng thật yêu mình không?

3. Đại ý bài này: Vì yêu nàng thiết tha và vì không được gặp nàng trong thời gian dài nên nỗi nhớ nhung của chàng đối với nàng tưởng không bút nào tả xiết.

III. Nhận xét và phê bình:

1. Nội dung:

- a. Đây là một bài thơ tình rất cảm động, bài thơ nói lên mối tình đơn phương tác giả ôm ấp khi thương tưởng đến cô nàng cùng làng nhưng cách nhau một đầu đình.
- b. Phần nhập đề tác giả nói về nỗi lòng nhớ nhung của tác giả đối với cô gái thôn bên cạnh.
- c. Câu nào nói đến sự tương tư? Các câu 2, 4, 13, 19 và 20 biểu lộ tấm lòng nhớ nhung của chàng đối với nàng rất tha thiết.

- d. Câu nào trách móc?: Các câu 6, 12 có ý trách rất rõ rệt. Riêng các câu 14 thì ý trách móc nhẹ nhàng hơn.
- e. Câu “*Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng*” nói lên điều gì? Câu này nói rõ thời gian chàng không được gặp nàng: lá xanh là mùa xuân sang lá vàng là mùa thu.
- g. Câu nào trách “*người kia*” vô tình? *Bảo rằng cách trở đò giang, Không sang là chẳng đường sang đã đành.* Có ý trách rằng đâu phải vì đường xá xa xôi mà không sang. Ở bên đó với bên này gần quá mà lại chẳng sang.
- h. *Bao giờ bến mới gặp đò* là hình thức dùng từ gì? Hình thức trong mỹ từ pháp, theo lối ẩn dụ và nhân cách hoá.
- i. Bốn câu cuối tác giả có thái độ gì? Bốn câu cuối của bài thơ tác giả ví người con gái mình yêu là trầu và mình là cau. Vì quá nhớ nhung, tác giả đâm ra ngẩn ngơ vì tự hỏi mình nhớ người ta như vậy mà không biết nàng có biết vậy hay chẳng!
- k. Tại sao nói *trầu không*? Trầu thì thường phải có vôi ăn với cau. Nay trầu không ám chỉ người yêu mình là con gái còn trong trắng, chưa chồng

2. Hình thức:

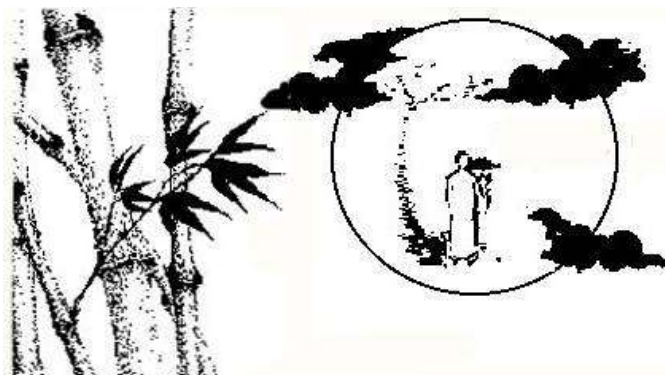
- a. Lời thơ thế nào? Lời thơ nhẹ nhàng, tha thiết, buồn và đượm mùi than trách.
- b. Câu nào dùng nhân cách hoá? *Bao giờ bến mới gặp đò?* Bến là nơi cố định, đò là vật di chuyển. Bến mới gặp đò nghĩa nàng chịu sang chơi để cho chàng gặp. *Cau thôn Đoài nhớ trầu không thôn nào?* Cau nhớ trầu tức là chàng nhớ nàng.
- c. Có những ẩn dụ nào không? Bài có nhiều câu ẩn dụ: *Gió muta là bệnh của trời, Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau* là những câu ẩn dụ, so sánh hiện tượng mưa gió là chuyện của trời, cũng tự nhiên như bệnh tương tư của chàng nhớ nàng. Đoá hoa trong khuê phòng được ví với người con gái đẹp và bướm giang hồ với thanh niên từng trải
- d. Lời thơ gợi cảm tâm tình. Câu nào thích hợp với điểm này? *Một người chín nhớ mười mong một người, Tương tư thức mấy đêm rồi, Biết cho ai, biết ai người biết cho!* nói lên tình cảm tha thiết của chàng đối với nàng đến quay quắt.
- e. Xét xem có các câu nào bình đối không? Hai câu bình đối là *Gió muta là bệnh của trời, Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.* Hoặc
- g. Tại sao cuối câu “*Biết cho ai, hỏi ai người biết cho!*” lại có dấu than (!)? Đây là câu than thở rất tội nghiệp của tác giả. Ôi nàng có biết rằng mình nhớ nàng đến bứt rứt bứt gan vậy mà không biết nàng có hay chăng?!

3. Tổng kết: Bài *Tương Tư* của Nguyễn Bính là một bài thơ tình với lời thơ rất ngọt ngào, êm đềm, nhưng tràn ngập bi thương, chua xót. Tác giả nhận chân cái “thú đau thương” khi phải tương tư người mình yêu rất tha thiết, rất đằm ấm. Về nội dung, tác giả tỏ ra là một người từng trải trong tình trường, một *chú bướm giang hồ* đang lớn vồn để tìm đến *hoa khuê các*.

Về hình thức, tác giả dùng nhiều từ-ngữ hoa mỹ để bày tỏ nỗi lòng mình, với cả các câu đối nhau. Bài thơ thấm đậm tình cảm và tài diễn đạt của thi sĩ thật khéo léo, tài tình.

IV. Tập làm văn:

Viết một đoạn văn nói về mối tình đầu của bạn.



Chú thích:

- Người ta nói họ Vũ có lời thơ của người trẻ đứng đấn pha lẫn với giọng thơ của ông già từng trải. Do đó, qua *Buồn Đêm Đông* cũng như nhiều bài thơ khác, họ Vũ cho ta thấy sự kết hợp giữa tân và cổ qua các câu: 1 và 2, 5 và 6, hai câu chót.
- Độc giả đọc thơ của họ Vũ cảm thấy trong đó chứa chất một niềm bất mãn; một hình thức chán đời không duyên cớ nên nhiều người không thích thơ họ Vũ.
- Họ Vũ dùng nhiều từ ngữ cổ mang tính cách “điển tích” lấy trong các thơ của người xưa: *hồn lạnh, tương tư, dư vang, tuyết phủ, chiêm bao* mang âm hưởng thơ Hán văn.
- *Rượu cũ Hoàng Hoa* chưa có sách nào nói về loại rượu này nên chúng tôi vẫn tiếp tục sưu tầm để có câu trả lời sau này.
- Từ bài này nên bắt đầu tập cho SV cách làm bài văn mang hình thức một bài bình luận chứ đừng soạn theo dàn bài chi tiết nữa.
- GV cần giải thích thêm và những điểm cần lưu ý để SV thông suốt.
- Bài làm dưới đây viết theo bài văn bình luận nên không phân ra từng mục có đánh số 1, 2, 3 hoặc a, b, c,.

Buồn Đêm Đông

*Mây bay mờ thấp lối bay sang
Hồn lạnh tương tư nẻo gió vàng
Hương cúc mong manh tà áo lụa
Tình thu dài mãi chút dư vang*

*Hoa gầy lay lắt núp cành xơ xác
Cánh nhỏ đêm qua rụng ngập đường
Gối chiếc nằm nghe sầu bốn mặt
Đều đều mưa nhịp ý thê lương.*

*Rượu cũ Hoàng hoa vị đắng rồi
Men tàn thêm gợi nhớ xa xôi
Hương say nhạt với màu thu úa
sadness.*

Chén lẻ sầu dâng lạnh thấm môi

*Buồng vắng ơ hồ chẵn chiếu đơn
Phên thưa lọt gió buốt từng cơn
Ngoài xa bàng bạc lên sương khói
Tuyết phủ chiêm bao mộng chập chờn ...
night.*

Vũ Hoàng Chương
Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến,
Nhà xuất bản Văn Học 2000:458

Sadness on a Winter Night

From beyond the clouds float dense and low
Freezing the souls in love with leaves in yellow.
Fragrance of mums cling onto the silk garments;
Love for fall seems to be an everlasting show.

A withering petal refuses to leave its dry stalk
While others scatter all over the sidewalk.
My lone pillow is drinking its sadness;
As dreary rain drops tap against the balk.

Old wine from Hoang Hoa’s become much bitter.
Its flavor stirs up memory of his ex-lover
As glasses of wine overflow his heart with

Drunk, he sees around him color of a dead flower

His room, his bed give him an indifferent sight;
Wickiup bamboo walls give in cold wind of fright
In the distance smoke and fog pall over the place
As now falls, the sleeper is dozing away the

translated into English by
Trần Ngọc Dung

Key terms

<i>bay mờ thấp lối</i> palling over the path	<i>men tàn</i> a hangover
<i>nẻo gió vàng</i> the autumn wind	<i>gợi nhớ xa xôi</i> a nameless memory
<i>tà áo lụa</i> the silky flank of áo dài	<i>màu thu úa</i> yellow leaves in autumn
<i>tình thu</i> valedictory love	<i>chén lẻ</i> drinking by oneself
<i>hoa gầy</i> the withering petals of a flower	<i>lạnh thấm môi</i> a feeling of being lonely
<i>cành xương</i> branch without leaves	<i>chăn chiếu đơn</i> one's loneliness
<i>sầu bốn mặt</i> sadness surrounding one	<i>phên thưa</i> wickiup bamboo walls
<i>mưa nhíp ý thê lương</i> raindrops fall drearily	<i>mộng chập chờn</i> dreamer dozes away ...

Phần bài làm

Bài này viết theo thể thơ thất ngôn (trường thiên), trích từ tập *Thi tuyển Vũ Hoàng Chương* do nxb Nguyễn Khang, Sài Gòn phát hành năm 1963, nói lên tâm trạng của thi sĩ trước cảnh chiều thu buồn, niềm cô đơn bủa vây thi sĩ khiến cho rượu hết nồng, gió càng lạnh, và niềm cô đơn càng thêm trống trải.

Về phần từ-ngữ tác giả dùng các chữ mang tính cách điển tích như *tương tư* theo nguyên nghĩa là “nhớ nhau” (*tương*: cùng, liên quan; *tư*: suy nghĩ, nhớ) có ứng theo đoạn thơ như sau:

*Nhân đạo Tương giang thâm,
Vị để tương tư bản.
Giang thâm chung hữu đê,
Tương tư vô biên ngạn.
Quân tại Tương giang đầu,
Thiếp tại Tương giang vĩ,
Tương tư bất tương kiến.
Đồng ẩm Tương giang thủy.
Mộng hồn phi bất đáo,
Sở khiếm duy nhứt tử.
Nhập ngã tương tư môn,
Tri ngã tương tư khổ!?*

Người ta nói sông Tương sâu,
Nhưng đâu bằng sâu nhớ nhau.
Sông sâu còn có đáy,
Nhớ nhau không bến bờ,
Chàng tại đầu sông Tương,
Thiếp tại cuối sông Tương,
Nhớ mà không gặp được,
Cùng uống giòng sông Tương,
Hồn mơ chẳng đến đặng,
Chỉ thiếu một điều chết,
Đã vào cõi tương tư,
Mới biết tương tư khổ.

Xem chú thích về điển tích này trong Mục Điển Tích ở cuối sách.

cành xương cành trơ lá trông giống như xương khô, ý nói thời gian cuối thu lá rụng gần hết, chỉ còn vài chiếc lá còn luyến tiếc chưa muốn rời cành và được tác giả cảm thông

chập chờn lờn vờn trong đầu hình ảnh gì đó không định hình rõ

chén lẻ chén rượu uống một mình. Có lẽ tác giả mượn ý trong bài *Nguyệt Hạ Độc*

Chước – Uống rượu dưới trăng – của Lý Bạch (Xem bài này trong mục I, phần trích thơ ngũ ngôn trường thiên.)

du vang tiếng dội còn sót lại, âm vang còn nghe được [*du* có hai nghĩa: nhiều người (*du luận*: điều gì được nhiều người bàn đến), thừa thãi (*du thừa*, lối nói ghép, cả hai đều có cùng nghĩa *du*. chỉ có *thừa thặng* mới nói rõ: *du* có thể chở đến mười cỗ xe)

lay lắt lay động và quyến luyến, đồng âm với “ray rứt” có ý nói sự dằn vặt trong tâm hồn

ơ bờ lơ đễnh, không hề có ý dự phòng hay chuẩn bị

rượu cũ Hoàng hoa tên một loại rượu sản xuất tại làng Hoàng Hoa ở Huế chẳng?

(Hoàng Hoa nằm cách cố đô Huế chừng bảy cây số về hướng tây bắc trên đường đi Long Thọ.)

thê lương buồn thảm quạnh hiu [*thê* gốc Hán) có 4 nghĩa: buồn, vợ, trăm triệu và ở nhờ nhưng người Việt chỉ dùng 2 nghĩa đầu: *thê* thiệp ‘vợ lớn vợ bé’, *thê* thảm ‘buồn thảm’]

Bài *Buồn Đêm Đông* được chia làm bốn đoạn rõ ràng. Đoạn một là bốn câu đầu mô tả quang cảnh cuối thu và đang đi vào mùa đông với mây giăng giăng trên bầu trời, mưa bay, lá rụng, cảnh vật nhuốm một màu vàng buồn man mác.

Đoạn kế tiếp tả tác giả một mình nhìn cảnh vật bên ngoài, cảm nhận nỗi buồn đang đi vào tâm khảm mình qua những chiếc lá rụng, Nhìn chiếc giường với chiếc gối lẻ loi, thi sĩ ví hình ảnh mình với nó trong khi bên ngoài trời mưa gió bão bùng. Tiếp đến là nỗi buồn dâng lên khiến cho lòng ngao ngán, chán chường: rượu hết thấy nồng mà lạt đắng, hương mùa thu còn sót lại, se lạnh và nhạt nhòa, càng uống càng buồn.

Ở đoạn cuối, tác giả cảm thấy nỗi buồn thấm sâu vào cõi lòng, khiến cho cõi lòng lạnh giá hơn trời mùa đông, giấc ngủ cố ru nhưng không yên giấc, trần trọc, ray rứt.

Tóm lại bài thơ nói lên tâm trạng của một người có nỗi buồn vì nhớ nhung do xa người yêu hay bị tình phụ khiến cho thi sĩ càng cảm thấy *thê lương* hơn bao giờ hết.

Về nội dung, đây là một bài thơ mô tả tâm trạng của người có nỗi buồn. Vì nỗi buồn này mà thi sĩ cảm thấy cảnh vật bên ngoài buồn theo. Tâm sanh cảnh.

Phần nhập đề tác giả nói về quanh cảnh lá vàng rơi rụng, áo màu hoa cúc với ngụ ý là màu vàng, màu của lá úa và cây trơ cành trụi lá. Nào là *mây bay mờ thấp, gió vàng, tình thu dài* (chia tay mùa thu kéo dài sang mùa đông), *cánh nhỏ đêm qua rụng ngập đường*, là những từ-ngữ mô tả rất sắc nét quang cảnh mùa đông.

Trong cảnh *thê lương* đó, nỗi buồn của thi sĩ được tô đậm thêm lên bằng những câu:

Chén lẻ sầu dâng lạnh thấm môi

hoặc *Phên thưa lọt gió buốt từng cơn*

làm cho người đọc cũng cảm thấy chạnh lòng.

Thế rồi *Gối chiếc nằm nghe sầu bốn mặt,*

và *Buông vắng ơ bờ chẵn chiếu đơn*

càng làm tăng thêm nỗi buồn nhớ.

Thi sĩ nhớ gì. Hẳn nhiên chàng nhớ đến

Hương cúc mong manh tà áo lụa

của người yêu. Chiếc áo dài màu hoa cúc. Mỗi bước chân nàng đi quyến với hai tà áo nô đùa với gió hôm nào còn thoang thoảng hương yêu. Vậy mà bây giờ một mình một bóng, lẻ loi!

Trong khi đó gió giật từng cơn, mưa lất phất bên ngoài nương theo gió hất vào căn buồng trống trải, nơi thi sĩ đang nghe nỗi buồn gặm nhấm tâm trạng lẻ loi vì nhớ, vì buồn. Chẳng khác nào

Hoa gầy lay lắt níu cành xương.

Thôi hết rồi, còn gì nữa mà lưu luyến. Thi sĩ nỗi nhớ nhưng đọng lại trong tâm hồn mình như cánh hoa tàn trong gió, cố gượng lại, cố níu lại thời xuân sắc ngày trước chứ không muốn buông xuôi.

Thi sĩ họ Vũ thích dùng rượu để giải sầu. Trong các bài thơ ông thường mang chút men rượu vào để làm tâm hồn choáng váng. Phải nói tập thơ đầu tay ông cho ra mắt độc giả là thi tập có nhan đề *Thơ Say* (nhà xuất bản Công Tạo, Hà Nội, 1940):

Rượu cũ Hoàng hoa vị đắng rồi

Men tàn thêm gợi nhớ xa xôi

Thi sĩ có lẽ vì quá đau khổ vì nhớ thương ai đó nên muốn tìm đến rượu mong sao cơn say sẽ đưa thi sĩ vào cõi mộng ảo hay làm tê dại mọi giác quan để không còn biết gì đến cuộc đời nữa:

... Không biết nữa màu xanh bay sắc đỏ,

Hãy thêm say, còn đó rượu chờ ta! (Mời Say, Thơ Say)

Chính câu thơ trên đây cũng nói lên niềm chua xót của cuộc đời, khiến thi sĩ càng thêm chán chường:

Hương say nhạt với màu thu úa

Chén lẻ sầu dâng lạnh thấm môi.

Thi sĩ tìm quên qua cơn say bằng chén rượu. Đây là đặc điểm của người xưa với hình ảnh “bầu rượu túi thơ”, hay “bầu gió túi trắng”, mây mưa, sông nước là nguồn thi hứng:

Sông thu ngọt hạt mưa tuôn,

Rượu vùi cạn chén, cánh buồm xa bay (Tiễn Khách về Đất Ngô, Tản Đà dịch)

(Giang thôn thu vũ yết,

Tửu tận nhất phạm phi. Lý Bạch, Tống Khách Quy Ngô)

Về hình thức, lời thơ thoát xem qua thì nhẹ nhàng, nhưng nặng nề về từ ngữ và hơi gượng ép: *tình thu dài mãi, hoa gầy lay lắt, đều đều mưa nhịp, sầu bốn mặt. Tình thu dài mãi* thì đâu có bằng ‘sầu đông’? *Hoa gầy lay lắt* hoa tàn thì rụng chứ làm sao ‘lay lắt’? *Đều đều mưa nhịp* tức mưa nặng hạt thì khó thấy buồn bằng mưa rả rích? *Sầu bốn mặt* sầu này phải tràn ngập cả không gian chứ?

Để làm tăng thêm nét sống động của bài thơ, thi sĩ dùng chữ *níu cành xương* để nhân cách hoá sự luyến tiếc của thi sĩ cho mối tình phôi pha như cánh hoa tàn không muốn lìa cành để đi về nơi gió cát. Ngoài ra thi sĩ còn mượn chiếc gối thay mình nói lên tâm sự cô đơn: *Gối chiếc nằm nghe ...*

Đúng như lời người đời thường nói, thơ là để gói gắm tâm tình. Toàn bộ bài thơ đều nói lên tâm trạng cô đơn chán chường. Đau khổ nhất là câu:

Chén lẻ sầu dâng lạnh thấm môi.

Cuối cùng thi sĩ cũng mượn lời người để nói về nỗi âu lo:

Cánh nhỏ đêm qua rụng ngập đường.

phỏng theo ý (Dạ lai phong vũ thanh,

Hoa lạc tri đũa thiếu? (Xem *Xuân Miên* của Cao Hạo Nhiên, mục Thơ Đường)

Phải chăng thi sĩ vừa cô đơn vừa lo lắng cho bước chân người tình phụ có bình an một nơi nào đó hay cũng phải đau khổ như kiếp hoa không đương đầu nổi những phong ba bão táp của cuộc đời rồi rơi rụng trong một đêm mưa gió.

Tổng kết:

Đây là bài thơ thổ lộ tâm tình của thi sĩ thất vọng vì tình. Về hình thức thi sĩ dùng nhiều từ-ngữ thiếu tự nhiên vì mang nhiều sắc thái cổ nhưng cũng làm cho người đọc thông cảm được sâu xa những nỗi niềm của thi sĩ. Về nội dung, thi sĩ cố lột hết tâm trạng cô đơn buồn chán của mình vì thương nhớ người xưa.

Tuy lời thơ có sự pha trộn giữa những hình ảnh cổ kính lẫn tân thời, toàn bộ bài thơ cũng làm cho độc giả cảm thấy bùi ngùi, và thấy quanh đây có man mác nỗi buồn. Không khéo người đọc cũng thấy mình mang tâm trạng cô đơn buồn chán của thi sĩ mà không hề hay biết!

IV. Tập làm văn:

Nói về một người anh/chị thầm yêu trộm nhớ nhưng người kia không hề hay biết.



Lou yìquyìvò Giảng Viên:

- Từ đây trở đi, chúng tôi không soạn theo các bài trước mà chỉ có phần chú thích về những chi tiết GV cần nắm vững khi giảng bài đó.
- Sở dĩ như vậy là vì để quý vị tùy nghi sử dụng các bài trích và đồng thời có thể thêm bớt cho phù hợp với trình độ của lớp.
- Phần chú thích thiên về hai khía cạnh : điển tích và từ gốc Hán, vì hai khía cạnh này luôn luôn làm SV bối rối nhưng họ rất cần biết.
- Ngoài ra chúng tôi tìm cách dịch những bài thơ này ra tiếng Anh để tiện đối chiếu giúp cho các sinh viên nào chưa vững tiếng Việt hiểu thêm một cách sâu sắc.
- Những bài dịch thơ với dụng ý giúp sinh viên ngoại quốc hiểu thêm về ý nghĩa bài thơ. [The translations are supposed to give non-heritage students some more hints to a better understanding of the poems.]

Hai Sắc Hoa Ti-Gôn

*Một mùa thu trước mỗi hoàng hôn
Nhặt cánh hoa rơi chẳng thấy buồn,
Nhộm ánh nắng tà qua mái tóc,
Tôi chờ người đến với yêu thương.*

*Người ấy thường hay vuốt tóc tôi,
Thở dài trong lúc thấy tôi vui,
Bảo rằng: “Hoa trắng như tim vỡ,
Anh sợ tình ta cũng vỡ thôi!”*

*Thuở đó, nào tôi đã hiểu gì,
Cánh hoa tan tác của sinh ly,
Cho nên cười đáp: “Màu hoa trắng
Là chút lòng trong chẳng biến suy.”*

*Dẫu biết lần đi một lỗ làng,
Dưới trời gian khổ chết yêu đương
Người xa xăm quá! Tôi buồn lắm,
Trong một ngày vui pháo nhuộm đường ...*

*Từ đây thu rồi thu lại thu,
Lòng tôi còn giá đến bao giờ?
Chồng tôi vẫn biết tôi thương nhớ ...
Người ấy, cho nên vẫn hững hờ.*

*Tôi vẫn đi bên cạnh cuộc đời
Ái ân lạt lẽo của chồng tôi,*

*Và từng thu chết từng thu chết,
Vẫn giấu trong tim bóng một người.*

*Buồn quá! Hôm nay xem tiểu thuyết
Thấy ai cũng ví cánh hoa xưa
Nhưng hồng tựa trái tim tan vỡ
Và đỏ như màu máu trắng pha!*

*Tôi nhớ lời người đã bảo tôi
Một mùa thu trước rất xa xôi ...
Đến nay tôi hiểu thì tôi đã
Làm lỡ tình duyên cũ mất rồi!*

*Tôi sợ chiều thu phớt nắng mờ,
Chiều thu hoa đỏ rụng. Chiều thu
Gió về lạnh lẽo chân mây vắng,
Người ấy ngang sông đứng ngóng đò.*

*Nếu biết rằng tôi đã lấy chồng.
Trời ơi người ấy có buồn không?
Có thăm nghĩ tới loài hoa ... vỡ
Tựa trái tim phai, tựa máu hồng?*

T. T. KH
Tiểu Thuyết Thứ Bảy, số 179,
30 tháng 10 năm 1937

Chú thích:

- Xuất hiện năm 1937 trên tuần báo *Tiểu Thuyết Thứ Bảy*, bài *Hai Sắc hoa Ti-gôn* có thể nói là một *ngghi ain vain chông* vì không ai biết rõ tác giả bài thơ là ai. Có người đoán TTKH là Trần Thị Khánh. Người khác nói đó là Thâm Tâm Khánh.
- Đầu đề Hoa Ti-gôn là lấy từ tiếng Pháp “antigonon”, một loài hoa leo đẹp, không mùi hương nhưng có hình quả tim vỡ làm nhiều mảnh. Người Việt mình thường gọi là hoa nho vì có lá giống lá nho. Hoa này có hai màu trắng đỏ. Màu trắng tượng trưng cho lòng trinh bạch của người con gái nhưng màu đỏ là màu máu con tim đã từng chịu nhiều đau khổ vì tình.
- Bài thơ dài 40 câu, theo thể thất ngôn trường thiên. Ba đoạn đầu (12 câu) nói lên nỗi lòng thi sĩ: lòng trinh bạch ngây thơ của cô gái chưa hiểu gì về những gập ghềnh trên bước đường tình mặc dầu nàng vẫn thắc mắc khi thấy người yêu thờ dài, nhưng nàng không tin gì hết ngoài tấm lòng trinh bạch của mình.
- Thế rồi cuộc tình tan vỡ đã giúp nàng hiểu ý nghĩa tiếng thờ dài kia khi nàng phải lên xe hoa với người nàng không hề yêu. Rồi nàng thật sự bước những bước đau khổ trên con đường đầy gập ghềnh đó. Lý do nào đưa đến sự tan vỡ: nho phong lễ giáo, hay “môn đăng (đương) hộ đối”?
- Định mệnh khắt khe đẩy nàng vào hoàn cảnh phải sống gượng với người chồng một cách tẻ nhạt, lạnh lẽo, thờ ơ. Đau khổ thay!
- Người chồng cũng hiểu được rằng vợ mình không thương mình nên có lẽ ông ấy đau khổ không kém. Để xoa dịu nỗi chua xót đó, Hồ Dzếnh có mấy câu an ủi như sau:

*Rồi một ngày kia em lấy chồng,
Anh về lấy vợ thế là xong,
Vợ anh không giống em là mấy,
Anh lấy cho anh đỡ chạnh lòng.*



The Antigone¹

Every evening in the falls of the past years
My picking up a fallen petal didn't stir my
tears
Instead I enjoyed gazing at the sun setting
Waiting for my lover to come smiling.
He used to stroke my hair and give sighs
Watching me happy with a sad look in his
eyes,
Said he: "The petal looked like a heart broken.
And I'm afraid our love'd endure the same
token."
By then I never understood what he meant
Of the dead petals were like love pestilent
And I smiled, telling him: "The whiteness
Of the flower is just like my faithfulness!"
Was it the last time we talked of affection
That we, no I! 'm dying of unfulfilled passion.
For he's gone far and pangs I am to suffer
Having to stroll on the remaining of
firecracker².
Since then, fall after fall has come and gone
My heart has turned into ice of feeling alone
By the side of my legitimate husband who
knows
That my everlasting first-love now and then
shows.
Still I live on with my husband and my life
But our family seems to undergo an unsaid
strife

And I am to endure every of the passing
autumns
Longing for the first-lover that never comes
So sad, this evening I begin to read a novel
About the fate of a flower's petal
That its color is brightly blood red
Of my broken heart, and to tears I shed
I remember what he told me about the petal
It was very long time ago in the fall
Suddenly I understand what he said
But alas! It is too late; my first love is dead!
I began to fear the sun at setting,
The withering flower with its petal falling
And cold wind blowing along with white cloud
Someone by the river shore is like a corpse in
shroud³
Had he known I got married – Oh my God!
Would he have been feeling awkwardly odd
Thinking about the flower that withered
Like, in dry blood, a broken heart that suffered

translated into English
by Tran Ngoc Dung
September 10, 2000

¹ liane corail (antigonon liptopus)

² To stroll on remainings of firecracker is a euphemism for the idea of "getting married" or "marriage"

³ An image figuratively meant by someone who is going to get married. The expression commonly refers to a girl getting married to a man whom she has not ever fallen in love or the one who loves her.

Tôi Yêu I love

<p><i>Tôi yêu tiếng Việt miền Nam Yêu con sông rộng yêu hàng dừa cao. Yêu xe thổ mộ xông xao Trên đường khúc khuỷu đi vào miền quê. Tôi yêu đồng cỏ nắng se, Nhà rom trống trải, chiếc ghe dập dềnh. Tôi yêu nắng loá châu thành, Trận mưa ngán ngủi gió lành hiu hiu. Nơi đây tôi mến thương nhiều, Miền Nam nước Việt mỹ miều làm sao! Xa xôi hằng vẫn ước ao, Vào thăm vựa lúa xem sao, hỡi mình! Chừ đây tình đã gặp tình, Tưởng như trong đại gia đình đâu xa. Người xem tôi tựa người nhà, Người kêu thân mật tôi là: thầy Hai! Đồng bào Nam Việt tôi ơi! Tôi yêu cặp mắt làn môi thiệt thà. Nước non vẫn nước non nhà, Bắc Nam xa mấy vẫn là anh em!</i></p> <p>Bàng Bá Lân, Saigòn 1954</p>	<p>I love Vietnam and my Vietnamese; I love wide rivers 'n rows of tall coconut trees. I love cow carts full loads of rice and hay Travelling busily along the worn paths in May. I love the parched rice paddies embracing Empty humble cottages and boats cruising On rivers. I love the sun shining over cities After a shower; after hot days, cool breezes. With all my heart, I love my homeland With landscapes and beaches of sand. Where I have been yearning for some day. I could make a tour or a short stay. To meet with people who are loving and kind Like sisters and brothers with an open mind: One treats another with respect. And “Hi!...” To me, they always say, “Teacher Hai!” Oh, people in the South, oh my dear ones! I love your benign eyes with little wants North or South, this homeland is of us dwellers: As ever we are sisters and brothers translated into English by Trần Ngọc Dung</p>
---	--

Chú thích:

- Bàng Bá Lân nổi tiếng trong giới thi sĩ là “nhà thơ của đồng áng”. Ông là nhà thơ tiên phong trong hành trình đi vào đồng quê Việt Nam và ông thành công rực rỡ.
- Nhiều câu thơ của Bàng Bá Lân đã trở thành ca dao:

*Hỡi cô tát nước bên đàng,
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?*
- Sinh trưởng tại miền Bắc mà nhiều bài thơ của ông đượm tình cảm miền Nam không kém.

*Yêu em yêu cả con đàng,
Đưa ta về chốn ruộng vườn phì nhiêu
Cần Thơ, Rạch Giá, Bạc Liêu, ...
Rằng thương, rằng nhớ, rằng yêu lạ lùng!*
- Làng quê Việt Nam thơ mộng rất nhiều, đẹp đẽ cũng lắm, nhưng cái nghèo cứ đeo đuổi mãi những tấm lòng chất phác, quanh năm chỉ biết có mảnh vườn với lều tranh vách đất, như bài *Tích Mịch* dưới đây:

² Hai pronounced as “hi” in English.

Tòch Mòch

*Lửa bè đốt bụi tre vàng,
Trita bè ru ngủ xóm làng say sưa.
Khóm chuối lá bơ phờ nghĩ ngơi
Rặng cau gầy nghển với trời cao.
Trong nhà, ngoài ngõ quạnh hiu,
Đầu thềm con Vện thiu thiu giấc nằm.
Trong nhà lá tối tấm lạng lẽ
Tiếng ngáy đều nhẹ nhẹ bay ra.
Võng đay chặm chạp khẽ đưa
Ru hai bà cháu say sưa mộng dài ...*

*Cháu bỗng cựa, rẫy hoài khóc đói,
Tỉnh giấc mơ, bà vội hát lên:
“À ời ...” mấy tiếng. Rồi im.
Nhện tường ôm trứng nằm yên mơ màng.
Ruồi bay thong thả nhẹ nhàng,
Muỗi vo ve khóc bên màn thiết tha.
Hơi thở nóng luồn qua khe liếp,
Làm rùng mình mấy chiếc diêm sô.
Bụi nằm lâu chán xà nhà,
Nhẹ nhàng rơi xuống bàn thờ buồn thiu
...*

■ Ngoài những bài thơ ca tụng cảnh đẹp của làng quê Việt Nam, Bằng Bá Lân còn nói lên kiếp sống đọa đày của người nông dân Việt qua bài *Ngõ ời Trau* (Người kéo cày thay trâu), như sau:

Ngõ ời Trau

*Trời xám thấp. Rặng tre già trút lá
Đầy ngô thôn hun hút bóng chiều đông.
Sương mù bay phoi phới toả thành đồng,
Hơi lạnh cắn vào làn da cóng buốt
Trong thửa ruộng chân dề tràn ngập
nước,
Đôi bóng người đang chậm bước đi đi...
Người đàn ông cúi rạp bước lẫm lẫm,
Người vợ cố đẩy bừa theo sát gót.
Họ là những nông phu nghèo bạc chót
Không có trâu nên người phải làm ...
trâu.
Họ bừa ngằm một thửa ruộng chiêm sâu,*

*Nước đến bụng, ôi, rét càng thêm rét!
Áo rách tướp hở ra từng mảnh thịt
Tím bầm đen trong gió lạnh căm căm,
Hì bực làm, thỉnh thoảng họ dờng chân
Véo và ném lên mặt đường từng vốc ...
-Nhác trông ngõ là năm bùn hay đất
Nhìn lại xem! Ô, đồng đĩa đen sì!
Ta rùng mình quay mặt bước chân đi,
Lòng tê tái một mối sầu u ám,
Trời càng thấp, tầng mây chì càng xám,
Mưa phùn gieo âm đạm khắp đồng quê,
Gió chiều nay sao lạnh buốt lê thê?*

■ Tuy nghèo như vậy nhưng người Việt Nam từ ngàn xưa đã cố bám lấy mảnh đất của tổ tiên truyền lại từ bao đời nay nên mới còn cho chúng ta sinh sống ngày hôm nay.
■ Nhận thấy quê hương mình vừa tươi đẹp vừa hữu tình nhưng cuộc sống của người dân còn nhiều đau khổ vì nghèo kém, Bằng Bá Lân đã chứng tỏ bằng chính cuộc đời mình: một mình ông nuôi mười miệng ăn nhưng lúc nào cũng yêu đời và hăng hái với thiên chức thi sĩ của mình. GV có thể xem thêm bài *Nơi Lối Tăm Sỏi* trong tuyển tập *VN Thi Nhân Tiền Chiến*, Nguyễn Tấn Long, nxb Văn Học, Hà Nội, 2000:1023.

Thú Đau Thương³ The Joy Of Being Miserable

*Tình đã len trong màu nắng mới,
Lòng anh buồn vời vợi, em ơi!
Niềm yêu rung động đôi môi,
Tình đây khôn lựa được lời thắm tươi.*

*Đã héo lăm nụ cười trong mộng,
Đã mờ mờ lấm bóng thân yêu,
Đã làm tím cả cảnh chiều,
Trong hồn lặng đã hiu hiu mộng tàn.*

*Để chăn gối yên nằm chỗ cũ,
Hãy lìm người trong thú đau thương.
Giờ đây ta đốt nén hương,
Trên tay ta buộc giải tang cho tình.*

Love has sneaked through the rays of a new day.
Oh my dear! my sadness is so immense in disarray.
As my love for you has gotten my lips shivered,
My words, like fresh flowers, became shattered.

No longer having good dreams, I smile less.
Your dear glimpse is fading and mirthless.
The evening sky is darkening in red purple;
In tranquility, my soul wakes up with a startle.

Letting my sheet and pillow stay in resilience,
I seek to enjoy my misery in complete silence,
Imagining the burning of a jostick
And putting on the weeds of being lovesick.

Lưu Trọng Lư
trích trong tập Tiếng Thu
Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến
của Nguyễn Tấn Long,
Nxb Văn Học, 2000:139

translated into English by Trần Ngọc Dung,
September 2002

Chú thích:

- Lưu Trọng Lư thuộc trường phái lãng mạn, muốn đi tìm cho giới trẻ cái không khí tươi vui của ánh sáng bình minh đầy hứa hẹn, ngược hẳn với phái theo Nho học chỉ muốn làm bạn với ánh trăng vàng, với sương khói buồn ảm đạm.
- Tuy nhiên hồn thơ của Lư cũng không thoát khỏi cái ước lệ của con người: tình tan vỡ, sống với mộng rồi chợt tỉnh, cũng khắc khoải, cũng nghẹn ngào, đau thương, nhưng lời thơ của Lư lôi cuốn rất đông khách yêu thơ ngay từ khi những vần thơ đầu tiên ra trình làng.
- Bài *Thú Đau Thương* chứa đựng tất cả những xúc cảm của người đang yêu: mâu thuẫn, vui buồn lẫn lộn: *Tình đã len trong màu nắng mới*, (vui), nhưng rồi *Lòng anh buồn vời vợi, em ơi* (buồn)
- Thi sĩ mâu thuẫn với chính mình khi gom hết đau khổ vào mình để “tận hưởng” nó như tận hưởng niềm vui.



³ Heautontimoroumenos (tiếng Hy Lạp: *ἑαυτόν τιμωρούμενος*; English: ‘The Self-Tormentor’)

Nhớ Rừng

(Lời con hổ trong vườn bách thú)

Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt
Ta nằm dài trông ngày tháng dần qua.
Khinh lũ người ngạo mạn, ngẩn ngo,
Giương mắt bé riều oai linh rừng thẳm.
Nay sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm,
Để làm trò lạ mắt, thú đồ chơi
Chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi,
Vớ cặp báo chuồng bên vô tư lự.
Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
Thuở tung hoành hống hách những ngày
xưa.
Nhớ cỏi sơn lâm, bóng cả, cây già,
Tiếng gió gào ngàn, giọng nguồn hét núi,
Vớ khi thét khúc trường ca dữ dội,
Ta bước chân lên đồng dục, đường hoàng.
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng.
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc.
Trong hang tối mắt thần khi đã quắc
Là khiến cho mọi vật đều im hơi,
Ta biết ta chúa tể cả muôn loài,
Trong chốn thảo hoa, không tên, không tuổi.
Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương
ngàn,

Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi tắt ánh mặt trời gay gắt,
Để chiếm lấy riêng ta vùng bí mật?
Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?
Nay ta ôm bầu uất hận ngàn sâu,
Ghét những cảnh không đời nào thay đổi,
Những cảnh sửa sang, tầm thường, giả dối.
Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng;
Giải nước đen giả suối chẳng thông dòng
Len dưới nách những mô gò thấp kém;
Dẫm vùi lá hiến lành, không bí hiểm,
Cũng học đòi bắt chước vẻ hoang vu
Của chốn ngàn năm cao cả, âm u.
Hỡi oai linh, cảnh nước non hùng vĩ!
Là nơi giống hùm thiêng ta ngự trị,
Nơi thên thang ta vùng vẫy ngày xưa,
Nơi chẳng mong còn thấy lại bao giờ
Có biết chăng trong những ngày ngao ngán,
Ta đang theo giấc mộng ngàn to lớn
Để hồn ta phảng phất được gần người,
- Hỡi cảnh rừng kiêu hãnh của ta ơi!

Thế Lữ, 1936
Việt Nam Thi Văn Tiền Chiến,
1998: 204-205



In Remembrance of the Forest

(of a Tiger in the Zoo)

Enduring silent resentment
in an iron cage,
I yawn watching
the passing of each day.
In front of me come and go
those little guys
that are of nothing
but very silly in my eyes.
Now that I've been caught
and kept in prison
I shamefully act like a clown
for man's fun.
Look at that!
Those dishonest bears over there
and brainless leopards
nearby me seem to air.
I'm living in lack of love
and in sad memory
about the old days
when I was entirely free:
The forest was vast,
full of shades of tall trees
caressed by angry storms
and echoes of gorges.
among boisterous noises
and chaos in darkness
My roar'd silence everything,
and emptiness
would return
to solemnly greet my brisk pace.
I enjoyed other animals' dependence
on my grace.
I travelled through darkness
and shivering thicket,
but my eyes, so keen
that I'd spot a tiny cricket.
Everywhere I went,
my prey held their breath
for their fear of me
as their fear of death!
I am I the lord of all creatures
in the forest

where ageless plants
and flowers show their best.
But alas!
No more yellow moon by a rivulet,
Where I quenched my thirst
after a neat banquet.
No more can I gaze
at violent hurricane
that swept over my kingdom
with heavy rain.
I see no more young trees bathing
in forenoon ray,
and happy birds chirping;
as life bringing them into play.
I couldn't watch the sun setting
in bloodlike red
waiting for the night to fall
and darkness to shed.
Before I began
to regain what I had possessed.
Oh, poor me!
I lost everything and have to live on,
swallowing all the bitterness
and let them be bygone
I'm averse to that lifeless
and unnatural scene
that appears
before me here since I have been:
planted flowers, moved lawn, trimmed trees,
and brooks with dull water, all fake
can't suit my royal taste
that I had been enjoying with glee.
There, a disgusting islet
I never want to even see.
Those thick leaves on that tree
show me no mystery.
But, heck!
They all pretend
to be extreme secrets
with irony,
they all act as if in wilderness,
where wildness

and prestige have existed for ages.
Oh my former kingdom!
How magnificent it is!
My kingdom
where I used to proudly throne.
How can I stand
doing nothing but lie prone?
My kingdom,
the place I can never see again.
Don't those guys understand
my innermost pain?

Never mind!
I am still having it in my dream.
Yes, I am standing
by a wonderful stream:
– Hark! My proud kingdom,
my beloved forest!

by Thế Lữ
translated into English
by Trần Ngọc Dung, 9/2002

Chú thích:

- Nếu Phan Khôi là người mở đường cho phong trào thơ mới thì Thế Lữ là người đã đặt những tảng đá lớn để làm cho con đường đó vững vàng hơn.
- Những sáng tác của Thế Lữ tạo tiếng vang sâu rộng, tạo sự tin tưởng mạnh mẽ cho giới trẻ và đẹp lòng độc giả.
- Bài *Hổ Nhớ Rừng* tiêu biểu cho tâm hồn phóng khoáng, yêu thích vẻ hùng vĩ chân thực của thiên nhiên không phải xa hoa, học đòi, bắt chước.
- Từ ngữ trong bài thơ này rất đơn giản và rõ ràng. Những từ tượng thanh, tượng hình và gợi cảm khiến người đọc như cùng chia sẻ nỗi uất ức và khinh mạn của hổ.

Ông Đồ The Scholar Tutor

<i>Mỗi năm hoa đào nở Lại thấy ông đồ già Bày mực tàu giấy đỏ Bên phố đông người qua</i>	Each year when peaches are in merry show The scholar tutor displayed his know With his black ink and red paper on pavé Or on sidewalks with passers-by on the go.
<i>Bao nhiêu người thuê viết Tấm tắc ngợi khen tài “Hoa tay thảo những nét Như phượng múa rồng bay”.</i>	Many people coming for his calligraphy Complimented his strokes being so fancy: “What a skilled hand! What artful strokes! Like phoenix and dragon in dance so dandy.”
<i>Nhưng mỗi năm mỗi vắng Người thuê viết nay đâu? Giấy đỏ buồn không thắm; Mực đọng trong nghiên sâu...</i>	Then years went by, customers grew fewer. Not many people come to the calligrapher Red paper faded in the brutal heat of the sun; Black ink dried in the dozing container.
<i>Ông đồ vẫn ngồi đấy, Qua đường không ai hay, Lá vàng rơi trên giấy; Ngoài trời mưa bụi bay.</i>	Still the scholar tutor sat by the roadside But no one bothered to come by his side. Yellow leaves landed upon his paper As misty rain began falling from the far side.

*Năm nay hoa đào nở,
Không thấy ông đồ xưa.
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?*

This year the peaches return with blossom
But no one sees the scholar tutor come.
He might’ve gone with his old customers.
Like yellow leaves gone with the late autumn.

Vũ Đình Liên translated into English
Thi Nhân Tiền Chiến by Trần Ngọc Dung
2000: 899 September 2002

Chú thích:

- Vũ Đình Liên với tấm lòng hoài cổ đã tỏ lòng tiếc thương cái học cũ bị nền tân học lấn át một cách tàn nhẫn. Ông thấy thương cho những dấu vết cổ kính của thành quách loang lổ, những ống gạch vụn đổ nát bị lấp vùi dưới rêu phong và bụi thời gian.
- Hình ảnh ông đồ già với bộ y phục cổ truyền: chiếc áo the thâm, quần trắng, đầu chít khăn đen, đôi kính trắng trệ xuống với chòm râu thưa dài ngang ức là một hình ảnh cũ nên lãng quên! Thật đáng ngậm ngùi!! Chẳng khác nào bà Huyện Thanh Quan trong bài Thăng Long Hoài Cổ, thương tiếc cho một thời huy hoàng đã mất:
*Lối xưa xe cộ cộ hồn thu thảo,
Đền cũ lâu đài bóng tịch dương*
- Vũ Đình Liên làm một chiến sĩ tranh đấu cho sự sống còn của ông đồ một cách tuyệt vọng. Không chống chọi nổi với cơn sóng tân học đang ào ạt kéo đến, thi sĩ họ Vũ đành ngẩn ngơ hỏi:
*Những người muôn năm cũ,
Hồn ở đâu bây giờ?*
- Thật đáng buồn cho một thời đại giẫy chết mà thi sĩ họ Vũ vừa là người trong cuộc vừa là chứng nhân.
- Nỗi ảm ức trong lòng vì sự bất lực của mình trước xu thế của thời đại khiến thi sĩ phải tâm sự:
*Nặng mang mãi khối hình hài ô nhục,
Tâm hồn ta đã nhọc tụi lâu rồi!*
- Tên tuổi Vũ Đình Liên qua bài Ông Đồ vẫn vang vọng mãi trong nền văn học Việt Nam.
- Khi đọc lên bài Ông Đồ ai ai cũng thấy trong lòng bồi ngùi.



Bài đọc thêm

Thưa quý vị giảng viên:

- Nhìn từ khía cạnh nhân bản dân tộc Việt Nam vừa rất đáng thương vừa đáng kính phục. Đáng thương là với một địa thế gồm núi non sông ngòi và bờ biển dài như vậy, lẽ ra Việt Nam phải là một trong những quốc gia phát triển nhất trên thế giới. Nhưng không, đất nước ấy vẫn còn lạc hậu và dân chúng vẫn còn lầm than.
- Đáng kính phục vì dù trải qua biết bao nhiêu cơn bão lịch sử, Việt Nam vẫn trường tồn.
- Để tưởng nhớ đến công lao của những người đã hy sinh cả đời mình cho đại cuộc, mong quý cô và quý thầy dành một ít thời gian để đọc bài *Anh Hùng Voi Danh* này cho cả lớp nghe.
- Bài này không có trong sách của sinh viên, xin quý vị in ra và phát cho họ để cùng đọc. Như vậy mới gây được nhiều chú ý của cả lớp.
- Dân tộc Việt trải qua hàng ngàn năm phải đấu tranh để sinh tồn. Hàng triệu người đã hy sinh thân mình để cho đất nước trường tồn và giống nòi được sống mạnh. Họ là những người sống lặng lẽ nhưng với lòng quả cảm, chiến đấu âm thầm và chết không ai hay biết.
- Đất nước Việt trải qua hàng ngàn năm chứng kiến cảnh đầu rơi máu đổ. Hàng ngàn cây số vuông được bồi đắp bằng mồ hôi và công sức của hàng vạn đồng bào ruột thịt để vun quén thành những mảnh vườn tươi tốt. Những bàn tay ấy làm việc âm thầm nhưng với lòng kiên trì, không thối mệ và chẳng hề kêu than.
- Chúng ta là con dân nước Việt, hãy dành một phút để tưởng nhớ đến những chiến sĩ vô danh và những bàn tay cần cù đã dựng lên căn nhà Việt Nam đẹp đẽ như ngày nay.
- Cảm ơn Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy đã thay mặt chúng ta bày tỏ niềm tự hào dân tộc và lòng biết ơn của chúng ta đối với những người đã nằm xuống cho sự tồn vong và hưng thịnh của đất nước.



Anh hùng vô danh

Đặng Phương Nguyễn Ngọc Huy
tặng những chiến sĩ vô danh tranh đấu cho Tổ quốc

Họ là những anh hùng không tên tuổi
Sống âm thầm trong bóng tối mông mênh
Không bao giờ được hưởng ánh quang
vinh,
Nhưng can đảm và tận tình giúp nước.
Họ là kẻ trong ngàn muôn thuở trước,
Đã phá rừng, xẻ núi, lấp đồng sâu,
Và làm cho những mảnh đất hoang vu,
Biến thành một giải san hà gấm vóc.
Họ là kẻ không nài đường hiểm hóc
Không ngại xa, hăng hái vượt trùng sơn
Để âm thầm chuẩn bị giữa cô đơn
Cuộc Nam tiến mở giang sơn lớn rộng
Họ là kẻ khi quê hương chuyển động
Dưới gót giày của những kẻ xâm lăng,
Đã xông vào khói lửa, quyết liều thân
Để bảo vệ Tự Do cho Tổ Quốc
Trong chiến đấu, không nài muôn khó
nhọc,
Cười hiểm nguy, bất chấp nỗi gian nan,

Người thất cơ đành thịt nát xương tan
Những kẻ sống lòng son không biến chuyển.
Và đến lúc nước nhà vui thoát hiểm,
Quyết khước từ lợi lộc với vinh hoa
Họ buông gươm quay lại chốn quê nhà
Để sống lại cuộc đời trong bóng tối.
Họ là kẻ anh hùng không tên tuổi
Trong loạn ly như giữa lúc thanh bình
Bền một lòng dũng cảm, chí hy sinh
Dâng đất nước cả cuộc đời trong sạch.
Tuy công nghiệp không ghi trong sử sách,
Tuy bằng vàng bia đá chẳng đề tên
Tuy mờ hoang xiêu lạc dưới trời quên
Không ai đến khấn nguyện dâng lễ vật,
Nhưng máu họ đã len vào mạch đất,
Thịt cùng xương trộn lẫn với non sông.
Và anh hồn chung với tâm tình trung
Đã hoà hợp làm linh hồn giống Việt;
Họ là kẻ từ muôn ngàn thuở trước.



The unknown heroes

by Đàng Phương Nguyễn Ngọc Huy in dedication of the unknown heroes
who have died for their beloved country (of Vietnam)

They are the unknown and unsung heroes
with a humble and selfless life that goes.
Never enjoying a bit of glory,
they are indeed very courageous
and always devoting to serving the country.
With all their hearts,
they volunteer to explore deep jungles
and excavate canals, preparing for farm lands.
Deserts have turned into green patches
under their tireless efforts and skilled hands.
They are the fearless and lonely people
who are ready to cut mountains
regardless of their heroic achievements
being recognized or forgotten.
As Vietnam expands its territory southward,
they are first to endure a hard life in the
frontier of hellish heat.
As the invaders rattle their hostile spear,
they are the first to go beyond without fear,
sacrificing their lives to ward them off
for the independence and welfare of the rear
While fighting they never retreat,
but laugh at the face of dangers and hardships.
When they die, they mind not their bodies
being buried well or being smashed to ashes.

Those who are lucky enough
to have survived in the war, simply
return home and resume their lives humbly.
They are heroes whose names are unknown,
who, despite the country at war or in peace,
firmly nourish their courage and strong will
and are ready to answer any appeal
to fight for the country's need.
Despite their names never being listed,
nor being inscribed on any epitaphs,
they are in once-and-for-all unattended graves,
which seem to be non-existing sepulchers,
their blood has filtrated in the soil
and their flesh and bodies toil
to enrich the name of Việt Nam.
Their spirit and faithfulness to the beloved
motherland never die;
they never die in the Vietnam history, instead
they mingle into the everlasting soul of the
country.
They have been with the land forever and a
day.

translated by Trần Ngọc Dụng
June 2004



K- Trích Thơ các Thể loại

Thơ lục bát

Truyền Thuyết Nguồn Gốc Dân Tộc Việt Nam

Tiên, Rồng câu chuyện làm sao?
 Là dân nước Việt lẽ nào hỏi ai?
 - Thần Nông có cháu bốn đời,
 Tên là Lộc Tục hiệu thời Kinh Dương.
 Động Đình du ngoạn Nam phương,
 Gặp nàng Long-nữ nối đường tơ duyên.
 Giống Rồng sau gặp dòng Tiên:
 Lạc Long, con trưởng kết nguyên Âu Cơ.
 Sinh ra trăm trứng bảy giờ,
 Nở ra trăm gã trai thơ một lần.

Rồng, Tiên khác giống khó gần,
 Kẻ non, người biển đành phần chia đôi.
 Hùng Vương con trưởng nối ngôi,
 Văn Lang giữ nước mười tám đời kế nhau.
 Kinh đô đóng ở Phong-châu,
 Tiên, Rồng từ đó về sau nối dòng.
 Nói Rồng là chỉ Lạc Long,
 Gọi Tiên là chỉ giống dòng Âu Cơ.
 Tích xưa dù chuyện đáng ngờ,
 Sử xưa để lại ta thì chớ quên.

Trần Ngọc Anh,
 Việt Nam Lược Sử Diễn Ca

Thề Non Nước

Nước non nặng một lời thề,
 Nước đi, đi mãi không về cùng non.
 Nhớ lời nguyện nước thề non,
 Nước đi chừa lại, non còn đứng không.
 Non cao những ngóng cùng trông,
 Suối khô giòng lệ chờ mong tháng ngày.
 Xương mai một nắm bao gầy,
 Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.
 Trời tây bóng ngả tà dương,
 Càng phơi vẻ ngọc nét vàng phôi pha,
 Non cao tuổi vẫn chừa già,
 Non thời nhớ nước, nước mà quên non!

Dù cho sông cạn đá mòn,
 Còn non còn nước hãy còn thề xưa.
 Non cao đã biết hay chưa?
 Nước đi ra bể lại mửa về nguồn.
 Nước non hội ngộ còn luôn,
 Bảo cho non chớ có buồn làm chi.
 Nước kia dù hãy còn đi,
 Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui.
 Nghìn năm giao ước kết đôi,
 Non non nước nước chừa người lời thề.

Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu

Áo Bông Che BẠN

Tú Xương

*Ai ơi, còn nhớ ai không?
Trời mưa một mảnh áo bông che đầu.
Nào ai có tiếc gì đâu?
Áo bông ai ướt, khăn đầu ai khô?*

*Người đi Tam Đảo, Ngũ Hồ,
Kể về khóc trúc than ngô một mình.
Non non nước nước tình tình,
Vì ai ngơ ngẩn cho mình ngẩn ngơ.*

Thơ Đường

I. Tứ tuyệt:

Xuân Miên (Hán văn) Cao Hạo Nhiên

*Xuân miên bất giác hiều,
Xít xít vãn đề điểu
Dạ lai phong vũ thanh
Hoa lạc tri đa thiểu.*

Giác Ngươi Xuân Trần Ngọc Dung dịch Việt

*Giác xuân trời sáng chẳng hay
Chim kêu riu rít đó đây vui vầy
Đêm qua mưa gió bão bùng,
Cành rơi cánh lạc toi bời kiếp hoa*

Nói Thi Tú Xương

*Nghe nói khoa này sắp đổi thi
Các thầy đồ cổ đổi mau đi!
Dầu không bia đá còn bia miệng
Vít bút lông đi, giắt bút chì!*

Tội Thuat Nguyễn Bình Khiêm

*Niên phương nhất thập dĩ hưu quan,
Trùng trường u thế mịch cố san.
Tân quân nhật cáo miên vị khởi,
Thanh vạn thanh tị Bạch Vân nhàn.*

Tông Tô Tấn Đà Nguyễn Khắc Hiếu

*Quái lạ! Làm sao cứ nhớ nhau,
Nhớ nhau đằng đẵng suốt đêm thâu.
Bốn phương mây nước, người đôi ngả,
Hai chữ tương tư, một gánh sầu.*

Ông Phỏng Nã Nguyễn Khuyến

*Ông đừng làm chi đó hỡi ông?
Trơ trơ như đá vững như đồng.
Đêm ngày gìn giữ cho ai đó?
Non nước đầy vui có biết không?*

II. Ngũ ngôn

Viên Trung Thái Cao Bá Quát

*Viên thảo bất tri danh,
Chu hoa dục nhiên hạm.
Hữu sắc thu nhân liên,
Vo hương dữ thế đạm.*

Möa Hồ Dzếnh

*Tôi nhớ ngày năm xưa
Mái nhà vang tiếng mưa
Đương ngày mà hoá tối,
Nước chảy át lời thưa.*

*Trừu chi không tự xuân,
Kết thực bất sung đạ.
Hoài thử cô thương tư,
Tam thán dĩ tăng cảm!*

*Gió tung đầu ngọn mít,
Gió nghiêng thân cây dừa,
Tôi và hiền ở cách
Vễn vẹn một đàn dĩa.*

■ Những bài thơ trong phần này GV nên dùng để minh chứng khi giảng đến các thể loại thơ.

III. Ngũ Ngôn Trường Thiên

Nguyệt Hai Nối Chôôic Lý Bạch

*Hoa gian nhất hồ tửu,
Độc chúc vô tương thân.
Cử bôi yêu minh nguyệt,
Đối ảnh thành tam nhân.
Nguyệt ký bất giải ẩm,
Ảnh đổ tùy ngã thân.
Tạm bạn nguyệt tương ảnh,
Hành lạc tu cập xuân.
Ngã ca nguyệt bồi hồi
Ngã vũ ảnh linh loạn.
Tĩnh thì đồng giao hoan.
Tuý hậu các phân tán.
Vĩnh kết vô tình du,
Tương kỳ diểu vân Hán.*

Uống rượu dôi trăng Trần N. Dụng dịch

*Rượu ngon chẳng có bạn hiền,
Một mình chúc rượu bên hiền, một mình.
Tay nâng chén rượu mời Hằng
Ba ta: mình, ảnh, với trăng trên trời.
Tiệc trăng chẳng uống rượu mời,
Bóng mình đổ xuống chơi vui bên thềm.
Bây giờ bóng quỳên cùng trăng,
Vui vầy mây nước ví bằng tuổi xuân.
Mình ca bóng nguyệt bồi hồi,
Mình khua tay múa, bóng dôi bóng loang.
Lúc tĩnh rượu bóng giao hoan,
Khi say lướt khướt bóng tàn theo trăng .
Bóng ơi bóng có nhớ chăng
Hẹn nhau lên đỉnh mây giăng tìm người.*

Chiều Hồ Dzếnh

*Trên đường về nhớ đầy ...
Chiều chậm đưa chân ngày,
Tiếng buồn vang trong mây ...
Chim rìng quên cất cánh,
Gió sanh tình ngày ngày,
Có phải sầu vạn cổ
Chất trong hồn chiều nay*

*Tôi là người lữ khách,
Màu trời khó làm khuây,
Ngỡ lòng mình là Rừng,
Ngỡ hồn mình là Mây,

Nhớ nhà chầm điếu thuốc
Khói huyền bay lên cây ...*

IV. Thất Ngôn

Hiền Thiê

Tây Hồ Phan Chu Trinh

*Chàng tách thiên môn thiếp đứng lò,
Giám khuyển quân tử khéo tì mò.
Chỉ cam thảo mẹ, vàng lời dạy,
Tàn khổ qua ngày giữ phận lo.
Viễn chí chưa đến đành gấn mãi,
Đương quy đừng gửi mới hay cho.
Huyền hồ thoả đặng lòng trai trẻ,
Đến lúc hồi hương mặc chuyện trò.*

Qua Nêo Ngang

Bà Huyện Thanh Quan

*Bước tới đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiêu vài chú,
Lác đác ven sông rợ mấy nhà
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia;
Dừng chân ngoảnh lại trời, non nước.
Một mảnh tình riêng ta với ta.*

Thất ngôn trường thiên

Ghen

*Cô nhân tình bé của tôi ơi!
Tôi muốn môi cô chỉ mỉm cười
Những lúc có tôi và mắt chỉ
Nhìn tôi những lúc tôi xa xôi.
Tôi muốn cô đừng nghĩ đến ai,
Đừng hôn, dù thấy cánh hoa tươi,
Đừng ôm gối chiếc đêm nay ngủ,
Đừng tắm chiều nay bể lấm người.
Tôi muốn mùi thơm của nước hoa
Mà cô thường xịt chẳng bay xa,
Chẳng làm ngậy ngát người qua lại,
Dấu chỉ qua đường khách lại qua.
Tôi muốn những đêm đông giá lạnh*

*Chiêm bao đừng lẫn khuất bên cô.
Bằng không tôi muốn cô đừng gặp,
Một trẻ trai nào trong giấc mơ.*

*Tôi muốn làn hơi cô thổi nhẹ
Đừng làm ấm áo khách chửa quen;
Chân cô in vết trên đường bụi
Chẳng bước chân nào được giẫm lên.*

*Nghĩa là ghen quá đấy mà thôi;
Thế nghĩa là yêu quá mất rồi,
Và nghĩa là cô là tất cả,
Cô là tất cả của riêng tôi.*

Nguyễn Bính



Thơ Tự Do

Hoàng Hân Lưu Trọng Lư

*Bên thành con chim non
Hót nỉ non
Giục lòng em bồn chồn
Buổi hoàng hôn
Em trách gì con chim con
Em oán gì con chim con?
Em chỉ hận;
Sao em ngỡ ngẩn
Để tình lang em lặn đạn
Chốn xa xôi
Nơi tuyệt vời,

Trong lúc con chim trời
Bên em nó hát những lời ...
... nước non.*

Vì Nạn Cầm Tiếng Thanh Tịnh

<i>Réo rất tiếng tơ đồng Nhẹ chuyển lớp sương đông Mơ màng nghe đàn gảy Nữ khách khóc bên sông!</i>	<i>Nhưng khách, bỗng buồn! Giòng lệ lại tuôn!</i>
<i>Vì đông năm trước, Cùng bạn hoà đàn, Tình khách miền man Trên thuyền mặt nước ...</i>	<i>Vì Đàn Cầm Tiếng</i>
<i>Giòng sông nặng ... Nước buồn trôi, Khách lặng ngời. Trên bờ vắng ...</i>	<i>Tặng B.H. Hà Nội báo số 25, 4/4/1936</i>

Vàng Khách Thơ Lưu Trọng Lư

*Năm vửa rồi
Chàng cùng tôi
Bên vừng Giáp Mộ
Trong gian nhà cỏ
Tôi quay tơ
Chàng ngâm thơ.
Vườn sau oanh giục giã,
Nhìn ra hoa đua nở;
Dừng tay tôi kêu chàng:
“Này, này! Bạn! Xuân sang.”
Chàng nhìn xuân mặt bỡ ngỡ
Tôi nhìn chàng lòng vồn vã!
Rồi ngày lại ngày
Sắc màu: phai
Lá cành: rụng
Xuân đi
Chàng cùng đi
Người xưa không thấy tới.*

Lưu yivethô môi:

- Không theo khuôn phép cố định nào: không ấn định số chữ trong mỗi câu và số câu trong mỗi bài.
- Từ ngữ đơn giản, không cầu kỳ, không điển tích.
- Nhan đề bài thơ cũng rất rõ ràng và cụ thể, phản ánh đúng lẽ lối của người Âu châu vốn trọng kỹ thuật và duy lý (rationalism).

Phụ Lục

A- Tiểu sử Các Tác Giả

Bàng Bá Lân (1912-)

Bàng Bá Lân chánh quán làng Đông Thư, huyện Bình Lục, tỉnh Nam Hà nhưng sinh tại phủ Lạng Thương. Ông từng cộng tác với nhiều nhật báo, tuần san, bán nguyệt san tại Hà Nội và Sài Gòn như: Đàn Bà (1939), Hạnh Phúc, Tia Sáng và Văn Nghệ (1955). Năm 1959 ông viết trong mục thơ trên bán nguyệt san Tân Phong, sau đó là bán nguyệt san Phổ Thông của Nguyễn Vỹ trong mục *Những Áng Văn Hay*.

Bàng Bá Lân nổi tiếng về những bài thơ nói về đồng quê Việt Nam trong đó ông ghi lại những nét sinh hoạt của người dân miền thôn dã. Một buổi chiều mùa hạ, một cảnh hoàng hôn vào độ cuối thu, một miền đất Cà Mau trù phú, một đê đò Hà Nội mến yêu, ... là đề tài chính của thi sĩ nên được giới yêu thơ tặng cho danh hiệu nhà thơ nông an, thiết tưởng không có gì quá đáng.

Tác phẩm ông cho chào đời trước và sau đệ nhị thế chiến (1945) như sau:

- *Tiếng Thông Reo*, 1934, Thanh Hoá Tùng Thư, Hà Nội;
- *Xưa*, 1941, viết chung với nữ sĩ Anh Thơ, Sông Thương, Hà Nội;
- *Tiếng Sáo Diều*, 1939-1945,
- *Thơ Bàng Bá Lân*, 1957, Nguyễn Hiến Lê, Hà Nội;
- *Tiếng Vỡ Đưa*, 1957, Nguyễn Hiến Lê, Sài Gòn.

Ngoài ra ông còn xuất bản hai quyển *Kỷ Niệm Văn Thi Sĩ Hiện Đại*. Nội dung tập sách này viết theo thể ký, ghi lại những kỷ niệm của ông cùng các văn nghệ sĩ khác.

Dõng Khuei (1839-1902)

Ông có bút hiệu là Vân Trì, nhưng nhiều người thường gọi ông là Nghè Vân Đình. Ông thuộc nhà thơ cận đại với khuynh hướng tình cảm.

Quê ông ở làng Vân Đình, phủ Ứng Hoà, tỉnh Hà Đông, miền Bắc, ông đậu tiến sĩ năm 1868 (năm Mậu Thìn, Tự Đức 21 làm quan chức hình bộ thượng thư.

Ông rất sành quốc âm, nên dùng thi ca để tiêu khiển. Thơ ông êm ái, nhẹ nhàng, chứa đựng nhiều tình cảm tha thiết.

Ninh Tiến Luyện (?)

- Những tác phẩm ông đã xuất bản:- *Anh Em Kiến Vàng*,- *Suối Đá Mây*,- *Giọt Nước Mắt Hồng*,
- *Quê Hương Mật Ong*,- *Một Loài Chim Bé Nhỏ*, - *Cánh Mây Mùa Hạ*,- *Vườn Cây Xương Rồng*,
- *Anh Chi Yêu Dấu*,- *Những Mảnh Sao Trên Trời*

Ngân PhүйTối (1910 -)

Đoàn Phú Tứ sinh ra và đi học tại Hà Nội. Ông đỗ tú tài Pháp, nhưng bắt đầu viết văn từ lớp nhất (lớp năm hiện nay). Bài viết đầu tiên của ông đăng trên báo Đông Pháp. Ông cũng thỉnh thoảng viết cho các báo Phong Hoá, Ngày Nay. Năm 1937 ông lập tờ báo Tinh Hoa và chuyên về viết kịch. Những kịch phẩm đã xuất bản và được trình diễn gồm có:

- *Ghen*, trường kịch đăng trong báo Tinh Hoa và do ban kịch Tinh Hoa diễn tại nhà hát Tây

vào tháng 3 năm 1937.

- *Những Bức Thư Tình*, kịch ngắn, do Đời Nay xuất bản năm 1937
- *Lòng Trống Rỗng*, kịch ngắn, phỏng theo vở Le Professor của Henri Duvernois.
- *Chiếc Nhạn Trong Sương*, vở kịch tình cảm
- *Con Chim Xanh*, tả lại cuộc sống phóng đãng của một chàng thanh niên
- *Sau Cuộc Khiêu Vũ*, do ban kịch Tinh Hoa trình diễn tháng ba năm 1937
- *Gái Không Chồng*, nói về cuộc đời của ba cô gái tuổi ngoài ba mươi mà thiếu tình yêu nhưng cố sống vui một cách gượng ép, do ban kịch Tinh Hoa trình diễn lần đầu tại Nhà Hát Hà Nội, tháng tư năm 1938
- *Xuân Tươi*, do Tinh Hoa trình diễn tại Nhà Hát Tây Hà Nội, tháng tư 1938
- *Hận Ly Tao*, vở kịch đưa Đoàn Phú Tứ lên đỉnh cao của nghệ thuật.

Đoàn Thị Điểm (1705-1746)

Đoàn Thị Điểm là một nữ sĩ đời Lê, có bút hiệu là Hồng Hà Nữ Sĩ, biệt hiệu là Ban Tang, người xã Hiến Phạm, xứ Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, miền Bắc).

Đoàn Thị Điểm là người có nhan sắc xinh đẹp, tư chất thông minh, giỏi văn thơ khắp vùng đều biết tiếng. Cha và anh (Tiến sĩ Đoàn Trác Luân) mất sớm. Để tránh sự áp bức của kẻ có quyền thế, bà đến làm giáo-thọ dạy cho một bà cung tần ở hậu cung được vua Lê sủng ái. Thôi làm giáo-thọ bà sang ở làng Chương Dương (tỉnh Hà Đông) và mở trường dạy học.

Mãi ngoài ba mươi tuổi bà mới lập gia đình với Tả Thị Lang Nguyễn Kiều, người lang Phú Xá, huyện Từ Liêm (tỉnh Hà Đông). Được sáu năm, năm bính-dần (1746) thì ông Nguyễn Kiều phải đi trấn nhiệm ở Nghệ An. Gia đình dọn vào đó. Trên đường đi bà nhuốm bệnh và khi đến Nghệ An thì bà mất.

Tác phẩm của bà Đoàn Thị Điểm gồm có:

- *Tục Truyền Kỳ* (còn gọi là *Truyền Kỳ Tân Phần*) bằng Hán Văn và bản dịch *Chinh Phục Ngâm* (412 câu theo thể song thất lục bát nguyên tác của Đặng Trần Côn) ra quốc âm. Dịch phẩm này có giá trị rất cao đối với nền văn học sử nước nhà.

Đỗ Đức Thu (?)

Đỗ Đức Thu là một cây bút viết tiểu thuyết tình cảm, có tài quan sát tỉ mỉ và chọn lọc. Ông tả cảnh, tả tình với lối văn chải chuốt tế nhị.

Tác phẩm của Đỗ Đức Thu gồm có:

- *Vỡ Lòng*, 1940, - *Bức Đồng*, 1942, - *Đứa Con*, 1942, - *Nhà Bên Kia* (truyện ngắn), 1942

George F. Schultz (? - ?)

George F. Schultz, tác giả của quyển *Vietnamese Legends*, là cựu giám đốc điều hành Hội Việt Mỹ tại Sài Gòn từ năm 1956 đến năm 1958. Ông có nhiệm vụ xây dựng Trung Tâm Việt Mỹ tại Sài Gòn đồng thời là người phụ trách chương trình văn hoá giáo dục của Hội này.

Ít lâu sau khi đặt chân đến Việt Nam, ông Schultz học ngôn ngữ, văn chương và lịch sử Việt Nam. Chỉ trong một thời gian ngắn ông trở thành một người nắm khá vững về tiếng Việt và văn học sử Việt Nam khiến không những các cộng sự viên người Mỹ lấy làm thán phục mà cả những học giả Việt Nam cũng rất đỗi ngạc nhiên và mến mộ về khả năng và trình độ uyên bác của ông về Việt Nam.

Tác phẩm về tiếng Việt ông Schultz xuất bản gồm:

- *Vietnamese Language*

- *Vietnamese Names*
- *The Complaints of An Odalisque* (the translation of *Cung Oán Ngâm Khúc*)
- *Vietnamese Legends*

Huy Phông (1937 -)

Huy Phương tên thật là Lê Nghiêm Kính, sinh năm 1937 tại Thừa Thiên, VN. Ông là cựu học sinh trường Khải Định, Huế; tốt nghiệp Quốc Gia Sư Phạm; Saigon và dạy học tại trường Trung Học Nguyễn Hoàng, Quảng Trị; Tổng thư ký Toà Soạn Nguyệt San Giáo Dục Sổ Tay Sư Phạm- Huế. Động Viên Khoá 16 SQTĐ – Học Khoá sĩ quan báo chí tại Hoa Kỳ; biên tập viên Báo Chí và Phát Thanh Quân Đội; phóng viên tuần báo Điều Hâu; tổng thư ký nhật báo Cửu Long, Saigon. tổng thư ký toà soạn nguyệt san Chiến Sĩ Cộng Hoà và Tiền Phong; trưởng phòng Chính Huấn & Tâm Lý Chiến – Trung Tâm Huấn Luyện Quang Trung (Quân Lực Việt Nam Cộng Hoà). Sau biến cố năm 1975 ông bị tù “cải tạo” 7 năm tại trong Nam lẫn Bắc Việt.

Ông bắt đầu làm thơ, viết truyện ngắn, tùy bút từ năm 1953.

Tác Phẩm: - *Mắt Đèm Dài* (thơ) 1959 - *Mây Trắng Đồn Xa* (truyện ngắn) 1966 - *Nước Mỹ Lạnh Lùng* (tạp ghi) 2003 - 2004

Huyền Thanh Quan, Bà Huyện

Xem trang 168 về sơ lược tiểu sử bà Huyện Thanh Quan.

Khai Hồng (1896-1947)

Tên thật là Trần Khánh Giư. Chữ Khải Hưng là do hai tiếng Khánh Giư đổi lại. Ông sinh tại làng Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương. Là một cây bút trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn, ông sáng tác nhiều truyện ngắn và truyện dài đăng trên báo Phong Hoá Ngày Nay. Khải Hưng rất am tường tâm lý nam nữ thanh niên nên ông lưu tâm đến việc bài trừ hủ tục trong gia đình Việt Nam. Khải Hưng là một Alfred de Musset của thanh niên nam nữ Việt Nam thời ấy.

Tác phẩm của ông được chia làm ba loại:

a) Truyện dài:

- *Hồn Bướm Mơ Tiên*, 1933, tác phẩm đầu tay và cũng là tác phẩm thứ nhất của Tự Lực Văn Đoàn;
- *Nửa Chừng Xuân*, 1934, truyện mô tả sự xung đột giữa mẹ là người đại diện cho quan niệm cổ xưa và người con trai là đại diện cho phái mới với quan niệm tự do kết hôn.
- *Gánh Hàng Hoa*, 1934, viết chung với Nhất Linh;
- *Trống Mái*, 1936, - *Thừa Tự*, 1940, - *Tiêu Sơn Tráng Sĩ*, 1940, - *Hạnh*, 1940, - *Những Ngày Vui*, 1941, - *Đẹp*, 1944,

b) Truyện ngắn:

- *Dọc Đường Gió Bụi*, 1936, - *Anh Phải Sống*, 1937, viết chung với Nhất Linh; - *Tiếng Suối Reo*, 1937, - *Đợi Chờ*, 1939, - *Đội Mũ Lếch*, 1941,

c) Kịch ngắn:

- *Tục Luy*, 1937, - *Đồng bệnh*, 1938,

Lê Thánh Tôn (1442-1497)

Vua Lê Thánh Tôn là một đấng minh quân, văn võ toàn tài, chí hiếu với mẹ, thật lòng với bề tôi, đưa Việt Nam lên địa vị cực thịnh vào thế kỷ 15. Trong 38 năm trị

vì, nhà vua có những cải cách rất lớn, mang phúc lợi cho toàn dân. Nhà vua cho ban hành bộ luật Hồng Đức rất công bằng và nhân đạo.

Về văn chương, nhà vua lập hội Tao Đàn cùng với 28 văn nhân xướng họa thơ văn. Hiện nay còn để lại các tập:

- *Minh Lương Cảm Tú, Quỳnh Uyển Cửu Ca, Cổ Tâm Bách Vịnh, Xuân Vân thi tập, Văn Minh Cổ Suý, Chinh Tây Ký Hành, Thiên Hạ Bản Đồ Kỹ Số*. Ngoài ra còn có bộ *Hồng Đức Quốc Âm thi tập* gồm hơn 300 bài thơ quốc âm.

Thơ của Lê Thánh Tông luôn luôn chất chứa chí khí, thái độ của kẻ xuất chúng phi phạm được thể hiện qua các chủ đề rất mộc mạc, như trong các bài: *Thăng Mõ, Con Cóc, Cái Chổi, Cái Nón, . . .*

Lưu Trọng Lư (1911-1991)

Lưu Trọng Lư sinh tại làng Hạ Trạch, huyện Hồ Trạch, tỉnh Quảng Bình (miền Trung). Ông học ở Quốc Học Huế đến năm thứ ba thì ra Hà Nội học tư và bắt đầu làm báo.

Lưu Trọng Lư là nhà thơ thuộc phái mới, có nhiều tư tưởng lãng mạn trong làng thơ tiền chiến. Ông bước vào nghiệp thơ từ năm 1932, chủ trương Ngân Sơn Tùng Thư, Huế (1933-45).

Năm 1939 tập thơ *Tiếng Thu* của ông ra đời tại Hà Nội. Thơ của ông thường thấy đăng trên báo nhiều hơn là xuất bản thành tập sách. Ông viết cho các báo Phụ Nữ Tân Văn, Phụ Nữ Thời Đàm, Tiến Hoá, Hà Nội Báo, Tân Thiếu Niên, Tao Đàn, và bán nguyệt san Phổ Thông.

Ngoài thơ ra, Lưu Trọng Lư còn viết tiểu thuyết, như:

- *Con Đười Ươi*, - *Từ Thiên Đàng đến Địa Ngục*, - *Nàng Công Chúa Huế*, - *Cô Nguyệt*, - *Một người đau khổ*, - *Cô gái tân thời*, - *Cô Nhung*, - *Người Sơn Nhân*

Tám quyển trên đây đều do bán nguyệt san Phổ Thông xuất bản tại Hà Nội

- *Huyền Không Động*, 1935, hồi ký, xuất bản tại Nam Định; - *Cầu Sương Điểm Cỏ*, 1936, - *Khói Lam Chiều*, 1936, - *Con Voi Già của Vua Hàm Nghi*, 1937, - *Chạy Loạn*, 1939, Librarie Central Hà Nội xuất bản, Hà Nội; - *Một Tháng Với Ma*, 1940, Lê Cường xuất bản, Hà Nội; - *Chiếc Cán Xanh*, 1941, Tân Dân xuất bản, Hà Nội;

Những tác phẩm sau 1945 tại miền Bắc:

a) Thơ: - *Toả Sáng Đôi Bờ*, 1959, - *Người Con Gái Sông Gianh*, 1966, - *Từ Đất Này*, 1971,

b) Văn: - *Hoà Bình Trở Lại*, 1954, - *Mùa Thu Lớn*, 1978, - *Nửa Đêm Sực Tỉnh*, 1989, hồi ký,

c) Kịch: - *Hồng Gấm*, - *Tuổi Hai Mươi*

Ông mất tại Hà Nội ngày 10 tháng tám năm 1991.

Nam Cao (1915 – 1951)

Nam Cao tên thật là Trần Hữu Trí, quê làng Đại Hoàng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam nay là huyện Lý Nhân, tỉnh Nam Hà. Ông học xong trung học rồi ra Hà Nội dạy tư, bắt đầu viết văn, vào nhóm văn hoá cứu quốc bí mật. Tháng 8 năm 1945, tham gia khởi nghĩa ở quê nhà rồi ra Hà Nội, làm thư ký toà soạn Tạp chí *Tiền Phong*, rồi đi theo quân đội, vào Nam, lên chiến khu Việt Bắc. Gia nhập Đảng cộng sản năm 1948, bị bắn chết ở Ninh Bình.

Nam Cao viết nhiều. Những bài đầu tiên đăng các báo có ảnh hưởng văn chương lãng mạn, nhưng ông chuyển hẳn theo văn học hiện thực và nổi tiếng với hơn hai chục truyện ngắn viết về nông dân (*Lão Hạc*, *Một đám cưới*, *Một bữa no*, *Làng Rận*, *Điều Văn*, *Mua Danh*, *Tư Cách Mõ*...). Đặc biệt nổi nhất là truyện *Chí Phèo* (1941), truyện *Đôi Mắt* (1948). Truyện dài

Sống mòn viết năm 1944 đến năm 1956 mới xuất bản cũng được hoan nghênh. Nam Cao thường mô tả cuộc sống bần cùng của nông dân, của những trí thức bị dày vò vì thực tế xã hội túng quẫn, áp bức. Văn của Nam Cao sắc sảo, đậm đà, sở trường miêu tả tâm lý con người. Ông cũng có những trang nhật ký, bút ký sinh động vào những ngày đầu cuộc kháng chiến chống Pháp ở rừng (1948). Nam Cao còn viết nhiều truyện thiếu nhi cho loại sách *Hoa Mai* trước 1945.

Truyện ngắn Nam Cao trong bối cảnh hiện thực trước 1945 (trích *Nam Cao Chí Phèo – Tập truyện ngắn*, nxb Thanh Hoá, 1998)

- *Chí Phèo*, tháng 2/1941)

- *Lão Hạc, Đồi thềm, Mua nhà, Trăng Sáng*

- *Đôi Móng Giò*, 1942, *Tiểu Thuyết Thứ Bảy*,

- *Cười*, 4 tháng 9/1943, *Tiểu Thuyết Thứ Bảy*, số 447

- *Quên Điều Độ*, tháng 1/1943, *Tiểu Thuyết Thứ Bảy* số 448,

- *Bài Học Quét Nhà*, 7 tháng 8/1943, *Tiểu Thuyết Thứ Bảy* số 473, - *Đón Khách, Tiểu Thuyết Thứ Bảy* số 446, - *Trẻ Con Không Được An Thị Chó*, 1942, - *Một bữa no*, 1943, *Tiểu thuyết thứ bảy*, - *Mua Danh, Điều Văn*

Ngôi Sọ Liei (?)

Người làng Chúc Lý, huyện Chương Đức (nay là Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông, miền Bắc), là sử gia đời Lê, tác giả sách *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* – một trong những bộ sử đầy đủ nhất của Việt Nam .

Ông đậu đồng tiến sĩ khoa nhâm tuất (1442) dưới triều Vua Lê Thái Tôn, năm Đại Bảo thứ ba), làm quan dưới các triều Lê Nhân Tôn (1443-1459) và Lê Thánh Tôn (1460-1497), giữ chức Hữu Thị Lang Bộ Lễ, triều liệt Đại Phu, kiêm Tư-nghiệp Quốc Tử Giám, kiêm tu-soạn Sứ quan (từ năm 1473 trở đi). Ông mất năm 98 tuổi.

Vâng lệnh vua Lê Thánh Tôn, ông biên soạn sách *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*. Sách hoàn tất năm kỷ hợi (1479 Hồng Đức thứ mười), gồm 15 quyển chia làm hai phần: Ngoại kỷ (5 quyển) chép từ đời Hồng Bàng đến khi hết nội thuộc nước Tàu (năm 938) và Bản kỷ (10 quyển) chép từ đời Ngô Quyền đến khi vua Lê Thái Tổ lên ngôi (1428).

Nguyễn Bính (1918-1966)

Nguyễn Bính tên thật là Nguyễn Trọng Bính, sau đổi thành Nguyễn Bính Thuyết, sinh tại làng Thiện Vịnh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (nay là Nam Hà, miền Bắc).

Bắt đầu làm thơ từ năm 13 tuổi, và đến năm 22 tuổi ông đã làm trên một ngàn bài thơ, nhưng mãi đến khoảng năm 1935-36 ông chính thức bước vào thi đàn. Năm 1937 ông được tặng giải khuyến khích về thơ của Tự Lực Văn Đoàn với tập thơ *Tâm Hồn Tôi*.

Các thi bản được xuất bản gồm có:

- *Lỡ Bước Sang Ngang*, 1940, Lê Cường, Hà Nội; - *Tâm Hồn Tôi*, 1940, Lê Cường, Hà Nội; - *Một Nghìn Cửa Sổ*, 1941, - *Người Con Gái Ở Lầu Hoa*, 1942, - *Mười Hai Bến Nước*, 1942, - *Mây Tàn*, 1942, - *Bóng Giai Nhân – Truyện Tỳ Bà*, 1944, truyện thơ, - *Hương Cổ Nhân*, 1941, Á Châu, Hà Nội, - *Bóng Giai Nhân*, kịch thơ.

Ngoài ra ông còn một tác phẩm dang dở có nhan đề là *Thạch Xương Bồ*, tên một loại lá mà nữ sĩ Mộng Tuyết dùng để nấu để tắm gội vào tiết Đoan Ngọ.

Thời tiền chiến, tên tuổi Nguyễn Bính được ưa chuộng qua những bài thơ có sắc thái mang nặng nỗi buồn hầu như bất tận và âm điệu nhẹ nhàng, man mác, tiếc thương của chia ly, ngăn cách,

Nguyễn Nông Chi (1914-1984)

Nguyễn Đồng Chi sinh ở Phan Thiết (có sách nói ở xã Ích Hậu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh?). Ông đã bỏ công nghiên cứu tìm tòi và trở thành một trong những nhà biên khảo nổi tiếng của Việt Nam.

Những tác phẩm của ông gồm có:

- *Kho Sách Bạn Trẻ*, 1932, truyện thiếu nhi 5 tập, Vinh
- *Yêu Đời*, 1935, truyện, lấy tên tác giả là Nguyễn Trần Ai, Vinh
- *Mọi Kon-Tum*, 1937, sách nghiên cứu dân tộc học, viết chung với Nguyễn Kinh Chi, Huế
- *Túp Lều Nát*, 1937, phóng sự, ký tên Nguyễn Trần Ai, Vinh
- *Việt Nam Cổ Văn Học Sử*, 1942, quyển 1, Hà Nội; tái bản 1970 và 1993 tại Sài Gòn
- *Hát Dặm Nghệ Tĩnh*, 1943, Hà Nội; 1962-63 ra 3 tập (tập 1 nghiên cứu, tập 2 và 3 sưu tầm cùng với Ninh Viết Giao), Hà Nội
- *Đào Duy Từ*, 1943, được tặng giải thưởng Học Hội Alexandre de Rhodes, chưa in, mất bản thảo
- *Phạm Hồng Thái*, 1945, Hà Nội, với bút hiệu Bạch Hào
- *Lược Sử Các Cuộc Cách Mạng Thế Giới*, 1946, 3 tập, với bút hiệu Bạch Hào
- *Gặp Lại Một Người Bạn Nhỏ*, 1949, truyện, Hà Nội, tái bản 1985
- *Lược Khảo về Thần Thoại Việt Nam*, 1956, Hà Nội, tái bản năm 1957
- *Sơ Thảo Lịch Sử Văn Học Việt Nam*, 1957 – 1960, 5 tập, Hà Nội, tái bản nhiều lần
- *Kho Tàng Truyện Cổ Việt Nam*, 1957 – 1982, 5 tập, Hà Nội, tái bản nhiều lần
- *Nguyễn Trãi, Nhà Văn Học và Chính Trị Thiên Tài*, 1958, Hà Nội, viết chung với Mai Hạnh, Lê Trọng Khánh
- *Về Nghệ Tĩnh*, 1965, Hà Nội
- *Phương Pháp Sưu Tầm Văn Học Dân Gian ở Nông Thôn*, 1969, Hà Nội, viết cùng với Cao Huy Đình và Đặng Nghiêm Vạn
- *Thư Mục và Sách Dẫn Tập San Văn Sử Địa và Tạp chí Nghiên Cứu Lịch Sử*, 1973, Hà Nội
- *Thời Đại Hùng Vương*, 1973, Hà Nội, cùng với nhiều tác giả khác
- *Chiến Thắng Rạch Gầm*, Xoài Mút, 1977, Sài Gòn
- *Nguyễn Trãi, Khí Phách và Tinh Hoa Dân Tộc*, 1980, Hà Nội, viết chung với nhiều tác giả
- *Văn Học Việt Nam Trên Những Chặng Đường Chống Phong Kiến Trung Quốc*, 1982, Hà Nội, viết chung với nhiều tác giả
- *Lọ Nước Thần*, 1983, Sài Gòn
- *Ca dao Nghệ Tĩnh*, 1985, Vinh, viết chung với Ninh Viết Giao
- *Văn Học Dân Gian Sưu Tầm Ở Ích Châu*, 1962 – 1969, 5 tập, viết chung với Đoàn Thị Tịnh, chưa in
- *Lịch Sử Phong Trào Nông Dân Thời Trung Đại*, 1969, chưa in
- *Góp Phần Tìm Hiểu Phong Trào Nông Dân Trong Lịch Sử Xã Hội Phong Kiến*, 1973, chưa in
- *Địa Chí Văn Hoá Dân Gian Nghệ Tĩnh*, 1982 – 1983, chưa in
- *Từ Điển Thư Tịch Hán Nôm*, 1982, chưa in.

Nguyễn Gia Thiều (1741-1795)

Là một danh sĩ thời Lê mạt, tác giả truyện thơ Cung Oán Ngâm Khúc. Ông người xã Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại (tức Thuận Thành), Bắc Ninh, miền Bắc hiện nay.

Năm 19 tuổi ông được sung chức hiệu úy, sau có công đánh giặc được thăng lên chỉ úy đồng tri và phong tước ôn như hầu.

Tánh tình ông khoáng đạt và hơn người ở chỗ ông sinh ra trong gia đình quyền quý

nhưng không ham công danh mà chỉ muốn tiêu dao, nghiên cứu đạo lý và bàn luận thơ văn.

Ông thích ca, từ và có soạn hai bộ phổ vào nhạc: *Sơn Trung Am* và *Sớ Từ Diệu*.

Ngoài ra ông còn làm thơ chữ Nho: *Tiền Hậu Thi Tập*, và thơ chữ Nôm: *Thi Hồ Thi Tập* và *Từ Trai Tập*.

Đáng kể nhất là khúc *Cung Oán Ngâm* gồm 356 câu viết theo thể song thất lục bát, đã đưa tên tuổi ông lên địa vị vững vàng trong nền văn học nước nhà.

Nguyễn Khắc Hiếu

Nguyễn Khắc Hiếu có biệt hiệu là Tản Đà, một thi sĩ cận đại với lối thơ nhẹ nhàng và tư tưởng phóng khoáng, tự do. Ông sinh tại xã Khê Thượng, huyện Bát Bạt, tỉnh Sơn Tây, miền Bắc; con ông Nguyễn Danh Kế, một người giỏi thơ văn dưới thời vua Tự Đức.

Ông theo Nho học nhưng thi mãi không đậu, nên sau lần thi rớt cuối cùng, ông bắt đầu viết quốc văn, làm chủ bút tờ *Hữu Thanh Tạp Chí* năm 1921, sau đó chủ trương tờ *An Nam Tạp Chí* năm 1921 nhưng bị đình bản năm 1933.

Nghề báo không đủ sống, ông xoay qua làm nghề bói toán cho đến khi qua đời, năm 1939 ở tuổi 52.

Tác phẩm của ông gồm có:

- a) Thơ: *Khối Tình Con 1, 2, và 3, Giác Mộng Con 1, 2, Giác Mộng Lớn, Thần Tiên, Thê Non Nước*
- b) Tiểu thuyết: *Trần Ai Tri Kỳ*
- c) Luận thuyết: *Khối Tình*
- d) Sách giáo khoa: *Lên Sáu, Lên Tám, Đài gương, Quốc Sử Huấn Mông*
- e) Dịch thuật: *Đại Học, Kinh Thi, Đàn Bà Tàu, Liêu Trai Chí Dị*

Nguyễn Văn Hào (1922 --)

Nguyễn Văn Hào hiệu là Bút Trạch tại Bình Phước Xuân, tỉnh An Giang. Ông thích làm thơ, viết truyện ngắn, nhưng phần lớn tâm huyết của ông chuyên chú vào việc khảo cứu về văn học, lịch sử miền Nam.

Tác phẩm của ông đã xuất bản gồm:

Tiếng Quyên, (1953, thơ), *Chính Quân Yếu Lược* (1955), *Thất Sơn Mậu Nhiệm* (1956), *Cuộc Khởi Nghĩa Bảy Thưa* (1956), *Việt Sử Kinh Nghiệm* (1957), *Việt Nam Tam Giáo Sử Đại Cương* (1957) *Những Lỗi Thông Thường Trong Thuật Viết Văn* (1960), *Chí sĩ Nguyễn Quang Diệu* (1963)

Nhất Linh (1905-1963)

Nhất Linh tên thật là Nguyễn Tường Tam, sinh tại Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, nguyên quán làng Cẩm Phô, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là Cẩm Phô, Hội An, Quảng Nam). Ông chủ trương báo *Phong Hoá* (1932-37), báo *Ngày Nay* (1935-40), giai phẩm *Văn Hoá Ngày Nay* (1959. ?), sáng lập nhà xuất bản Đời Nay và Tự Lực Văn Đoàn.

Nhất Linh thường đưa ra những cái lỗi thời trong cuộc sống gia đình hay xã hội, và đưa ra những giải pháp sửa đổi cho phù hợp với nếp sống mới. Những nhận xét của ông về hai lãnh vực này rất tế nhị, câu văn ông viết rất chải chuốt, trong sáng.

Các tác phẩm của ông gồm có:

a) Truyện dài:

Nho Phong, Gánh Hàng Hoa (viết chung với Khải Hưng), *Đoạn Tuyệt, Lạnh Lùng, Đôi Bạn, Bướm Trắng, Giòng Sông Thanh Thủy*

b) Truyện ngắn:

Anh Phải Sống (viết chung với Khái Hưng), *Tối Tăm*, *Hai Buổi Chiều Vàng*, *Đi Tây*

Phan Kế Bính (1875 – 1921)

Phan Kế Bính có bút hiệu là Bưu Văn, người làng Thụy Khuê, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, miền Bắc, đỗ cử nhân Hán học năm 1906.

Phan Kế Bính là nhà báo tiên phong của nước ta, từng làm việc cho các tờ Đăng Cổ Tùng Báo, Trung Bắc Tân Văn và Học Báo.

Ông có những văn phẩm như sau:

a) Trước tác: *Nam Hải dị nhân liệt truyện*, *Hưng Đạo Đại Vương truyện* (1909), *Việt Hán Văn Khảo* (1918), *Việt Nam Phong Tục* (1915).

b) Dịch thuật: *Tam Quốc chí* (1907), *Đại Nam Điển lệ toát-yếu* (1915), *Đại Nam Nhất Thống Chí* (1916), *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (1918) *Đại Nam liệt truyện chính biên* (1919), *Mặc Lữ*, *Cổ Văn*, *Chiến Quốc*, và *Tinh Sử*.

Thanh Tịnh (1913-1988)

Thanh Tịnh tên thật là Trần Văn Ninh, sanh tại làng Dương Nộ, tỉnh Thừa Thiên. Trước theo học trường Đông Ba, sau lên trường Pellerin (Huế). Sau khi đỗ Thành chung, ông dạy tư tại Huế.

Ông từng viết cho các báo Phong Hoá, Ngày Nay, Tinh Hoa, Hà Nội Báo, Tiểu Thuyết Thứ Năm.

Năm 1936 ông xuất bản tập thơ đầu tay *Hận Chiến Trường* gồm những bài thơ máu hận.

Ngoài thi tài, Thanh Tịnh còn là cây bút viết truyện ngắn và tiểu thuyết. Những tác phẩm ông có là:

- *Quê Mẹ*, 1941, thuộc khuynh hướng hồn quê, *Đời Nay*, Hà Nội
- *Chú Tôi*, khuynh hướng hoạt kê;
- *Ra Làng*, khuynh hướng phong tục;
- *Ngậm Ngãi Tìm Vàng*, 1941, truyện ký, Tân Văn, Hà Nội;
- *Hài Cốt của Anh Em Tây Sơn Hiện Ở Đâu?* 1936, khảo cứu, Hà Nội Báo;
- *Bến Nứa*, - *Quê Bạn*, - *Tinh Trong Câu Hát*,

Thanh Tịnh là người được giải nhất đồng hạng với thi sĩ Phạm Đình Bách trong cuộc thi thơ tháng hai, số 5 ngày 5 tháng 2 năm 1936 do Hà Nội Báo tổ chức.

Sau năm 1945, ông viết tập thơ *Sức Mồ Hôi*, tập truyện ngắn *Những Giọt Nước Biển* – 1954, *Thơ ca tuyển tập*, 1980.

Ông mất ngày 17 tháng 7 năm 1988.

Thế Lữ (1907-1989)

Thế Lữ tên thật là Nguyễn Thứ Lễ, bút hiệu thứ hai là Lê Ta. Theo Hoài Thanh và Hoài Chân trong *Thi Nhân Việt Nam* thì ông sinh tại Thái Hà ấp, Hà Nội, nhưng theo báo Phong Hoá nói chính Thế Lữ cho biết ông sinh tại Lạng Sơn và ở đó cho đến năm 11 tuổi mới xuống Hải Phòng. Ông học ban Thành chung nhưng chỉ được ba năm thì bỏ sang học trường Mỹ Thuật và rồi cũng bỏ cuộc luôn thời gian ngắn sau đó để bước vào làng văn. Ông gia nhập nhóm Tự Lực Văn Đoàn với Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Hoàng Đạo, Xuân Diệu và Tú Mỡ (tức Hồ Trọng Hiếu).

Ông từng cộng tác với các báo: Phong Hoá, Ngày Nay, và Tinh Hoa.

Về thơ Thế Lữ có thi phẩm *Mấy Vần Thơ*, do Đời Nay xuất bản năm 1935 tại Hà Nội. Năm 1941 thi phẩm này được tái bản với tên là *Mấy Vần Thơ Tập Mới*.

Ngoài thơ ra, ông còn viết tiểu thuyết đường rừng, trinh thám, truyện kinh dị:

- *Vàng Và Máu*, 1934,

- *Bên Đường Thiên Lô*, 1936, - *Mai Hương và Lê Phong*, 1937, - *Gói Thuốc Lá*, 1940, - *Gió Trăng Ngàn*, 1941, - *Trại Bò Tàng Linh*, 1941, - *Ba Hồi Kinh Dị*, - *Con Quỷ Truyền Kiếp*, và - *Đồn Hẹn*.

Trần Ngọc Anh (1925-1993)

Trần Ngọc Anh sinh tại làng La Nang, quận Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, tốt nghiệp cử nhân văn chương Pháp, có tài làm thơ, nhưng đa số thơ của ông là thơ đạo Ông có một tuyển tập thơ đạo trên hai trăm bài nói về tư duy con người và tu tập huệ căn. Ông chuyên viết sách biên khảo về đạo Phật và dịch kinh Phật từ Hán sang Việt và Pháp.

Quyển thơ *Việt Nam Lược Sử Diễn Ca* là thi phẩm duy nhất xuất bản năm 1955. Đây là một trong những quyển sử thi tuy ngắn nhưng khá súc tích.

TT Kh (?)

Suốt trong khoảng thời gian từ năm 1937, trên thi đàn Việt Nam đột nhiên xuất hiện một thi nhân làm chấn động dư luận cho đến ba mươi năm sau. TT Kh xuất hiện một lần rồi biệt tăm biệt tích, để lại bốn bài thơ tình rất lâm li, chứa đựng nỗi niềm u uẩn của một cô gái đang tuổi xuân thì chán chứa tình yêu với một chàng nghệ sĩ nhưng vì sự khắt khe của nề nếp cũ, nàng phải xa cách người yêu để đi lấy chồng, một ông già. Mong đẹp dở dang, nàng mượn mấy giòng thơ thốt lên những tiếng kêu ai oán, bi thương.

TT Kh là ai? Cho đến bây giờ, tức là gần bảy mươi năm qua, chưa ai trả lời được. Trong *Việt Nam Thi Văn Tiền Chiến* của Nguyễn Tấn Long có nhiều giai thoại về tác giả này.

Vũ Trọng Phụng

Vũ Trọng Phụng nguyên quán làng Hảo, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (nay thuộc Hải Hưng) nhưng sanh tại Hà Nội.

Từ thuở nhỏ Vũ Trọng Phụng đã có năng khiếu nghệ thuật, giỏi vẽ, biết đánh đàn nguyệt, soạn tuồng cải lương và làm thơ. Năm 16 tuổi thi vào trường sư phạm không thành nên phải xin việc làm tư: thư ký đánh máy, được hai năm thì thất nghiệp vì tội dùng giờ công đánh máy bản thảo riêng và vì ảnh hưởng cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-33. Từ đó ông chuyên về viết lách.

Từ 1930 đến 1939 ông viết cho các báo *Hà Thành*, *Ngọ Báo*, *Nhật Tân*, *Hải Phòng* tuần báo, *Tân Thiếu Niên*, *Công Dân*, *Tiểu Thuyết Thứ Bảy*, *Hà Nội Báo*, *Tương Lai*, *Tiểu Thuyết Thứ Năm*, *Sông Hương*, *Đông Dương* tạp chí, *Thời Vụ*, *Tao Đàn* tạp chí, ...

Các tác phẩm của ông gồm có:

a) Phóng sự:

Cạm Bẫy Người (1933), *Kỹ Nghệ Láy Tây* (1934), *Dân Biểu và Dân biểu* (1935), *Com Thầy Com Cô* (1936), *Lục Xi* (1937), *Một Huyện Ăn Tết* (1938)

b) Tiểu thuyết:

Dứt Tình (1934), *Giông Tố* (1936), *Số Đỏ* (1936), *Vỡ Đê* (1936), *Làm Đĩ* (1936), *Lấy Nhau Vì Tình* (1937), *Quý Phái* (1937 – đăng dở dang trên *Đông Dương Tạp Chí*), *Trúng Số Độc Đắc* (1938), *Người Tù Được Tha* (? – di cảo)

c) Truyện ngắn:

Cuộc Vui Có Ít và *Hai Hộp Xi Gà* (1933), *Sự Cự Triết Lý* (1935), *Lỡ Lờ*, *Tết Ăn Mày*, *Hồ Xê Lú*

Hồ Liêu Xê Xàng, Con Người Điều Tra (1936), *Cái Ghen Đàn Ông, Lòng Tự Ái, Đi Săn Khi, Người Có Quyền, Máu Mê, Lấy Vợ Xấu, Một Con Chó Hay Chim Chuột, Cái Chết Bí Mật Của Người Trúng Số Độc Đắc* (1937), *Từ Lý Thuyết Đến Thực Hành, Một Đồng Bạc. Đời Là Một Cuộc Chiến Đấu* (1939), *Đoạn Tuyệt* (di cảo), *Gương Tống Tiền* (?)

d) Kịch:

Không Một Tiếng Vang (1931), *Tài Tử* (1934), *Hội Nghị Đuà Nhả* (1938), *Phân Bua* (1939), *Tết Cù Cốc* (di cảo)

e) Dịch thuật:

- *Giết Mẹ*, 1936, (nguyên tác *Lucrece Borgia* của Victor Hugo)

- *Trước Giờ Lên Máy Chém* (nguyên tác *Le Dernier Jour d'un Condamné* của Victor Hugo).

Vũ Hoàng Chương (1916-1976)

Vũ Hoàng Chương sinh tại Nam Định, miền Bắc. Năm 1930, Vũ Hoàng Chương theo học ban trung học Pháp Albert Sarraut tại Hà Nội. Ông có tài làm thơ, viết kịch.

Ông viết cho các tạp chí văn học như Phổ Thông, Bút Hoa, Nguyệt San, Đại Từ Bi, ...

Những tác phẩm của ông gồm:

- *Thơ Say*, 1940, Công Lực, Hà Nội

- *Vân Muội*, 1942, kịch, được trình diễn lần đầu tiên tại Nhà Hát Lớn, Hà Nội

- *Trương Chi*, 1944, 3 kịch thơ ngắn là Trương Chi, Vân Muội và Hồng Điệp

- *Tâm Sự Kẻ Sang Tần*, 1951, kịch, trình diễn tại sân khấu Hoa Quỳnh kịch xã

- *Rừng Phong*, 1954, thi phẩm, Phạm Văn Tươi, Sài Gòn; - *Hoa Đăng*, 1959, Văn Hữu Á Châu,

- *Mây*, và *Cảm Thông*, 1960, tác giả tự xuất bản; tái bản tập *Thơ Say*; - *Tâm Tình Người Đẹp*, 1961,

- *Trời Một Phương*, 1962, - *Thi Tuyển Vũ Hoàng Chương*, 1963, Nguyễn Khang, Sài Gòn; - *Lửa Từ Bi*, 1963, Thanh Tăng, Sài Gòn; - *Ánh Trăng Đạo Lý*, 1966, Tuyên Úy Phật Giáo, Sài Gòn

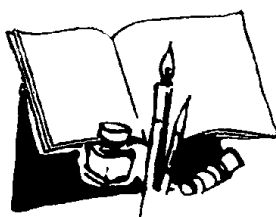
- *Bút Nở Hoa Đàm*, 1967, Vạn Hạnh, Sài Gòn; - *Nối Lửa Từ Bi* (thơ) và *Cành Hoa Trắng Mộng* (gồm 59 bài nhiều thể loại) nhưng hai tác phẩm cuối này chưa được xuất bản.

Vũ Đình Liên (1913-1996)

Vũ Đình Liên sinh tại Hà Nội. Thuở nhỏ ông theo học trường Bảo Hộ, sau đó lên học trường Luật. Ông từng làm quản nhiệm cho báo Tinh Hoa, từng chủ trương tập san Revue Pédagogique, và làm tham tá tại Sở Thương Chính Hà Nội.

Thơ Vũ Đình Liên đăng rải rác trên các báo Loa, Tinh Hoa, Phong Hoá, Phụ Nữ Thời Đàm. Tuy nhiên ông từ già thi đàn rất sớm và chỉ để lại một số thi phẩm khiêm tốn nhưng rất có giá trị. Trong các bài thơ của Vũ Đình Liên, bài Ông Đồ là xuất sắc nhất.

Sau năm 1954 ông đã in *Đôi Mắt* (thơ, 1957), *Sơ Thảo Lịch Sử Văn Học Việt Nam* (thuộc loại nghiên cứu, 1957) và *Nguyễn Đình Chiểu* (nghiên cứu, 1958)



B- Điển Tích

Hậu quả của một ngàn năm bị người Hán đô hộ là người Việt chịu ảnh hưởng về phong tục, tập quán, và nhất là ngôn ngữ. Theo thống kê sơ khởi, gần bảy mươi phần trăm các từ-ngữ trong kho tàng tự-vựng tiếng Việt là gốc Hán, thường được gọi tắt là từ Hán-Việt. Trong số từ gốc Hán này có rất nhiều *niên tích* (tức sự tích ngày xưa được dùng làm chuẩn mực cho một ý nghĩa rộng lớn do một hay hai tiếng ghép lại thành, còn gọi là *điển cố*).

Dưới đây là một số các điển tích được nêu trong sách này.

Châu về Hiệp Phố Hiệp Phố là một thị trấn địa đầu của tỉnh Quảng Đông. Tương truyền rằng nơi đây từng được phồn thịnh là nhờ số lượng ngọc trai rất lớn tìm được mỗi năm. Thế nhưng vì sự độc ác của quan tri phủ đương thời nên loài trai cho ngọc bỗng dưng biến mất. Dân oán giận quan tri phủ tàn bạo không bút nào kể xiết. Tiếng oán hờn đến tai vua. Nhà vua bèn cách chức viên tri phủ ác độc đó và cử một viên quan nhân từ độ lượng đến thay. Vậy là bỗng dưng loại trai cho ngọc không biết từ đâu kéo về trở lại, còn nhiều hơn trước kia. Sự tích này ngày sau được sử dụng để nói về cái gì đó đã mất đi rồi, nay kiếm lại được.

Câu Hoàng Tích này do bốn chữ *phượng cầu kỳ hoàng* – con chim phượng trống tìm con chim phượng mái, tức con *hoàng* một khúc nhạc do danh-cầm Tư Mã Tương Như, người đời Hán bên Tàu, dạo lên cốt để Trác Văn Quân là một thiếu phụ goá chồng nghe. Văn Quân bị lôi cuốn bởi khúc nhạc đó mà bỏ nhà theo Tương Như. Nói gọn là *cầu hoàng*. Sau này trong tác phẩm *Bích Câu Kỳ Ngộ* của bà Đoàn Thị Điểm có hai câu như sau:

*Cầu Hoàng tay lựa nên vần
Tương Như lòng ấy, Văn Quân lòng này.*

Chiếc dao vàng Tích này xảy ra vào đời nhà Đường bên Tàu (khoảng từ năm 628 – 683). Lúc bấy giờ Việt Nam vẫn còn gọi là Giao Châu, cho đến năm 768 thì đổi thành An Nam Đô Hộ phủ.

Nàng con gái tên Dương Quý Phi được tuyển vào cung hầu vua. Khi mới vào cung người này có tính hay ghen nên bị Đường Minh Hoàng cho giam lỏng vào một nơi. Về sau nhà vua nhớ quá bèn sai Cao lực sĩ thay mặt mình đến thăm. Dương Quý Phi cắt tóc nhờ Cao lực sĩ đem về dâng lên vua. Khi vua trông thấy lọn tóc, lấy làm thương xót mà tha tội cho nàng và cho phép trở về cung.

Đoàn Phú Tứ trong Xuân Nhã Thi Tập có bài thơ *Màu Thời Gian* nói lên cách bày tỏ mối tình mà Dương Quý Phi muốn bày tỏ cùng nhà vua. Ngày xưa cắt tóc là một cử chỉ rất trang trọng chỉ có trường hợp nào quyết liệt mới làm. Đoàn Phú Tứ có mấy câu thơ:

*Tóc mây một món chiếc dao vàng
Nghìn trùng e lệ phụng quân vương*

Kết coingaim vanh Thành ngữ này gồm có hai phần ghép vào nhau: *kết cỏ* và *ngậm vành*. Vào đời nhà Đường có người tên Ngụy Thu. Lúc lâm chung lại không muốn người vợ thứ xinh đẹp của ông ở lại trên dương thế, Ngụy Thu bèn ra lệnh cho con là Ngụy Khoa phải chôn sống bà ta trong cùng quan tài với ông. Khoa thấy quá bất nhân nên không chịu làm theo lời cha. Hành động này khiến bà kế mẫu của Khoa cảm kích.

Về sau Khoa trưởng thành và tham gia việc quân. Trong một trận giao tranh với địch thủ tên Đỗ Hợi, Khoa thấy trên bãi chiến trường cỏ bị kết lại thành những cái bẫy giăng làm vướng chân ngựa của quân Đỗ Hợi. Nhờ vậy Ngụy Khoa đánh tan được kẻ thù. Trong đêm chiến thắng, Ngụy Khoa nằm mơ thấy hồn cha của bà vợ thứ của cha mình hiện ra và cảm ơn về chuyện ngày trước đã tha chết cho con gái ông ta. Để trả cái ơn xưa ông đã kết cỏ để giúp Khoa thắng trận. Đó là tích về “kết cỏ”.

Còn tích về “ngậm vành” thì vào đời nhà Hán có người tên Dương Báo nhìn thấy con chim điều hâu tấn công con chim vàng anh. Vì sức yếu, nhỏ con nên chim vàng anh bị thương và rơi xuống đất. Dương Báo thấy vậy liền nhặt chim lên và đem về chăm sóc vết thương cho đến khi nó được lành hẳn. Sau đó ông thả con chim bay đi. Nhờ lòng tốt đó mà ngày sau Dương Báo được trả ơn.

Một hôm có cậu bé mặc áo vàng đem đến tặng cho ông ta bốn cái vòng vàng và thưa rằng nhờ những vòng vàng ấy mà Dương Báo sẽ được hạnh phúc trọn đời. Thật vậy, chẳng bao lâu sau, Dương Báo trở nên giàu có, tiếng lành đồn khắp nơi.

Trong Kim Vân Kiều của Nguyễn Du có hai câu sau đây:

*Dám nhờ cốt-nhục tử sinh
Còn nhiều kết cỏ ngậm vành về sau.*

Một nĩ khoảng trôiilail Theo Sử Ký Tư Mã Thiên, tích này dựa theo sử Tàu về chàng Kinh Kha, người nước Vệ, nhưng tổ tiên vốn người Tề. Về sau Kinh Kha lại dời sang ở nước Yên, và được người nước này gọi là Khánh khanh. Bản tính của Kinh Kha rất hiền và không thích tranh luận, nhưng thích giao du với những nhân vật có uy thế.

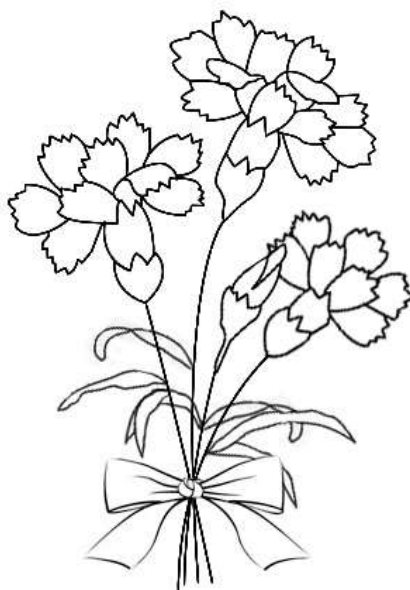
Về sau khi Tần Thủy Hoàng âm mưu gồm thâu tất cả các nước về một mối để đặt nền đế chế trên toàn cõi Trung Hoa. Trong số các nước muốn chống lại âm mưu này có nước Yên. Kinh Kha được sự uỷ thác của Thái Tử Đan nên lập kế ám sát vua Tần. Mưu không thành Kinh Kha bị băm nát như tương và nước Yên sau đó bị Tần đánh bại.

Trong ngôn ngữ Việt Nam khi dùng tích này thường nói: *một đi không trở lại như Kinh Kha qua sông Dịch*.

Sông Tôông Vào thời Hậu Châu, đời Ngũ Quý (khoảng 907 – 955) tại Hồ Nam vùng sông Tiêu Tương có gia đình họ Lương sanh hạ một con gái đặt tên Ý Nương, tài sắc song toàn. Trong nhà có một nho sinh tên Lý Sinh, về người thanh nhã đến ở trọ. Vì ở cùng nhà nên hai người có dịp gặp nhau và tình yêu nảy nở. Cuộc tình của hai người đến tai ông Lương. Lý Sinh bị đuổi không cho ở nữa. Ý Nương lấy làm đau khổ, bèn gửi gắm tâm sự vào khúc Trường Tương Tư và gửi cho người yêu. Lý Sinh bắt được bài thơ, liền vội vã đến khẩn khoản với cụ Lương. Khi đọc được tương tư khúc của con gái, ông cụ quá cảm động nên đành chịu gả nàng cho Lý Sinh. Nguyễn Du đúc kết nỗi lòng của Ý Nương qua hai câu trong Kiều (365– 66):

*Sông Tương một dải nông sờ,
Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia.*

Tàn Phi Thời Hán Vũ Đế có người cung phi họ Lý nhan sắc xinh đẹp nên được vua sủng ái. Chẳng may Lý cung phi bị bạo bệnh và sau đó qua đời trong lúc tuổi còn xuân. Trước lúc lâm chung, Hán Vũ Đế muốn vào thăm nàng bịt kín mặt không chịu cho vua nhìn vì sợ rằng nhà vua nhìn thấy dung nhan tiêu tụy của mình mà thất vọng. Nàng muốn cái hình bóng xinh đẹp ngày xưa của nàng sống mãi trong trí tưởng của nhà vua thôi.



Bài diếu văn của George Graham Vest

Thư quý vị bồi thẩm viên.

Người bạn tốt của ai đó có được trên thế gian này một ngày kia có thể trở mặt với họ và trở thành kẻ thù. Con cái được cha mẹ nuôi dưỡng bằng tình thương yêu vô bờ rồi cũng có thể bị chúng trả lại bằng sự vô ơn. Những người thân cận, gần gũi nhất mà chúng ta nghĩ rằng có thể giao phó cuộc đời và hạnh phúc cho họ cũng có thể trở thành kẻ phụ bạc, phản bội lòng tin tưởng và chung thủy của chúng ta đối với họ. Tiền bạc chúng ta có sẽ bỏ đi vào lúc chúng ta cần nó nhất. Danh dự chúng ta cũng có thể tiêu tan chỉ vì một phút hành động dại dột thiếu suy nghĩ. Những kẻ từng từng phục, suy tôn chúng ta khi chúng ta thành công lại là những kẻ đầu tiên sẵn sàng ném đá vào mặt chúng ta khi chúng ta sa cơ lỡ vận.

Trên thế gian đầy vị kỷ này, con người chỉ còn lại một người bạn hoàn toàn không vụ lợi, một người bạn không bao giờ bỏ rơi chúng ta. Người bạn ấy không bao giờ tráo trở và tỏ ra vô ơn với chúng ta. Đó là con chó ta nuôi trong nhà. Con chó này luôn luôn ở bên cạnh chúng ta – khi phú quý hay lúc bần hàn, khi mạnh khỏe hay lúc ốm đau. Nó ngủ trên nền đất lạnh lẽo bất kể gió lạnh buốt như cắt đứt da, làm rách thịt hoặc bão tuyết chôn vùi thân thể, nó vẫn cam chịu, miễn là được kẻ cận bên chủ nó. Nó liếm bàn tay chúng ta dù chẳng có chút gì để ăn. Nó tận tình liếm cho lành vết thương cho chủ – thứ vết thương do những va chạm của cuộc đời tàn nhẫn tạo ra. Con chó đó canh giấc ngủ cho chủ nó như người lính canh giấc ngủ của một ông hoàng, mặc dầu chủ nó chỉ là một gã ăn xin. Dầu cho chúng ta có tán gia bại sản hay bị thân tàn ma dại thì con chó vẫn một mực trung thành với chúng ta bằng thứ tình cảm vô tận nó đã dành cho chúng ta chẳng khác nào ánh mặt trời (mãi mãi sáng soi⁴). Nếu chẳng may số phận chúng ta bị cuộc đời xô ngã, đẩy vào cảnh vô gia cư, không bà con thân thích, thì con chó chúng ta nuôi vẫn muốn làm kẻ đồng hành với chúng ta, và sẵn sàng làm kẻ bảo vệ chúng ta trước những hiểm nguy hay những kẻ thù.

Và cuối cùng, khi sân khấu hạ màn và cái vai của màn kịch chúng ta đóng chấm dứt, thần chết đến kéo linh hồn chúng ta đi và thân xác chúng ta vùi sâu trong lòng đất lạnh, khi ấy tất cả thân bằng quyến thuộc phủ tay ra về sau khi ném những cục đất cuối cùng vào huyệt mộ để trở lại với cuộc sống bình thường của họ thì, bên nắm mồ mới đắp, con chó vẫn tấm lòng cao thượng ấy, duỗi hai chân nằm gục mồm xuống, đôi mắt tuy ướt buồn hoen lệ vẫn mở to, thức tỉnh, trung thành với chúng ta một cách chân thật, với người chủ không còn có mặt trên trần gian nữa.

Bài này được William Safire của tờ New York Times chọn làm bài diễn văn hay nhất thế giới trong một ngàn năm qua. (Quý vị muốn có nguyên văn bài diễn văn này hãy vào Website tên là Bartlely.com GEORGE GRAHAM VEST, “Eulogy on the Dog,” speech during lawsuit, 1870.— *Congressional Record*, October 16, 1914, vol. 51, Appendix, pp. 1235–36.

⁴ Dịch giả tự ý thêm vào.

C- Sách Tham Khảo

- Bắc Phong, *Quốc Văn Tổng Giảng*, Tủ Sách Tự Học, Sài Gòn, 1971
- Bùi Đức Tịnh, *Văn Phạm Việt Nam*, Nhà Xuất Bản Phan Văn Tươi, Sài Gòn, 1932
- Chu Chỉ Nhược, *Hương Văn* số 3, tháng 9 năm 1998
- Đoàn Quốc Sỹ & Đoàn Quốc Bửu, *Lược Khảo về Ngữ Pháp Việt Nam*, Trường Sư Phạm, Sài Gòn, 1970
- Dương Đức Nhựt, *Dịch Việt Anh*, Saigon, 1970
- Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Institut de L'Asie du Sud-Est, 1986
- Đặng Chấn Liêu và Lê Khả Kế, *Từ Điển Việt Anh*, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 1987
- Đình Tiến Luyện, *Anh Em Kiến Vàng*, Tủ Sách Cờ Lau, San Jose, California, 1991
- Đỗ Văn Tú, *Giảng Văn Lớp Đệ Lục*, Việt Nam Tu Thư, Sài Gòn, 1973
- George F. Schultz, *Vietnamese Legends*, Charles E. Tuttle Company, Rutland, Vermont & Tokyo, Japan, 1968
- Gustave Hue, *Từ Điển Việt-Hoa-Pháp*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1971
- Hoàng Phê, Lê Anh Hiền, Đào Thận, *Từ Điển Chính Tả tiếng Việt*, Nhà Xuất Bản Giáo Dục, Sài Gòn, 1988
- Huy Phương, *Nước Mỹ Lạnh Lùng*, Hương Văn, California, 2003
- Huỳnh Tịnh Paulus Của, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, Rey, Curial Cie, Sài Gòn, 1896
- John Walker, *The Rhyming Dictionary of the English Language*, E. P. Dutton and Co, New York, 1963
- Kim Định, *Sứ Điệp Trống Đồng*, An Việt San Jose, 1999
- Laurence Thompson, *A Reference of Vietnamese Grammar*, Hawaiian Press, 1993
- Lê Ngọc Trụ, *Tầm Nguyên Từ Điển Việt Nam*, nxb Tp HCM, 1993
- Lê Ngọc Trụ, *Việt Ngữ Chính Tả Tự Vị*, Đại Nam tái bản tại Hoa Kỳ, 1996
- Lê Thị Thanh Hoà, *Từ Điển Văn Hoá Việt Nam*, nxb Văn Hoá – Thông Tin, 1993
- Lê Trí Viễn, Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San và Đặng Chí Huyền, *Cơ Sở Ngữ Văn Hán Nôm*, Nhà xuất bản Giáo Dục, 1986
- Lê Văn Lý, *Sơ Thảo Ngữ Pháp Việt Nam*, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục, Sài Gòn, 1968
- Lý Lạc Nghị & Jim Waters, *Tìm Về Cội Nguồn Chữ Hán*, nxb Thế Giới, Hà Nội 1998
- Nam Cao, *Truyện Ngắn Tuyển Chọn*, Nhà Xuất Bản Văn Học, 1995, Hà Nội
- Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 1998, Hà Nội
- Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam Danh Nhân Từ Điển*, Cơ sở Xuất bản Zieleks, 1990, Texas
- Nguyễn Kim Thản, *Nghiên Cứu về Ngữ Pháp Tiếng Việt*, Nhà Xuất Bản Giáo Dục, Sài Gòn, 1997
- Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Xuân Thành, *Từ Điển Thành Ngữ Tiếng Việt*, nxb Văn Hoá, Hà Nội, 1993
- Nguyễn Đồng Chi, *Kho Tàng Truyện Cổ Tích Việt Nam*, Viện Văn Học, 1993, Sài Gòn
- Nguyễn Đước & Trung Hải, *Sổ Tay Địa Danh Việt Nam*, nxb Giáo Dục, Hà Nội & Saigon, 1998
- Nguyễn Tấn Long, *Việt Nam Thi Văn Tiền Chiến*, bản in mới của Nhà Xuất Bản Văn Học, Sài Gòn, 1998
- Nguyễn Văn Bào, *Thành Ngữ & Cách Ngôn gốc Hán*, nxb Đại Học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội 1998
- Nguyễn Văn Huyền, *Góp Phần Nghiên Cứu Văn Hoá Việt Nam*, nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1995
- Nhiều tác giả, *Văn Nghệ Dân Gian Việt Nam*, nxb Văn Hoá Dân Tộc, Hà Nội 1997

- Oxford Advanced Learners Dictionary*, encyclopedic edition, 1992
- Phạm Khắc Cần & Phạm Viết Thực, *Việt Nam*, trong quá khứ qua 700 hình ảnh, Nhà Xuất Bản Lao Động, Hà Nội, 1997
- Random House Unabridged Dictionary, Third Edition (CD-ROM), Random House Inc., New York, 1996
- Sử ký Tư Mã Thiên*, Giản Chi Nguyễn Hiến Lê giới thiệu, trích dịch và chú giải, Lá Bối, Sài Gòn, 1972
- Tạ Quang Phát (Tủ Sách Triết Học), *Thi Kinh Tập Truyện*, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục, Saigon 1969
- Tổng Cục Du Lịch/Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Du Lịch, *Non Nước Việt Nam*, Hà Nội, 2000
- Trần Ngọc Anh, *Việt Nam Lược Sử Diễn Ca*, Đại Chúng, Đà Nẵng, 1955
- Trần Ngọc Dụng, *Thành Ngữ Tiếng Việt* (Vietnamese Idioms), Hồn Việt, Orange County, California, USA, 2001
- Trần Ngọc Thêm, *Tìm Hiểu Về Bản Sắc Văn Hoá Việt Nam*, Nhà Xuất Bản TPHCM, 1997
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam Văn Phạm*, lần thứ năm, Sách Giáo Khoa Tân Việt, Sài Gòn, 1960
- Trương Văn Chình & Nguyễn Hiến Lê, *Khảo Luận về Ngữ Pháp Việt Nam*, Đại Học Huế, 1963
- Tuyển Tập Vũ Trọng Phụng*, Nhà Xuất Bản Văn Học, Hà Nội, 1987
- Văn Tân, *Từ Điển Trung Việt*, Nhà Xuất Bản Sự Thật, Hà Nội, 1956
- Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam, *Từ Điển Trung Việt*, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1993
- Việt Nam Quá Khứ* qua 700 hình ảnh, nxb Lao Động, 1998
- Vũ Ngọc Phan, *Nhà Văn Hiện Đại*, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 1989



Long Xa
Việt Nam quá khứ qua 700 hình ảnh

Phê Bình Và Nhận Xét Về Sách Này

Chúng tôi rất hoan nghênh mọi sự phê bình, góp ý xây dựng để các lần tái bản sau được hoàn hảo hơn. Do đó, xin quý vị thức giả và sinh viên vui lòng cho biết cảm tưởng và ý kiến đóng góp vào đây và gửi về cho chúng tôi tại một trong các địa chỉ: dungtan@hotmail.com, dtran@coastline.edu, dt41942@sac.edu
Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn trước.

a) Về nội dung: _____

b) Về hình thức: _____

c) Các ý điểm khác: _____



Đôi giòng về tác giả:

Tác giả Trần Ngọc Dung, quê quán tại Quảng-nam, miền Trung Việt Nam, phó giám đốc cơ quan JUSPAO Quảng Trị (1964-69), Ủy viên ngành Thiếu Đạo Quảng Trị Hướng Đạo Việt Nam (1965-69), cựu sinh viên Đại Học Văn Khoa và Luật Khoa, Giảng Viên Trường Sinh Ngữ Quân Đội và Trường Quân Y (1971-75) và Giảng Viên trường Đại Học Tổng Hợp (1980 –1991). Từng là giảng viên ESL tại các Học khu North Orange County Community College District, Rancho Santiago và Garden Grove Unified School District (1997-2009); giảng nghiệm viên tiếng Việt tại UCI, UCLA, UCR (2002-2005), Coastline Community College và Santa Ana College (2001-.) Giảng viên các lớp Tu nghiệp Sư Phạm tại Orange Country từ 1999 đến nay; Trưởng ban Dịch Thuật của Khu Học Chánh Garden Grove, Orange County tại miền nam California; Hiệu đính viên Bài thi DLPT5 của Viện Ngôn Ngữ Quốc Phòng tại Monterey.

Công trình dịch thuật và biên khảo:

- Dịch thuật – Translation:

1.- Từ Anh sang Việt: (đã xuất bản) – English –Vietnamese (published):

- A Linguistic Guide to Language Learning* by G. W. Morton; 1972,
- New English 900 Series*, 1984,
- Follow Me to Britain Series*, 1984;
- Follow Me To San Francisco*, 1985;
- A Death in November* by Ellen J. Hammer, 1991,
- Kennedy and Vietnam War* by John M. Newman, 1992;
- Book of the Death* by W. Y. Darjeeling (from Tibetan into English), 1993;
- In Retrospect* by Robert S. McNamara, 1995;
- The Private Life of Mao Tse Tung* by Dr. Li Zhisui, 1995;
- Foundation of Tibetan Mysticism* by Anagorika Lavinda, 1995;
- John Paul II* by Tad Szulc 1995;
- A Soldier Reports* by William Westmoreland, 1996;
- The Collapse of South Vietnam* by Cao Van Vien, 1996;
- How to Sell Yourself* by Joe Girard, 1997

2 - Từ Việt sang Anh - Vietnamese-English (published):

- The Yellow Ants* by Dinh Tien Luyen, (a children’s story about two brothers’ adventure), 1996;
- Reminiscences of My Life* by Tran Du, 1996;
- History of the Catholic Church in Vietnam* (from 1530-1975) by Phan Phat Huon, CSsR, 1997;
- The Vietnamese Art of Miniature Landscape*, 1997;
- My Third Homeland* by James Luu, 1998;
- Rice Worshipping* by Duong Van Tham (a series of articles about Vietnamese tradition of worshipping the rice stalk, Fowler Museum, UCLA), 2000;
- Vietnamese Communist Party Through Vicissitudes of the Communist International* by Nguyen Minh Can, 2001
- Vàng Đen* by Nguyễn Dũng Tiến, 2005
- Cải Cách Ruộng Đất miền Bắc*, một nhóm thân hữu, 2008
- Nỗi Lòng và Khát Vọng* by Nguyễn Ninh Thuận, 2012
- Truyện Kể* by Tăng Vĩnh Lộc, 2017

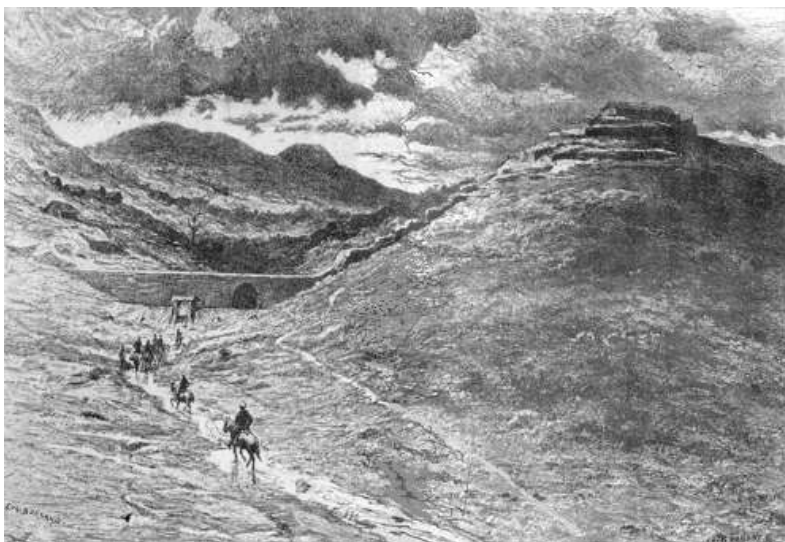
- Biên khảo

- 1 - Published:

- English-Vietnamese Handbook for Translator* (a textbook for college students specialized in English-Vietnamese/Vietnamese-English translation) Saigon, 1983;
 - English Pronunciation Lessons* (Saigon, 1984;
 - American English Phrases*, World Graphics, 1994;
 - Forbidden English*, World Graphics, 1995;
 - Ta Ve Ta Tam Ao Ta* (a book of Vietnamese proverbs) published by SHEN's in Acadia, California, 1998;
 - Thành ngữ tiếng Việt* (Vietnamese Idioms), 2001;
 - Introduction to Vietnamese Language and Culture*, 2002
 - Vietnamese for Busy People 1&2*, a practical method to learn authentic Vietnamese, published by Kendall Hunt Publishing House, 2007, second edition 2014
 - Basic English Structure* (the most up-to-date comprehensive grammar book ever written by a Vietnamese for Vietnamese adults and Vietnamese ESL/EFL college students), second edition – *English Grammar Handbook*, 2014

- 2 - To be published:

- American Slang* (more than 1,500 entries of slang and their equivalents);
 - English Idioms* (more than 2,000 idioms with their equivalents);
 - Dictionary of Abbreviations and Acronyms* (more than 3,000 common abbreviations and acronyms);
 - Vietnamese Folk Poetry* (more than 400 poems ever made in original Vietnamese verses and annotations in English);
 - Truyện Kiều chú giải* (a new annotation with replete details and new philosophical view points)
 - Giới Thiệu Ngôn Ngữ và Văn Hoá Việt Nam*, an Introduction to Vietnamese Language and Culture.



Nam quan border control port between Vietnam and China

ALSO BY THE SAME AUTHOR

A book of Vietnamese Proverbs

A book of Vietnamese proverbs, a bi-lingual of 22 proverbs with colorful illustrations
by Dang Xuan Quang published by Shen's Book

Basic English Structure

the most up-to-date comprehensive grammar book for Vietnamese adults and EFL/ESL college students
with replete detailed explanations and examples that enable the learner
to get an insight of English structure and word usage

Vietnamese Folk Poetry

a compilation of Vietnamese folk poetry with more than 400 poems ever made
in original Vietnamese verses and annotations in English

Vietnamese Grammar Handbook

A bi-lingual reference grammar manual for heritate and non-heritage students who wish to endear
themselves to standard and authentic Vietnamese

Vietnamese Idioms

A bi-lingual Vietnamese-English – book of over two thousand idiomatic expressions contemporarily
used by the Vietnamese people in the country as well as all over the world

English Idioms

A big collection of English idioms and their Vietnamese equivalents – very comprehensive for
Vietnamese learning English and foreigners who wish to learn Vietnamese through English idioms.

Vietnamese for Busy People 1&2, 2nd edition

A 2-volume textbook series for heritate and non-heritage Vietnamese learners to study authentic simple
and standard Vietnamese published by Kendall Hunt Publishing Company: www.kendallhunt.com

Translator's Handbook

A comprehensive manual very useful for translators with replete examples and e-handouts for readers to
practice.

For information, please contact:

Trần Ngọc Dung

13210 Harbor Blvd, PMB #374

Garden Grove, CA 92843

e-mail: dungtan@hotmail.com

or visit our website: www.tinhhoavietnam.net

ISBN 0-9755502-3-3



9 780975 550236